

ĐỊNH NGHIỆP TRONG PHẬT GIÁO
Hòa Thượng Thích Thiện Siêu
Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại Huế
PL. 2544 - TL. 2000

Mục Lục

01. Nguyên lý duyên khởi trong giáo pháp đức Phật
02. Tổng luận kinh Lăng nghiêm trực chỉ
03. Phải có con mắt trạch pháp khi xem kinh
04. Vô vi cư điện các
05. Định nghiệp trong Phật giáo
06. Quá trình hình thành Đại tạng kinh Hán văn
07. Thái độ cần có khi đọc kinh Phật
08. Gia chủ hỏi pháp
09. Đạo lý luân hồi
10. An tâm
11. Vô thường
12. Gặp gỡ tuổi trẻ sinh viên

13. Ngài Huyền Trang

14. Chuyện số mệnh

15. Thiền sư Liễu Quán và chùa Thuyền
Tôn - Huế

NGUYÊN LÝ DUYÊN KHỞI TRONG GIÁO PHÁP ĐỨC PHẬT

Hễ nói đến Giáo pháp của đức Phật, chúng ta không thể không nói đến pháp Duyên khởi hay nguyên lý Duyên khởi (Pratityasamutpàsa). Vì pháp Duyên khởi là nguyên lý cơ bản và thiết yếu của sự giác ngộ.

Đức Phật thành Phật là do Ngài chiêm nghiệm hai mặt lưu chuyển và hoàn diệt của nguyên lý 12 Duyên khởi mà thành tựu.

Trong kinh A-hàm đức Phật nói: "Thế nào là nguyên lý Duyên khởi? Nghĩa là do duyên với Vô minh mà Hành khởi sinh, dù Phật có ra đời hay không ra đời, nguyên lý ấy vẫn thường trú, vẫn an trú trong pháp giới. Như Lai tự mình chiêm nghiệm nguyên lý ấy để giác tri, để thành tựu Vô thượng Bồ-đề, rồi tuyên thuyết,

rồi khai thị, rồi hiển phát cho mọi người". (Tập A-hàm, q.12 tr. 84b ĐTK2).

Do giác ngộ nguyên lý Duyên khởi, đức Phật hiển nhiên trở thành Phật. Nên khi dạy dỗ, giáo hóa chúng sanh, đức Phật đã khai thị nguyên lý này qua nhiều dạng thức, qua nhiều cấp độ và qua nhiều phương tiện sâu cạn khác nhau.

Kinh Pháp Hoa nói: "Chư Phật là đáng tôn kính, đầy đủ trí tuệ và từ bi, biết tất cả pháp luôn luôn là không có tự tánh. Phật cũng chỉ từ duyên mà khởi. Vì vậy mà tuyên bố Nhất thừa. Sự an trú, sự định vị của tất cả pháp là vốn như thế. Nó vốn là hình thái thường trú của thế gian, từ đạo tràng biết một cách chân xác như thế rồi, đáng Đạo sư mới tùy phương tiện mà tuyên nói". (Kinh Pháp Hoa tr. 9b ĐTK9).

Giác ngộ một cách chân xác về nguyên lý Duyên khởi là giác ngộ rằng, tất cả các pháp không bao giờ sinh khởi cô độc, mà nó sinh khởi trong nguyên tắc tất yếu: "Nếu cái này hiện hữu, thì cái kia hiện hữu; nếu cái này

không hiện hữu, thì cái kia không hiện hữu.
Nếu cái này sinh khởi, thì cái kia sinh khởi.
Nếu cái này không sinh khởi, thì cái kia không
sinh khởi".

Toàn bộ Giáo pháp của đức Phật thuyết giảng
chỉ trụ vào điểm này. Và cũng chính ở điểm
này làm nguyên lý phổ biến chung cho sự sinh
khởi của tất cả khí thể gian và tình thể gian.

Khí thể gian là mọi sự kiện hiện hữu và tồn tại
hoàn toàn về vật lý. Tình thể gian là mọi sự
kiện hiện hữu và tồn tại gồm đủ cả tâm lý và
vật lý, cũng có khi tồn tại thuần về tâm lý.

Tính Duyên khởi đối với tình thể gian, hay nói
gọn lại nơi con người là Mười hai Duyên khởi,
gồm có Vô minh duyên Hành, Hành duyên
Thức, Thức duyên Danh sắc, Danh sắc duyên
Sáu xứ, Sáu xứ duyên Xúc, Xúc duyên Thọ,
Thọ duyên Ái, Ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu,
Hữu duyên Sanh, Sanh duyên Lão tử.

Mười hai Duyên khởi này làm nhân làm duyên
cho nhau, sinh khởi liên tục trong vòng nhân
quả, khiến con người bị đắm chìm trong sinh

tử luân hồi. Và nhân quả của 12 Duyên khởi này cứ tiếp tục sinh khởi khắp cả ba thời gian tạo thành cả một dòng sông vô tận.

Chẳng hạn, Vô minh và Hành là nhân của quá khứ. Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu là nhân của hiện tại; Sanh, Lão tử là quả của vị lai.

Nhân quả ba đời trong 12 Duyên khởi, cứ cái này làm duyên cho cái kia, cái kia làm nhân cho cái này, cứ như thế sinh khởi cho đến vô cùng vô tận.

Trong 12 Duyên khởi này, mỗi yếu tố có thể là nhân, có thể là duyên, và không có yếu tố nào là nhân hoàn toàn hay duyên hoàn toàn.

Chính 12 yếu tố Duyên khởi này đã làm nhân làm duyên cho nhau, để sinh khởi và chi phối toàn bộ sinh mệnh, cũng như đời sống của con người.

Khi nào con người hiểu được 12 yếu tố Duyên khởi này và quán chiếu thường trực về chúng, thì khi ấy, tùy theo mức độ sâu cạn của quán chiếu mà tâm cỡ giác ngộ được khẳng định.

Kinh Đại Bát Niết-bàn nói:

"Có bốn hạng giác ngộ về nguyên lý Duyên khởi: Bậc hạ trí quán chiếu mà không thấy được Phật tính, và do vì không thấy được Phật tính, nên chỉ thành tựu được đạo quả Thanh văn mà thôi.

Bậc trung trí quán chiếu mà không thấy Phật tính, và do vì không thấy nên chỉ thành tựu được Duyên giác mà thôi.

Bậc thượng trí quán chiếu thật tính có sự thấy hiểu, nhưng không thấu triệt, và do vì thấy hiểu nhưng không thấu triệt, nên chỉ an trú vào địa vị Thập trú của Bồ-tát mà thôi.

Bậc thượng trí, quán chiếu thật tính, do vì thấy rõ và quán triệt, nên chứng đắc đạo quả Vô-thượng" (Đại Bát Niết-bàn kinh - Vol 27, tr. 524b. ĐTK 12).

Nguyên lý Duyên khởi là một thực tại tính (Tathata) là chơn như tính hay còn gọi là Phật tính (Buddhata). Phật tính của giác ngộ. Phật do giác ngộ 12 Duyên khởi mà thành Phật. Vậy, 12 Duyên khởi là tính ngộ của Phật.

Bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, con người giác ngộ được tính ấy, thì lúc đó và ngay đó, con người có thể tự trả lời được câu hỏi, ta là ai? do đâu mà có? và tại sao ta bị khổ đau. Cũng chính lúc đó, ngay đó, con người có thể tự giải cứu những khổ đau đang triền buộc lấy chính mình.

Tùy thuận theo 12 Duyên khởi, đây là điều kiện ắt có và đủ, để con người luân lưu trong sanh tử luân hồi (Samsàra). Hoàn diệt và đình chỉ 12 Duyên khởi, đây cũng là điều kiện ắt có và đủ, để con người dứt bỏ khổ đau, đi đến Niết-bàn (Nirvana).

Điều kiện ắt có và đủ hay còn gọi là mệnh đề điều kiện (clause condition) của "nếu và thì"; "thì" luôn luôn phản ánh rất trung thực đối với "nếu". "Nếu" tác nhân như thế này, "thì" hậu quả sẽ xảy ra như thế này; "nếu" tác nhân như thế kia, "thì" hậu quả sẽ xảy ra như thế kia...

Nhân (heru) và quả (phala) gắn liền và sinh khởi là do duyên (pràtitya). Nếu thiếu duyên nhân không thể nào phát sinh ra quả được.

Trong quá trình sinh diệt để biến thái từ nhân đến quả và biến thái từ quả trở thành nhân, thì duyên đã đóng vai trò khá tích cực trong sự quan hệ này.

Duyên, tiếng Phạn gọi là Pratitya và chữ Pratitya đã được Ngài Long Thọ (Nàgàrjuna) giải thích ở trong Mādhyamika như sau: "Utpadyate pratityamàn itime pratyayah kila" (Mādhyamika pratyaya pariksa gāthā V). Nghĩa là, do làm điều kiện cho cái kia sinh khởi, nhưng cái này người ta gọi nó là những duyên.

Duyên hay là pratitya ở trong văn học Abhidharma, các luận sư Phật giáo đã phân chia thành nhiều loại, nhưng sự phân chia có tính thống nhất, giữa các luận sư, thì duyên (pratitya) gồm có 4 loại như sau:

a. Nhân duyên (Pratyāyāhetu): Tất cả các pháp sinh khởi và tồn tại đều do quan hệ giữa nhân và duyên. Nhân (hetu) là năng lực động chính; duyên (pratitya) là điều kiện hỗ trợ phụ, để cho năng lực tác động ấy được sinh

khởi và hình thành.

b. Đẳng vô gián duyên (Anantara pratitya):

Đẳng vô gián duyên hay còn gọi là Thứ đệ duyên. Nghĩa là tất cả các pháp làm nhân làm duyên cho nhau một cách liên tục, không bị gián cách.

Hay nói khác đi, pháp trước làm nhân cho pháp sau, pháp sau làm nhân cho pháp trước, các pháp cứ tuần tự làm nhân làm duyên cho nhau, mà sanh khởi liên tục, nếu bị cách trở gián đoạn tức là thiếu cái duyên này, pháp không sanh ra được.

c. Sở duyên duyên (Alambana pratitya): Sở duyên tiếng Phạn gọi là Alambana; Alambana đi từ động từ gốc Lam, có nghĩa là leo, vin vào, dựa vào, nương vào, vướng vào... Như vậy, Alambana là đối tượng để cho cái khác vin vào, dựa vào...

Alambana hay Sở duyên có thể là thế giới khách quan, pratitya hay duyên có thể là thế giới nội tại, thế giới khách quan là đối tượng (sở duyên) để cho thế giới nội tại khởi sinh sự

nhận thức.

Bất cứ cái gì hàm đủ cả chủ thể năng phân biệt (pratitya) lẫn đối tượng được phân biệt (alambana), thì cái ấy gọi là Sở duyên duyên (alambana pratitya).

Hay nói theo trường phái Duy thức (Vijnaptimàtrata Siddhi), cái nào có khả năng dẫn sinh sự nhận thức và sự nhận thức ấy, mang ảnh tượng tương tự với chúng, thì cái ấy gọi là Sở duyên duyên.

d. Tăng thượng duyên (Adhipateyam pratitya): Tăng thượng duyên gồm có thuận duyên và nghịch duyên.

- Thuận duyên: là duyên thuận chiều để cho các pháp sinh khởi một cách nhanh chóng từ nhân đến quả.

- Nghịch duyên: là duyên đối kháng làm trở ngại sự sinh trưởng của nhân.

Tất cả pháp có thể sinh khởi, tồn tại hay hủy diệt, đều lệ thuộc vào bốn duyên này.

Trong bốn duyên, thì Đẳng vô gián duyên, Sở duyên duyên, Tăng thượng duyên là biệt tướng, còn Nhân duyên là tổng tướng. Nên khi chúng ta nói nhân duyên, thì có thể hàm đủ cả ba duyên kia.

Tất cả pháp là duyên khởi, thì nhất định không có tự tính (asvabhava), do không có tự tính nên chúng mới sinh động vô thường (anitya). Vô thường là tính thường trực của các pháp Duyên khởi, tính thường trực của các pháp Duyên khởi là tính không có tự tính, do tính không có tự tính nên các pháp luôn luôn sinh thành và luôn luôn hủy diệt.

Bởi vậy, 12 Duyên khởi nó cũng không có tự tính cho chính nó, nên nó có thể trở thành bất cứ tính nào. Nếu duyên xấu, nó có thể trở thành tính xấu; nếu duyên tốt, nó có thể trở thành tính tốt.

Do đó, trong 12 Duyên khởi, chúng ta có thể thay thế Vô minh bằng chánh kiến, Thức bằng chánh trí, Hành bằng chánh nghiệp v.v... để đi đến đời sống cao thượng.

Sở dĩ chúng ta có thể thay thế được như vậy, vì tự thân của chúng ta là duyên khởi.

Đứng ở mặt nhận thức chung mà nói, nếu chúng ta chiêm nghiệm về nguyên lý Duyên khởi, thì chúng ta có thể thấy được toàn bộ cơ hợp của vũ trụ và chúng ta có thể chuyển đổi vũ trụ tùy theo ý chí cá nhân và ý chí cộng đồng.

Đứng ở mặt nhân sinh mà nói, nếu chúng ta chiêm nghiệm nguyên lý Duyên khởi, chúng ta có thể thấy được chính chúng ta, và chúng ta có thể sửa soạn cho chúng ta một cách sống hợp lý.

Và đứng vào lập trường giác ngộ mà nói, nếu chúng ta quán sát về nguyên lý Duyên khởi, chúng ta có thể thấy được Phật, vì chúng là phẩm tính giác ngộ của Phật, chúng ta có thể thấy được pháp thân của Phật, vì Phật lấy pháp làm bản thân và bản thân của pháp là duyên khởi.

Chúng ta quán sát lý Duyên khởi, chúng ta có thể thấy được thực trạng đau khổ của cuộc đời

và nguyên nhân phát sinh những đau khổ ấy, có thể nhìn thấy con đường đi đến Niết-bàn và cảm nhận sự tịch tịnh của Niết-bàn.

Ngài Long Thọ (Nàgàrjuna) ở trong Trung quán luận, đã mượn một thành ngữ nổi tiếng của Trung A-hàm để nói lên ý nghĩa này:

*"Thị cố kinh trung thuyết,
Nhược kiến nhân duyên pháp,
Tốc vi năng kiến Phật,
Kiến khổ, tập, diệt, đạo".
(Trung Quán Luận, tr. 334c. ĐTK
30)*

Tạm dịch:

*"Vì thế trong kinh nói,
Nếu thấy pháp Duyên khởi,
Có thể là thấy Phật,
Thấy khổ, tập, diệt, đạo".*

Đức Phật đã thấy pháp Duyên khởi bằng hai cách quán chiếu. Đó là cách quán chiếu lưu chuyển và cách quán chiếu hoàn diệt.

Cách quán chiếu lưu chuyển là cách quán chiếu mà đức Phật đã giác ngộ nó theo chiều thuận - nghĩa là cái này sinh nên cái kia sinh - vì Vô minh sinh khởi nên Hành sinh khởi...

Cách quán chiếu hoàn diệt là cách quán chiếu mà đức Phật đã giác ngộ duyên khởi theo cách đình chỉ và diệt tận. Nghĩa là do cái này diệt nên cái kia diệt. Vì do Vô minh diệt nên Hành cũng diệt...

Do giác ngộ duyên khởi đủ cả hai mặt lưu chuyển và hoàn diệt mà đức Phật thành Phật.

Bất cứ ai, thấy được pháp Duyên khởi cả hai mặt, người đó có thể thấy Phật, có thể thấy được pháp thân của Phật và ngay trong Duyên khởi có thể thấy được khổ, tập, diệt, đạo.

Chẳng hạn, quán chiếu 12 Duyên khởi theo lưu chuyển, đó là cách quán chiếu về khổ và tập, cách quán chiếu Duyên khởi theo hoàn diệt, đó là quán chiếu về diệt và đạo.

Hay nói theo ngài Uất-lăng-ca, thấy Vô minh, Hành, Ái, Thủ, Hữu là thấy Tập đế; thấy Thức, Danh sắc, Lục nhập, Thọ, Sanh, Lão tử là thấy

Khổ đế; hủy diệt 12 chi phần của Duyên khởi ấy, là Diệt đế; hiểu biết tính chất như thật của 12 Duyên khởi ấy, là Đạo đế (Duyên sanh luận tr. 468a ĐTK 32).

Như vậy, chúng ta có thể nói, chủ yếu của giáo pháp đức Phật chính là pháp Duyên khởi và pháp Tứ đế cũng chỉ được trình bày qua những giác khác, dễ hiểu hơn của pháp Duyên khởi mà thôi.

Đối với tất cả loài hữu tình, tính Duyên khởi là Phật tính (Buddhata), đối với tất cả loài vô tình, tính Duyên khởi là Pháp tính (Dharmata).

Phật tính hay Pháp tính đối với tình (sattva) hay phi tình (asattva) đều là tính thường trú, tính quyết định và tính y tha.

a. Tính thường trú: Nguyên lý Duyên khởi là nguyên lý có tính thường trú - Nghĩa là tất cả pháp trong quá khứ cũng do duyên mà khởi, hiện tại cũng do duyên mà khởi, nơi này cũng do duyên mà khởi, nơi kia cũng do duyên mà khởi. Bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, pháp vốn là như thế, pháp vốn là duyên khởi, nên tính

duyên khởi là tính thường trú của tất cả pháp.

Lại nữa, tính ấy, nếu đứng ở mặt thuần giác ngộ mà nói, thì chư Phật trong quá khứ, như đức Phật Tỳ-bà-thi (Nipasi), Phật Thi-khí (Sikhì), Phật Tỳ-xá-phù (Vessàbhù), Phật Câu-lưu-tôn (Kakusandha), Phật Câu-na-hàm (Konàgamana), Phật Ca-diếp (Kassapa), tất cả chư Phật đều do quán sát chiêm nghiệm về lý Duyên khởi mà thành tựu Vô thượng Bồ-đề (Anuttara Samyaksambodhi).

Ngay trong hiện tại, đức Phật Thích-ca Mâu-ni (Sakyamuni) cũng do quán sát, chiêm nghiệm lý Duyên khởi mà thành Phật. Và vị lai chư Phật cũng sẽ như thế, thì không thể không quán sát nguyên lý Duyên khởi. Vì thế nguyên lý Duyên khởi ở quá khứ nó đã xảy ra và hiện hữu như thế. Vị lai nó sẽ xảy ra và nó sẽ hiện hữu như thế ở nơi này, hoặc nơi kia; nó đã, đang và sẽ xảy ra; và nó cũng đã, đang và sẽ hiện hữu như thế.

Vì do bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, chính Duyên khởi cũng xảy ra như vậy cả, nên gọi

chúng là pháp có tính thường trú, siêu việt và bất tư nghị.

b. Tính chất quyết định: Pháp Duyên khởi hay nguyên lý Duyên khởi, là nguyên lý có tính cách quyết định sự hiện hữu và không hiện hữu của tất cả pháp hay của tất cả sự vật. Nếu đủ duyên thì các pháp sinh khởi; không đủ duyên thì các pháp tán loạn.

Nói cách khác, nếu không có duyên, thì không có một pháp nào tự thân nó duyên khởi được.

Bởi vậy, Kinh nói: "Tất cả pháp tự nhân duyên sinh khởi, nếu không có nhân duyên thì không có sự sinh khởi của tất cả pháp". (Quán Thế Âm Bồ-tát thọ ký kinh. Tr. 353c, ĐTK 12).

Do đó, nguyên lý Duyên khởi có tính cách quyết định sự tồn tại hay không tồn tại của tất cả pháp hay của tất cả sự vật.

c. Tính y tha: Pháp Duyên là pháp có tính nương tựa lẫn nhau để sinh khởi. Do tính này, nên các pháp không bao giờ có sự tồn tại độc lập nếu có chẳng là có ở cách nói, chứ không bao giờ thực sự có ở bản chất.

Vì tự bản chất của chúng là hỗ tương, là nương tựa, là tác động qua lại lẫn nhau để sinh thành và hủy diệt. Nên một sự hủy có thể kéo theo muôn ngàn sự hủy; một sự sinh có thể kéo theo muôn ngàn sự sinh. Và nếu chúng ta biết lắng nghe, thì chỉ cần một cánh bướm vỗ nhẹ, cũng nghe chao động cả ba ngàn đại thiên thế giới. Và nếu chúng ta biết ngắm nhìn, thì chỉ cần nhìn thẳng vào một hạt cát, cũng đủ để thấy rõ bản chất của thế giới mười phương.

Nói tắt, tính của các pháp là tính luôn luôn nương tựa, luôn luôn tác động lẫn nhau để sinh khởi. Vì vậy, tính y tha là tính của pháp.

Ba tính vừa nêu, có thể nói đó là ba tính hệ trọng của pháp Duyên khởi hay nguyên lý Duyên khởi.

Pháp Duyên khởi có thể nói là giáo pháp chủ yếu của Phật giáo, vì pháp ấy bao hàm đủ cả các pháp ấn **vô thường** (anitiya), **khổ** (dukkha), **không** (sùnya), **vô ngã** (àntama).

Các pháp ấy, không có trường phái nào trong Phật giáo, không xem chúng là giáo lý có tính

cách ngăn đề.

Đành rằng, các pháp ấy, được các trường phái Phật giáo xem chúng là giáo lý có tính cách ngăn đề, nhưng tại sao Duyên khởi lại là giáo lý nội hàm các pháp ấy? Giáo lý Duyên khởi nội hàm các pháp ấy, vì tất cả pháp là duyên khởi, cái gì do duyên khởi, thì cái ấy là vô thường, cái gì vô thường, thì cái ấy phải có thành, trụ, hoại, không. Nếu chấp chặt và cảm thọ vào những thành, trụ, hoại, không ấy, thì nhất định phải khổ đau.

Tất cả pháp là duyên khởi nên không có tự tính, vì không có tự tính cho nên vô ngã, do vô ngã nên không có thần ngã nào gọi là bất biến và vĩnh cửu. Do không có một thần ngã nào gọi là bất biến và vĩnh cửu, nên con người có thể tu tập, có thể cải tạo, có thể chuyển đổi từ ngu dốt đến trí tuệ, từ khổ đau đến hạnh phúc, từ ác sang thiện, từ ích kỷ đến vị tha, từ phàm tục đến thánh giả.

Dựa vào chừng ấy lý do, cũng đủ để cho chúng ta có thể kết luận rằng: ***nguyên lý Duyên khởi***

là giáo pháp chủ yếu của đạo Phật. Chúng ta thường trực quán chiếu và thường trực thấu triệt nguyên lý ấy, thì nhất định chúng ta sẽ là Phật như chư Phật đã làm.

TỔNG LUẬN KINH LĂNG NGHIÊM TRỰC CHỈ

Từ Phật Oai Âm Vương về trước, không có tên Phật và tên chúng sanh. Bấy giờ chính là Đạo. Chỉ có điều là không người giác tri. Lớn thay lời nói ấy! Có thể gọi lời đó là phơi bày ánh sáng giữa ban ngày, ngợi khen sự mênh mông của biển cả. (Ý nói đã sáng càng thêm sáng, đã mênh mông càng thêm mênh mông). Ngộ tức là đề hồ, mê vẫn là độc dược. Do đó cho nên đức Phật đóng cửa thất nơi nước Ma-kiệt-đà, ngài Duy Ma Cật ngậm miệng tại thành Tỳ-da-ly. Đâu chỉ vì chơn cơ tuyệt đãi, mà thật là chí đạo khó nói. Cho nên đức Thế Tôn trải tọa dưới cội Bồ-đề, bèn muốn thị hiện nhập Niết-bàn, bày ngực giữa rừng cây Song thọ, lại tuyên bố không từng nói một chữ. Trước sau

cùng một ý chí này, đầu cuối toàn nêu bày trọn vẹn. Lời dạy trong Mười hai bộ kinh, đúng thật đều là phương tiện. Ba thời năm giáo, quyền giáo Tiểu thừa đều thu nhập vào tính Diệu viên.

Pháp giới đầu thể biết, đồng giác mê mà thành chung thủy; trí sáng tự chiếu soi, bao hàm chơn vọng bởi tánh viên thường. Từ trước đến nay vẫn là như thế. Cổ động sự vào ra của muôn loài mà không cùng với Thánh nhân đồng một lo nghĩ, (muôn loài ra vào từ diệu tánh, mà diệu tánh không có sự lo nghĩ như Thánh nhân). Tận cùng chỗ chỉ quy của Ba tạng, cốt yếu gạn rõ việc khó rõ của trăm họ. Vốn tự không mê đầu lại có ngộ? Trở nhĩ diệm (sở tri) là Bồ-đề, luồng uổng khơi bày cái thấy của đáng Độc tôn: trả Niết-bàn về sanh tử, ai biết được tâm đáng Đại giác.

Phải biết vọng xoay theo bất giác, mới tin diệu tánh tức vô minh. Hội ba đời trong một sát-na, dung mười phương nơi đương niệm. Trong đây rất khó dung hợp, động niệm liền dính trần sa,

vừa tự tin đã là trôi mất thời gian, còn để mặc tự nhiên thì lại đồng mờ mịt.

Việc hằng ngày của kẻ dung thường, chính là chỗ để tâm của hàng Thượng triết: sự có không của phàm phu, ngoại đạo đều là chỗ cứng lưỡi của bậc Chí nhân. Động cũng không phải là vọng, tánh trí vốn tự lặng yên. Lý chơn thật rốt ráo về đâu, tánh hư không đồng với tịch chiếu. Còn không phải là kiếp ngoại, thì đâu gọi là thời nay.

Chơn như không thật tánh, sáng và tối tùy theo duyên, sanh diệt do tâm, năng nhân và sở nhân lẫn hiện.

Từ nhất chơn pháp giới, vọng thấy có tự và tha; từ nơi cửa như huyễn, mà riêng thành tâm và sắc. Sáu trần ngăn bít thành động và tịnh hai duyên, năm ấm ngưng chắc, nên người hiền kẻ ngu đều chấp.

Từ cửa mắt vào gọi đó là sắc; từ cửa tai vào gọi đó là tiếng, mũi, lưỡi, thân, ý tự giữ việc riêng; hương, vị, xúc, pháp cùng nhau hiển hiện. Căn và trần đâu có khác, phân biệt cũng

là thường. Chính cái ngã cảnh ngã tâm của kẻ mê loạn tức là chơn trí, chơn lý của bậc Thánh Hiền. Cái sai biệt như thế, cần phải một phen xoay trở lại.

Chung ngồi nơi Đạo tràng của Như Lai mà hằng trọn đời không giác ngộ; ai chỉ ra cảnh giới trần lao, hầu khai mở cho kẻ mê muội đồng trở về.

Sanh tử tiếp nối, đều bởi dâm tâm; phân biệt theo vọng duyên, đều do tánh thấy. Tánh vốn chẳng phải thấy, gá nơi căn mà soi sáng; tâm không là dâm, nhân vì sắc che lấp. Thấy sắc thì tâm mờ tối, thấy tướng thì tâm phát sanh: đồng nơi tâm và mắt này, mà phân chia có hơn có kém.

Nhơn tâm nên có tướng, đạt tướng chính là tâm. Há có tạm và thường, do giác mê bèn có khác. Biết lưu chuyển do từ đâu, thì tâm cảnh nào có khác. Rõ thường trú hằng như vậy, thì thấy nghe không đổi dời. Gạn cùng bảy chỗ (bảy chỗ hỏi gạn tâm), thì đa văn ích gì.

Từ cửa mắt phóng hào quang, là chỉ cho thấy

căn tánh mỗi mỗi đều tròn sáng; thế giới hợp lại hay chia ra, là tiêu biểu thân và độ lớp lớp thu nhiếp lẫn nhau, thân tâm vốn không rộng hẹp, mà thể dụng như tường có trệ ngại và viên dung. Bởi do chưa rõ hai món căn bản nên khiến cho cái "năng suy" lìa trần không có tự thể, do đó tướng và kiến hiện tiền có thể biện biệt, nhưng tâm và mắt đen tối vẫn còn mê.

Đèn hay hiển bày các sắc, như vậy cái thấy là con mắt chứ không phải đèn; con mắt hay hiển bày các sắc, như vậy tánh hay thấy là tâm chứ không phải con mắt. Mới tin tâm vốn thường trụ, mà con mắt thì có khuyết có toàn.

Thường trú gọi là chủ, không thường trú gọi là khách. Cũng như hư không vốn đứng lặng, mà bụi trần tự lay động; tâm tánh vốn chơn không, mà sanh diệt thì theo niệm. Đâu không biết niệm là sở duyên, còn chưa rõ tâm ắt chẳng diệt.

Bởi do ở lâu trong mê nên tâm đã thành tướng. Lấy tướng duyên tâm, thì tâm đồng với tướng tàn tạ. Lìa tướng gạn cái thấy, cái thấy hiển lộ

thì tướng không còn. Nên ngoài phân biệt vẫn còn lưu lại căn tánh để chờ đợi phát minh. Tuy đối hiện nói là tạm có, lại trải qua năm xưa cũng như hiện tại.

Quán thân dời đổi, niệm niệm không dừng, xem sông Hằng vẫn y nhiên, lúc trẻ với lúc già không khác, đối cảnh rõ ràng, không rơi vào suy nghĩ (kiến tánh ngoài suy nghĩ), nhớ lại tức đành rành, đâu phải nhọc tụng tập. Cho nên biết Phật tánh của chúng sanh, ở ngay trước mắt; nhận thấy Niết-bàn Như Lai thoát vào nơi tâm niệm. Nương theo chỗ tâm phân biệt không đến kịp, để chỉ ra hiện lượng (tánh thấy) ngay đương thời (bây giờ). Thoáng chốc xoay đầu thì nhiều kiếp tợ như mới hôm qua.

Lại gạn cùng chỗ điên đảo, để cứu xét nguyên do sót mất (bản tánh). Mới biết tánh thấy nghe bị mê lầm nơi sắc không, nên không thể nói ngộ, nhưng tâm không sanh diệt vẫn ở trong thân thì đâu được nói không mê; chỉ một cánh tay không khác mà mỗi người bảo là xuôi ngược khác nhau. Đã lầm nước, toàn biển cả thì ai bàn chi đến bọt nổi. Ở nơi cái bất giác

này, vọng ý thừa đương thì tâm địa thường trú, chẳng qua chỉ là cái "sở ngộ", mà hiện lãnh pháp âm chỉ là cái "năng duyên". Tâm phân biệt năng duyên đã không tự tánh (thật tánh) thời tâm tánh sở ngộ ắt có chỗ trả về. Đâu biết tám thứ (có thể trả về) sai biệt đều thuộc thế gian, mà tám thứ kiến tính rốt cuộc không ngoài ông. Tiền trần là vật, còn cái thấy của ông không phải vật. Tánh tri giác không xen tạp với vô tình; mà tôi và ông vẫn phân cách nhau trên thân thể. Mỗi mỗi đều tự cùng khắp, trong tánh thấy đâu có chia ra trong ngoài; cũng không dứt nối, như thế hư không nào có vuông tròn.

Nói lý thì rất rành rẽ mà nói chứng ngộ vẫn còn phần lượng. Nếu chỉ tâm "sở ngộ" là phải, ắt cho tâm "năng duyên" là trái. Phải trái rõ ràng thì vật ngã khó tiêu.

Trong sự vật gạn bày cái thấy, là trước dứt bật tâm sở ngộ. Phải hết thì trái cũng không còn, lại gạn cùng thức năng ngộ.

Đại đạo không riêng khác, chẳng phải hàng

Nhị thừa có thể nghĩ bàn. Tụ trú trong Tam-ma-địa, phải bậc Đại trí mới nói được.

Tướng hoa đóm giữa hư không, tánh Bồ-đề cùng khắp, thị phi đều đẹp, chỉ một Văn Thù; một và hai đều mất, diệu giác riêng treo cao. Nếu không thấu triệt cội nguồn các pháp, thì ít ai chẳng làm cho là thần ngã. Lại nếu quanh quẩn trong bốn loại thì sẽ làm cho là nhân duyên. Đệ nhất nghĩa đề tức ngay trong các tướng thế gian. Chỉ một phen phát minh sẽ không còn việc khác.

Bốn nghĩa đã thành tựu thì vượt ra ngoài sáng, tối, thông, bí. Nếu thấy được tánh thấy thì liền được Bồ-đề. Muốn biết nguyên do ngộ được cái thấy, phải biết nguyên do cái thấy sanh ra. Cái thấy vốn tánh là chơn, còn cảnh chính từ vọng hiện. Do vọng thấy cảnh, mới làm cho tánh minh diệu bị buộc vào trong căn; biết tâm không vọng, liền khiến kiến tính vượt khỏi ngoại trần.

Biệt nghiệp ví dụ căn thân, đồng phận, ví dụ khí giới; căn mê đã hết như mắt nhắm bỗng

lành; lượng khí giới vốn không, tợ bóng lòa chẳng phải đã có. Chơn trí thì không có thấy, chơn lý thì không có trần. Mắt thấy là theo hiện nay, kiến duyên y như thuở trước. Mười phương cõi nước đều là tánh diệu minh; cái thấy cái nghe ngay đây đâu từng hư vọng.

Trong Như Lai tạng, ngũ ấm, lục nhập đều chơn; trong tánh chơn như, mười hai xứ mười tám giới vốn thật. Tự tánh sắc là chơn không, cho đến giác minh là chơn thức, vốn sẵn cùng khắp mà tùy theo chỗ hiểu biết của chúng sanh. Từ đó phát minh được điều chưa từng có. Tự tín tâm linh không ở ngoài cũng không ở trong thân, trở lại xem mười phương thế giới đều nương hư không, hư không lại ở trong tâm.

Cảm cái ân tha thiết trở về nguồn, nguyện sâu xa với tâm từ bi đồng thể. Đã ngộ được pháp thân, lại mong trừ lỗi lầm nhỏ nhặt. Ngã chấp phân biệt dễ trừ, câu sanh ngữ ngầm khó thấy. Vẫn còn phải thưa thỉnh để giải thích cho những người đồng nghi.

Tánh thanh tịnh bỗng nhiên sanh ra, biết sự

vọng lập của giác minh; thấy đồng thấy khác, mà khởi ra pháp hữu vi về hàm thức. Thế giới đã thành, chúng sanh lưu chuyển; nhân duyên kết cấu, nghiệp quả tìm nhau. Ở trong giác minh khởi diệt, như ráng nắng khởi sóng; ở trong tánh giác diệu minh, tợ thái hư thường lặng.

Ngộ nguyên không vay mượn, chỉ cần tin giác tánh của chúng sanh vốn thường như; mê đâu có nguyên nhân, ai bảo thế giới diệu không vẫn thường tại? Mặt trời thì sáng, mây phủ thì tối, gió lay thì động, mưa tạnh thì trong, hư không chẳng động, còn các tướng thì lưu chuyển.

Quán tánh vốn là chơn, quán tướng nguyên là vọng. Hợp với vọng thành vọng, hợp với tánh toàn chơn chỉ có tánh diệu giác, tất cả đều "phi"; chơn thời tùy duyên biến khắp, tất cả đều "tức". Do đó mà ứng hiện có tục có chơn, có phàm có Thánh. Tâm phú cảm của bậc đại giác thì thường cùng khắp, tánh đương niệm của quần sanh tự đầy đủ, toàn nương ngón tay khéo mà phát ra âm thanh chơn thật sẵn có. Chẻ trong hạt bụi mà lấy quyền kinh, đồng

trong hải ấn mà phát hào quang soi khắp. Vừa mới tin tánh diệu giác vốn viên mãn, không nguyên nhân mà tự vọng; ắt khiến cho tánh cuồng bỗng hết, tánh thanh tịnh thù thắng vốn trùm khắp.

Rõ tánh không, nên không ở trong sanh tử; ngộ duyên khởi, nên không trú Niết-bàn. Ba thứ tương tục vẫn tại trong mộng, một niệm huân tu liền tạm ra khỏi buộc ràng. Ấy đều không thể do dụng công mà được, há lại dùng việc hý luận mà thành. Do đó muốn phát minh để giác ngộ kẻ sơ tâm, thì trước phải xét nhân địa tu tập, rồi sau mới thẩm trừ mê hoặc. Tánh thấy, nghe, hay, biết được phát minh đây, tức là đức thường, lạc, ngã, tịnh rốt ráo.

Chỉ cần chín chắn phân biệt sanh tử, liền có thể xa xa khế hợp Niết-bàn. Không theo hư vọng, cứ nhậm vận yên lặng càng sâu, thì nước trong hiện tiền, không đợi gạn bỏ bùn; rốt ráo đến tận nguồn, đâu vượt qua thuận tịnh. Chỉ là căn tánh trong mê không tự biết, nên duyên trần sanh thức; chỗ gút sau khi ngộ nên biện biệt, như dẹp giặc phải tìm kẻ môi giới. Chương

ngại phân phân biệt nơi địa vị Sơ tâm, tiêu dung phân chủng tử tập khí nơi địa vị hậu trí, vẫn gọi là phương tiện, chưa nghĩ đến viên tu. Mỡ sáu gút đồng như một, dính và gỡ đều xoay lại. Trừ bỏ vật để xem hư không, thì tướng đồng và khác đều bỏ hết. Biết cái niệm tràm của tâm tánh diệu viên thoảng thế, thời sự thanh tịnh của căn thẳng nghĩa vẫn còn nguyên. Tối và sáng là cái thấy, mê vọng mới thành hôn mê. Căn hay biết chứ không phải trần, nếu không chạy theo nó thì tự nhiên giải thoát.

Thể tánh của bảy thứ (Bồ-đề, Niết-bàn, Chơn-như, Phật-tánh, Yêm-ma-la thức, không Như Lai tạng, Đại viên cảnh trí) vốn bền chắc, đâu đợi phải có tiếng chài mới nghiệm biết; tánh tri giác nơi sáu cửa vẫn thường diệu, đâu vì ngũ thức mà sai khác. Diệu tánh vốn thanh tịnh, do tánh mình dính cái vọng mà phát ra hiểu biết. Mở phải từ nơi lòng gút, căn trần vốn không lỗi. Tánh nương nhờ nơi sức tịnh, lý và hạnh thành tựu lẫn nhau.

Lựa sự viên dung hay trệ ngại nơi căn cảnh,

mượn làm gương soi các căn cơ: ngộ thẳng tắp nơi sự tu trì, chóng vượt qua quyền thừa hữu học. Tất cả sắc pháp đều tụ nơi mắt, xưa do cái thấy mà mờ tối, nay do cái thấy mà giác ngộ, mười phương âm thanh đều đạt đến nơi cái nghe, không bị tai làm ngại, lại lấy tai mà xoay chuyển. Xoay cái nghe trở về tánh giác, kíp chuyển cái cơ không dừng trụ: Không và giác cùng cực viên mãn, ai hiểu thấu tánh lặng lẽ ở hiện tiền này? Đây là chỗ căn bản chứng ngộ của đức Quán Thế Âm, đã được viên thông; cũng là căn được đức Văn Thù lựa chọn, làm phương tiện đầu tiên. Lựa chọn 23 vị Thánh, chỉ cho ba đời theo một cửa (nhĩ căn viên thông). Y theo chỗ ngộ mà viên tu, chỉ có hai nghĩa quyết định; theo chỗ tu mà khởi ngộ, lại có Ba vô lậu học. Hành không hư dối, dứt sạch mà ái kiến, tâm thẳng như dây đàn, thành nhân địa chân chánh.

Hiện nghiệp dễ chế phục, tự hành có thể trái bỏ, nhưng tập quán cũ rất khó trừ, vẫn phải nhờ thần lực. Do đó kiến lập đạo tràng, nhờ tha lực gia bị; nhưng chương cú diệu vi, phải do tự

mình khế hội. Mười phương chư Phật, từ đây xuất sanh; hậu thế kẻ tu hành, không rời nơi tòa. Nếu muốn phát sanh Sơ càn tuệ địa, hoàn toàn trước phải do lần lượt tiến thâm, lại còn mong đầy đủ 55 tâm; vậy sau mới thành quả địa tu chứng. Ấy là khuôn phép tu hành của Phật để lại, bỏ đây bèn lạc vào đường tà. Dầu được thăng đến giác ngộ sáng suốt, cũng tự mình thâm hợp với chánh quán. Không có ai ba nghiệp chưa trong, sáu căn chưa sạch mà có thể làm mô phạm cho người trời. Chính mười nhân không dính, sáu căn không giao xen này, mà đâu tránh khỏi Thiên-na sai lạc. Bởi vậy do vì thuần tình mà sa vào địa ngục, chỉ do một niệm sai khác; hoặc vì thuần tưởng mà sanh thiên, cũng phải biết hể phước báo hết vẫn sa đọa. Nghiên cứu tận cùng tâm thức thì tột đến nơi trời Tứ không, còn phóng túng chìm đắm trong mê muội thì thành ra địa ngục A-tỳ. Phật tánh lưu chuyển tùy theo niệm mà có thăng trầm; vọng tánh chẳng phải gì khác, như bàn tay lật ngược. Chỉ cần biết rõ tự tâm sẵn có, không chạy theo thấy biết, bèn có thể tùy thuận giác tánh; kíp hiểu rõ Thánh tình. Ở trong Tam-

ma-địa, đặc và thất đều dứt, chỗ ngũ âm diệt tận, cảnh giới không còn lưu lại. Từ đầu đến cuối, từ phàm vào thánh, xoay nhìn lại chỗ ngộ không vượt ngoài sơ tâm. Không phải pháp nhãn có thể nhìn thấy, há lại thiên Ma được dịp khuấy phá. Nếu chỉ nương giáo pháp tiến tu, do giới vào định, nếu không tùy thời tự giác, thì chưa khỏi nhân thấy cảnh thù thắng trong định mà sanh tâm. Dính nơi cảnh bèn rơi vào tà tư, hễ động niệm liền bị Ma nhiếp phục. Đến chỗ sanh diệt đã diệt thì thức tánh hiện tiền, nếu làm cho là Bồ-đề thì quên mất chánh trí chánh kiến.

Riêng thành lập các luận không cứu xét tánh diệu viên, dẫu chúng định tánh Thanh văn, chưa thể cho là kiến tánh. Độc giác đư?c chút ít vẫn còn xa trái Niết-bàn. Bởi vì không do tích lũy (tu hành) thẳng đó tâm khai ngộ, cùng với đây thứ lớp đi sâu vào Thiền định, tuần tự cho đến phá được thức ám, đồng gọi là Càn tuệ địa, chóng vào Kim cang địa. Kia do ngộ rồi mà tu, đây do tu rồi mới ngộ. Do tu mà ngộ là trước hành bố (tiệm tu), sau viên dung hành

bồ. Ngộ thời đều ngộ mà đáp đối có dị đồng, tu thời đều tu, lại chia ra có khó dễ. Người đốn ngộ thì về lý, do có sai khác, người tiệm tu thì về sự, dính có tạp loạn lỗi lầm. Lý mà sai biệt là tại mất chơn khi ngộ, sự mà sai lầm là thường e khi tu có nhiều đường rẽ. Thế là vì kiến tánh ly trần, vượt lên trên phân biệt mà tùy duyên tự tại; chơn tâm không vọng, ra ngoài thị phi lấy Diệu huệ trang nghiêm. Ngộ đã tinh tường thì tu mới viên mãn giải thoát.

Hành lấy lý ấn chứng, thì nghĩa sai biệt không thiếu sót; lý phải lấy hành mà trang nghiêm, thì cửa căn bản (pháp môn tu căn bản) không bị vượt qua. Ngũ âm tiêu trừ theo thứ lớp, đầu ngai viên dung; nhân giới hạn rõ ràng, mà không chìm vào sự chứng ngộ thiên lệch.

Bản giác tịnh tâm, ban đầu không trần cấu, vì vọng tưởng kế đạt mới hiện có sắc tâm. Sắc nhân không mà hiện có, xúc do lia ra mà biết. Nhớ chẳng phải vì quên mà hóa không, sanh đâu phải vì diệt mà mất hẳn. Tức khiến cho cái sanh diệt xoay về trong tánh trạch, thì vào hiệp càng bày rõ ở mé thức. Cho nên hành âm tuy

hết mà giác tâm khó viên mãn. Hàng nhị thừa đã làm nhập vào vô vị, kẻ sơ tâm vẫn làm nghĩ nghĩ nơi tức sắc.

Ngộ lý chưa viên mãn, vừa mới hướng đến cửa giải thoát, liền đã thành ra nhàm chán cảnh; mê tình chẳng dứt sạch, dầu có nói hành vi trái đạo, rốt cuộc ắt đi đến sự bác không. Vạn pháp tuy không mà lý nhất chơn đâu có chỗ trụ; tâm trong tam giới đã tuyệt dứt thì hiện hành đâu xen lạp câu sanh. Con mắt của ngàn Thánh đã siêu, mà không thân vẫn còn e hữu sự. Do đó việc thốt mỗ đồng thời phải trả lại hàng tác gia (mô phạm), được chơn tông vô trước, chưa xưng là tôn quý.

Trong kinh này việc A-nan thị hiện bị đọa, là cốt yếu trước tiên phải rửa sạch thức tâm; cuối cùng đến sự viên tu cũng tức là dứt trừ Thánh giải. (nhược tác Thánh giải tức thị quần tà). Đi trong dị loại mới cho là đồng triền. Ai chẳng thấy? Ai chẳng nghe? Mắt thấy không phải sắc, tai nghe không phải tiếng. Toàn thể đại dụng, thu nhiếp xưa nay ngay trên đường; dứt trí tuyệt ngu, vật và ta ngang bằng nơi kiếp ngoại

(vượt ngoài không thời gian); vẫn thuộc về chỉ dấu vết, chứ chưa phải đến chỗ chơn.

Lặng lẽ mà thành, không thấy được dấu vết; lấy thần mà rõ đó đều do tại nơi người.

Xuân Giáp Tuất - 1995.

PHẢI CÓ CON MẮT TRẠCH PHÁP KHI XEM KINH

Khi dịch xong kinh Trường A-hàm năm 1962 tôi cảm thấy có một vài thắc mắc tuy thông thường nhưng sẽ không tránh khỏi xuất hiện một cách mau lẹ đến ít nhiều quý vị đọc kinh này. Để giải thích phần nào những thắc mắc đó hầu tránh khỏi cái nạn vì ghen bỏ ăn, ở đây xin nêu vài ý kiến theo trường hợp này:

1. Thuyết pháp độ sanh là bản hoài của Phật, vậy tại sao khi Thành Đạo rồi Ngài lại không muốn thuyết pháp, đợi đến khi Phạm vương thừa thỉnh, Ngài mới thuyết?

- Xin thưa: Như kinh đã nói đến, không phải Phật nhất định không muốn thuyết pháp, song Ngài còn ngần ngại giữa một bên là giáo lý

giác ngộ quá cao siêu, một bên căn tính chúng sanh quá thấp kém, sợ đem giáo pháp ấy nói cho chúng sanh ấy có hại hơn có lợi. Trong lúc Phật đang quán xét phải thuyết pháp cách nào mới đưa đến nhiều lợi ích, thì Phạm vương đến thưa thỉnh. Như vậy việc thưa thỉnh này chỉ đáng xem là một việc làm đúng lúc chớ không phải một quyết định tối hậu, mở đầu cuộc thuyết pháp của Phật. Vả lại, thời bấy giờ dân Ấn Độ tin thờ Phạm thiên vương là chúa tể. Nay thấy Phạm thiên vương thỉnh Phật thuyết pháp như vậy thì họ sẽ tôn kính Phật mà lắng tai nghe, trừ bỏ lòng tự tôn vào giáo pháp của Bà-la-môn xưa nay. (Muốn hiểu rộng hơn xin xem Luận Đại Trí Độ quyển 7).

2. A Nan không thỉnh Phật ở đời lâu thêm vì tâm trí bị Ma vương ám. Nhưng sau đó Ngài nhận lời Ma vương nhập Niết-bàn, như thế phải chăng Phật thiên vị Ma vương?

- Xin thưa: Phàm ở đời việc gì đến nó phải đến. Khi cơ duyên hóa độ đã mãn tất nhiên Phật vào Niết-bàn, dù khi đó có hay không có Ma vương thưa thỉnh. Trái lại, khi cơ duyên

hóa độ chưa mãn, lúc Ngài ở bên sông Ni-liên-thuyền, lúc Ngài vừa Thành Đạo, dù Ma vương có đến thỉnh Phật vẫn không vào Niết-bàn. Vậy việc Phật nói với Ma vương sau ba tháng sẽ vào Niết-bàn chỉ là một dịp Phật thổ lộ ý định của mình mà thôi.

3. Phật là bậc tự tại tự chủ, sao Ngài không duy trì xác thân ở đời mãi mãi để làm lợi ích cho chúng sanh? Nếu Phật còn phải chịu sự sống chết như mọi người, thì sao gọi Phật là tự tại tự chủ?

- Xin thưa: Chân lý muôn đời của vũ trụ là hễ có sinh thì có diệt, có hiệp thì có ly, không một ai có thể làm cho khác đi được. Nhưng chúng sanh vì vô minh thường có tham vọng đi ngược lại chân lý nên phải đau khổ đời đời. Trái lại chư Phật Bồ - tát giác ngộ, thể nhập chân lý nên thường được tự tại như chân lý, một sự tự tại siêu tuyệt: Ở nơi sinh mà bất sinh, ở nơi diệt mà bất diệt; bất sinh bất diệt tức giải thoát tự tại ngoài vòng chi phối của bất cứ điều gì, dù là sinh là tử. Cho nên cùng một hình thức sinh tử, ta thấy về xác thân mà ở nơi chúng sanh thì

là luân hồi đau khổ, ở nơi Phật thì lại tự tại giải thoát.

Còn sự lợi sự hại theo Phật thì chúng sanh lắm lúc không đồng nhau. Cùng một chuyện chúng sanh thấy lợi, Phật thấy không lợi, chúng sanh thấy hại, Phật thấy không hại. Do đó, dù Phật diệt độ mà Ngài vẫn thấy chúng sanh còn được nhờ giáo pháp Phật để lại, để nỗ lực tu hành mà không sanh tâm ý lại vào sự tể độ của Phật. Mỗi người phải lo tự giác ngộ chứ không ai giác ngộ thể cho ai được. Hễ ai giác ngộ được, người đó hết đau khổ, dù Phật còn ở đời, mà chúng sanh không chịu tự lo giác ngộ theo phương pháp Phật chỉ dạy cũng không ích gì.

Một câu chuyện tương tự dưới đây, tuy đơn giản nhưng có thể làm một tiêu chuẩn cho ta suy nghiệm đến đường lối cứu đời của Phật khác xa thường tình nghĩ tưởng: Lúc Phật còn tại thế, có một người đàn bà không may phải làm dâu trong một gia đình ác độc, bà ta bị hắt hủi, bạc đãi đủ điều, nên chỉ còn biết đặt hy vọng vào đứa con độc nhất của mình. Nhưng cũng rủi luôn cho bà, đứa con ấy vừa lên ba thì

mệnh yếu. Bà đau khổ điên cuồng ôm thây con đến mấy vị bác sĩ, nhờ cứu chữa. Bác sĩ, lương y nào cũng lắc đầu bó tay. Cuối cùng có người vẽ cho bà tìm đến đức Thế Tôn, may ra Ngài có thể cứu được con bà. Một tia hy vọng cuối cùng lại vụt sáng giữa lúc tâm thần đang bối rối đau khổ, bà ôm xác con chạy gấp đến chỗ Phật, sau khi vái chào, bà liền cầu xin Phật cho đưa con bà sống lại, Phật dạy: Được, Bà hãy đi kiếm cho Ta một nắm hạt cải ở nhà nào từ xưa nay không có người chết, đem về đây Ta sẽ cứu cho". Bà mừng rỡ lật đật chạy đi kiếm. Khi bà đến nhà thứ nhất, được người đem cho nắm hạt cải. Bà liền hỏi chủ nhà: "Nhà này xưa nay có ai chết không?" Chủ nhà trả lời: "đã có mấy người chết". Bà ta nói đức Thế Tôn dặn kiếm thứ hạt cải ở nhà nào xưa nay không có người chết, nên bà ta đem trả lại nắm hạt cải. Bà ta cũng hỏi và cũng không nhận như nhà trước. Cứ như thế bà ta đi từ nhà nọ đến nhà kia khắp vùng mà vẫn không kiếm ra một nắm hạt cải đúng như lời Phật dặn. Bỗng nhiên một giây phút tỉnh ngộ, lý vô thường bật sáng trong tâm bà, phá tan bao điều sầu khổ, u ám, bà lặng lẽ

đem con đi chôn rồi trở lại tinh xá bạch Thế Tôn: "Việc Ngài dạy con đã làm xong". Rồi bà đánh lễ Phật xin quy y làm đệ tử.

Khi đọc chuyện này, không khéo lại có người đặt lời phê phán: "Thế Phật có hơn gì mấy ông bác sĩ, lương y? Phật còn không bằng các đạo sĩ, giáo chủ khác dùng phép lạ cứu người chết rồi sống lại? Tình thương của Phật như thế tỏ ra một tình thương quá lạt lẽo đến phũ phàng, một tình thương không thực tế! "Nhưng không, nếu cứ ôn tồn suy nghĩ chắc người ta sẽ không phê phán một cách quá nông nổi và sai lầm đối với lòng từ bi quá thâm thúy và thiết thực như trên của Phật. Đối với Phật, Ngài đã thấy rõ, sở dĩ chúng sanh đau khổ chỉ vì không giác ngộ được chân lý thực tại vô thường, lại muốn bám chặt vào những mảnh vô thường và nhận chắc đó là ta và của ta, vì vậy tình thương của Ngài là cốt làm thế nào phá trừ vô minh đưa chúng sanh đến nơi giác ngộ tức hết đau khổ, nếu không như vậy, dù có làm cách nào, cũng chỉ là cách cứu chữa tạm thời, đôi khi còn vì nó gây thêm đậm nét đau khổ là khác. Ví dụ như

ông thầy thuốc không chịu tìm chữa từ bệnh căn, chỉ nghe con bệnh nói đau mắt, đau đầu bừa, không tìm nguyên nhân thì không bao giờ hết bệnh, vì bệnh căn là mầm mống chưa trừ. Như vậy đến đây, ta hiểu được rằng tại sao Phật không dùng phép lạ cứu sống đứa con người đàn bà kia. Chúng ta cũng biết rõ rằng dù Phật có cứu sống đứa nhỏ bằng phép lạ đi nữa rồi một ngày kia nó cũng vẫn già, vẫn bệnh, vẫn chết và người đàn bà mẹ nó, cũng vẫn đau khổ như từ bao giờ không hơn không kém, nếu bà không một lần tỉnh ngộ như trong khi đi xin hạt cải: chết sống không phải là khổ mà khổ vì không giác ngộ lẽ chết sống.

4. Chúng sanh đau khổ nhưng kém hèn không tự cứu lấy mình được mới chạy đến Phật cầu cứu. Thay vì phải soi sáng, cứu độ cho họ, Phật lại dạy: "Các người hãy tự thấp đuốc lên mà đi". Như thế nghĩa là sao? Nếu chúng sanh tự thấp đuốc lên mà đi được thì phỏng có lợi ích gì mà họ phải chạy đến Phật?

- Xin thưa: Phật dạy mỗi người phải tự giác ngộ lấy mình chứ không ai giác ngộ thế cho

được, đó là lời dạy chí lý hiển nhiên đúng thật không thể chối cãi được, và câu "Các người hãy tự thấp đuốc lên mà đi" đã nằm trong ý nghĩa tự giác ngộ đó. Tuy nhiên, nếu suốt một đời giáo hóa của Phật, thì chung Ngài chỉ dạy có một câu ấy bất cứ đối với ai và bất cứ lúc nào, thì cũng đáng cho ta sự thắc mắc trên, bởi nếu như vậy, chúng ta sẽ không hiểu gì là cái đuốc. Tại sao phải tự thấp, làm thế nào để thấp và đi về đâu. Nhưng đằng này khác hẳn, sau giáo pháp Phật đã dạy, giáo pháp đó không ích lợi gì cả nếu chúng sanh không chịu khó học hỏi kinh nghiệm thực hành, nương giáo pháp để tự tạo lấy sự giác ngộ chính trong lòng mình. Phật vì thương chúng sanh cho nên Ngài lại phải nhắc nhở chúng sanh lo thực hành với lời dạy trên.

Giáo pháp như ngón tay chỉ, chân lý ví như mặt trăng, Phật truyền dạy giáo pháp khác nào như Phật đã đưa tay chỉ mặt trăng (đây là Phật khai hóa cứu độ cho chúng sanh), người muốn thấy mặt trăng, tất phải định thần mở mắt nhìn theo hướng tay chỉ, không phải chờ ai nhìn thế

mà cho thấy được. Nếu Phật có nhìn thấy hay người khác có nhìn thấy, cũng chỉ là Phật thấy, mấy người kia thấy, chứ không phải mình thấy. Giáo pháp lại có thể ví như những điều kiện bên ngoài để tạo ra hạnh phúc chân thật bên trong; khi một người có đủ các điều kiện ấy mà vẫn thấy mình chưa đủ hạnh phúc thì họ phải lo tự tạo lấy hạnh phúc cho họ, chứ không ai bên ngoài xen vào hay mang lại một hạnh phúc chân thật trong lòng họ được.

Để hiểu rõ hơn, ta cần xác nhận thời gian tính lời dạy trên trong quá trình thuyết giáo của Phật. Theo như trong kinh này thì câu "Các người hãy tự thấp đuốc lên mà đi" đã được Phật dạy vào lúc sắp nhập Niết-bàn và lúc nhiều giáo pháp đã được Phật nói ra. Như thế có theo Phật ta mới hiểu rõ đường lối tu hành, mới thoát khỏi các ý nghĩ ỷ lại sai lầm rằng ta có thể nhờ người khác đem lại giác ngộ và hạnh phúc chân thật cho ta, và mới hiểu tại sao phải tự thấp đuốc lên mà đi và thấp bằng cách nào để khỏi bị ở mãi trong chốn tối tăm đau khổ.

5. Đạo Phật chủ trương lý trí, chú trọng thực tiễn, tại sao trong kinh còn có những chỗ nói đến các vị thần, như thiên thần, lâm thần, thọ thần v.v... Như thế Phật giáo cũng tin có quỷ thần, mơ hồ? Phật giáo cũng là một đa thần giáo?

- Xin thưa: Phật giáo không hề lấy việc tin quỷ thần, cầu khẩn, thậm chí làm phương châm giải khổ, nhưng Phật giáo quan niệm giữa vũ trụ có vô lượng thế giới và vô số chúng sanh xuất hiện dưới vô số hình thức sai khác, lớn có, bé có, ở hư không có, ở dưới biển có, hữu hình có, vô hình có, tùy theo căn thức và nghiệp cảm. Mỗi chúng sanh cũng chỉ là mỗi chúng sanh, không chúng sanh nào có thể sáng tạo và cai quản chúng sanh nào, ngoại trừ tánh cách tương quan hỗ thành theo luật nhân duyên nhân quả. Do đó, Phật không bao giờ khuyên dạy người ta cầu xin phúc họa nơi quỷ thần, mà dạy người ta lo cầu xin họa phúc ngay nơi mình. Khác với đa số người thế gian và đa thần giáo xem quỷ thần như những vị sáng tạo và có quyền phép ban phước giáng họa và người ta

cần đến đó cầu xin hoặc sợ sệt kính lễ, trong khi Phật giáo dù nói đến thần này thần kia chỉ có nghĩa tại chỗ kia chỗ nọ mà thôi, có với không có nó không là việc bận rộn đến tinh thần của những Phật tử chân chánh.

6. Người ta nói "Quốc gia hưng vong thất phu hữu trách", một thường dân còn có bốn phận đối với quốc gia xứ sở, huống những người cầm quyền trị vì, thế nhưng trong kinh có đoạn kể chuyện vua tôi nước nọ đều xuất gia cả. Xuất gia như thế có hại cho quốc gia không? Có thụ động, trốn tránh nhiệm không?

- Xin thưa: giá trị của sự xuất gia ở chỗ khác đã có nói nhiều, ở đây xin tóm tắt rằng sự xuất gia chân chính bao gồm một ý nghĩa từ bỏ dục vọng, tham lam, ngã chấp, để khuôn mình trong lối sống đạo đức với chí hướng cầu chân thiện mỹ và ban phát chân thiện mỹ. Xuất gia như thế đâu phải là một hành vi thụ động, trốn đời, hại đời? Và đâu dễ có mấy người xuất gia, khiến đến nỗi quốc gia phải suy yếu vì họ? Và chẳng việc nước là việc chung, không người này còn người khác, một số rất nhỏ người xuất

gia có thâm vào đâu với đại đa số dân chúng. Một điều mà thiết tưởng ai cũng thấy rõ, nước mạnh không nhất thiết phải dân đông nhưng cốt phải muôn dân nhất trí, và muốn cho muôn dân nhất trí là phải có đạo đức, hy sinh, công chính. Mọi người dân trong khi cố công kiến thiết, họ cũng phải cố công xây dựng ở họ, ở người khác một sức mạnh đạo đức, biết hy sinh, không ích kỷ, không cố vị tham quyền mới duy trì được nền an lạc chung. Như thế suy đến chuyện xuất gia của vua tôi nước họ, thay vì nói đó là yếm thế, trốn trách nhiệm, ta hãy nói đó là một cử chỉ cao thượng hiếm có, đã nêu một gương sáng không tham cố quyền lợi, không cố thủ địa vị là điều xưa nay thật khó tìm thấy ở trong bao nhiêu người có địa vị trong tay. Tuy vậy, thật ra việc xuất gia như trên rất hiếm có trong lịch sử và giả sử có ta cũng thấy rõ đâu có làm hại cho quốc gia, xã hội bằng những con người bất nhân vô đạo, cố vị tham quyền kết tụ lại trong quốc gia hay thế giới, mà xưa nay đâu đâu cũng có. Cứ xem nhân loại ngày nay ta cũng đủ thấy là hiện đang đau khổ vì dục vọng hay những lời dạy lý

dục và sự xuất gia như trên?

Tóm lại, trong khi xem kinh, nên có con mắt trách pháp để nhận định những lời nào Phật quyền thuyết, những lời nào Phật thật thuyết, những lời nào là chính yếu, những lời nào là phụ yếu, và suy nghiệm lỗi thuyết pháp tất đàn của Phật mới mong học được những chỗ đáng học, nắm được chỗ chính yếu của giáo lý để khỏi kẹt vào những thắc mắc không trọng hệ nhưng lắm lúc làm trở ngại những giáo lý trọng hệ cần được chú tâm suy tầm tu niệm nhiều hơn.

VÔ VI CƯ ĐIỆN CÁC

Phật giáo là ánh sáng. Ánh sáng của Phật giáo là từ bi, trí tuệ. Ánh sáng ấy soi rọi lòng người, phá tan màn vô minh, vị kỷ, tật đố, tham sân si, để cùng nhau tạo lấy một cuộc sống an vui hạnh phúc và xây dựng đức tính tốt đẹp: đức tính vô ngã vị tha.

Ánh sáng của Phật giáo đã lan truyền hầu khắp các nước Châu Á và ngày nay nó đã lan truyền

qua các nước Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Úc, Châu Phi...

Ánh sáng của Phật giáo đã đến nước Việt Nam từ thế kỷ thứ I và đã hòa nhập vào lòng dân tộc, cùng dân tộc Việt Nam tạo nên những trang sử oanh liệt, mang lại độc lập, tự do và hạnh phúc vững vàng cho đất nước. Trong lịch sử Việt Nam, các vị Thiền sư của Phật giáo luôn luôn có mặt, gắn bó với các triều đại: nhà Lê, nhà Đinh, nhà Lý, nhà Trần... Trong đó có những vị Thiền sư mà bất cứ một người viết sử Việt Nam nào cũng không thể bỏ qua được. Chính lúc Lê Đại Hành ở ngôi đã có nhờ thiền sư Ngô Chân Lưu, Đỗ Pháp Thuận... là những vị Thiền sư bác học, đạo đức cao thâm cùng chung giúp sức, cố vấn, cho nên khi vua Lê Đại Hành hỏi Thiền sư Đỗ Pháp Thuận rằng "Vận nước hiện nay như thế nào?". Thiền sư Đỗ Pháp Thuận liền trả lời:

*"Quốc tộ như đằng lạc
Nam thiên lý thái bình
Vô vi cư điện các
Xứ xứ tức đao binh" [*]*

Tạm dịch:

*Vận nước như mây quán
Trời Nam mở Thái bình
Vô vi trên điện các
Xử xử hết đao binh
(Lê Mạnh Thát dịch)*

[] Vận nước như dây quán
Trời Nam ôm thái bình
Đạo đức ngự cung điện
Muôn xử tức đao binh (Nguyễn Lang
– Sử luận I, tr. 146)*

Nghĩa là: "Vận nước ngày nay nó vững chắc như dây quán, trời Nam mở thái bình, vô vi ở trên điện các, nơi nơi bặt hết đao binh".

Chữ "Vô vi cư điện các" này phải hiểu: Vô vi không có nghĩa là không làm gì hết, nhưng có nghĩa là làm mà không có tư dục, không có tư tâm. Không những thế, chữ vô vi trong đạo Phật khác với chữ vô vi trong đạo Lão. Đạo Lão nói đạo là thường hằng tự nhiên, không có danh, không thể nói. Muốn được an thì cứ thả

tâm tự nhiên theo đạo, không tác vì gì cả, chữ vô vi trong đạo Phật là dịch từ chữ Phạn "Asamskrita", có nghĩa là không tạo tác, chỉ cho pháp lành thường trụ không do nhân duyên tạo tác, không có sanh diệt biến hoại, khác với pháp hữu vi là pháp do nhân duyên tạo tác, có sanh diệt biến hoại, nên pháp vô vi chính là một tên khác của Niết-bàn. Như trong luật Tứ phần, đức Phật Tỳ-bà-thi dạy: "Nhẫn nhục đệ nhất đạo, Phật thuyết vô vi tối..." nhẫn nhục là hạnh tu cao nhất, Niết-bàn là đạo tối thượng. Niết-bàn là tịch tịnh vô vi an lạc, ngoài mọi vọng tình tà kiến chấp trước. Như kinh Đại nhật phẩm Trụ tâm nói: "Bồ-tát vì chúng sanh trong pháp giới, không từ mệt nhọc, thành tựu an trụ học giới vô vi, xa lìa tà kiến, thông đạt chánh kiến". Hay "thâm quán pháp tánh vô vi, hoặc sanh hoặc pháp (tức hoặc chấp thật có ngã, thật có pháp) đều vô sở đắc". Chính trong tinh thần vô sở đắc đó, kinh Kim cang dạy rõ: "Ứng vô sở trụ, nhi sanh kỳ tâm" là hãy đừng trụ vào tướng gì cả mà sanh tâm bố thí, trì giới v.v...

Như vậy, chữ "vô vi" trong đạo Phật đâu có nghĩa là không làm gì hết, trái lại vô vi là làm tất cả những gì thuận với pháp tánh, Niết-bàn, chân như, theo đó không có chút ý tưởng chấp ngã, chấp nhân, chấp pháp... Ngồi ở ngôi cao cai trị muôn dân với một tinh thần vô vi, vị tha trị nước, không có tư dục, không có tư tâm, tất nhiên nước sẽ yên, dân sẽ bình, không có những sự rối rắm và không có giặc giã nổi lên.

Lão Tử nói: "Bất quý nan đắc chi hóa, sử nhân bất đạo", người ở ngôi cao mà không thêm quý những vật khó kiếm được, thì dân sẽ học theo đó mà không sanh tâm trộm cắp.

Với cái nghĩa như vậy nó gắn liền với lịch sử, gắn liền với Thiền sư Đỗ Pháp Thuận, với Lê Đại Hành. Thế nhưng, tiếc thay cho đến ngày hôm nay, cũng có những vị học giả cắt nghĩa rằng:

*"Vận nước như dây quán
Nam thiên mở thái bình
Không làm gì ở điện các
Nơi nơi dấy đao binh"*

Từ một nghĩa này lật ngược lại thành một nghĩa khác. Từ nghĩa vô vi như vừa nói lại bảo là không làm gì hết, cho nên từ "tức đao binh" là dứt hết đao binh lại bảo là "dấy đao binh", và nếu như các nghĩa sai lầm đó mà tiếp tục được nhận định, được cắt nghĩa, thì tất nhiên lịch sử Việt Nam sẽ bị giải thích một cách sai lệch. Trong thời Lê Đại Hành độc lập mà nói rằng, một vị Thiền sư đã từng giúp cho Lê Đại Hành đánh Tống bình Chiêm giữ ngôi, giữ nước mà nói không làm gì ở điện các, nơi nơi dấy đao binh, cắt nghĩa như thế là đã đi ngược lại lịch sử. Cắt nghĩa như thế chẳng những đã không hiểu Phật giáo mà còn cố tình làm sai lệch lịch sử Việt Nam. Do đó cho nên các nhà nghiên cứu Phật học Việt Nam cần phải khai mở tất cả những gì khuất lấp, những gì bị che đậy, hầu làm sáng tỏ những trang sử vẻ vang mà Phật giáo đã đóng góp và xây dựng cho đất nước. Khi đã khai mở tất cả những sự khuất lấp đó để cho Phật giáo được phát huy, cùng nhau xây dựng đất nước thì đó là một công trình, một việc làm hết sức thích đáng.

Giáo lý của đức Phật vô cùng thâm thâm, nhưng không có nghĩa là hư huyền, ảo tưởng. Cái vô cùng thâm thâm đó ở chính trước mắt, chính ở bên tai, chính ở trong hành động của chúng ta hằng ngày. Cái vô cùng thâm thâm ấy nó chuyển hóa lòng người, là kim chỉ nam cho các vị Thiền sư khi cần bảo vệ Phật pháp và đất nước thì họ hy sinh tính mạng của mình mà không biết tự ngã.

Nhìn bên ngoài, đọc những câu kinh Phật có lắm người chê. Chê rằng: các ông thầy chỉ biết chuông mõ, đọc lên những câu kinh Phật, thấy rõ cả một hơi tiêu cực, yếm thế, bi quan! Thế nhưng họ quên đi rằng tại sao lại có những vị Thiền sư yêu đạo yêu đời như Ngô Chân Lưu, Đỗ Pháp Thuận, như Vạn Hạnh đến thế! Làm sao lại có những vị đã hy sinh cao cả, đã đem lại vinh dự không những cho Phật giáo Việt Nam mà còn làm vinh dự cho dân tộc Việt Nam như Bồ-tát Thích Quảng Đức đến thế! Thế mới biết rằng đằng sau cái nhìn có vẻ tiêu cực, Phật giáo có một sức mạnh vô cùng tích cực. Đó chính là một câu hỏi mà ngày hôm nay

cũng còn nhiều người đang đặt ra và đang suy nghĩ về nó. Họ nói: không biết tại sao khi đọc trong kinh Phật, không thấy câu nào nói đến yêu nước hết, chẳng có chữ nào nói đến Tổ quốc hết, thế nhưng tại sao lại có những vị Thiền sư lại làm nên việc mà thiết tưởng trong chúng ta ít mấy ai làm được? Thế cho biết nơi mỗi con người chúng ta từ trong bản chất, theo như đức Phật gọi: "Tất cả mọi người đều có tính Phật", cái tính Phật đó nó gồm đủ các nghĩa đại từ bi, đại trí tuệ, đại giải thoát, đại hùng lực. Nhưng cái tính Phật đó đồng thời nó cũng bị những cái tính chúng sinh như: tham, sân, si, ngã mạn, tật đố, hẹp hòi, nhỏ mọn, ích kỷ, che lấp. Khi đã bị những cái tiêu cực đó nó che khuất, nên cái tính tích cực bị chôn vùi mà không phát triển ra được. Do đó phải đọc kinh, học kinh, tụng kinh để tiêu diệt tính tiêu cực tham, tiêu cực sân, tiêu cực si, tiêu cực ngã mạn, tật đố... Khi mà những cái tiêu cực đó đã tiêu đi thì tự nhiên tính tích cực bộc lộ ra, không cần nhắc tới nó cũng bộc phát.

Mặt trời vẫn sáng nhưng bị làn mây khuất lấp,

khi làn mây tan đi thì mặt trời tự sáng, không cần đòi hỏi ánh sáng mặt trời thì mặt trời cũng tự sáng. Chính những điều đó đã cắt nghĩa cho chúng ta, giải đáp các câu hỏi: tại sao đọc những câu kinh Phật thấy có vẻ bi quan yếm thế, nhưng đến khi làm những việc tích cực thì rất lớn lao?

Trong thời đức Phật, Ngài cũng dạy cái đạo lý tương tự như thế. Có những kẻ ngoại đạo đến chỉ trích đức Phật rằng: "Ồ, ông Phật, ông cứ đi truyền bá cái Đạo phá hoại sự sống, truyền bá cái Đạo hư vô, người ta nói như vậy có đúng không thưa ông?" - Đức Phật trả lời:

"Đúng đây! Ta truyền bá cái Đạo phá hoại sự sống, nhưng là cái Đạo phá hoại sự sống tham lam, phá hoại sự sống ích kỷ, phá hoại sự sống tật đố và truyền bá cái Đạo hư vô, nhưng là Đạo hư vô tính xấu, hư vô hành động ích kỷ, hư vô hành động phá hoại. Đây chính là cái Đạo ta truyền". *[Tăng Chi, Phẩm thắng Tri Tham – HT. Minh Châu dịch]*

Nếu như không nghiên cứu chúng ta sẽ chấp chặt cái hư vô phá hoại đời sống, rồi chúng ta

cũng sẽ mang một cái lầm như các nhà ngoại đạo kia gán lên cho là lời dạy của đức Phật. Vì lẽ đó cho nên cần phải có người nghiên cứu Phật học để phát huy cái cao cả, phát huy cái sáng suốt, cái tinh hoa trong kho tàng giáo lý đức Phật, để sửa sai những cái hiểu lầm, những cái hiểu không đúng, đã, đang và sẽ có hại đối với đạo Phật chúng ta.

ĐỊNH NGHIỆP TRONG PHẬT GIÁO

Định mệnh và định nghiệp là hai vấn đề thường được các nhà bình giảng truyện Kiều nêu lên khi đọc những câu:

*"Bắt phong trần phải phong trần,
Cho thanh cao mới được phần thanh
cao".*

Hay:

*"Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời
xa".*

Rồi cho đây như là tư tưởng chủ đạo của

truyện Kiều, là năng lực chi phối suốt cuộc đời Kiều, để suy rộng ra cũng có nghĩa là năng lực chi phối suốt cuộc đời của mọi người. Nếu chỉ nhìn vội bên ngoài, thì người ta không khỏi cho rằng thuyết định mệnh "Bất phong trần phải phong trần" hay theo thuyết định nghiệp "Đã mang lấy nghiệp vào thân, đều có cùng một sự thể chỉ cho các năng lực chi phối cuộc đời con người, bất sao chịu vậy, con người phải bó tay nhận lãnh, không có quyền can dự thay đổi. Do đó đã không ít người đinh ninh rằng định nghiệp cũng như định mệnh, có đúng vậy không? Ở đây cần phải duyệt lại xem Định mệnh là thế nào? Định nghiệp là thế nào?

Chắc có nhiều người đã thấy rõ, định mệnh là một mệnh lệnh thiêng liêng, một sức mạnh vô hình từ đâu không rõ, nó đặt định cho con người này thế này, người kia thế kia, phải sao chịu vậy, tự mình không có thể nào can dự thay đổi. Rõ như trong Trung văn đại tự điển giải thích: "Định mệnh giả thần tiên định chi mệnh giả". "Định mệnh là mệnh do thần quy định từ trước". Như vậy định mệnh là một sức mạnh từ

bên ngoài áp đặt bắt buộc con người phải tuân theo thứ tự; mình là vật thụ động hoàn toàn, không thể cưỡng lại được. Con người hoàn toàn không tự do, "Bắt phong trần phải phong trần". Con người chỉ như một chiếc bóng mờ nhân ảnh như người đi đêm bởi con quay búng sẵn lên trời!

Còn định nghiệp là sao? Định nghiệp mới xem bề ngoài cũng có phần tương tự như định mệnh. Đã tạo nhân gì phải gặt quả nấy, gieo gió gặt bão. Nhân tốt quả tốt, nhân xấu quả xấu. Không thể có nhân mà không quả, hay có quả mà không nhân. Đó là một quy luật đương nhiên. Tuy nhiên luật nhân quả nơi con người không phải do bên ngoài sắp đặt mà chính do tự con người chủ động. Con người tự tạo ra nhân, ấy là tạo nghiệp nhân, rồi chính con người thu lấy quả, ấy là thọ nghiệp quả. Do vậy dù ở trường hợp thụ quả báo có lúc khắt khe khó cưỡng lại được, nhưng tự bản chất đã do tự con người thì nó không phải là cái gì cứng rắn bất di dịch; trái lại nó vẫn là pháp vô thường chuyển biến và chuyển biến theo ý chí

mạnh hay yếu, tốt hay xấu của con người.

Nghiệp là nhân, báo là quả. Chúng lại gọi là nghiệp báo. Nghiệp báo là một định luật luân lý đạo đức.

Nguyên nhân của sự không bình đẳng giữa xã hội loài người là gì? Vì sao người này lại sinh trưởng trong cảnh xa hoa, mà bầm tánh ngu dốt, người nọ thì bị chìm đắm trong cảnh nghèo khó mà bầm tánh thông minh, người thì vừa nghèo vừa chậm chạp, kẻ nọ đã giàu lại lạnh lợi? Có người suốt cuộc đời làm gì cũng gặp trắc trở, có người làm gì cũng thông suốt? Vì sao người này là bậc Vĩ nhân Thánh thiện, người kia là kẻ điêu trá sát nhân? Người này là một nghệ sĩ tài ba, nhà toán học, nhạc sĩ từ khi mới lọt lòng, người kia sinh ra đã mù điếc què quặt? Người này vừa trông thấy đã có cảm tình, người kia vừa trông thấy đã khó chịu?... Đối với những sự sai khác không bình đẳng này, cần phải có một hoặc nhiều nguyên nhân hay chỉ là một sự ngẫu nhiên hoàn toàn? Không một thức giả nào lại cho rằng sự không bình đẳng này chỉ là một sự may rủi mù quáng

hay là sự ngẫu nhiên tình cờ. Tất cả sự hưởng thụ của một người nào cũng vậy đều do vì nguyên nhân, và nguyên nhân này có thể ra ngoài sự hiểu biết tầm thường của chúng ta. Cái nguyên nhân chính đáng vô hình của những hiện tượng hữu hình có thể không ở trong hiện tại mà ẩn núp trong một quá khứ gần hay xa.

Nếu hạn cuộc trong phạm vi tương đối của các giác quan, có thể rằng những sự sai khác bất bình đẳng này chính do nguyên nhân của sự di truyền và hoàn cảnh. Nhưng sự di truyền và hoàn cảnh dù có thể thuộc trong sự sinh hoạt đến mấy cũng không đủ để cắt nghĩa những sự sai khác nhỏ nhiệm giữa người và người. Ví dụ vì sao những anh em sinh đôi về hình thể rất giống nhau lại được nuôi dưỡng trong một hoàn cảnh như nhau mà tính tình, tư tưởng, học thức, cuộc đời, lại trái ngược hẳn nhau. Theo đạo Phật, tất cả những sự cách biệt sai khác, không những do chỉ sự di truyền, hoàn cảnh chung quanh và của thức ăn uống mà thâm sâu cốt tủy nhất là do nghiệp lực của tự mỗi người.

Nói cách khác, do gia tài chúng ta hưởng thụ từ những nghiệp chúng ta đã tạo ra ở quá khứ và tạo ra từng giây từng phút trong hiện tại cộng lại. Chúng ta chịu trách nhiệm đối với hạnh phúc hay sự đau khổ của chính chúng ta (cá nhân và tập thể) thiên đường hay địa ngục đều do ta tạo nên. Tóm lại, chúng ta là kết tinh của tất cả những nghiệp do chúng ta đã gây ra.

Theo đạo Phật, nghiệp không phải là nguyên nhân duy nhất, nhưng là nguyên nhân chủ yếu của mọi sự sai biệt trên cõi đời này. Nếu đời sống hiện tại hoàn toàn do nghiệp quá khứ của chúng ta quy định chi phối, ta không có một chút quyền gì can dự thay đổi, thời như vậy nghiệp cũng tương tự như định mệnh, thiên mệnh, và vấn đề tự do ý chí chỉ còn là một hư danh. Đời sống trở thành hoàn toàn máy móc, thụ động. Đức Phật không bao giờ dạy một lý thuyết nghiệp khó khăn cố định như vậy. Theo Hòa thượng Narada Mahathera (Tích Lan, "Đức Phật và Phật Pháp") dẫn từ bộ luận Abhidhamavavata ra có năm Niyamas hay là năm môn loại hoặc năm luận, thường chi phối trong

cảnh gì?i vật chất và tinh thần:

1. Uta Niyama (Vật chất luận): thuộc các vật chất không có cơ quan, như những hiện tượng thời tiết, vận chuyển, những nguyên nhân của gió mưa, sức nóng v.v...

2. Bija Niyama (Chủng nhân luận): thuộc các loại cơ quan (hữu cơ) như các mầm giống, cây cỏ... Định lý khoa học về tế bào và về chủng tử, sự tương đồng giữa anh em sinh đôi có thể thuộc loại này.

3. Kamma Niyama (Nhân quả luận hay Nghiệp luận): thuộc loại hành động và quả báo. Như những hành vi thiện ác phát sinh quả báo tốt xấu cũng thiết thực như nước tìm sự thăng bằng của nước, nghiệp cũng tìm đến kết quả tất nhiên của nó. Không phải dưới hình thức một sự thưởng phạt nào mà chỉ là một liên tục đương nhiên theo luật nhân quả, như sự tàn diệt của gì sinh nở, sự phản ứng của các giác quan trước một kích động.

4. Dhamma Niyama (Danh thực luận): thuộc về phân loại các nguyên tắc như những hiện

tượng thiên nhiên phát sinh khi một vị Bồ-tát ra đời hay khi vị ấy nhập Niết-bàn. Sự hấp dẫn, sức chuyển vận và những định lý tương tự của trời đất v.v... có thể thuộc loại này.

5. Citta Niyama (Tâm trí luận): phân loại của tâm trí hay là của những định lý, sự vận chuyển hay sự sinh diệt của tâm thức. Tất cả hiện tượng về tâm lý học đều thuộc loại này. Sự giao cảm, sự phản ứng của nhận thức, sự tiên liệu, thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông đều bao trùm bởi định lý này. Tất cả hiện tượng về tâm lý, vật lý hay luân lý đều có thể do một hay nhiều trong năm phân loại này cắt nghĩa.

Nhưng nghiệp là gì? Tiếng Pali: Kamma, tiếng Phạn: Karma, có nghĩa là ***hành vi*** hay ***hành động***. Tất cả những hành động cố ý của một sinh vật dù thuộc về thân, hay miệng hay ý đều gọi là nghiệp. Còn những hành động không cố ý thì không đủ sức gây ra quả, nên không gọi là nghiệp. Đây để ngoài những hành động của các đức Phật và A-la-hán, vì rằng các Ngài đã thoát ly ngoài sự thiện ác và đã dứt sạch nguồn

gốc của những thiện ác đó, tức là những dục vọng và chấp ngã. Bởi vậy, khi ý chí buông lung thời các hành vi về thân, miệng, ý đều không được kiểm soát chặt chẽ, mà bị sa ngã vào điều tội lỗi, chìm đắm; khi ý chí được kiểm soát chặt chẽ thời các hành vi về thân, miệng, ý được hướng dẫn đi vào con đường trong sáng, lợi lạc, từ đó nâng dần lên đến khi trở thành những hành vi thuần thiện bắt nguồn từ trí tuệ vô ngã, thì đây thuộc về nghiệp vô lậu, không đưa đến quả báo trong vòng luân hồi mà đưa đến cảnh giới Niết-bàn an lạc giải thoát.

Theo định lý nghiệp nói trên, tạo nhân tốt hưởng quả tốt, gây nhân xấu hưởng quả xấu. Khi nhân đã thuần thực và sự thọ quả đã đến kỳ thì nó trở thành như một sức mạnh ngoài ý muốn, bấy giờ muốn thay đổi liên kết quả của nó cũng không thể nào kịp được. Như thế là định nghiệp. Ví như người học trò làm biếng học suốt năm, đến giờ vào thi muốn thay đổi kết quả thi hỏng ra thi đậu, cũng khó mà thay đổi cho kịp. Tuy khó thay đổi chứ không phải

không thể thay đổi. Trái lại những nghiệp chưa đến lúc thuận thực, chưa đủ khả năng gây quả thì gọi là bất định nghiệp, nếu muốn thì còn đủ thì giờ để thay đổi được.

Tuy nhiên chúng ta không phải luôn luôn bị một định nghiệp khắt khe chi phối, bởi vì nghiệp không phải là số mệnh, định mệnh hay thiên mệnh bắt ta phải nhắm mắt tuân theo. Chính do ý chí của ta mà ta có thể thay đổi nghiệp để thay đổi đời sống của mình.

Như vậy nếu hiểu chữ Nghiệp trong đạo Phật một cách đúng đắn thì định lý Nghiệp đã không làm cho chúng ta nhụt chí, trái lại làm cho chúng ta tự tin hy vọng, sự nhận thức ý nghĩa trách nhiệm và can đảm nhận lãnh khi bị những sự khó khăn gần như không thể vượt qua nổi, hay gặp sự thử thách không thể kham nổi với ý chí rằng đó là kết quả của những hành động mình đã gây ra hoặc gần hoặc xa, chứ không mù quáng để buông xuôi chịu đựng. Khi đã biết rõ nó do mình gây ra thì cũng do mình thay đổi chứ không thể cậy ai thay đổi giúp. Khi đó ta sẽ cố gắng lập chí sửa đổi theo

ý chí tự do của mình. Hẳn nhiên đây không phải là điều dễ hay khó, mà dễ hay khó là tự ta. Như một triết gia đã nói: "Cảnh khổ là nấc thang có những người anh tài, là kho tàng cho những người khôn khéo, nhưng cũng là hố thẳm cho những kẻ yếu hèn".

Nghĩa chữ Nghiệp trong đạo Phật rất sâu rộng, muốn rõ chữ Nghiệp được đầy đủ hơn, hãy đọc tiếp sau đây những giải thích về Nghiệp trong các kinh luận.

Chữ Nghiệp trong các kinh:

**** Kinh Pháp Cú:***

"Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu tạo nghiệp nói hay làm với tâm ô nhiễm sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo chân con vật kéo xe".

"Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu tạo nghiệp nói hay làm với tâm trong sạch, sự vui sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng theo hình".

"Lành dữ bởi ta, ô nhiễm cũng bởi ta; làm lành

bởi ta, thanh tịnh cũng bởi ta. Tịnh hay bất tịnh đều bởi ta, chứ không ai có thể thanh tịnh cho ai được".

**** Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt:***

Thanh niên Subha bạch Thế Tôn: "Thưa Tôn giả Gotama, do nhân gì, do duyên gì, giữa loài người với nhau, khi họ là loài người, lại thấy có người liệt, có người ưu? Có người đoán thọ, có người trường thọ? Có người nhiều bệnh, có người ít bệnh? Có người đẹp sắc, có người xấu sắc, có người trí tuệ yếu kém, có người đầy đủ trí tuệ? v.v...

Này Thanh niên, các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp, nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa. Nghiệp phân chia các loại hữu tình, nghĩa là có liệt, có ưu. Ở đây, này Thanh niên, có người đàn bà hay đàn ông sát sanh tàn nhẫn, tay lấm máu, tâm chuyên sát hại đả thương, tâm không từ bi đối với các loại chúng sanh. Do nghiệp ấy, khi thân hoại mạng chung, bị sanh vào cõi dữ, ác thú, địa ngục. Ở đây, khi

mạng chung nếu được đi đến loài người, chỗ nào nó sinh ra, nó phải đoản mạng. Nhưng nếu có người đàn bà hay đàn ông từ bỏ sát sanh, có lòng từ, sống thương xót đến hạnh phúc tất cả chúng sanh. Do nghiệp ấy, khi thân hoại mạng chung, được sanh vào thiện thú, thiên giới, ở đời. Ở đây, khi mạng chung nếu nó đi đến loài người, chỗ nào nó sinh ra, nó được trường thọ v.v...".

**** Kinh Phân Biệt Đại Nghiệp:***

Này A Nan, vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào nói như sau: "Chắc chắn không có ác nghiệp, không có quả báo ác hạnh, chắc chắn không có thiện nghiệp, không có quả báo thiện hạnh". Như vậy Ta không chấp nhận cho vị ấy". Này A Nan vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào nói như sau: "Chắc chắn có ác nghiệp, có quả báo ác hạnh; chắc chắn có thiện nghiệp, có quả báo thiện hạnh". Như vậy Ta chấp nhận cho vị ấy.

Này A Nan, vị Sa-môn hay Bà-la-môn nào nói như sau: "Tôi đã thấy ở đây có người sát sinh, lấy của không cho... có tà kiến, sau khi thân

hoại mạng chung, người ấy sinh vào cõi dữ, ác thú, địa ngục". Như vậy Ta chấp nhận cho vị ấy. Nếu vị ấy nói: "Chắc chắn tất cả những ai sát sinh, lấy của không cho... có tà kiến, tất cả đều sanh vào cõi dữ, ác thú, địa ngục". Như vậy Ta không chấp nhận cho vị ấy.

Này A Nan, nếu vị ấy nói như sau: "Tôi đã thấy ở đây có người sát sinh, lấy của không cho... có tà kiến, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sinh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này". Như vậy Ta chấp nhận cho vị ấy. Nếu vị ấy nói như sau: "Chắc chắn tất cả những ai sát sinh, lấy của không cho... có tà kiến, sau khi thân hoại mạng chung, tất cả đều sinh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này". Như vậy Ta không chấp nhận cho vị ấy".

Này A Nan, nếu vị ấy nói như sau: "Tôi đã thấy ở đây có người từ bỏ sát sinh, từ bỏ lấy của không cho... có chánh kiến, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sinh vào thiện thú thiên giới, cõi đời này". Như vậy Ta cũng chấp nhận cho vị ấy. Nếu vị ấy nói: "Chắc chắn tất cả những ai từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không

cho... có chánh kiến, sau khi thân hoại mạng chung tất cả đều sinh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này". Như vậy Ta cũng không chấp nhận cho vị ấy.

Này A Nan, nếu vị ấy nói: "Tôi đã thấy ở đây có người từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho... có chánh kiến, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sinh vào cõi dữ, ác thú, địa ngục". Như vậy Ta chấp nhận cho vị ấy. Nếu vị ấy nói: "Chắc chắn tất cả những ai từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho... có chánh kiến, sau khi thân hoại mạng chung tất cả đều sinh vào cõi dữ ác thú, địa ngục". Như vậy Ta cũng không chấp nhận cho vị ấy.

Này Potaliputta, nếu một ai có dụng ý làm thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, có khả năng đưa đến lạc thọ, nó sẽ cảm giác lạc thọ; nếu một ai có dụng ý làm thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp có khả năng đưa đến khổ thọ, nó cảm giác khổ thọ, nếu một ai có dụng ý làm thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp có khả năng đưa đến bất khổ bất lạc thọ, nó cảm giác bất khổ bất lạc thọ.

Này A Nan, người nào sát sanh, lấy của không cho... có tà kiến, sau khi mạng chung, nó sinh vào cõi dữ, ác thú, địa ngục. Hoặc là một ác nghiệp đưa đến cảm giác khổ thọ do nó làm từ trước, hay do nó làm về sau, hay trong khi mệnh chung, một tà kiến được nó chấp nhận và chấp chặt. Do vậy nó sinh vào cõi dữ, nó phải lãnh thọ quả báo được khởi lên ngay hiện tại trong một đời khác. Này A Nan, người nào sát sanh, lấy của không cho... có tà kiến sau khi mệnh chung được sinh vào thiện thú, thiên giới, cõi đời này. Hoặc là một thiện nghiệp đưa đến cảm giác lạc thọ do nó làm từ trước, hay do nó làm về sau, hay trong khi mệnh chung, một chánh kiến được nó chấp nhận và chấp chặt. Do vậy nó sinh vào thiện, có phải thọ quả báo được khởi lên ngay trong hiện tại hay trong một cuộc đời khác.

(Đoạn này ý nói một người: phải thọ quả báo dữ ngay trong hiện tại hay trong một đời khác bởi các nghiệp ác của họ tạo ra từ trước, hay tạo ra về sau, hay tạo ra vì là ác niệm khởi lên trong giờ phút lâm chung. Trái lại, có những

người cả đời tạo nghiệp ác nhưng do thiện nghiệp của họ tạo ra từ trước, hoặc tạo về sau, hoặc trong giờ phút lâm chung mà khởi lên chánh kiến hướng về điều thiện, thì họ tạo được thọ quả báo vui ngay trong hiện tại hay trong một đời khác chứ không phải thọ khổ. Đây là trường hợp làm ác mà thọ vui vậy. Kinh còn dạy về người làm lành được sinh thiện thú, thiên giới, cõi đời này, nhưng cũng có người làm lành mà phải đọa ác thú, địa ngục, ý nghĩa cũng tương tự như vừa giải thích trên đây. Đó là do trong giờ phút lâm chung họ khởi lên tà kiến hướng về việc ác, và cái ác niệm này rất mạnh nên phải bị đọa lạc. Bởi nghiệp do tâm tạo, trong giờ lâm chung tâm khởi lên chánh kiến thiện niệm hoặc tà kiến ác niệm mạnh hơn các nghiệp đã tạo ra lúc sống, thì các nghiệp này sẽ chuyển theo tâm niệm khi lâm chung mà thọ báo).

**** Kinh Tăng Chi tập I:***

Ai nói như sau: "Người này làm nghiệp như thế nào, như thế nào nó cảm thọ quả như vậy, như vậy". Nếu sự kiện là vậy, này các Tỷ-kheo,

thời không có đời sống phạm hạnh, không có cơ hội để nêu rõ đau khổ được chân chính đoạn trừ. Và này, ai nói như sau: "Người này làm nghiệp được cảm thọ như thế nào, như thế nào nó cảm thọ quả báo như vậy, như vậy". Nếu sự kiện là vậy, này các Tỷ-kheo, thời có đời sống phạm hạnh, có cơ hội để nêu rõ đau khổ được chân chính đoạn trừ. Này các Tỷ-kheo, có những người làm nghiệp ác nhỏ mọn, và nghiệp ấy đưa nó vào địa ngục. Có người làm nghiệp ác nhỏ mọn tương tự, và nghiệp ác ấy đưa đến cảm thọ ngay trong hiện tại cho đến chút ít cũng không được thấy trong tương lai.

Hạng người như thế nào, làm nghiệp ác nhỏ mọn đưa nó vào địa ngục? - Đó là hạng người thân không tu tập, giới không tu tập, tâm không tu tập, tuệ không tu tập, hạn hẹp, tự ngã nhỏ nhen, sống chịu khổ ít ỏi. Người như vậy, làm nghiệp ác nhỏ mọn đưa nó vào địa ngục.

Hạng người như thế nào làm nghiệp ác tương tự, đưa đến cảm thọ ngay trong hiện tại, cho đến chút ít cũng không được thấy trong tương lai? - Đó là hạng người thân được tu tập, giới,

tâm, tuệ được tu tập, không có hạn hẹp, tự ngã to lớn, sống đời vô lượng. Người như vậy làm việc ác tương tự đưa đến cảm thọ ngay trong hiện tại.

Ví như có người bỏ một nhúm muối vào trong một chén nước nhỏ, nước trong chén nước nhỏ ấy vì nhúm muối này trở thành mặn và không uống được không? - Thừa có, bạch Thế Tôn. Vì nước trong chén nước nhỏ này ít, do nhúm muối này, nước trở thành mặn, không uống được.

Này các Tỷ-kheo, ví như có người bỏ một nhúm muối vào sông Hằng, sông Hằng ấy có vì nhúm muối này trở thành mặn và không uống được không? - Thừa không, bạch Thế Tôn. Vì khối nước sông Hằng rất lớn, khối nước ấy không vì nhúm muối này trở thành mặn và không uống được.

Như nhúm muối, sông Hằng không làm cho nước sông Hằng bị mặn không thể uống được.

(...)

Này các Tỷ-kheo, đối với các Sa-môn, Bà-la-

môn thuyết như sau, chấp kiến như sau: "Phàm có cảm giác gì con người lãnh thọ lạc, khổ hay không khổ không lạc, tất cả đều do nhân nghiệp quá khứ". Đối với vị ấy, ta đến và nói: "Chư Tôn giả, có thiệt chẳng, chư Tôn giả có thuyết như sau, chấp kiến như sau: "Phàm có cảm giác gì... (như trên)... đều do nhân nghiệp quá khứ?" - Được Ta hỏi như vậy, họ trả lời: "Thưa phải, có như vậy". - Ta nói với họ như sau: "Như vậy, thời các Tôn giả do nhân nghiệp quá khứ sẽ trở thành người sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói láo v.v..." nhưng này các Tỷ-kheo, với những ai trở lại dựa vào nghiệp quá khứ và lý do viên thực, với những người ấy sẽ không có ước muốn, không có tinh tấn, không có "đây là việc phải làm" hay "đây là việc không nên làm". Như vậy sự cần thiết cần phải làm hay không cần phải làm, không được tìm thấy là chân thật, là đáng tin cậy, thời danh từ ø Sa-môn không thể áp dụng đúng pháp cho các người được, vì các người sống thất niệm và các căn không đư?c hộ trì. Như vậy, đây là sự chỉ trích đúng pháp của Ta đối với các vị Sa-môn, Bà-la-môn thuyết như vậy, có chấp kiến

như vậy.

(Đoạn này đức Phật chỉ trích những người cho nghiệp quá khứ giống như một định mệnh. Nhất thiết những cảm thọ gì, hành vi gì trong hiện tại cũng đều cho rằng do nghiệp quá khứ quy định cả, thế thì hiện tại chỉ quay theo quá khứ. Sát sanh, trộm cắp, nói láo v.v... đều do nghiệp quá khứ sai khiến, chứ hiện tại không có trách nhiệm gì. Vậy thì không còn sự lựa chọn: đây là việc nên làm, đây là việc không nên làm, đây là tu, đây không phải tu; thời danh từ Sa-môn, người tu, trở thành vô nghĩa; bởi không thể kể đây là một công phu của một ý chí tự do lựa chọn, mà chỉ là một sự thụ động tuân theo nghiệp quá khứ sai sử, hiện tại chẳng có công lao gì).

Nghiệp được giải thích theo Luận Cu Xá:

a. *Thể tánh của nghiệp* - Thuyết minh về thể tánh của nghiệp là đề cập đến hai nghiệp, ba nghiệp, năm nghiệp. Hai nghiệp là Tư nghiệp và Tư dĩ nghiệp. Chính sự hoạt động phân biệt suy từ trong nội tâm, đó là Tư nghiệp. Từ đó

phát sinh ra hành động và nói năng nơi thân và miệng, đó là Tư dĩ nghiệp. Lại từ hai nghiệp này chia ra làm ba nghiệp là Thân nghiệp, Ngũ nghiệp và Ý nghiệp. Thân nghiệp, Ngũ nghiệp tức là Tư dĩ nghiệp. (Do tư duy, cố ý rồi mới phát sinh ra hành động) còn ý nghiệp tức là tư nghiệp. Lại từ ba nghiệp này chia ra năm nghiệp, tức từ Thân nghiệp chia ra Thân biểu nghiệp, và Thân vô biểu nghiệp, từ Ngũ nghiệp cũng chia ra Ngũ biểu nghiệp và Ngũ vô biểu nghiệp. Như đồ biểu dưới đây:

ngiệp	Ý nghiệp	Ý nghi
đĩ nghiệp	Thân nghiệp	Thân biểu n
		Thân vô nghiệp
	Ngũ nghiệp	Ngũ biểu n
		Ngũ vô biểu

- Năm nghiệp này như thế nào?

Bất luận làm một việc gì, trước tiên ta suy nghĩ

tính toán việc đó và cố ý làm cho được, đó là ý nghiệp. Khi sự tính toán cố ý được phát động ra nơi thân với những nét biểu lộ rõ rệt trông thấy được, đó gọi là Thân biểu nghiệp. Nhưng trong khi đang khởi lên Thân biểu nghiệp, bên trong nội tâm vẫn có một năng lực vô hình không biểu lộ rõ rệt, nó cứ theo luật nhân quả kích động thúc đẩy thân hành động hoặc dừng hành động, đó là Thân vô biểu nghiệp, vì năng lực này tiềm ẩn khó trông thấy được, Ngũ biểu nghiệp và Ngũ vô biểu nghiệp cũng tương tự như vậy.

Năm nghiệp vừa kể trên đây lấy gì làm thế?

Nghiệp là sự hoạt động tư duy của nội tâm, cố nhiên lấy tâm sở Tư làm thế. Tâm sở tư này có ba giai đoạn: Đầu tiên là thẩm lự tư, tức sự suy nghĩ lựa chọn, tiếp đó là quyết định tư tức sự quyết định sau khi đã phân biệt chọn lựa, sau hết là phát động tư tức tư trong khi phát động ra nơi thân và khẩu. Tư tâm sở có khả năng khiến thân thể vận động gọi là động thân tư. Chính cái động thân tư là thể của thân biểu nghiệp. Tư tâm sở có khả năng phát động ra

ngôn ngữ gọi là phát ngữ tư. Chính cái phát ngữ tư này làm thể của ngữ biểu nghiệp.

Nghiệp có nghĩa là tạo tác, mà tạo tác tức là tư tâm sở, hay sự cố ý. Chính cái tư tâm sở đó dựa nơi thân phát hiện, gọi là thân nghiệp, dựa nơi miệng phát hiện gọi là ngữ nghiệp, dựa nơi ý phát động gọi là ý nghiệp. Ba nghiệp sở dĩ khác nhau vì có thân, ngữ, ý khác nhau, chứ thực thể không ngoài tư tâm sở.

Tánh chất của Nghiệp:

Nghiệp có thiện tánh, ác tánh, vô ký tánh. Tuy nhiên chỉ có ác và thiện tánh mới là nghiệp, chứ vô ký tánh không đủ sức mạnh tạo thành quả nên không gọi là nghiệp.

Nhưng sao gọi rằng thiện, ác, vô ký?

Luận Bà Sa cuốn 11 nói: "Nếu pháp gì hay chiêu cảm quả khả ái, khả lạc thì gọi là thiện, nếu chiêu cảm quả báo không khả ái, không khả lạc thì gọi là ác; trái với cả hai sự đó thì gọi là vô ký".

Luận Cu Xá 15 nói: "Nghiệp an ổn hay chiêu

cảm quả báo khả ái, và Niết-bàn, tạm thời và vĩnh viễn xa lìa thống khổ gọi là thiện. Nghiệp không an ổn hay chiêu cảm quả báo bất khả ái gọi là ác. Còn nghiệp trái hai tánh trên gọi là vô ký. Đây là căn cứ vào sự cảm quả để phân biệt ba tánh thiện, ác, vô ký.

Luận Cu Xá 13 lại còn căn cứ vào nguyên do để chia ba tánh thiện, ác, vô ký, mỗi tánh đều có bốn thứ là: Thắng nghĩa, Tự tánh, Tương ưng, Đẳng khởi.

1. Thắng nghĩa thiện: Chỉ có Niết-bàn, vì Niết-bàn an ổn vĩnh viễn bất dứt dấu vết thống khổ. Thắng nghĩa có nghĩa là tuyệt đối.

2. Tự tánh thiện: Chỉ cho năm tâm sở: Tàm, quý, vô tham, vô sân, vô si. Năm tâm sở này tự thể nó là thiện chứ không phải nhờ vào cái khác mới thiện. Mọi sự thiện đều lấy nó làm gốc.

3. Tương ưng thiện: Chỉ những tâm sở như: Tín, cần, khinh an v.v... nhờ tương ưng, tương hợp với năm tâm sở tự tánh thiện trên kia mà thành chứ tự thể nó không phải là thiện.

4. *Đẳng khởi thiện*: Chỉ cho thân ngữ thiện nghiệp là do sự phối hợp bằng nhau giữa tự tánh thiện và tương ưng thiện mà có.

Bốn thứ ác là:

1. *Thắng nghĩa ác*: Chỉ cho sanh tử luân hồi. Vì sanh tử tự bản chất nó là rất khổ, xấu xa.

2. *Tự tánh ác*: Chỉ cho năm tâm sở vô tà, vô quý, tham, sân, si. Vì tự tánh nó là ác chứ không phải chờ tương ưng, đẳng khởi mới ác.

3. *Tương ưng ác*: Chỉ cho các tâm sở mà tự tánh không phải ác, nhưng vì tương ưng với năm tâm sở tự tánh ác mà hóa ra ác.

4. *Đẳng khởi ác*: Chỉ cho thân ngữ ác nghiệp do sự phối hợp bình đẳng của tự tánh ác và tương ưng ác mà khởi lên.

Vô ký tánh thì chỉ có thắng nghĩa vô ký, đó là chỉ cho hư không vô vi, phi trạch diệt vô vi. Hai vô vi này thể nó thường trú nên gọi là thắng nghĩa. Nhưng nó không phải là kết quả chứng đắc của sự tu đạo, nên không phải là thiện mà chỉ là vô ký. Ngoài ra trong 46 tâm

còn lại, không có thứ nào thuần là vô ký, nên không lập tự tánh vô ký, và đã không có tự tánh vô ký thì cũng không có tương ưng và đẳng khởi vô ký.

Các loại nghiệp:

1. *Hữu lậu nghiệp* là nghiệp ác hoặc thiện, tạo ra bởi động cơ của tâm chấp ngã, tham ái, nó chỉ đưa quả báo loanh quanh trong vòng ba cõi sáu đường. Trái lại nghiệp thiện tạo ra bởi động cơ của tâm vô ngã, của trí tuệ Bát-nhã thì gọi là vô lậu nghiệp, bởi nghiệp này không làm chúng sanh rơi vào trong ba cõi sáu đường nhưng lại làm cho giải thoát khỏi ba cõi sáu đường, chúng được Niết-bàn an lạc.

2. *Phước nghiệp* là nghiệp lành thọ quả báo ở cõi Dục: phi phước nghiệp là nghiệp ác thọ quả báo khổ ở cõi Dục; bất động nghiệp là nghiệp tu Thiền thọ quả báo ở cõi Sắc và Vô sắc.

3. *Tam thọ nghiệp* là nghiệp thuận theo lạc thọ ở cõi Dục và Sơ, Nhị, Tam Thiền; là nghiệp thuận theo khổ thọ ở cõi Dục, là nghiệp thuận theo bất khổ lạc ở Tam Thiền trở lên đến cõi

trời Hữu đánh.

4. *Tam thời nghiệp* tức là nghiệp thọ quả báo trong ba thời kỳ: Có nghiệp thọ quả ngay trong hiện tại, có nghiệp thọ quả trong đời kế tiếp, có nghiệp thọ quả từ đời thứ ba trở đi. Về điểm này có hai chủ trương như sau:

a. Nhà bốn nghiệp, chủ trương có Thuận hiện nghiệp, Thuận sanh nghiệp, Thuận hậu nghiệp và Thuận bất định nghiệp.

b. Nhà tám nghiệp, chủ trương trong bốn cách thọ quả nêu trên, lại chia ra có quả báo (dị thực) nhất định mà thời kỳ thọ quả không nhất định, có thời kỳ thọ quả nhất định mà quả báo không nhất định, có cả quả báo và thời kỳ thọ quả đều nhất định v.v... nhân lên thành tám nghiệp.

Trong Luận Tỳ Bà Sa cuốn 114 ghi có ba thuyết:

a. Hai nghiệp Thuận sanh thọ, Thuận

hậu thọ có đủ cả tánh chất Dẫn nghiệp và Mãn nghiệp. Còn hai nghiệp Thuận hiện thọ và Thuận bất định thọ thì chỉ giới hạn ở Mãn nghiệp.

b. Ba nghiệp Thuận sanh thọ, Thuận hậu thọ, và Thuận bất định thọ đều có đủ cả Dẫn nghiệp, Mãn nghiệp, còn Thuận hiện nghiệp thì chỉ giới hạn ở Mãn nghiệp.

c. Cả bốn nghiệp đều có đủ Dẫn nghiệp và Mãn nghiệp.

5. *Mười nghiệp tạo ác* là thân sát sanh, trộm cắp, dâm dục; miệng nói dối, nói hai lưỡi (ly gián); nói thô ác, nói thù dật; ý tham lam, sân hận, tà kiến.

Mười nghiệp tạo thiện là thân xa lìa ác, xa lìa trộm, xa lìa dâm, xa nói dối, xa lìa nói hai lưỡi, xa lìa nói thô ác, xa lìa thù dật; ý không tham, không sân, chánh kiến.

Tất cả việc lành dữ phát động ở thân, khẩu, ý đều trải qua ba giai đoạn là Gia hạnh, Căn bản, Hậu khởi. Gia hạnh là tiền phương tiện, Căn bản là ngay lúc sự việc hoàn thành, Hậu khởi là những hành động kế tiếp sau đó như bắt thú, lột da, xẻ thịt... Trong ba phần Gia hạnh, căn bản, hậu khởi đó, chỉ phần căn bản mới gọi là nghiệp đạo, chứ không phải phần gia hạnh hay hậu khởi. Như Luận Câu Xá 16 nói: "Về bất thiện, thân ác nghiệp đạo trừ một phần của thân ác hành không kể vào, đó là các thân nghiệp ác thuộc gia hạnh và hậu khởi, và các việc như uống rượu, đánh, trói... Vì những việc ác này không thô bạo rõ rệt bằng những thân ác hành làm kẻ khác mất mạng, mất của, mất vợ... mà chư Phật dạy đặc biệt phải xa lánh. Chỉ mấy việc ác chính như làm mất mạng, mất của v.v... này mới gọi là nghiệp đạo. Ngũ ác nghiệp đạo không kể những ngũ ác hành thuộc gia hạnh, hậu khởi và khinh vi. Ý ác nghiệp đạo, không kể những ý ác hành thuộc tư duy ác và lòng tham nhẹ... Về thiện, Thân thiện nghiệp đạo trừ một phần của thân Diệu hạnh không kể vào, đó là thân thiện nghiệp thuộc gia

hạnh, hậu khởi và các việc khác như sự lìa uống rượu, bỏ thí, cúng dường. Ngũ thiện nghiệp đạo, trừ một phần của ngũ Diệu hạnh như ái ngữ, thật ngữ v.v... không kể vào. Ý thiện nghiệp đạo, trừ một phần của ý Diệu hạnh như các tư duy thiện không kể vào.

** Hỏi: Vì sao chỉ cứ vào phần căn bản để lập nghiệp đạo?*

-- Vì chính phần căn bản của các hành động thiện, ác như sát sanh, trộm cắp..., mới là thô bạo rõ rệt, làm cho vật bên trong bên ngoài có sự tăng giảm, còn phần gia hạnh thì chỉ vì phần căn bản mà khởi lên, phần hậu khởi cũng từ phần căn bản mới có nó không thô bạo rõ rệt, làm cho vật trong ngoài có sự tăng giảm, vì vậy không gọi nó là nghiệp đạo.

** Hỏi: Tại sao ba nghiệp Thân, bốn nghiệp Khẩu, ba nghiệp Ý gọi là nghiệp đạo?*

-- Đạo là đường đi. Trong mười ác nghiệp, tham, sân, tà kiến là đường đi của tư tâm sở; ba nghiệp thân, bốn nghiệp ngữ tự nó là nghiệp và cũng là đường đi của tư nghiệp (Ý nghiệp), nên

gọi nó là nghiệp đạo, hoặc gọi đủ là nghiệp đạo. Nghĩa mười thiện nghiệp đạo cũng chiếu theo đó để hiểu.

** Hỏi: Mười điều lành, mười điều ác làm sao trở thành nghiệp đạo?*

Trước nói mười điều ác trở thành nghiệp đạo:

1. Thành nghiệp đạo sát sanh, do có đủ năm duyên: (a) Có tâm muốn giết. (b) Đối với loài hữu tình. (c) Tưởng đó là loài hữu tình. (d) Dùng sức giết. (đ) Không giết lầm.

2. Thành nghiệp đạo không cho mà lấy (trộm), do có đủ năm duyên: (a) Móng tâm lấy cắp. (b) Đối với tài vật kẻ khác. (c) Tưởng đó là tài vật kẻ khác. (d) Dùng sức lấy. (đ) Không phải lấy lầm đem về làm của mình.

3. Thành nghiệp đạo tà dâm do có đủ bốn duyên: (a) Đối với không phải cảnh (vợ hầu) mà làm việc không đáng làm. (b) Đối với không phải thể (đạo) mà làm việc không đáng làm. (c) Đối với không phải nơi mà làm việc không đáng làm. (d) Đối với phi thời mà làm việc không đáng làm.

4. Thành nghiệp đạo vọng ngữ (hư cuống ngữ) do có đủ bốn duyên: (a) Tâm ô nhiễm. (b) Tư tưởng và phát ngôn trái với điều được đem nói. (c) Người bị lừa dối hiểu rõ điều được nghe. (d) Người nói dối biết rõ mình nói dối.

5. Thành nghiệp đạo hai lưỡi (ly gián ngữ) do có đủ bốn duyên: (a) Tâm ô nhiễm. (b) Phát lời nói hại kẻ khác. (c) Người nghe hiểu rõ. (d) Người nói biết rõ mình nói hai lưỡi.

6. Thành nghiệp đạo nói thô ác (ác khẩu do có đủ bốn duyên: (a) Tâm ô nhiễm. (b) Phát lời cộc cằn thô bạo chửi mắng kẻ khác. (c) Người nghe hiểu rõ. (d) Người nói biết rõ mình nói thô ác.

7. Thành nghiệp đạo nói thêu dệt (ỷ ngữ - tạp uế ngữ) do có đủ hai duyên: (a) Tâm ô nhiễm. (b) Phát ngôn lời lẽ tà vạy, thêu dệt, vẽ vờ, dua nịnh, tạo những từ khúc ca ngợi sự sai trái, dâm ô... phạm vi ỷ ngữ rất rộng, trừ ba thứ hư cuống ngữ, thô ác ngữ, ly gián ngữ trên, tất cả những ngôn từ điên đảo, tà vạy phát ra, với tâm ô nhiễm đều thuộc loại ỷ ngữ này.

8. Thành nghiệp đạo tham, do đối với tài vật của người khác - sanh lòng tham mong cầu nghĩ tưởng làm sao vật đó thuộc về mình, chứ không còn thuộc người khác.

9. Thành nghiệp đạo sân, do đối với loại hữu tình sanh lòng giận dữ muốn làm hại cho được.

10. Thành nghiệp đạo tà kiến, do mê lầm bài bác lý nhân quả chính đáng, và chấp theo nhân quả không chính đáng.

** Hỏi: Trên đã nói đến mười nghiệp đạo ác, còn thành tựu 10 nghiệp đạo thiện như thế nào?*

-- Đây nói về người Cần (Sa-di) sách thọ Cụ túc giới. Khi lên giới đàn, lễ đại Tăng, phát lời thành khẩn thỉnh thân giáo sư truyền giới, cho đến xong lần Yết-ma thứ ba, ngay ở sát-na này thành tựu mười nghiệp đạo thiện.

** Hỏi: Dựa vào tâm nào thành tựu mười nghiệp đạo thiện và ác ấy?*

-- Gia hạnh của mười nghiệp đạo ác đều dựa vào ba căn bất thiện là tham, sân, si mà phát

sanh. Nhưng rốt cuộc chính thức thành nghiệp đạo thì do tâm sân nhuế mà thành nghiệp đạo sát sanh; do tham dục mà thành trộm cắp, tà dâm; do cả tham sân si mà thành hư cuồng ngữ, ly gián ngữ, tạp uế ngữ; do sân nhuế mà thành thô ác ngữ; do tham phiền não mà thành nghiệp đạo tham; do sân phiền não mà thành nghiệp đạo sân; do si phiền não mà thành nghiệp đạo tà kiến.

Còn mười nghiệp đạo thiện, theo luận Câu Xá cuốn 16 nói: "Các nghiệp đạo thiện, vô luận là gia hạnh, căn bản hay hậu khởi đều từ ba thiện căn vô tham, vô sân, vô si mà phát khởi. Bởi dù gia hạnh, căn bản, hậu khởi đều là thiện tâm, mà thiện tâm tất nhiên tương ưng với ba thiện căn vậy.

11. Ba tà hạnh, tức tà ngữ (nói tà), tà nghiệp (hành động tà), tà mạng (nuôi sống tà) tà ngữ là ngữ nghiệp do sân và si phát sanh, tà mạng là thân ngữ nghiệp do tham và si phát sanh.

** Hỏi: Ngoài tà ngữ, tà nghiệp còn lập thêm tà mạng là tại sao?*

-- Luận Bà Sa cuốn 16 nói: "Nhu trong ngũ nghiệp tạo bất thiện nếu do lòng tham mà phát khởi thì gọi là tà ngũ, cũng gọi là tà mạng, bởi vì trong đó gồm có mục đích nuôi sống nữa; nếu do tâm sân si mà phát khởi, thì chỉ gọi là tà ngũ chứ không gọi là tà mạng, bởi không vì mục đích nuôi sống. Về thân nghiệp đạo bất thiện cũng vậy, nếu do lòng tham phát khởi gọi là tà nghiệp, cũng gọi là tà mạng; nếu do sân si phát khởi chỉ gọi là tà nghiệp chứ không gọi là tà mạng. Lại hỏi: "Nếu vậy vì sao đức Phật lại dạy riêng hai thứ chánh mạng, tà mạng? - Vì tà mạng là cuồng hoặc lòng người, vì tế khó nhận thấy, cũng khó trừ cho sạch được. Như thế, lỗi nuôi sống tà vậy là hành vi khó cấm chế, nên đức Phật nêu riêng nó ra để nhắc nhở cần phải cố gắng sống theo lối sống chánh đáng.

Ngoài các loại nghiệp nói trên, luận Câu Xá cuốn 17 còn đề cập hai thứ Dẫn nghiệp và Mãn nghiệp. Dẫn nghiệp là nghiệp dẫn đến quả báo chung (cụm dịch là Tổng báo nghiệp); Mãn nghiệp là nghiệp dẫn đến quả báo riêng (Cụm dịch là Biệt báo nghiệp). Ví như loài người tuy

không đồng nhau về cơ thể trai, gái, lớn, bé, mập, gầy, xấu, đẹp, cao, lùn, mạnh, yếu; về trí tuệ sáng, tối, lạnh, chậm; về tánh tình lành, dữ, nhiều tham sân si ngã mạn, ít tham sân si ngã mạn, cho đến sang, hèn, thọ, yếu, cuộc đời suông sẻ hay gặp khó khăn... nhưng vẫn là đồng nhất dưới dạng con người chứ không phải trời, hay thú vật. Nguyên nhân đưa đến kết quả đồng nhất đó gọi là Dẫn nghiệp. Còn mọi sự bất đồng về cơ thể, trí tuệ, tánh tình giữa người này và người khác, đó gọi là biệt báo và nguyên nhân đưa đến biệt báo đó gọi là Mãn nghiệp. Vậy khi nghiệp thiện hoặc ác mà phải sanh đến cõi lành hay cõi dữ, đó là do Dẫn nghiệp. Tuy đồng sanh ra ở cõi lành hoặc dữ nhưng từ cơ thể đến tánh tình, không ai giống ai, đó là do Mạn nghiệp gây nên.

** Hỏi: Nhưng Dẫn nghiệp ấy do nhiều nghiệp hợp lại hay chỉ do một nghiệp dẫn sanh đến cõi này cõi nọ? Và chỉ dẫn sanh ra một đời hay nhiều đời?*

-- Luận Câu Xá 17 giải thích rằng: "Nhất nghiệp dẫn nhất sanh, đa nghiệp năng viên

mãn". Do một nghiệp dẫn sanh một đời, do nhiều nghiệp làm cho trọn vẹn.

Ví như người thợ vẽ, phác họa hình dáng một đồ hình tổng quát là một con người hay một con trâu chẳng hạn, đó ví dụ cho Dẫn nghiệp; lại từ trên đồ hình đó tô vẽ thêm đủ các bộ phận, màu sắc đây ví dụ cho Mãn nghiệp.

* * *

Tóm lại, nghiệp có nhiều thứ nhưng không ngoài ba thứ thân, ngữ, ý, hoặc thiện hoặc ác hoặc trung dung, thuộc hữu lậu hay vô lậu. Thiện hữu lậu tánh nó có ít nhiều mùi vị bất lương, vị ngã trong đó, còn thiện vô lậu trái lại, hoàn toàn thanh tịnh, thoát hẳn mùi vị bất lương vị ngã. Đây là diệp thiện.

Nay đây, gọi rằng nguyên nhân của mê không những chỉ ba nghiệp ác, mà cũng luôn cả ba nghiệp thiện hữu lậu, vì nó là nguyên nhân chiêu cảm quả báo tốt lành trong cõi người, cõi trời. Nhưng đồng thời nó cũng làm trở duyên tiến lên thiện vô lậu, mở đường cho sự giác ngộ, nên không thể xem thường được.

Theo tân Thượng tọa bộ như Ngài Phật Minh (Buddhaghosa), căn cứ trên ba điểm là thời gian, công dụng và quả báo nặng nhẹ để phân loại các nghiệp như sau:

1. Căn cứ trên thời gian, chia nghiệp ra bốn thứ:

a. *Cấp hiệu nghiệp*, là nghiệp chỉ thọ quả báo ngay trong đời này. Nếu vì một tha lực nào đó ngăn chặn không thể thọ quả thì nghiệp đó không còn hiệu lực để thọ quả nữa. Như người thợ săn bắn mũi tên đến con vật, nhưng không trúng thì mũi tên đó coi như bỏ, con vật không bị thương. Nghiệp này tương tự Thuận hiện thọ nghiệp nói trên.

b. *Hoãn hiệu nghiệp*, là nghiệp sẽ thọ quả báo vào đời sau, nếu đời sau vì một tha lực nào đó ngăn chặn không thực hiện được, thì nghiệp ấy vĩnh viễn không thực hiện ra được.

c. *Vô định kỳ hiệu nghiệp*, là nghiệp sẽ thọ quả báo vào bất cứ một thời gian nào trong tương lai, trừ phi trước khi thọ quả báo người đó chứng được Niết-bàn, nghiệp ấy mới trở thành vô hiệu. Đây cũng tương tự định nghiệp nói trên.

d. *Vô hiệu nghiệp*, hay là "Dĩ hữu nghiệp", đây chỉ chung cả ba nghiệp trên, mà hoặc vì tự nó bạc nhược không thể sanh kết quả, hoặc bị nghiệp lực khác mạnh hơn làm tiêu hủy, thì nghiệp này trở thành vô hiệu.

2. Căn cứ trên công dụng, (hành tướng) chia nghiệp ra bốn thứ:

a. *Năng sanh nghiệp*, đây chỉ cho (hữu chỉ) trong 12 chỉ nhân duyên, nó tiềm ẩn chờ cơ hội thuận hay nghịch mà phát sanh quả hay không phát sanh quả. Nghiệp này có tánh

chất giống như Hoãn hiệu nghiệp trên kia.

b. *Năng trì nghiệp*, nghiệp này giúp cho Năng sanh nghiệp được đứng vững.

c. *Năng tiêu nghiệp*, nghiệp này làm cho năng sanh, năng trì nghiệp trên dù thiện dù ác, đều bị thủ tiêu.

d. *Năng hủy nghiệp*, nghiệp này còn nặng hơn năng tiêu nghiệp, vì nó đủ sức nhổ tận gốc tất cả nghiệp đang phát hiện hay sắp phát hiện.

3. Căn cứ trên quả báo nặng nhẹ, chia nghiệp ra bốn thứ:

a. *Cực trọng nghiệp*, là nghiệp rất mạnh rất trọng, đủ sức lôi cuốn các nghiệp khác theo nó về thiện cũng như về ác, nên nó có thể bao hàm bốn tánh chất năng sanh, năng trì, năng tiêu, năng hủy nghiệp trên kia.

b. *Cận tử nghiệp*, là nghiệp có tánh chất quyết định cho sự thọ sanh đời sau hiện lên trong khi sắp chết. Một người có cực trọng nghiệp, tự nhiên đã quyết định sự thọ sanh về sau vào cảnh khổ hay vui, nhưng nếu cực trọng nghiệp này không có thời kẻ sắp chết, trong giờ phút đó bất cứ nghiệp gì hiện lên nơi họ, nghiệp đó đủ khả năng quyết định cho sự thọ sanh về sau.

c. *Tập quán nghiệp*, là nghiệp do sự tập quán liên tục về ngôn ngữ, hành động, suy tư, nó yếu thua cận tử nghiệp, nhưng nếu nó chiến thắng các nghiệp khác thì nó trở thành cận tử nghiệp.

d. *Tích lũy nghiệp*, là nghiệp tích lũy từ vô thủy mà mỗi hữu tình đều có đủ cả toàn bộ trong mình. Có thể gọi nó như là con chó săn thuộc Vô định kỳ hiện nghiệp. Nếu không có những

nghiệp mới làm thay đổi, thì tích lũy
nghiệp sẵn sàng hiện lên trong giờ
sắp chết và trở thành cận tử nghiệp.
Phi kẻ trí khó lòng nhận rõ được nó,
nên các nhà tân Thượng tọa bộ ví nó
như một hòn đá được người ngu ném
đi, mà dù khi chưa ném thì hòn đá
vẫn đã ném rồi, nghĩa là tự nó rơi
xuống không cần chờ ném mới rơi.

Theo Du-già tông còn căn cứ trên điểm dị,
đồng, tự biến, cộng biến, chia ra có cộng
nghiệp và bất cộng nghiệp (biệt nghiệp) như
mọi người tương đồng tạo nghiệp đưa đến kết
quả hiện thành một thế giới, một xã hội tương
đồng hoặc như mười người chung sức dựng
nên một ngôi nhà, thế giới, xã hội và ngôi nhà
đó là cộng báo do cộng nghiệp tức là công sức
đồng nhau của mọi người trong đó tạo ra. Đó
gọi là cộng nghiệp. Tuy ở trong một thế giới,
xã hội, thái độ ngôi nhà đồng nhau, nhưng mỗi
người có mỗi cơ thể, thái độ tâm lý, tình cảm
khác nhau, hoặc mỗi người làm mỗi nghề, tập
mỗi việc khác nhau để đưa đến mỗi đời sống

không giống nhau; đó gọi là Bất cộng nghiệp và Bất cộng báo (biệt nghiệp, biệt báo). Nhưng hai thứ cộng nghiệp, bất cộng nghiệp này cũng luôn luôn gắn liền nhau, nên lại diễn ra nghiệp. "Cộng trung bất cộng", như cùng ở chung một ngôi nhà, rủi bị bão nhà sập, có người chết, người gãy tay, người u đầu, nhưng có người bình yên vô sự. Kiểu như đồng sản dị mộng. Và nghiệp "Bất cộng trung cộng", như trong ngôi nhà đó có một người tập tánh uống rượu, nói khùng, gây gỗ, thậm chí châm lửa đốt nhà, và người đó bị chết thiêu. Như vậy là nghiệp riêng người đó làm người đó phải chịu, nhưng những người khác ở cùng nhà phải chịu họa lây.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH ĐẠI TẠNG KINH HÁN VĂN

Kinh Phật đầu tiên được dịch từ Phạn văn sang Hán văn là kinh Tứ Thập Nhị Chương do hai cao tăng Ca-diếp-ma-đăng và Trúc-pháp-lan, người Tây Vực (vùng Trung Á ở phía Tây

Trung Hoa) dịch vào năm 76 Tây lịch. Hay nói cách chính xác hơn là các kinh A-hàm Chánh Hạnh, Đại thừa Phương đẳng, Yếu Tuệ, An ban Thủ Ý, Thiên Hành Pháp Tướng v.v... do cao tăng An Thế Cao dịch vào những năm 147 - 167 Tây lịch. Rồi từ đây trở đi, các vị cao tăng ở vùng Tây Vực, Kế Tân (Kashmir Bắc Ấn Độ) và Thiên Trúc (Ấn Độ) lần lượt đến Trung Hoa và các vị cao tăng Trung Hoa tiếp tục du học Ấn Độ mang kinh về nước phiên dịch càng nhiều, làm cho Tam Tạng kinh Hán văn ngày càng phong phú đầy đủ hơn bất cứ Tạng kinh nào được dịch ra văn hệ khác trên thế giới.

Các cao tăng đã thực hiện việc phiên dịch này theo hai lối: cá nhân và tập thể, dịch ý và dịch thẳng, dịch thuộc lòng và dịch có nguyên bản trước mặt.

- **Cá nhân dịch** là do một hai người phiên dịch.

- **Tập thể dịch** là có tổ chức dịch trường gồm bốn người hoặc bảy người. Trường hợp bốn người thì một người đọc thuộc lòng kinh bốn

ra, một người chép lại thành Phạn văn, một người dịch nghĩa từ Phạn văn ra Hán văn, một người chép lại thành Hán văn. Trường hợp bảy người thì một người chủ dịch, tuyên dịch từ kinh bản, một người bút thọ, lo ghi chép lại, một người độ ngữ so sánh từ ngữ, một người chứng Phạn lo đối chiếu với Phạn văn, một người nhuận Hán văn, một người chứng nghĩa lo kiểm chứng ý nghĩa, và một người tổng khán lo kiểm xét chung lại.

- **Dịch ý** là dịch lược văn, chỉ cốt lấy ý. Ngài Cưu-ma-la-thập đặc biệt nhất trong lối dịch này.

- **Dịch thẳng** là dịch sát theo nguyên bản, không thêm không bớt câu nào. Ngài Huyền Trang tiêu biểu cho lối dịch này.

- **Dịch thuộc lòng** là trường hợp các cao tăng từ Tây Vực hoặc Ấn Độ sang Trung Hoa từ thời kỳ đầu nhằm lúc ở Tây Vực và Ấn Độ, những kinh viết thành văn chưa được phổ biến, hoặc vì quan niệm rằng kinh được trực tiếp truyền miệng giữa thầy trò quý hơn kinh được

truyền gián tiếp qua văn tự, vì kinh được truyền miệng thì thân thiết chính xác dễ nhớ và dễ hành trì hơn; do đó các người chuyên học thuộc rồi đem đi truyền bá cho nên khi cần dịch, họ không có sẵn nguyên bản trong tay mà chỉ đọc và dịch theo ký ức của mình.

Những kinh dịch lỗi này không có nguyên bản để có thể đối chiếu kiểm tra lại, nên phần nhiều bị tối nghĩa và dịch không được nhiều. Có bộ dịch được nửa chừng thì ngưng lại, vì người đọc thuộc để dịch qua đời, phải đợi thời gian có người khác thuộc mới đọc và dịch tiếp, như bộ luật Thập Tụng, ngài Pháp-nhã-đa-la khởi đọc thuộc cho ngài La-thập dịch ra Hán văn, được 2/3 thì ngài Pháp-nhã-đa-la qua đời, phải đợi năm sau có ngài Đàm-ma-lưu-chi từ Tây Vực qua mới đọc và dịch tiếp trọn bộ.

- Dịch có nguyên bản là có bản nguyên văn trên tay, cứ theo đó dịch ra.

Các kinh được dịch rồi, nhưng không dễ gì trong một thời gian ngắn đã có thể truyền bá đi khắp nơi, một mặt vì kỹ thuật ấn loát thời ấy

chưa có, một mặt tình hình đất nước Trung Hoa rất rộng, các tay mưu bá đồ vương tranh giành cát cứ, ngăn trở sự đi lại. Mặt khác, các vị cao tăng đi truyền kinh, họ không xuất phát từ một nơi, một lúc, cùng một tổ chức, nên người này không biết việc người kia, khiến có những kinh cùng một nguyên bản mà có tới năm, bảy người dịch. Đây là chưa kể trường hợp người này thấy bản dịch của người kia chưa trọn hoặc chưa ổn mà dịch lại. Từ Hậu Hán (58 - 219) đến đời nhà Lương (502 - 556) trong khoảng 500 năm đã dịch được 419 bộ (theo Xuất Tam Tạng Ký của Lương Tăng Hựu). Đến đời Tống Thái Tổ (917 Tây lịch) mới khởi sự gom tất cả bản kinh đã dịch rải rác đó đây lại khắc in thành Đại Tạng kinh. Lần khắc kinh này xảy ra ở Thành đô đất Thục (Tứ Xuyên) nên gọi là Thục Bản Đại Tạng kinh, trải qua 12 năm mới khắc xong, cộng được 5.000 quyển. Đây là Đại tạng kinh đầu tiên ở Tàu. Tiếp sau đó có các Đại tạng kinh được khắc in như Đông Thiên Tự Bản năm 1080, do trú trì chùa Đông Thiên khắc in trong 24 năm, được 6.000 quyển, rồi đến Khai Nguyên Tự

Bản khắc in năm 1112, Tư Khê Tự Bản (Triết Giang) khắc in năm 1132, Tích Sa Bản (Giang Tô) năm 1231 do Ni sư Hoằng Đạo khắc in trong vòng 79 năm, Phả Ninh Tự Bản khắc in năm 1269, Hoằng Pháp Tự Bản (Bắc Kinh) khắc in năm 1277. Bản Cao Ly khắc in theo Thuộc Bản năm 1011 - 1047 và thời Minh Trị Thiên Hoàng (1868 - 1912) tại Nhật có súc loát Đại Tạng kinh và Tục Tạng kinh gồm 8.534 quyển.

Từ khi khởi sự dịch kinh với cao tăng An Thế Cao những năm 147 Tây lịch đến lúc đạt được một số lượng kinh 8.534 quyển là đã phải trải qua bao nhiêu khó khăn trong việc lựa chọn từ ngữ, cân nhắc văn cú mới đi đến được sự ổn định. Như cùng một đề kinh mà năm nhà dịch với năm tên khác nhau.

1. Đạo Hành Bát-nhã kinh - Hậu Hán Chi-lâu-ca-sâm (147 - 167) dịch.
2. Đại Minh Độ Vô Cực kinh - Ngô Chi Khiêm (224 TL) dịch.
3. Ma-ha Bát-nhã Sao Kinh - Phú Tân, Đàm-ma-tỳ (351 TL) dịch.

4. Tiểu Phẩm Bát-nhã kinh - Dao Tần, Cưu-ma-la-thập (401) dịch.
5. Phần thứ tư trong Đại Bát-nhã kinh - Đường Huyền Trang (660) dịch.

Nội dung văn kinh trong năm bản dịch này cũng rất khác như đoạn dưới đây:

Bản 1: "Xá-lợi-phất vị Tu-bồ-đề, vân hà hữu tâm vô tâm. Tu-bồ-đề ngôn: Như thị, diệc bất hữu hữu tâm, diệc bất vô vô tâm" (Xá-lợi-phất gọi Tu-bồ-đề. Thế nào là hữu tâm vô tâm? Tu-bồ-đề đáp: Như vậy cũng chẳng có hữu tâm, cũng chẳng có vô tâm).

Bản 2: "Hiền tử Thu Lộ tử viết: Vân hà hữu thị ý nhi ý phi ý? Thiện nghiệp viết: Vị kỳ vô vi vô tạp niệm giả" (Hiền tử Thu Lộ tử hỏi rằng: Thế nào có ý ấy, mà ý chẳng phải ý? Thiện nghiệp đáp: Nghĩa là cái niệm vô vi vô tạp đó vậy).

Bản 3: "Xá-lợi-phất vị Tu-bồ-đề, vân hà hữu tâm, tâm vô tâm? Tu-bồ-đề ngôn: Tòng đối thức hữu tâm, tâm vô tâm, như thị, diệc bất tri

giả diệt vô tạo giả, dĩ thị diệt bất hữu hữu tâm, diệt bất hữu vô tâm". (Xá-lợi-phát hỏi Tu-bồ-đề: Thế nào là hữu tâm, tâm mà vô tâm? Tu-bồ-đề đáp: Theo chỗ đối với thức mà có tâm, tâm mà không tâm, như vậy tâm cũng chẳng biết, cũng không tạo tác, do đó cũng chẳng có hữu tâm, cũng chẳng có vô tâm).

Bản 4: "Xá-lợi-phát ngôn: Hà pháp vi tâm phi tâm? Tu-bồ-đề ngôn: Bất hoại bất phân biệt" (Xá-lợi-phát hỏi: Pháp gì là tâm chẳng phải tâm? Tu-bồ-đề đáp: Không hoại không phân biệt).

Bản 5: "Xá-lợi-phát vấn Tu-bồ-đề ngôn: Hà đẳng danh vi tâm phi tâm tánh? Thiện Hiện đáp ngôn: Nhược vô biến hoại, diệt vô phân biệt, thị tắc danh vi tâm phi tâm tánh" (Xá-lợi-phát hỏi Tu-bồ-đề rằng: Những gì gọi là tâm tánh, chẳng phải tâm? Thiện Hiện đáp: Nếu không biến hoại cũng không phân biệt, đó gọi là tâm tánh chẳng phải tâm).

Ý của đoạn kinh này, cái tâm thông thường thì có phân biệt nhị biên, có biến hoại, còn tâm

Bát-nhã thì không phân biệt nhị biên, không biến hoại, cho nên tuy gọi nó là tâm mà chẳng phải tâm (như tâm thông thường).

Xét đến việc dịch từ ngữ ta cũng thấy sự chọn lựa khó khăn và đã có sự dịch sai khác giữa các nhà dịch cũ và các nhà dịch mới. Các nhà dịch cũ vì hoặc hiểu Phạn văn mà không hiểu Hán văn, hoặc hiểu Hán văn mà không hiểu Phạn văn nên dịch không được chính xác và thường tối nghĩa. Còn các nhà dịch mới vì rành cả Phạn văn và Hán văn nên dịch thường chính xác và rõ nghĩa. Như một số từ ngữ được dẫn đối chiếu dưới đây giữa cũ và mới.

Dịch cũ:	Dịch mới:
Íng	Ngũ âm, ngũ uẩn
u vô lưu	Hữu lậu vô lậu
ng dương, tư tưởng, thức	Sắc, thọ, tưởng, hành, th
n	Tự tánh

như	Thế Tôn
c quả, Ứng chơn, Ứng	A-la-hán
đạo	Tu-đà-hoàn
	Văn thù
nh	Chánh đạo
	Vi tánh
	Trưởng giả
a, Trừ căn nữ	Tỷ-kheo, Tỷ-kheo ni
	Khất tức
p	Thắng xú
quả	Tư-đà-hàm

V.V...

Bộ Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh.

Nhận thấy các bản Đại Tạng kinh nêu trên đã không bao gồm đủ các kinh đã được dịch, giải, lại còn bị xiêu lạc, hư hỏng theo thời gian, gây khó khăn cho người có chí muốn nghiên cứu kinh Phật, nên dưới triều Đại Chánh (1912 - 1926) ở Nhật Bản, hai bác sĩ Nhật là ông Cao Năm Thuận Thứ Lang và Độ Biên Hải Húc đã phát đại nguyện xuất bản Đại Tạng kinh bằng cách gom góp, sưu tầm, tra cứu, đối chiếu, tổ chức, có hệ thống tất cả bản kinh đã có được thành một Đại Tạng kinh hoàn bị gồm 2.920 bộ cộng thành một Đại Tạng kinh 11.970 quyển, đóng thành 85 tập dày, đặt tên là Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng kinh, ấn bản đầu tiên vào năm 1921 Tây lịch, dưới triều Đại Chánh Nhật Bản.

Trong số 85 tập này, từ tập 1 đến tập 55 gồm kinh, luật, luận, sớ chú, sử truyện. Từ tập thứ 56 đến 85 gồm Tục Kinh Sớ, Tục Luật Sớ, Tục Luận Sớ...

Lại trong số 2.920 bộ 11.970 quyển này chia làm hai loại: Loại A, là những kinh dịch từ Phạn văn ra. Loại này gồm có 1.692 bộ cho

6.256 quyển mà trong đó độ 2/3 là các kinh luật chính, còn 1/3 là những kinh có kèm lời chú giải và các sáng tác phẩm của các vị cao tăng Ấn Độ.

Và trong số các kinh dịch từ Phạn văn này những bộ kinh lớn đều có bản trùng dịch, nghĩa là cùng một nguyên bản mà có nhiều người dịch thành ra nhiều bản. Ví dụ trọn một bộ kinh Trường A-hàm có 30 kinh trọn 22 quyển, nhưng đã có một người dịch trọn bộ, mà 18 người khác trích dịch từng phần thành ra 18 bộ với số quyển không đồng nhau, khiến cho một bộ Trường A-hàm 22 quyển đã tăng bội thành 19 bộ 80 quyển. Hoặc như một bộ kinh Pháp Hoa 7 quyển, nhưng đã có 4 nhà dịch thành ra 4 bộ với số 25 quyển. Trong Đại Tạng kinh hiện nay có rất nhiều trường hợp trùng dịch như vậy, nên số bộ và số quyển mới tăng lên tới 1.692 bộ cho 6.255 quyển như đã nêu trên.

Loại B là những bản kinh có kèm chú giải và những sáng tác phẩm của các nhà Phật học Trung Hoa và Nhật Bản. Loại này gồm có 1.228 bộ cho 5.714 quyển. Sở dĩ có tới con số

này, vì có trường hợp một bản kinh mà có tới 20 người chú giải trở thành 20 bộ với số quyển tăng lên.

Theo lời hai bác sĩ ghi trong lời tựa tựa cuốn Mục Lục Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh của họ thì Bộ Đại Chánh Tân Tu này có 5 đặc sắc lớn:

1. Nghiêm mật bác thiệp, bởi nó thu góp đầy đủ không những các kinh đã lưu hành từ trước mà luôn cả các bản kinh mới phát quật ở các quốc thổ xưa như Vu Điền, Đôn Hoàng, Qui Tư, Cao Xương v.v... và những văn kinh xưa dưới thời Lục Triều, những thủ bản dưới thời Đường, Tống tản mát trong các danh lam cổ sát.

2. Chu đáo thanh tân, bởi nó có sự đối chiếu, cân nhắc chia thành bộ loại như A-hàm bộ, Bát-nhã bộ, Pháp Hoa bộ v.v... những kinh nào nghi là ngụy tạo thì in riêng chứ không để xen lộn trong các kinh khác. Nếu trong kinh văn gặp câu hoặc chữ nào thấy có sự sai khác giữa các bản thì đều có bị chú ở dưới mỗi trang rất

rõ ràng, tối tân.

3. Phạn Hán đối khán, bởi nó có sự đối chiếu giữa văn kinh chữ Phạn và chữ Hán, từ đó nếu gặp tên kinh, tên xứ, tên người v.v... cần thiết, thì đều có ghi thêm chữ Phạn hoặc Pali ở dưới mỗi trang.

4. Nội dung sách dẫn, bởi nó có bản đối chiếu sách dẫn các tên kinh và các từ ngữ trong các kinh.

5. Tiện lợi. Rất tiện lợi cho việc tra cứu và mang theo. Nó được xem là Đại Tạng kinh đầy đủ có tổ chức nhất hiện nay, giúp cho các nhà Phật học khắp thế giới bằng vào để nghiên cứu hoặc trích dẫn.

Ảnh hưởng của văn khí đối với nền văn học Trung Hoa.

Theo nhận xét của nhà đại học giả Trung Hoa là ông Lương Khải Siêu đăng trong cuốn Phật Học Nghiên Cứu Thập Bát Thiên của ông xuất bản tháng 4 năm 1930 thì văn kinh dịch từ Phạn ra Hán có một ảnh hưởng rất lớn đối với nền văn học Trung Hoa:

1. Ảnh hưởng trên từ ngữ. Theo ông Lương Khải Siêu 35.000 từ trong bộ Phật Giáo Đại Từ Điển của người Nhật là 35.000 từ do các vị cao tăng sáng tạo để dịch kinh, nó đã nghiệm nhiên trở thành một bộ phận trong văn học Trung Hoa. Thêm vào 35.000 từ tức là thêm vào 35.000 quan niệm. Trong đó có những từ Trung Hoa nhưng lại được mang vào một ý nghĩa mới, như "Chân như", "Vô minh", "Pháp giới", "Thiền định", "Chúng sanh", "Nhân duyên", "Quả báo" v.v... và những từ đọc theo âm chữ Phạn lâu ngày thành quen như "Niết-bàn", "Bát-nhã", "Du-già", "Sát-na", "Do tuần", "Hằng-hà" v.v... Đây là những từ theo ngài Huyền Trang nó nằm ở trong năm trường hợp không dịch nghĩa (ngũ chủng bất phiên):

1. Vì bí mật như chữ Đà-la-ni, Ta-bà-ha;
2. Vì hàm nhiều nghĩa như chữ Bát-già-phạm, A-la-hán;
3. Vì ở Trung Hoa không có thứ đó như chữ Diêm-phù-đề (cây);
4. Vì giữ theo người dịch xưa như

chữ A-nậu-bồ-đề;

5. Vì để sanh tâm trọng thị như chữ
Bát-nhã v.v...

2. Ảnh hưởng trên ngữ pháp và văn thể.

Điều rất dễ nhận thấy trong văn kinh Phật giáo không dùng chỉ, hồ, giả, dã, hỷ, yên, tai, như trong văn chương Trung Hoa; không dùng lối biền ngẫu hoa mỹ; không rập theo cách điệu cổ văn; cú pháp có nhiều đảo trạng; trong một câu hoặc một đoạn có bao hàm lời giải thích; văn ngữ nhiều lặp lại; có khi từ 10 đến 20 chữ làm thành một danh từ bao hàm hình dung cách; tâng văn và thi kệ xen nhau trong một đoạn; thi kệ không có vận. Đó là một lối cấu tạo hình thức văn học rất mới đối với Trung Hoa, mà khi đọc đến tất cảm thấy một hòa điệu êm đẹp và người có công lớn trong việc này là ngài La-thập và môn đệ của ngài.

3. Ảnh hưởng đến tình hình phát triển văn học.

Việc dịch kinh Phật đã kích thích cuộc cách mạng trong văn học Trung Hoa. Tập thơ dài

đầu tiên trong các bài thơ cổ của Trung Hoa, tập "Khổng Tước Đông Nam Phi" và những áng văn học thuần của Trung Hoa cận đại như tiểu thuyết, ca khúc đều có chịu ảnh hưởng mật thiết từ lời văn dịch kinh Phật, nhất là từ bộ "Phật Bản Hạnh Tán" của Bồ-tát Mã Minh. Bộ này là một bản trường ca trên 30.000 tiếng, như là một bộ tiểu thuyết, đã lấy nguyên liệu từ bốn bộ A-hàm. Chính văn kinh Phật đã giúp cho giới văn nghệ Trung Hoa giàu khả năng tưởng tượng, cách tân bút pháp, như loại văn bạch thoại, các bộ tiểu thuyết Tây Du Ký, Sưu Thần Ký, Thủy Hử, Hồng Lâu Mộng là những tác phẩm đã chịu ảnh hưởng không ít từ các bộ Đại Trang Nghiêm kinh luận, kinh Hoa Nghiêm, kinh Đại bát Niết-bàn, cho đến các bản tập dịch, truyền kỳ, đàn từ các trường thiên ca khúc từ đời Tống, Nguyên, Minh về sau, cũng đã gián tiếp chịu ảnh hưởng các bộ Phật Bản Hạnh Tán v.v... (xem thêm bài "Phật Giáo cống hiến gì cho nước Trung Quốc" trong cuốn "Phật Giáo Chính Tín" của Thánh Nghiêm).

Hồ Thích, một học giả lớn hiện đại của Trung

Hoa cũng có nhận định tương tự khi ông viết trong Hồ Thích Văn Tồn (và được dẫn bởi sách Phật Giáo Chính Tín của Thánh Nghiêm) như sau: "Trong các kinh do Cưu-ma-la-thập dịch có các bộ kinh Kim Cang, Pháp Hoa và Duy-ma-cật được lưu hành rất rộng rãi và lâu dài, đã có ảnh hưởng không nhỏ trong giới văn học và mỹ thuật của Trung Hoa. Bộ kinh Pháp Hoa tuy không phải là tiểu thuyết, nhưng là cuốn sách có nhiều ý vị văn học, trong đó có một số truyện ngụ ngôn đẹp nhất trong văn học thế giới".

Ảnh hưởng của kinh Phật đến học thuyết đạo Khổng.

Trong cuốn Nhân sanh quan và thơ văn Trung Hoa (Nguyễn Hiến Lê dịch in năm 1970) ông Lâm Ngữ Đường, một đại văn hào Trung Hoa cận đại viết: "Ảnh hưởng của đạo Phật lớn tới nỗi cái tạo được học thuyết của đạo Khổng. Từ đời Chu trở đi, các học giả theo Khổng giáo đại để chỉ làm cái việc hiệu đính, chú thích kinh thư của Thánh Hiền. Từ khi đạo Phật du nhập Trung Quốc có lẽ vào thế kỷ thứ nhất, mới phát

sinh phong trào nghiên cứu đạo Phật. Phong trào đó tiến đều trong các triều đại Bắc Ngụy và Đông Tấn. Các học giả theo Khổng giáo chịu ảnh hưởng đó, thay đổi học phong, bớt công việc hiệu đính, chú thích mà nghiên cứu dịch lý.

Đời Tống do ảnh hưởng của đạo Phật mà Khổng giáo có thêm được mấy học phái mới, gọi là phái Lý học. Những học phái đó vẫn theo truyền thống luận về đạo đức, nhưng những danh từ Tinh, Lý, Mệnh, Tâm, Vật, Tri đã có một giá trị đặc biệt, được đem ra bàn đi bàn lại (địa vị mấy tiếng đó cũng quan trọng như mấy tiếng nhân, nghĩa, lễ, trí, tín thời Khổng Mạnh). Phong trào nghiên cứu kinh Dịch (một bộ bàn về những biến hóa của nhân sự) đột nhiên phát triển mạnh.

Tất cả các nhà Nho đời Tống, nhất là anh em họ Trình (Trình Minh Đạo, Trình Y Xuyên) đều nghiên cứu kỹ Phật giáo và thêm được nhiều kiến giải mới khi quay trở về đạo Khổng. Chẳng hạn Lục Cửu Uyên dùng một danh từ của đạo Phật, tiếng "giác", "giác ngộ" để trở sự

nhận thức được chân lý. Đạo Phật đã làm thay đổi được tính cách của học thuyết Khổng Mạnh. Ảnh hưởng của nó tới các nhà thơ như Tô Đông Pha cũng mạnh như vậy. Bọn văn nhân có phản kháng học thuyết của các nhà lý học mà dùng một bút pháp nhẹ nhàng, một tinh thần tài tử, du hý để khen đạo Phật!

Khái quát trên đủ thấy Đại Tạng kinh Hán văn là một bảo vật vô giá của Phật giáo và chung cho cả nền văn hóa thế giới. Chính từ Đại Tạng kinh Hán văn mới có Đại Tạng kinh Nhật văn, Triều Tiên văn. Văn hóa Trung Hoa ảnh hưởng khắp vùng Đông Á và thế giới. Đại Tạng kinh Hán văn cũng ảnh hưởng khắp vùng Đông Á và thế giới. Nếu không nhờ các vị cao tăng, cư sĩ phát đại nguyện đại hạnh và chí nguyện truyền bá Chánh pháp, vượt bỏ gian nan, một mình một bóng mòn gót trên bước đường hiểm trở lần tới Trung Hoa kiên trì dịch thuật lâu dài, thì đã không thể có được một kho tàng kinh điển Hán tự đồ sộ như ngày nay cho chúng ta học đạo và nghiên cứu.

THÁI ĐỘ CẦN CÓ KHI ĐỌC KINH PHẬT

Sự phân chia bộ phái Đại Tiểu thừa nếu có lợi về mặt phát huy đạo lý đến chỗ có hệ thống tinh vi thì cũng đã gây ra không ít sự câu nệ sai lầm làm trở ngại, thiệt thòi cho một số người tham học toàn bộ kinh giáo Phật đà. Thật vậy, có những người chỉ quan tâm đọc kinh này mà lơ là với kinh kia vì cho là Tiểu thừa, hay có người chỉ quan tâm đọc kinh kia mà hờ hững với kinh này vì cho là Đại thừa. Nhưng sự thật nếu đứng ra ngoài thiên kiến đã gây nên bởi căn tính, địa phương, thời đại, tập truyền đó, thì ai cũng nhận thái độ trên là thái độ chấp nê không lưu hoạt, tưởng làm như thế là hiểu đúng Phật pháp, nắm được ý Phật, không ngờ làm như thế sẽ không hiểu trọn Phật pháp, không nắm được ý Phật, vì như chúng ta đã hiểu Phật pháp là Phật pháp, Phật pháp không có đại tiểu. Phật pháp nhất vị.

Trong thiên kinh vạn quyển ở đâu lại thiếu những nguyên lý Vô thường, Vô ngã, Giải thoát, Niết-bàn, ở đâu lại thiếu Tứ đế, Thập nhị

nhân duyên, Bát chánh đạo...? Nếu gạt bỏ những nguyên lý ấy để chỉ chấp nhận một điều là kinh này kinh kia có lịch sử kết tập chứng minh hay không thì tương cũng là một việc làm sai lệch và ép uổng! Nhất là ở những thời đại xưa, người tu hành chú trọng đến giáo lý, đến sự tu chứng hơn là chú trọng lịch sử. Vì quan niệm lịch sử là lịch sử, lịch sử chỉ là xác chết mà giáo lý mới là phần linh hoạt, là tinh thần sống động biến hóa nẩy nở luôn. Giáo lý mới giúp cho con người giác ngộ.

Sau khi nghe tụng kinh Kim cang, ngài Lục tổ Huệ Năng đã chứng ngộ và nói một câu rất siêu việt: "con người có nam bắc, chứ Phật tánh không bắc nam", như thế là giác ngộ, nhờ giáo lý. Với câu nói đó nếu được đem áp dụng vào việc nghiên cứu kinh điển thì tự nhiên chúng ta biết rõ điều gì đáng thủ, điều gì đáng xả, để đi sâu vào tinh thần chung của Phật giáo mà cái quan niệm Đại thừa Tiểu thừa không làm cách ngại được.

Cái tinh thần chung của Phật ấy là gì? *Là tinh thần dắt dẫn, khuyến hóa chúng sanh biến đổi*

điều dữ ra điều lành, mê ra ngộ, khổ ra vui trong cảnh giải thoát Niết-bàn. Vậy bất cứ là kinh nào trong Tam tạng, dù mỗi kinh với mỗi sự trình bày khác nhau, nhưng nếu nhận có tinh thần giải thoát, có mục đích Niết-bàn trong đó tức chúng ta phải đem hết tinh thần khoáng đạt mà cố công tham cứu và học hỏi, không vì có kinh này nói Niết-bàn với các tính đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, còn kinh kia nói Niết-bàn mà không kèm theo các đức tính đó rồi phê phán kinh này là đại, kinh kia là tiểu. Không, Niết-bàn tự nó đã là cứu đích giải thoát an lạc, vô ngại tuyệt đối, dù có cất nghĩa Niết-bàn theo mặt tiêu cực hay tích cực Niết-bàn cũng không vì đó mà giảm giá trị không còn là mục đích của đạo Phật, của người tu Phật, và đức Phật đã không khuyên chúng ta phải tinh tiến để đạt Niết-bàn.

Cái tinh thần khoáng đạt cần thiết trên sẽ giúp cho chúng ta tham học kinh điển được nhiều lợi ích, chúng ta sẽ đọc từ kinh này đến kinh khác mà không có gì là vướng ngại, thắc mắc. Bây giờ đến lượt chúng ta đọc kinh A Hàm.

Đây là bộ kinh được xem phổ cập sớm nhất trong lịch sử truyền giáo của Ấn Độ và hiện nay vẫn thịnh hành tại các nước Phật giáo mà Tăng già sống theo thể chế khát thực. Ở các nước Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam v.v... thường gọi là các nước theo Phật giáo Đại thừa, thì kinh này ít được phổ cập, nhưng những ai muốn hiểu trọn tinh thần Phật giáo đã không quên những giáo lý thâm trầm được gói ghếp trong các lời lẽ giản dị mà A Hàm là kinh trọng yếu nhất có tính cách đó.

Nếu không chỉ vì tìm hiểu triết lý siêu huyền, lý luận xa xôi, thì đọc A Hàm ai mà không cảm kích trước những lời dạy nồng hậu thuần khiết và cách thức giáo hóa của Phật đối với đương thời. Đây, chúng ta thử đọc một đoạn Phật thuật lại đại nguyện độ sanh của Ngài:

"Này các Tỷ-kheo! Ta nhớ xưa kia đã không biết bao nhiêu lần, Ta thường qua lại, nói năng với hàng Sát-đế-lợi, Bà-la-môn, cư sĩ, chư thiên... Nhờ định lực và tiên tiến mà nơi nào ta hiện đến, họ có sắc đẹp thì

sắc Ta đẹp hơn, họ có tiếng hay thì tiếng Ta hay hơn, họ từ bỏ Ta mà lui, Ta không từ bỏ họ, điều họ nói được Ta cũng nói được, điều họ không thể nói được, Ta cũng nói được. Sau khi đã thuyết pháp dạy điều ích lợi, vui mừng cho họ, Ta ẩn đi chỗ khác, mà họ chẳng biết Ta là trời hay là người".

Xem đó thì Phật đã hóa độ chúng sanh trong nhiều kiếp trước và kiếp sau, chớ không phải chỉ một đời của đức Thích Ca tại cõi Ta bà này. Và biết đâu chúng ta đã không một lần nhờ duyên lành nghe Ngài thuyết pháp mà vì u mê không nhận ra Ngài là ai, để rồi ngày nay cứ mãi tìm Phật.

Tiếp đến đoạn này lại thấy phảng phất một đạo lý khác, đạo lý: "Hết thấy chúng sanh đều có tính Phật" mà chúng ta thường gặp ở các kinh:

"Ta dùng Phật nhãn xem thấy thế giới chúng sanh, có kẻ nghiệp chướng sâu dày, có kẻ nghiệp

chương cạn mỏng, có kẻ căn tánh
lành lợi, có kẻ căn tính chậm lụt, có
kẻ dễ khai hóa, có kẻ khó khai hóa.
Kẻ dễ khai hóa vì biết sợ tội lỗi kiếp
sau nên gắng lo bỏ điều ác làm điều
lành. Họ như các hoa sen xanh vàng
đỏ trắng, có cái lên khỏi bùn mà
chưa đến mặt nước, có cái lên ngang
mặt nước mà chưa nở, nhưng cái nào
cũng không bị nước dìm bần và đều
nở ra được cả. Các loại chúng sanh
cũng như thế".

Thật là một lời dạy đầy khích lệ tinh thần tiên
giác, nâng cao giá trị con người biết bao. Nếu
càng đọc nhiều, chúng ta càng nhận thấy qua
lời dạy bình dị như thế, cái tinh thần từ bi, bình
đẳng, thực tế, bất mê tín... được bộc lộ đầy đủ,
cũng như lối ứng cơ thuyết pháp rất khéo léo
của Phật. đối với căn cơ tu tại gia thì chỉ dạy
pháp tại gia, đối với căn cơ tu xuất gia mới dạy
pháp xuất gia. Không mang thuốc này trị cho
bệnh kia để phải gây thiệt thòi cho người bệnh.

Đề ý thức đầy đủ sự ích lợi khi đọc kinh A Hàm, ở đây tôi nhắc lại mấy điểm của nhà học giả Lương Khải Siêu đã ghi:

1. A Hàm là bộ kinh được thành lập sớm nhất với hình thức kiết tập công cộng (khác với những kinh kiết tập ở địa phương), do đó, tuy không dám nói nó ghi chưa trọn lời Phật dạy nhưng chắc chắn nó là bộ phận trọng yếu đã ghi lời Phật dạy.

2. Đại bộ phận kinh Phật là tác phẩm văn học. A Hàm tuy không thể sánh kịp các kinh khác về mặt này song chắc chắn nó gần với lý thuyết chân thật hơn. Do đó, không dám nói mỗi câu mỗi chữ trong A Hàm toàn đúng hẳn lời Phật dạy lúc tại thế, (bút tích ngôn giáo nào khỏi nạn tam sao thất bản) nhưng hẳn nó hàm chứa được đa phần lời Phật dạy hơn.

3. A Hàm hẳn có cái thể tài của một

tập sách "Ngôn-hạnh-lực", tính chất giống như sách luận ngữ của Khổng giáo. Nên nếu ai muốn thể nghiệm nhân cách cao thượng của đức Thích Tôn mà không đọc A Hàm thì không làm sao đạt được.

4. Các giáo lý căn bản của Phật giáo như Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Ngũ uẩn giai không, Nghiệp cảm luân hồi, Tứ niệm xứ, Bát chánh đạo v.v... đều có thuyết minh ở A Hàm. Nếu đối những giáo lý này không có trước một quan niệm minh xác thì rất dễ lạc lối trong khi nghiên cứu kinh luận Đại thừa. Đọc A Hàm chúng ta càng hiểu thêm những giáo lý này Phật đã dạy trong các trường hợp nào nữa.

5. A Hàm chẳng những không xung đột với kinh Đại thừa, trái lại còn chứa nhiều ý nghĩa căn bản của Đại thừa.

6. A Hàm thuật đến tình hình xã hội Ấn Độ thời bấy giờ rất nhiều. Có đọc nó chúng ta mới cảm thông nỗi khổ tâm ứng cơ khai hóa của Phật trong một hoàn cảnh khó khăn biết chừng nào!

Tuy nhiên, bên bao nhiêu cái hay, cái quý đó không khỏi kèm theo điều đáng tiếc, đã làm cho kinh A Hàm không phổ cập sâu rộng ở các nước theo Phật giáo Đại thừa, không được nhiều người ham đọc! Và đây lại mấy lý do khác chúng ta phải đồng ý với ông Lương Khải Siêu:

1. Quyền diệt quá nhiều. Nói kinh A Hàm tức là nói 4 bộ A Hàm là Tăng Nhất A Hàm, Trung A Hàm, Trường A Hàm và Tạp A Hàm (Anguttara Agama, Majjhima Agama, Digha Agama, Samyutta Agama), theo tạng Pali là Tăng chi bộ kinh, Trung bộ kinh, Trường bộ kinh, Tương ưng bộ kinh và Tiểu bộ kinh. Mỗi bộ A Hàm

ấy có tính cách là một tông thư góp nhiều kinh (bài thuyết pháp) lại tạo thành, trong đó kinh trước kinh sau không liên lạc chặt chẽ như ở các bộ khác. Có bộ gồm 30 kinh như Trường A Hàm, gồm 222 kinh như Trung A Hàm, gồm 72 kinh như Tăng nhất A Hàm, lại có bộ gồm tới 1.200, 1.300 kinh như Tạp A Hàm.

2. Chương thiên trùng lặp. Có những kinh ở bộ này có ở 3 bộ kia cũng có. Hoặc một kinh mà có tới 3, 4 lần trùng trong một bộ, tuy văn cú hơi khác đôi chút.

3. Từ ngữ trùng lặp. Nhiều khi chỉ một chuyện, một câu nói mà nhắc đi nhắc lại nhiều lần từ khi mới suy nghĩ, rồi phát ra ở miệng người hỏi, nhắc lại ở miệng người trả lời... thật là phiền phức! Như tuồng ngữ pháp Ấn Độ thời xưa là thế? Nên hề đọc sơ ý một chút là khó nhận ra câu nào

chính, câu nào phụ.

4. Văn dịch chữ Hán do các cao tăng Ấn Độ, Tây Vực dịch quá xưa, lủng củng, các thuật ngữ dùng không xác đáng thành rất khó lãnh hội cho những ai không kiên chí.

Tuy nhiên ở một phương diện khác, chúng ta hiểu rằng Phật khai hóa cho chúng sanh tỉnh thức giác ngộ chứ không cốt văn chương, nên một câu nói được nói đi lặp lại nhiều lần, nhắc đi nhắc lại nhiều nơi, để cho chúng sanh nghe, nhớ, thấm vào lòng, hầu chuyển cái mê thành cái ngộ mới thôi.

Bấy nhiêu ý kiến thô sơ, tôi xin nêu ra để hiến quý vị sẵn có lòng hoan hỷ muốn học hỏi, nghiên cứu toàn diện giáo lý Phật đà mà không bỏ qua các kinh sách chính yếu và tiên khởi.

GIA CHỦ HỎI PHÁP

Phật tử nghiên cứu và học hỏi giáo lý của đức Phật là cốt tìm một phương pháp giải thoát và

an lạc cho chính mình. Cũng như ngày xưa, khi đức Phật còn tại thế, các vị cư sĩ cũng đi đến với Ngài là để cầu sự chỉ giáo của Ngài, hầu mong đem lại cho họ một cuộc sống hạnh phúc an vui.

Kinh Tăng Chi Bộ tập IIIA ghi lại rằng:

"Một hôm, một vị cư sĩ tại gia đệ tử của Ngài tên là Dìghajamnu (Đầu gối dài) đi đến Ngài, đánh lễ và bạch rằng:

- Bạch đức Thế Tôn, chúng con là những người gia chủ, đang hưởng thọ các dục, sống hệ phược với vợ con, dùng các thứ hương hoa phấn sáp, lãnh thọ vàng bạc; bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy thuyết pháp cho những người như chúng con, thuyết như thế nào để pháp ấy đem đến cho chúng con hạnh phúc an lạc ngay trong hiện tại và hạnh phúc an lạc cả trong tương lai".

Ngày nay, các Phật tử tại gia trong thời đại chúng ta, dù không nói ra những điều thầm kín trong tâm tư của mình, nhưng có lẽ cũng ôm ấp một hoài bão tương tự, ấy là, làm thế nào để với tư cách là một tại gia cư sĩ, còn thọ hưởng dục lạc, có được một đời sống hạnh phúc an lạc ngay trong hiện tại và cả về tương lai?

Mặc dù vị thương gia Dìghajamnu (Đầu gối dài) này sống với dục lạc thế gian, nhưng ông nhận thấy những tài sản vật chất chỉ giúp cho ông được sống, chứ không giúp cho ông được an lạc. Ông sống trong vòng vây giữa quyền thuộc vợ con đầy đủ, danh vọng tràn trề, tài sản sung túc, nhưng tâm tư còn trĩu nặng những lo âu sợ hãi, tham lam thù hận, ước vọng thêm khát không bao giờ dừng nghỉ, ông nghĩ rằng ông không bao giờ có được an lạc. Ông cầu mong đức Phật dạy cho ông một phương pháp để đem lại cho đời sống tại gia như ông một cuộc sống an lạc và hạnh phúc lâu dài. Ông cư sĩ ấy còn nhấn mạnh, trong khi vẫn thụ hưởng dục lạc thế gian, chứ không phải xuất gia, sống đời sống khát thực như các vị Tỷ-kheo.

Đó là một lời thỉnh cầu rất tha thiết và chân thành, đồng thời cũng là một viên đá thử vàng đối với đạo Phật. Đạo Phật với một lòng từ bi vô hạn, với một nền giáo lý siêu việt, nhưng liệu có giúp ích gì cho đại đa số con người đau khổ, còn lăn lóc trong thế gian hay không?

Câu trả lời của đức Phật sau đây cho chúng ta thấy rằng, đức Phật đặc biệt chú trọng đến đời sống của người tại gia cư sĩ biết là dường nào.

I. Bốn pháp đưa đến hạnh phúc, an lạc cho hiện tại.

Đức Phật dạy cư sĩ Dìghajamnu rằng: "Này Cư sĩ, có bốn pháp này đưa đến hạnh phúc và an lạc ngay trong hiện tại". Thế nào là bốn?

- Đầy đủ sự tháo vác,
- Đầy đủ sự phòng hộ,
- Làm bạn với thiện,
- Sống thẳng bằng điều hòa.

1. Này Cư sĩ, thế nào là "đầy đủ sự tháo vác"?

Nghĩa là tại gia cư sĩ dù làm nghề gì cũng cần phải tinh xảo, siêng năng không biết mệt mỏi,

biết suy tư tìm hiểu, biết phương tiện hành động để vừa tự làm và điều khiển người khác làm cho có lợi ích và đạt hiệu quả kinh tế cao.

2. Thế nào là "đầy đủ sự phòng hộ"?

Nghĩa là những tài sản do tháo vác siêng năng mà thu hoạch được, do mồ hôi đổ ra đúng pháp tìm được, thì phải khéo giữ gìn phòng hộ, để cho khỏi bị vua tịch thu, bị trộm mang đi, bị lửa đốt, bị nước trôi, bị con cái hư hỏng phá tan.

Đây là những lời dạy rất thiết thực, vì hàng tại gia không như hàng xuất gia khát thực để sống, họ còn nhiều bổn phận đối với cha mẹ, vợ con quyền thuộc nên cần phải có một nghề nghiệp sinh sống chính đáng để làm ra của cải. Muốn thế cần phải siêng năng, tinh xảo trong công việc và nghề nghiệp của mình. Nếu không siêng năng tháo vác thì sẽ bị lôi cuốn vào những việc bất chính, làm rối loạn xã hội chỉ vì đồng tiền không do mồ hôi đổ ra. Mỗi khi tiền của do bất chính tạo ra không do sức mình thì tiền của vật chất ấy là tiền của phi pháp, nó sẽ

bị vua chúa tịch thu. Vậy cách giữ gìn của cải vật chất khỏi bị vua mang đi là phải có nghề nghiệp chính đáng. Những tài sản nào do mồ hôi kiếm được một cách khó khăn thì phải lo đề phòng, chớ để cho các tai nạn như lửa, nước, trộm cướp và nhất là con cái bất hiếu phá hoại.

Trong xã hội xưa cũng như nay, có nhiều gia đình giàu có mà vì quá thương con, sự giáo dục lỏng lẻo, để con cái hư hỏng phá của không thương tiếc vào những cuộc vui vô bổ như cờ bạc, rượu chè say sưa..., làm cha mẹ như vậy là dung dưỡng cho những kẻ bất lương phá cửa, làm hại cho gia đình, xã hội và cả quốc gia nữa. Khi đã phá tán tài sản của cha mẹ hết rồi, chắc chắn sẽ đi vào phá làng, phá xóm, làm hại mọi người. Bởi thế, đức Phật dạy có của, có tiền thì phải lo phòng hộ, đừng để lọt vào những trường hợp trên. Nghĩa là ngoài việc làm giàu chính đáng do sức lao động của mình ra, cần phải chú trọng đặc biệt đến sự giáo dục con cái cho cẩn thận để đưa nó vào đời, tạo dựng cho con cái một cuộc sống hạnh

phúc hân góp phần vào sự giàu mạnh cho xã hội.

3. Thế nào là "làm bạn với thiện"?

Nghĩa là tại nơi mình sinh sống trong làng hay trong thị trấn, có những gia chủ hay con trai gia chủ có giới đức, đầy đủ lòng tin, đầy đủ trí tuệ và có lòng bố thí thì nên làm quen, nói chuyện, thảo luận với họ. Từ những người đầy đủ lòng tin, hãy học tập lòng tin. Từ những người đầy đủ giới đức, hãy học hỏi giới đức. Từ những người đầy đủ bố thí hãy học hỏi bố thí. Từ những người đầy đủ trí tuệ, hãy học tập trí tuệ. Đó là làm bạn với thiện.

Trong ba lời dạy trên, hai lời dạy đầu là dạy làm ra của cải vật chất và cách giữ gìn nó. Lời dạy thứ ba là lời dạy về pháp tài, tức là của cải tâm linh thuộc về tinh thần. Áp dụng nó trong cuộc sống thì các cư sĩ theo Phật khỏi bị mang tiếng, bị người chê cười là có của mà vô lương. Vậy người tại gia cư sĩ phải trau dồi Phật pháp để có những ngôn ngữ, hành động, ý nghĩ, phù hợp với giáo lý và trở thành Phật tử lợi đạo ích

đòi.

4. Thế nào là "sống thẳng bằng điều hòa"?

Nghĩa là khi làm ra của cải cần phải chi dùng một cách thích ứng, không quá phung phí mà cũng không quá bôn xển. Nếu trong sự tiêu dùng hàng ngày, số xuất quá số nhập sẽ dẫn đến phá sản và mất thẳng bằng trong cuộc sống. Ngược lại, chi tiêu quá bôn xển, những việc cần chi không dám chi, không dám tiêu dùng, thì sẽ trở thành người nô lệ của cải. Người làm chủ của cải vật chất thì được sống an lạc, trái lại, bị vật chất làm chủ chi phối thì đó là nô lệ lại cho của cải, sẽ gây ra khổ sở. Làm chủ vật chất là thế nào? Là khi cần tiêu vào việc chính đáng thì phải tiêu, không cần tiêu thì giữ lại. Tóm lại người bị của cải làm chủ là người có tiền mà cứ giữ bo bo, thậm chí đến việc tiêu dùng cho bản thân cũng không dám, nói gì đến gia quyến vợ con và bố thí cho người khác.

Như vậy sống thẳng bằng có nghĩa là không phung phí, cũng không nên bôn xển. Phật dạy

bốn nguyên tắc để sống thẳng bằng điều hòa là:

1. Không đam mê sắc dục;
2. Không đam mê rượu chè;
3. Không đam mê cờ bạc;
4. Không giao du với kẻ ác.

Nếu đóng bốn cánh cửa ấy lại, thì tài sản sẽ không bị thất thoát, gia chủ sẽ được sống an lạc.

II. Bốn pháp đưa đến hạnh phúc, an lạc cho tương lai

Phật dạy làm bạn với thiện là để trau dồi lòng tin, tăng trưởng giới đức, học tập cách bố thí và trau dồi trí tuệ. Đó chính là bốn điều để sống an lạc trong tương lai.

a. Thứ nhất, đầy đủ lòng tin.

Phật tử quy y Tam Bảo là thực hiện đầy đủ lòng tin.

b. Thứ hai, tăng trưởng giới đức.

Phật tử thọ giới là thực hiện đầy đủ giới đức.

Là Phật tử mà không giữ gìn giới hạnh, hành động tà vạy, không xứng đáng với lời dạy của Thế Tôn, thì dù có xưng là Phật tử cũng không phải là Phật tử. Cho nên đầy đủ giới đức mới xứng đáng là con Phật.

c. Thứ ba, là học tập bố thí.

Bố thí là hạnh đầu tiên mà đức Phật dạy cho chúng ta thực hành. Con người vì lòng tham đứng đầu nên gây mọi tội ác. Muốn điều phục nó thì phải bố thí. Bố thí là san sẻ vật chất, khả năng, công lực, hiểu biết, tình cảm, giáo lý... là những điều mình có mà người khác không có. Một nụ cười với người đang sợ hãi cũng là một sự bố thí. Bố thí cao nhất là mở rộng lòng, mở rộng tâm tư. Nếu chỉ biết thu mà không biết chi thì người ấy là người bòn xén, ích kỷ. Nếu xã hội chỉ gồm những người như vậy, thì xã hội ấy không có hạnh phúc. Một gia đình ai cũng nghĩ đến bản thân, thì gia đình ấy không có an lạc. Bố thí trước hết là dứt lòng tham, dứt tính bòn xén và đặc biệt là dứt lòng ganh tị. Khi có của, có quyền, có danh... mà họ muốn bố thí san sẻ thì người đó phải làm như thế nào? Khi

được người trân trọng, thì mình phải đổi lại bằng đức khiêm cung, thì đó cũng là hình thức bố thí. Bố thí như vậy chẳng những tạo được hạnh phúc cho người mà còn làm an lạc cho chính mình. Bởi thế, không phải chỉ có tiền của mới là bố thí được mà nên hiểu rộng ra rằng ai có thân, có tâm là có thể bố thí được cả. Nếu trong tâm mọi người đều luôn luôn nghĩ đến bố thí, thì sự đua tranh, ganh tỵ, tham lam, bòn xén sẽ giảm bớt rất nhiều.

d. Thứ bốn, trau dồi trí tuệ.

Phật tử là con của đấng Đại giác. Ngài đã chứng ngộ được thực thể vũ trụ, hiểu biết tâm tánh chúng sanh, nên Ngài giáo hóa phù hợp với đủ mọi căn cơ và trình độ của các hạng chúng sanh. Chúng sanh nhờ đó mà nuôi lớn tâm hồn. Phật tử là con của đấng giác ngộ mà còn quá vô minh thì thật là không xứng đáng, do đó mà cần phải trau dồi trí tuệ. Phật dạy: "Mọi sự tuần hoàn trong nhân duyên nhân quả". Nghe như vậy, chúng ta cần phải suy xét ra như thế nào? Nghe là văn tuệ, suy xét là tư tuệ. Văn tuệ là nghe, nhưng nghe cho đúng,

nghe phải có đầu có đuôi. Có người đi nghe thuyết pháp về, có ai hỏi thì lại chỉ biết trả lời: Hay lắm mà tôi không nhớ hết. Vậy cần phải ghi nhớ mỗi khi một ít, để tư duy rồi tu tập theo đó, tức là tu tuệ. Tu tuệ là thực hành giáo lý bằng kinh nghiệm bản thân của mình. Qua thực hành văn, tư mà tu mới thấu hiểu lời đức Phật dạy mà tu tập mới có kết quả.

Ngày xưa có một lần Phật đi qua đồng ruộng, có Tôn giả A-nan theo hầu. Bỗng Ngài đưa tay chỉ vào một bụi rậm bảo: Độc xà, A-nan! Tôn giả A-nan nhìn vào cũng nói: Đại độc xà, Thế Tôn!

Tình cờ một nông phu đi sau nghe lén, bèn vào xem là cái gì, anh ta khám phá một hủ đầy vàng ròng, vô cùng mừng rỡ thề bảo: nghe đồn Thế Tôn là bậc Nhất thiết trí, cái gì cũng biết mà đây là vàng, Ông lại bảo là rắn độc! Anh liền khiêng vàng về, tạo mãi nhà cửa, ruộng đất, xe cộ. Xóm giềng thấy anh lâu nay nghèo kiệt xác, ăn bữa hôm lo bữa mai, nay bỗng dưng phát giàu, thì không khỏi nghi ngờ, nên họ lên trình quan. Quan gọi lên tra hỏi và

về nhà lục xét, lấy hết vàng bạc châu báu và bắt anh bỏ tù. Ngồi trong ngục tối, anh mới thấm thía lời Phật dạy, tưởng là từ nay sẽ được ăn cao lương mỹ vị, thì ngược lại bị giam đói. Tưởng từ nay sẽ được nhà cao cửa rộng, hóa ra lại nằm trong ngục, cảm kích lời Thế Tôn dạy, anh ta kêu to: "Độc xà, A Nan! Đại độc xà, Thế Tôn".

Quan giữ ngục nghe, hỏi lý do, anh kể đầu đuôi câu chuyện rồi kết luận: Giờ phút này ở trong tù, tôi mới tỉnh ngộ, mới tin hiểu lời Phật dạy thật sâu xa vô cùng!

Nghe câu chuyện trên, không dễ gì ngày nay chúng ta là Phật tử, chúng ta đã tỉnh ngộ, tin theo lời dạy của đức Thế Tôn. Giả sử một mai đẹp trời, đi giữa đường gặp một thỏi vàng như vậy, chúng ta có mang về không? Chắc cũng mang về. Cho nên lắm lúc người đời bảo Phật dạy không thực tế, viễn vông! Hàng Phật tử, chúng ta cần phải nhận thức cho rõ, có phải lời Phật dạy là chí lý không? Hay chẳng qua vì lòng tham của chúng ta còn nặng, nên chúng ta không làm ngơ được?

Nhưng khi chưa nghe lời Phật dạy thì chúng ta sử dụng vàng một cách khác, nhưng khi đã nghe rồi thì chúng ta sử dụng nó một cách khác. Nghĩa là chúng ta phải biết học cách bắt rắn như trong kinh Xà Dụ có dạy, nếu bắt đằng đuôi nó sẽ ngoái đầu cắn lại. Nếu dùng nạn chặn đầu đè xuống rồi mới bắt thì sẽ không bị rắn cắn. Ở đây, điều đáng nói là đừng vị kỷ khi sử dụng. Tất cả mọi cái vị kỷ điều xấu xa, trái lại những việc vị tha đều tốt. Nếu chúng ta đem vàng về mà làm việc vị tha thì đó là chúng ta biết cách bắt rắn, không bị rắn cắn. Suy rộng ra, không những vàng mà mọi chuyện khác cũng đều như vậy. Nếu thiếu trí tuệ thì chúng ta làm sao hiểu hết lời thâm thúy của đức Phật. Nếu có trí tuệ thì anh nông dân đã không vào tù. Vàng mà Thế Tôn bảo là rắn độc, có người không tin thì không khác gì hôm nay đạo Phật nói đời là đau khổ, vẫn có người không tin.

Nếu không có trí tuệ thì chúng ta sẽ như anh nông phu nói rằng: Thật viển vông, ở đời có nhiều thứ vui đáng để thưởng thức lắm như xem xi-nê, nghe tân nhạc, xem cải lương, xem

video... bao nhiêu chuyện vui như thế sao lại nói đời là đau khổ! Nhưng có biết đâu rằng cái vui đó là vui trong đau khổ?

Có trí tuệ là có nhận thức, biết được sự việc trước khi nó xảy đến, chứ không phải chờ nó xảy ra rồi mới biết. Trí tự giác là một ngọn lửa sáng từ trong tâm, khiến cho chư Phật và Bồ-tát, Tổ sư thấy ngay được chân lý không cần thầy dạy. Đó cũng gọi là vô sư trí, vô sư tự ngộ hay tự giác thánh trí. Nhưng đó cũng là kết quả tu tập, công phu thực hành lâu đời lâu kiếp mới có được.

Đã là Phật tử mà lấy tà làm chánh, không biết phân biệt phải trái hay dở thì không phải là người có trí tuệ và dễ trở thành mê tín dị đoan, tin theo tà sư ngoại đạo. Đó là điều thứ tư mà Phật dạy cho hàng cư sĩ tại gia phải trau dồi trí tuệ để được hạnh phúc trong hiện tại và tương lai.

Trong cuốn "What the Buddha taught" của Hòa thượng Tiến sĩ W. Rahula, có nhận xét:
-"Những người nghĩ rằng Phật giáo chỉ quan

tâm đến những lý tưởng cao siêu, tư tưởng triết lý và đạo đức siêu phàm, và không kể đến lợi ích xã hội và kinh tế của con người, là sai lầm. Đức Phật rất quan tâm đến hạnh phúc con người. Đối với Ngài, không thể có hạnh phúc mà không sống một đời sống trong sạch, dựa trên những nguyên tắc đạo đức và tâm linh. Nhưng Ngài biết rằng sống một đời như vậy rất khó trong những điều kiện xã hội và vật chất không thuận".

Phật giáo không xem hạnh phúc vật chất như một cứu cánh: nó chỉ là một phương tiện để đến một cứu cánh - một cứu cánh cao quý hơn. Nhưng đây là một phương tiện rất cần thiết, cần thiết để hoàn thành một mục đích cao hơn cho hạnh phúc nhân loại. Bởi thế Phật giáo công nhận sự cần thiết của một vài điều kiện vật chất tối thiểu thuận tiện cho sự thành công của tâm linh - ngay cả đối với một Thiền sư thiền định trong một nơi cô tịch nào.

Đức Phật không xét đến sự sống một cách tách biệt ra ngoài bối cảnh kinh tế và xã hội. Ngài nhìn đời trong toàn diện, trong tất cả mọi

phương diện xã hội, kinh tế và chính trị của nó. Những lời dạy của Ngài về những vấn đề đạo đức, triết lý và tâm linh đã được khá nhiều người biết đến. Nhưng người ta biết rất ít, nhất là ở Tây phương, về giáo lý của Ngài trong những vấn đề xã hội, kinh tế và chính trị. Tuy vậy có rất nhiều bài giảng của ngài bàn về những vấn đề ấy rải rác khắp các bản kinh văn cổ xưa của Phật giáo. Ta hãy lấy chỉ một vài thí dụ: Kinh Chuyển luân Thánh vương Sư tử hống (Cakkvattisihanàda-sutta, Trường bộ kinh, Dìghanikàya) số 26, nói rõ rằng sự nghèo khó (dàliddiya) là nguyên nhân của vô đạo và tội ác như trộm cắp, tà vạy, bạo động, thù hận, độc ác v.v... Những vị vua chúa ngày xưa, cũng như các chính phủ ngày nay, cổ đàn áp tội lỗi bằng hình phạt. Kinh Kùtadantasutta cùng thuộc bộ ấy giải thích sự vô ích của hình phạt, nói rằng phương pháp ấy sẽ không bao giờ thành công. Thay vì vậy, đức Phật đề nghị rằng, muốn diệt tận gốc các tội lỗi, thì cần phải cải thiện điều kiện kinh tế của con người: cần phải cung cấp cho tá điền và nông phu hạt giống và phương tiện trồng trọt khác, vốn phải

được cung cấp cho những thương gia và những người buôn bán; lương hướng thích đáng phải được trả cho những người làm công. Khi mọi người đều được cung cấp những cơ hội để kiếm được một lợi tức đầy đủ họ sẽ bằng lòng, không sợ hãi lo âu và do đó xứ sở sẽ thanh bình và không có các tội lỗi.

Bởi vậy, đức Phật thường dạy những cư sĩ tại gia tầm quan trọng của sự cải thiện điều kiện kinh tế. Điều này không có nghĩa Ngài tán đồng sự tích trữ tài sản với lòng khao khát và ràng buộc, vì nó trái ngược với giáo lý Ngài, và cũng không phải Ngài tán đồng bất cứ phương tiện sinh nhai nào. Có vài nghề thương mại như sản xuất và mua bán khí giới bị Ngài cấm chỉ, xem như là những phương tiện sinh sống không chân chính như ta đã thấy trước đây.

Đôi khi đức Phật còn đi vào những chi tiết về để dành tiền bạc và tiêu dùng, chẳng hạn như khi Ngài bảo thanh niên Sigàla rằng anh ta nên dùng 1/4 lợi tức vào sự tiêu pha hàng ngày, một nửa lợi tức để đầu tư vào việc kinh doanh

và để riêng 1/4 phòng khi nguy cấp.

Một hôm đức Phật bảo Cấp Cô Độc (Anàthapindika) một thương gia danh tiếng, một trong những đệ tử tại gia thuần thành nhất của Ngài đã lập cho Ngài tu viện Kỳ-đà (Jetavana) hữu danh ở Xá-vệ (Sàvatthi) rằng một cư sĩ sống đời thường nhật, có bốn thứ hạnh phúc:

- thứ nhất là thụ hưởng sự bảo đảm về kinh tế hay tài sản đầy đủ kiếm được bằng những phương tiện chính đáng (sở hữu lạc - atthi-sukha);
- thứ hai là tiêu dùng tài sản ấy một cách rộng rãi cho chính mình, cho gia đình bà con, bè bạn và trong những việc công đức (thọ dụng lạc - bhoga-sukha);
- thứ ba là không có nợ nần (vô trái lạc - anana-sukha);
- thứ tư là sống một đời trong sạch, không phạm những điều ác trong ý nghĩ, lời nói hay hành vi (vô tội lạc - anavajja-sukha).

Ở đây ta phải chú ý rằng trong bốn thứ này, ba thuộc về kinh tế, và cuối cùng đức Phật còn nhắc cho thương gia ấy biết rằng hạnh phúc về kinh tế và vật chất thì không "đáng một phần mười sáu" của hạnh phúc tâm hồn phát sinh từ một đời sống không lỗi lầm và lương thiện.

Qua những ví dụ kể trên, ta có thể thấy rằng đức Phật xem sự thoải mái về kinh tế là cần thiết cho hạnh phúc con người, nhưng Ngài không công nhận sự tiến bộ là chân thật nếu nó chỉ thuần vật chất, không có một nền tảng đạo đức và tâm linh. Trong khi khuyến khích sự tiến bộ vật chất, Phật giáo luôn luôn nhấn mạnh đến sự phát triển đạo đức và tâm linh để kiến tạo một xã hội hòa bình an lạc. (Trí Hải dịch, Tu thư Đại học Vạn Hạnh xuất bản 1974).

Tóm lại, đức Phật dạy cho người tại gia bốn pháp an lạc cho hiện tại là: Tháo vác, phòng hộ của cải bằng nghề chân chính, làm bạn với thiện và sống điều hòa thăng bằng. Và bốn pháp tạo hạnh phúc cho tương lai, đời sau là: Lòng tin, giới đức, bố thí và trí tuệ. Có đủ tám

điều như vậy, thì giờ phút nào, ở đâu, chúng ta cũng xứng đáng là Phật tử, không những lợi ích cho chính mình mà còn lợi ích cho nhiều người khác nữa. Cho nên Phật tử muốn hộ trì Chánh pháp phải cần có trí tuệ thì việc làm mới thành tựu viên mãn.

ĐẠO LÝ LUÂN HỒI (Lược dịch Kinh Kiến Chánh)

Một hôm Phật ở tại Tinh xá Kỳ Hoàn nơi thành La Duyệt Kỳ. Trong lúc gần ngọ, Ngài cùng năm trăm vị Tỷ-kheo, một ngàn vị Bồ-tát và Ưu-bà-tắc, bung đồ cúng dường đi ra ngoài thành La Duyệt Kỳ, bỗng gặp cây đại thọ tên là Cau Hương, cánh lá xum xuê, cây to gốc lớn, hoa trái tươi tốt đỏ hồng, chứa chất một mùi vị thơm ngọt dưới gốc cây bằng phẳng. Phật muốn dừng lại đây lót lá mà ngồi. Hàng đệ tử tùy tùng vâng theo ý Phật, sửa chỗ cho Phật ngồi, rồi ai nấy cũng đều ngồi quanh Ngài.

Trong hàng đệ tử, có một vị Tỷ-kheo tên là Kiến Chánh, người mới nhập đạo tu hành, nhân trong tâm có chỗ nghi hoặc: "Phật thường

nói có đời sau nhưng từ loài vật cho đến loài người, khi chết rồi chưa từng ai trở lại báo tin cho biết việc ấy như thế nào cả?" Ông liền đem điều ấy bạch Phật, Phật nhân đấy bảo cho các đệ tử rõ, bằng những điều chứng minh, thí dụ như sau:

- Gốc đại thọ này, vốn từ một hột giống và nhờ các trợ duyên: đất, nước, gió, lửa mà nó được to lớn, tàng cây có thể che một số người như thế này. Truy nguyên thời kỳ hột giống thì không thấy có nhánh, lá, hoa, trái gì cả, nhưng gặp đủ nhân duyên tứ đại, nó nứt mầm, nảy nhánh, sanh hoa, kết trái dần dần thành một cây to, tàng che một khoảng đất rộng. Ban đầu nó chỉ gọi là hột, hột sinh mầm, mầm sinh nhánh, nhánh sinh lá, lá sinh hoa, hoa sinh trái, trải qua nhiều giai đoạn, thay đổi triển chuyển mới thành cây đại thọ, đối với hột giống không phải một mà chẳng phải khác, có danh nhưng chẳng phải thường danh. Nó đã trở thành cây đại thọ. Có thể nhóm tất cả hoa, trái, nhánh, lá, cành, gốc kia lại làm hột giống khi xưa được không?

- Không thể được - Lời các đệ tử đáp - Chúng đã biến chuyển thì không thể trở lại được nữa. Một ngày một mục nát, hột giống trở thành mầm, nhánh v.v... Cứ vậy càng sanh càng đủ, tuy không bị tiêu mất, nhưng cũng không thể trở lại hột giống như xưa.

- Sanh tử cũng thế, thần thức là pháp duyên khởi, pháp ấy là si (vô minh), do vô minh sanh tham ái. Vô minh in như hạt giống. Hột giống tuy nhỏ mà trưởng thành cây đại thọ, vô minh tuy ẩn vì mà gây thành nhiều hiện tượng nhân duyên sai khác. Các hiện tượng nhân duyên đều do thức tâm xuất hiện. Từ vô minh sanh ra thọ, thọ sanh ái, ái sanh thủ, thủ sanh hữu, hữu sanh sanh, sanh sanh lão tử, hợp lại là Mười hai nhân duyên, làm bản thể cho thân này. Đã có thân thì có ngày già, chết. Khi ấy thần thức tùy theo hạnh nghiệp tắt dần, mà sanh thành một xác thân khác, cũng có cha mẹ, cũng thọ hình thể, cũng sanh lục tình, cũng khởi tập nhiễm cũng chịu khổ vui, cùng theo phong tục, nhưng không thứ nào trở lui như cũ, thì chẳng làm sao biết được quá khứ. Người ta chỉ một

mặt theo kiến thức mới, bảo là thực đó, là thường còn, rồi cố chấp theo những điều tri kiến đó, nên không biết rằng: đời trước và đời sau do thần thức chuyển đi theo hạnh nghiệp mà phát hiện ra vậy.

Thần thức đã chuyển đi, lại nhờ có cha mẹ, làm trợ duyên sanh ra hình thể mới, bị khuôn khổ theo lục tình, tập nhiễm, khổ vui, phong tục, không thể trở lại đời cũ, cũng không thể trở lại thân hình cũ tập quán cũ, kiến thức cũ, như cây đại thọ không thể trở lui hột giống của ngày trước.

Sau khi nghe Phật dạy, Tỷ-kheo Kiến Chánh đứng dậy, quỳ thẳng bạch Phật: "Ngu ý của đệ tử vẫn chưa trừ giải. Giờ đây chính là lúc đệ tử tỏ bày chỗ ngu si, ngưỡng mong đức Thế Tôn thương xót chỉ dạy cho đệ tử. Đệ tử từ khi nhỏ đến giờ gặp người chết không phải là ít: hoặc cha mẹ, anh em, vợ chồng, nội ngoại, hoặc bằng hữu đang thương yêu nhau, hoặc kẻ oán thù đang ghen ghét nhau mà sau khi chết, thần thức họ vẫn không trở lại gặp mặt trả lời cho biết ai sướng ai khổ thế nào cả. Tại sao vậy?

Thần thức bị điều gì làm cách ngại mà họ không trở lại hiện báo cho người sống biết? Mong đức Thế Tôn giải bày phân biệt để cho chúng đệ tử đoạn trừ nghi kiến, sớm thấy lẽ thật".

- Nay Tỷ-kheo! Thần thức kia không hình trạng khi chuyển đi thì tùy theo hạnh nghiệp mà phát hiện. Nếu người ở đời làm phước, thần thức phước đức chuyển sang đời khác, cũng còn không thể trở lại hiện báo cho biết được, huống chi là kẻ hung ác. Vì sao? Vì như nhà kỹ sư nấu đá cho chảy để tìm thiếc, khi đã thành thiếc rồi lại đúc làm các khí cụ, những khí cụ đó có thể khiến nó trở lại đá được không?

- Thừa không.

- Thần thức di chuyển, ở tại thân trung ấm, ví như đá đã lọc thành thiếc: từ trung ấm thay đổi, thọ sanh thân khác, như thiếc đã đúc thành khí cụ. Hình thể đã thay đổi tiêu ma, không trở lại thân cũ được.

Những ai tu hành năm điều thiện (năm giới) họ sẽ được bảm thọ thân người, họ sẽ có cha mẹ,

và bị sáu thứ ràng buộc:

1. Ở tại trung âm, không thể trở lại kiếp xưa.
2. Bị bó buộc trong bào thai.
3. Khi sơ sanh bị ép bức đau đớn quên hết dĩ vãng.
4. Rớt xuống đất, các kiến thức trước đều mất, sanh ra kiến thức mới.
5. Sanh ra rồi liền tham trước vật dục, vì tham trước nên kiến thức cũ bị gián đoạn.
6. Lần lần khôn lớn, tập theo kiến thức mới, chứ không nhớ lại kiến thức xưa.

- Các đệ tử: Ví như người khách buôn, đi khắp bốn phương, gặp đủ điều vui khổ. Khi nhớ những điều ở một quận ấp về phương Đông, thì họ không còn nhớ gì về ba phương kia nữa. Trong đường sanh tử cũng vậy. Trong đời này tạo tác hạnh nghiệp rồi sanh qua đời khác. Khi đã thọ thân khác, liền sanh kiến thức mới, cho nên kiến thức cũ không phát hiện ra.

Bởi sáu việc ấy chần trối ngăn ngại, nên không biết lại đời cũ và báo tin cho ai.

- Hoặc như người thợ gốm, nung đất làm đồ, do sức lửa đốt, miếng đất trở thành tám ngói, ta có thể khiến tám ngói ấy trở lại cục đất được không?

- Thưa, không thể được.

- Hoặc như một cây đại thọ bị người ta đốn xuống, cưa xẻ, làm thành trăm thứ đồ dùng. Nếu có người muốn nhóm góp những đồ vụn vặt và các tấm gỗ đã bị cưa, làm lại cây đại thọ như trước được chăng?

- Thưa, không được.

- Hoặc như người thợ nấu cát thành ra sắc hồng, rồi lại thành sắc trắng mà hóa ra như nước. Ta có thể khiến sắc hồng ấy trở lại cát được không?

- Thưa, không được.

- Sanh tử cũng như thế, người chưa có đạo ý chưa có đạo nhãn, khi thân chết, thần thức biến hóa theo hạnh nghiệp, thọ sanh thân khác,

trong những đời khác, họ bị bung bít trong bào thai, trong kiến thức, trong tập tánh mới rồi, thì họ không thể nào biết lại đời trước được.

Hoặc như nước đựng trong hình tròn, thời nước thành tròn, đổ sang đồ vuông thời nước lại thành vuông. Tùy theo đồ đựng, mà nước phải thay hình đổi dạng, tùy theo tướng trạng lớn nhỏ, tròn vuông. Sanh tử cũng như thế. Thức tâm vốn không có hình thể nhất định, chỉ tùy theo hành vi thiện ác mà lãnh thọ báo thân. Có trắng, đen, dài, ngắn, khổ, vui, lành, dữ, đều là sự biến đổi hiện hành theo hạnh nghiệp cả. Như tâm thức của chúng ta khi ở đời đã gây điều phi pháp, nên bị đọa làm súc sanh, mất tự do trong khổ sở, làm sao biết lại đời trước mà báo tin cho ai hay.

Hoặc như con sùng, sinh ở trong đất, không kêu, không có cánh, nhưng đúng thời tiết nó hóa thành con ve, ở trên cây kêu suốt ngày không ngớt. Ta có thể bảo con ve ấy trở lại với thân hình con sùng đặng báo tin cho các con khác ở trong đất biết được không?

- Thừa không được. Con sùng đã biến đổi, rồi âm để sống trong dương khí, thân hình thay đổi dần cho đến ngày chết đi, hoặc bị chim chóc bắt ăn thịt, chứ không thể trở lại thân sùng được.

- Sanh tử cũng vậy. Thân này chết rồi, thần thức di chuyển, thọ sanh thân mới, bị ngũ ấm ngăn che, nào kiến thức, nào tập tánh, đều đổi mới trong một hoàn cảnh khác, cho đến ngày tiêu mòn già chết, chứ không thể trở lại thân hình cũ với kiến thức cũ, báo tin cho ta biết.

Hoặc như miếng thịt sống, để lâu ngày hôi hám hóa sanh trùng giòi. Muốn nó trở lại thành miếng thịt tươi được không?

- Thừa, không được.

- Sanh tử cũng vậy. Người thế gian, tâm nghĩ ác, miệng nói ác, thân làm ác, khi họ chết, thần thức di chuyển, đọa làm thân địa ngục, súc sanh, ở cảnh giới mới lạ, sự thấy biết khác với ngày trước, lại bị lưới, tội buộc ràng, không biết được ngày xưa, nên cũng không trở lại báo tin cho ta hay được.

- Hoặc như đêm tối không trăng, mọi vật ở trong hắc ám. Giả như có người trong trăm ngàn vạn người xem mọi vật trong đêm tối ấy, họ có thể biết được màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng không?
- Dù ức triệu người xem trong đêm tối, cũng chẳng thấy được gì, huống chi là biện biệt năm màu sắc.
- Nếu có người cầm đuốc soi sáng, bảo cho họ xem, họ có thể thấy được không?
- Có thể thấy được.
- Nếu có người ngu không cầm đuốc, đi vào chỗ tối, càng đi càng xa, càng tối, khi ấy họ muốn thấy năm sắc được không?
- Người ngu đã xây lưng với ánh sáng mà đi vào chỗ tối, họ đi xa không bao giờ thấy màu sắc được cả.
- Các đệ tử ! Chúng sanh ở trong đường sanh tử tối tăm cũng như thế. Từ loài người cho đến loài vật, hễ đã mang thân hình, ngu si mờ ám, không có đạo hạnh, không hiểu được nguồn

gốc thân tâm, chưa có tuệ nhãn mà vội mong biết đến thần thức qua lại thọ sanh trong đường sanh tử, lui về báo tin chẳng khác nào ở trong đêm tối muốn thấy năm sắc. Trái lại, nếu biết học kinh trì giới, tu hành 37 món trợ đạo Bồ-đề, giữ gìn tâm ý thanh tịnh, là họ như người cầm đuốc sáng thấy rõ năm sắc. Người nương theo giáo pháp đức Phật, có thể biết đường sanh tử và cảnh giới thiện ác mà thần thức đã qua lại. Ngoài ra những người không thấu rõ thân tâm, ngược bỏ kinh giới, theo dòng trần tục, tự ý buông lung, đoạn diệt thật pháp, lòng không tin tưởng thực hành Phật pháp, kẻ ấy như người vác đuốc đi vào chỗ tối, càng đi càng mù mờ không trông thấy gì cả.

- Các đệ tử ! Các Ông chớ thuận theo tâm ý ngu si, kiếp phược mà nghi ngờ đạo lý chân chính thanh tịnh. Nếu thuận theo tâm ý ngu si, các người khó tránh khỏi cảnh giới tối tăm, đọa đầy thống khổ. Ta đã có ý dẫn dụ giải bày rành rẽ, vậy các Ông hãy siêng năng phụng hành, đừng bao giờ quên.

- Các đệ tử! Người đời chỉ dùng mắt thịt mà

thấy những việc trong hiện tại, nhưng không thể thấy trước đây mình từ đâu đến, và sau khi già chết, bước sang đời sau, thọ một thân hình khác cũng không biết lại những việc ngày nay. Vì sao? Vì mỗi lần sống chết, thần thức chuyển dịch theo 12 Nhân duyên mà trong 12 Nhân duyên, ngu si là chủ yếu mà tối tăm, nên một lần thay đổi khó biết lại việc cũ. Như đem tấm vải trắng nhuộm thành các màu xanh, vàng, đỏ, tím, tấm vải đã bị nhuộm không thể trở lại như cũ được. Sanh tử chuyển dịch cũng như thế. Thức tâm không có tánh thể thường nhật, nó bị nhuộm theo hạnh nghiệp mà thay đổi mãi. Vả tâm ý của chúng sanh thường tưởng niệm mọi pháp trong một đời người, lòng nghĩ muốn về những điều lành dữ báo ứng rất nhiều, hễ các niệm mới sanh thì niệm cũ diệt, mà trong đường sanh tử chỉ ngu si là thường hơn cả. Ai muốn hiểu nguồn gốc sanh tử qua lại, hãy cố gắng tu luyện thân tâm, thâm nhập thanh tịnh, suy nghĩ nguồn gốc mọi pháp, thì có thể khai ngộ như thức giấc ngủ.

- Các đệ tử! Thần thức bị điều si ám trong việc

thiện ác, nên hễ chết rồi lại sanh với những thân hình sai khác. Không hạnh nghiệp thiện ác là không thọ sanh, như lửa gặp củi thì còn, củi cháy hết thì không; ý thức không thành vì thiện ác thì cũng không còn có hình thức gì vậy.

- Hoặc như gương mờ không thể soi thấy gì được. Bức gương thức tâm bị hôn trược ngăn che, chuyển di sanh tử, đầy dẫy thảm khóc sợ hãi, và bị dắt dẫn theo sự họa phúc tai ương cũng vậy, chẳng soi thấy việc trong đời cũ. Như ao nước đục, dầu có cá trạch trong đó, vẫn không làm sao trông thấy. Ở trong sanh tử hỗn loạn, bị mọi điều ưu tư bùng bít nên hễ một lần chuyển sang kiểu khác, là quên mất đời cũ. Như người nhắm mắt đi trong đêm tối hoàn toàn chẳng trông thấy gì. Người đi trong đêm tối sanh tử trôi theo dòng họa phúc, phải cam chịu mừng vui, khổ não, không thể biết lại việc cũ trong kiếp trước.

- Các đệ tử! Ta lấy tuệ nhãn thanh tịnh soi thấy một cách rõ ràng, hết thấy chúng sinh qua lại sanh tử trong vòng ba cõi, khác nào nhìn sợi chỉ trong hột ngọc thủy tinh, lưu ly, xanh vàng

đều trông thấy rõ. Và như nước trong, có thể nhìn thấu đáy tất nhiên thấy rõ các loài thủy tộc trong ấy. Phật dạy chúng sanh sống chết trong năm đường, như người đứng trên cầu lớn, thấy rõ tất cả hành khách qua lại trên cầu. Hoặc như đứng trên núi cao, nhìn thấy cả bốn bề xa gần, Phật ý cao viễn, Ngài thấy mọi loài chúng sanh tử cũng vậy.

Các ông nếu tùy theo lời chỉ dạy của Như Lai, thì biết rõ sanh tử trong muôn ngàn kiếp. Thực hành 37 pháp trọng yếu là: 4 món Niệm xứ, 4 món Chánh cần, 4 món Thần túc, 5 căn, 5 lực, 7 món Giác ý, 8 món Chánh đạo, để trừ bỏ sự nhơ xấu nơi tự tâm, diệt trừ ba độc tham, sân, si, cắt đứt mọi nghi ngờ, khai hóa trí thức thanh tịnh, như chư Phật, là có thể biết được việc quá khứ vị lai.

- Các đệ tử! Người đời làm những điều thiện ác, chết rồi đều có sự báo đáp lại cả. Nhưng không ai biết được là vì chưa có ba thứ tịnh nhãn. Bị ngăn ngại theo lục căn, nhìn với con mắt thịt, cứ làm theo những việc xấu xa ô trược, đắm đuối trong chỗ ngu si, chuyển hóa

theo dòng sanh tử, bị xác thân chướng ngại, nên rời việc cũ xây việc mới, không thể biết có sự báo đáp tùy theo hạnh nghiệp ấy. Chứ ở đời, có sự thọ phước, thọ ương hoặc tương lân, tương ố lẫn nhau, đó chính là sự thật, chúng nghiệm việc báo tin của hạnh nghiệp quá khứ vậy.

Người đời bị trói buộc trong sự nghi ngờ, sanh ra từ chỗ ngu si, không chút hành vi thanh tịnh, mà muốn biết việc đời trước cùng những hiệu quả báo ứng, họ khác nào kẻ không tay muốn viết, không mắt muốn trông. Vì có đó Phật ra đời, giảng bày kinh đạo, mở mang tâm ý mọi người. Ai là kẻ muốn biết rõ và cải hoán nhân quả hưởng thọ của mình trong đường sanh tử, hãy tùy theo Phật giáo, thực hành đạo pháp, trau dồi trí tuệ, điều chỉnh tâm ý, luyện tập thiền quán, thì đều có hiệu quả được cả.

- Các đệ tử! Thần thức có danh không hình, tùy hành vi thiện ác và bốn món tứ đại làm thể chất. Lúc mới sanh thân nhỏ, sau căn chưa đủ, kiến thức hẹp hòi, hiểu biết cạn cợt, đến khi khôn lớn, đủ cả sáu căn, thức tâm huân tập

thêm những điều ái dục, càng ngày càng nhiều, cho đến ngày suy yếu, bốn đại tiêu mòn, thức tâm không còn minh mẫn, sáu tình giảm ít. Chỉ trong một đời hiện tại mà vô thường thay đổi, sau không giống trước, kiến thức khi trẻ như bị quên hết với tuổi già, huống chi nhiều đời cách biệt, thai âm ngăn che, chưa được đạo ý, tà hạnh mê lầm, mà mong biết sau khi chết trở lui báo tin. Mong biết việc trước như vậy, khác nào kẻ xâu kim trong đêm tối, tìm lửa trong nước mà thôi.

Vậy các đệ tử! Hãy siêng năng thực hành, kinh giới, thâm tư nguồn gốc sanh tử: từ đâu lại và sẽ về đâu? Nhân gì mà có sự qua lại? Duyên gì mà phải sanh tử? Suy xét cho kỹ tự tánh các pháp vô ngã, thì mọi việc điều nghi ngờ nhất thời tự giải.

Phật nói kinh này rồi, năm trăm Tỷ-kheo và Ưu bà tắc đều được kiến đạo, và các hàng Bồ-tát đều được bất thối tam muội. Tất cả đứng dậy, nhiễu quanh Phật ba vòng, lễ Phật sát đất, lễ xong, theo Phật trở về tinh xá.

AN TÂM

Hàng năm khi những ngày đông ảm đạm giá rét trôi qua, bầu trời lại được sưởi ấm và trên những cành cây trụi lá đã nẩy lộc đơm hoa, lòng người theo đó cũng hớn hởi đón xuân với bao niềm ước vọng. Trong khung cảnh Minh niên đầy hân hoan, lòng người con Phật lại thành kính hướng về Tam Bảo để cầu nguyện.

Trong đời sống không ai không khỏi bất an trước bao nỗi lo toan phiền muộn, nên cầu an là điều ai cũng đều mong ước. Người ta cầu nguyện bằng nhiều cách, tùy ở niềm tin và nhận thức.

Nếu ai chưa thấm nhuần Chánh pháp, thì họ đi khẩn vái am này đền nọ, hoặc cúng sao giải hạn đầu năm. Người thấm nhuần Chánh pháp không cho lời cầu nguyện ấy là thích đáng, là lợi lạc viên mãn. Người Phật tử nghĩ rằng: Duy chỉ đem tâm thành kính thanh tịnh trang nghiêm trì tụng kinh chú trước ngôi Tam Bảo và vâng lời Phật dạy làm những việc ích mình lợi người, bố thí phóng sanh để cầu cho thế

giới hòa bình chúng sanh an lạc, thì sự cầu nguyện ấy mới đúng với Chánh pháp.

Sự an hay bất an được thể hiện ở trên hai lãnh vực là thân và tâm. Khi thân bị bệnh, bị đói khát, rét mướt, tai nạn, tật nguyên, bị tra tấn đánh đập v.v... đó là những bất an của thân. Khi tâm sầu muộn, bi ai, âu lo, sợ sệt, ân hận hay uất hận, giận hờn, bị các phiền não của tham, sân, si chi phối đó những mối bất an của tâm.

Ở đời cũng có những hạnh người sống hời hợt, chỉ biết tìm cầu sự an lành ở thể chất qua sự đáp ứng cho những đòi hỏi như: ăn ngon, mặc đẹp, lắm của nhiều tiền, mong cho tai qua nạn khỏi, công thành danh toại, chứ ít khi nghĩ đến sự an lành cho tâm hồn, nên họ thường thả nhiên để cho tham tâm khởi, si tâm, kiêu căng, ngã mạn khởi. Kết quả họ là phải chuốc lấy nhiều phiền muộn, ray rứt ân hận đè nặng lên tâm thức hằng ngày, hằng giờ, từng phút, từng giây không bao giờ nguôi.

Trong mối tương quan tương duyên giữa thân

và tâm quyện vào nhau thì những nỗi bất an hoặc sự an lành của thân và tâm khó mà trình bày một cách tách bạch. Hơn nữa, vấn đề cảm nhận còn tùy vào nhận thức và khả năng tu tập.

Trình bày một cách giản lược, thì sự bất an và an lành được tác động trên hai lãnh vực là bên ngoài và chính tự trong ta.

Những cái bất an đau khổ từ bên ngoài đưa đến, đó là sự bất an của hoàn cảnh, như bị tai nạn, bị đánh đập, tai trời vạ người. Muốn tránh, ta phải có những hành động thích ứng để đem lại an lành. Nếu bị bất an do đói rét, ta phải tìm công ăn việc làm, phải cần mẫn, làm việc có phương pháp để đem lại cơm no áo ấm. Khi thân nhuốm bệnh, ta phải điều trị, uống thuốc, biết đi dưỡng và đề phòng.

Còn sự bất an chính tự trong ta là những sầu, bi, khổ, ưu, não. Muốn tránh những bất an ấy, ta phải trì tụng kinh chú, tức là trau dồi tâm ta bằng cách tu tâm dưỡng tánh, thực hành theo giáo lý của đức Phật dạy. Như đau khổ vì tham tâm, ta cố gắng tu pháp môn bố thí. Quán rõ

thật tướng của vạn pháp là vô thường, khổ, vô ngã cho lòng tham lắng xuống. Khi sân làm ta đau khổ, thì phải tu pháp quán từ bi, tu pháp nhẫn nhục, để dập tan ngọn lửa sân hận đang hừng hực đốt cháy từ tâm của ta. Nếu đau khổ vì si mê tật đố, ta phải tu pháp quán nhân duyên, để nhận thức rõ ràng tất cả sự vật đều do nhân duyên giả hợp, là trống rỗng, là hư dối, chứ không phải là chắc chắn như ta tưởng. Khi đã quán rõ được các pháp như vậy, thì tự nhiên tâm bĩ thử, tật đố lắng xuống nhường chỗ cho một nhận thức rộng rãi hơn, sáng suốt hơn, không bị cái bĩ thử, tham lam chấp thủ làm điên đảo.

Giải trừ được sự tác động của tham, sân, si trong tâm, đó là cách cầu an làm cho tâm hồn nhẹ nhàng trong sáng.

Ngài Thần Quang đến cầu xin Tổ Bồ-đề-đạt-ma an tâm cho mình, cũng chính vì lẽ này.

Thần Quang là một cao tăng Trung Hoa, sau khi mệt nhọc lặn lội tìm đến gặp Tổ Bồ-đề-đạt-ma đang ngồi lặng nhìn vách tại chùa Thiếu

Lâm ở Tung Sơn, ân cần tha thiết van xin Tổ giải thoát nỗi thống khổ ray rứt của lòng mình, nhưng Tổ vẫn yên lặng, làm lì thản nhiên một cách tàn nhẫn. Thần Quang không nản chí, đứng suốt đêm giữa tuyết với đôi mắt long lanh, hoài vọng. Tổ cảm thấy động lòng, liền hỏi:

- Người đến đây để cầu việc gì?

Thần Quang rung rung nước mắt vội thưa:

- Bạch Thầy, tâm con không an, xin Thầy an tâm cho.

- Người hãy đem tâm người ra đây, ta an cho.

Thần Quang sững sốt một hồi lâu, rồi thưa tiếp:

- Bạch Thầy, con kiếm tâm mà chẳng thấy đâu cả.

Tổ đáp:

- Đó, ta đã an tâm cho người rồi đó (Vô môn quan).

Đây là một cách an tâm thâm thúy nhất trong

muôn vàn cách an tâm mà đức Phật đã dạy, được ghi lại thành văn và không thành văn. Nếu ai có một tâm hồn tha thiết cầu an tâm và biết tiếp thu thấu đáo pháp an tâm của đức Phật thì chắc chắn cũng được an tâm như ngài Thần Quang.

Vậy vấn đề cầu an không phải chỉ một mực cầu an thân mà bỏ mất sự cầu an nơi tâm hồn. Nếu thân không có tâm thì đó là một đồng thịt, một xác chết. Cho nên, thể xác được an lạc khi có sự cảm nhận ấy của tâm thức, và cấp độ an lạc cũng tùy thuộc vào sức mạnh của tâm thức. Như có người dù bệnh nhẹ, nhưng tâm hồn yếu đuối, khiếp nhược thì nỗi khổ đau của cơn bệnh sẽ tăng gấp bội. Và ngược lại, người bị bệnh nặng, nhưng với tâm thức bình tĩnh sáng suốt, có ý chí vững mạnh, không giải đãi buông xuôi, thì nỗi khổ đau của cơn bệnh cũng được giảm thiểu. Với sức mạnh của tâm hồn, tức là tâm an lạc, có tác động làm vơi đi những khổ đau ở thân xác.

Ở đời thường có hai hạng người sống theo hai lối sống thái quá: - Có hạng chỉ chú trọng cung

dưỡng thân xác, tạo an lạc cho thân xác bằng sự thỏa mãn những ham muốn nhục dục. Lại có hạng quá khổ hạnh bằng sự tiết chế tất cả những nhu cầu tối thiểu và tự hành hạ thân xác. Đó chỉ là những lối sống không trung đạo, thiếu cân bằng mà ngày xưa đức Thế Tôn đã từ bỏ và cấm các đệ tử thực hành.

Trong bài pháp Tứ đế đầu tiên cho năm vị Tỷ-kheo, câu mở đầu Ngài dạy rằng:

Có hai thái cực cần phải tránh xa:

- Thái cực thứ nhất là sống xa hoa trụy lạc vật dục, đó là lối sống thấp hèn, không đưa đến giải thoát, cần phải tránh.

- Thái cực thứ hai là sống ép xác khổ hạnh, nhịn ăn nhịn mặc, chịu đói chịu rét, đứng giữa trời, nóng lạnh hành hạ, thì đó cũng là lối sống tà vạy không đưa đến giải thoát, cần phải tránh.

Đức Phật khuyên cần phải tránh xa hai lối sống ấy để tu hành mới đưa đến giải thoát. Như vậy Ngài không phủ nhận đời sống về thể xác, nhưng Ngài cũng không tán dương cái lối sống tham đắm vật chất, chỉ biết chú trọng đến thân mà không chú trọng đến tâm. Lời dạy của đức Phật nhắc nhở cho tất cả ai muốn đi trên con đường an lạc, thì trước nhất phải có lối sống quân bình, chứ không phải bỏ ăn, bỏ làm, ghét bỏ của cải hoặc phung phí của cải, nhưng phải biết sống không say mê vật chất, không say mê theo đời sống dục lạc, xa hoa, không tìm hạnh phúc, không chôn vùi cuộc đời vào cần sa thuốc phiện, chén rượu sòng bạc. Đức Phật đã bỏ quốc thành, thê tử đi xuất gia là dạy cho chúng ta bài học đó. Nhiều tiền chưa hẳn có hạnh phúc, chức trọng quyền cao chưa chắc có hạnh phúc. Các yếu tố vật chất chỉ là những phần phụ thuộc, còn cái hạnh phúc chân thật bao giờ cũng chính là trong lòng chúng ta.

Khi lòng ta khởi tham lam do bị tiền của chi phối, bị quyền lợi danh vọng chi phối, thì tâm lòng của ta trở nên hẹp hòi ích kỷ, khi đã ích

kỷ thì nó không thể trải rộng để hứng lấy những hạnh phúc cao thượng, chân thật được. Bởi vậy, trên bước đường tu tập cầu giải thoát an lạc, người Phật tử phải chú trọng tu tập cả hai mặt thể xác lẫn tâm hồn. Với thể xác luôn luôn phải biết tri túc, cần có cơm đủ no, mặc đủ ấm, cần đủ những tiện nghi tối thiểu mà không nên hưởng thụ tham đắm vật chất tức là phải sống quân bình không để rơi vào hai thái cực như Phật đã dạy. - Với tinh thần, phải giữ cho tâm hồn luôn luôn được trong sáng, được rộng rãi. Người Phật tử càng biết mở rộng từ bi tâm, càng diệt trừ được chấp thủ, tham ái thì càng có hạnh phúc chân thật. Khi tâm hồn không trong sáng nhiều tham đắm thì dù ở trên vàng trên bạc họ vẫn không cho là đủ, vì còn mong cầu là còn khổ. Hạnh phúc chỉ đến với những tâm hồn biết tiết chế, có đạo đức cao cả, có tu tập theo giáo pháp đức Phật, sống trong sáng, hướng thiện, sống vô tham, biết đủ như trong kinh Di Giáo đã dạy: "Người nhiều ham muốn, nhiều tham cầu lợi dưỡng nên khổ não cũng nhiều. Người biết đủ tuy nằm dưới đất mà vẫn lấy làm an vui, người không biết đủ, dù

ở thiên đường vẫn không vừa ý".

Chúng ta nhìn lên gương chư Tổ đức, quý ngài có đời sống vật chất rất đơn sơ, đạm bạc, thế mà tâm hồn quý ngài rất tự tại, rất khoan khoái, rất an nhiên vui vẻ. Không hề thoáng những nét cau có, giận hờn hoặc buồn rầu. Vì sao như vậy? Bởi vì tâm hồn của quý ngài đã lướt trên tất cả những tầm thường của đời sống thế gian, đời sống của tham lam ích kỷ. Quý ngài đã làm chủ được tâm, điều phục được tâm, để tâm không bị chi phối bởi ngoại cảnh, bởi tham, sân, si, nên đối trước hoàn cảnh nào quý ngài vẫn tự tại an vui. Đúng là "Tâm bình thế giới bình, tâm xuân vũ trụ xuân".

Cho nên Phật đã dạy: "Tự tại với tâm, tự tại với pháp". Thường chúng ta chỉ đi tìm sự an bình trong thế giới hiện tượng, tìm nguồn vui trong vũ trụ vật chất luôn chuyển biến vô thường, nên chúng ta chỉ nắm bắt được những bào ảnh an lạc. Và chính cái lạc ấy lại là nhân của cái khổ, nhân quả quả nhân, mãi vận hành, trong quá trình sinh tử.

Có một hôm, đức Thế Tôn ngồi một mình trên đám cỏ, một người đi qua thấy vậy liền hỏi:

- Sa-môn Cù-đàm có sầu muộn hay sao mà ngồi một mình cô độc thế?

Đức Phật trả lời:

- Ta mất gì mà Ta sầu muộn?

Ông ta lại hỏi:

- Nếu không sầu muộn thì chắc là Ngài hoan hỷ, mà hoan hỷ thì sao lại ngồi cô độc một mình?

Ngài lại trả lời:

- Ta được gì mà Ta hoan hỷ?

Người đó ngạc nhiên hỏi lại:

- Không sầu muộn thì hoan hỷ, không hoan hỷ thì sầu muộn. Ngài không hoan hỷ, không sầu muộn là nghĩa làm sao?

Ngài trả lời rằng:

- Hoan hỷ chỉ đến với người có tâm sầu muộn, sầu muộn chỉ đến với người có tâm hoan hỷ.

Ta đã dứt bỏ nguồn gốc của sầu muộn rồi, cho nên Ta không sầu muộn, cũng không hoan hỷ. Tâm ta không dao động.

Qua lời dạy ngắn gọn, nhưng hàm chứa một ý nghĩa thâm sâu vô cùng, giúp ta soi rọi vào thực tế cuộc đời để thấy rằng: hoan hỷ là điều người đời mong muốn, và chỉ đạt sự mong muốn qua sự nắm bắt, chấp thủ, như mong cho được trúng số độc đắc, mong sự ước muốn tìm cầu của cái vật chất, như vậy thì cái hoan hỷ đó là những hoan hỷ đi đến với người có tâm thiếu thốn và sầu muộn, và sau hoan hỷ đó chắc chắn là những sầu muộn âu lo của mất mát. Như người vừa trúng số thì sung sướng vô cùng nhưng liền sau đó không khỏi lo sợ bà con biết sẽ đến xin, đến mượn, hoặc bị mất, hoặc bị cháu con tranh giành làm mất hòa khí gia đình. Nếu cố giấu không cho ai biết thì cũng phải phòng sợ người ta biết.

Tham cầu là một nỗi khổ, khi thành đạt là một sự hoan hỷ, rồi mất mát lại là một nỗi khổ. Sầu muộn rồi hoan hỷ, hoan hỷ rồi sầu muộn cứ nối đuôi nhau mãi.

Có người đang còn cào vì cơn đói, đang khổ vì đói, nếu ai đem cho ổ bánh ma thì họ rất sung sướng, rất hoan hỷ. Thế là hoan hỷ đi đến với người có tâm sâu muộn.

Có người trong ngày Tết mặc chiếc áo đẹp, đang hoan hỷ trong chiếc áo đẹp, bỗng bị một kẻ tinh nghịch ném pháo làm áo bị rách, loang lổ làm người ấy tức tối, sâu muộn, như vậy là sâu muộn đi đôi với người có tâm hôn hoan hỷ.

Cuộc đời chúng ta cứ mãi diễn đi diễn lại, hoan hỷ rồi sâu muộn; sâu muộn rồi hoan hỷ. Ngày qua tháng lại. Suốt cả cuộc đời mãi loanh quanh ở trong cái vòng, cái tâm lượng của chúng sanh phân biệt, so đo nhơn ngã mà có như thế.

Đức Phật, Ngài đã dứt hết nguồn gốc chấp thủ, tức là diệt hết nguồn gốc của khổ đau. Ngài luôn hoan hỷ, một sự hoan hỷ không tạo nên bằng tiền tài danh vọng, chức quyền mà là một sự hoan hỷ đã dứt sạch nguồn gốc khổ đau, tức dứt sạch vô minh, tham ái, chấp thủ. Bởi vậy, Ngài dạy: "Ta không hoan hỷ cũng không sâu

muộn". Nhưng chính cái không hoan hỷ không sâu muộn trong đối đãi ấy, mới là một sự hoan hỷ không thể diễn đạt bằng cái quan niệm so sánh, bỉ thử của nhị nguyên, của người trúng số đầy mong cầu và tham đắm.

Cái hoan hỷ của đức Phật được tạo nên bằng trí giác ngộ, bằng tâm từ bi, lòng hỷ xả, đó là sự hoan hỷ vi diệu, vĩnh cửu. Một sự hoan hỷ phát xuất từ nội tâm của một người tu tập đã tự tại với nguồn tâm. Đó là sự hoan hỷ không bị ai cướp mất vì không phải giành của ai mà có được, nhưng lại ban bố cho tất cả.

Cho nên, hễ học Phật, chúng ta cố gắng xây dựng niềm hoan hỷ, an lạc bằng những công phu tu tập, trưởng dưỡng từ bi, khơi sáng nguồn tri giác, thì sự hoan hỷ an lạc đó đăng sau không nhuốm bóng dáng sâu muộn, sợ hãi.

Người có tu tập là người hiểu biết tâm, khi tham tâm khởi, sân tâm khởi, tâm kiêu mạn khởi, v.v... thì phải điều phục tâm, chế ngự tâm để trở thành tự tại, tâm giải thoát. Được thế, thì trước bất cứ một hoàn cảnh nào cũng được tỉnh

giác, tâm không bị chi phối. Đã thế, ta lại còn chủ động, biết sử dụng mọi phương tiện, mọi đối cảnh, để phục vụ những mục đích cao đẹp. Làm chủ được đời sống cả vật chất lẫn tinh thần là cách sống an lạc, tự tại giải thoát.

Là người Phật tử còn sống trong tương quan giữa cuộc đời, chúng ta cần phải có tiền, cần có cơm ăn, áo mặc, cần có mọi tiện nghi cần thiết trong cuộc sống. Song cũng phải cần có từ bi hỷ xả, cần có trí tuệ, có bổ thí, trì giới v.v...

Thực hiện lời Phật dạy để xây dựng bản thân và xã hội tốt đẹp là cách cầu an đầu năm thiết thực nhất, đem lại an lạc cho nhiều đời, hiện tại cũng như tương lai.

Chúng ta tụng kinh, lạy Phật cũng chỉ với mục đích trường dưỡng thiện tâm và tiến dần đến giải thoát tâm vậy.

VÔ THƯỜNG

Người đời khi đã phát nguyện quy y Tam Bảo là họ đã an trú trong ngôi nhà Như Lai, vì đó là ngôi nhà an vui vĩnh viễn nhất. Chánh pháp

Như Lai là hào quang chân lý, giúp cho chúng sanh phân định được đâu là tính chất mê muội, luân hồi và đâu là giác ngộ, giải thoát. Chánh pháp Như Lai còn soi sáng cho chúng sanh phá tan màn vô minh điên đảo để dứt trừ mọi sai lầm đau khổ. Cho nên trong kinh Pháp Cú có dạy:

"Vì sợ hãi bất an mà đến quy y thần núi, quy y thần cây, quy y miếu thờ thổ thần nhưng đó chẳng phải là chỗ nương dựa yên ổn, là chỗ quy y tối thượng. Ai quy y như thế khổ não vẫn còn nguyên. Trái lại quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng, phát trí tuệ chân chính, hiểu thấu bốn lẽ mầu: biết khổ, biết khổ nhân, biết khổ diệt và biết tám chi Thánh đạo diệt trừ khổ não; đó là chỗ quy y an ổn, là chỗ quy y tối thượng. Ai quy y như vậy, giải thoát hết đau khổ".

Vì không nhận chân đúng lời Phật dạy, nên chúng sanh sống trong cảnh vọng tưởng mà

khởi tà kiến: vô thường chấp là thường, vô ngã chấp là ngã, không thanh tịnh chấp là thanh tịnh, khổ đau chấp là an lạc, nên bị luân hồi và đau khổ triền miên.

Tất cả mọi sự vật trong thế gian này đều phải biến chuyển không ngừng: chúng luôn luôn sanh, trụ, di, diệt hoặc thành, trụ, hoại, không. Thế giới không một vật nào tồn tại vĩnh viễn và có thể đứng yên một chỗ; tất cả đều vô thường, không những vô thường trong từng năm, tháng, ngày, giờ mà còn vô thường trong từng sát-na sanh diệt.

Đối với con người cũng vậy, hôm nay tóc còn đen nhánh, ngày mai soi gương lại đã thấy bạc đầu. Hôm nay làn da còn tươi láng, ngày mai đã thấy nếp nhăn nheo.

Vũ trụ, sơn hà, đại địa, dù rất to lớn khiến chúng ta tưởng lầm nó là kiên cố, nhưng thật ra nó cũng chịu sự biến hoại vô thường không kém. Hòn núi kia khi chúng ta chưa sanh nó đã có, đến khi chúng ta nhắm mắt nó vẫn còn. Chúng ta tưởng hòn núi đó là thường; cho đến

của cái vật chất, nhà cửa chúng ta cũng tưởng làm như thế. Vì tưởng làm nên chúng ta quay cuồng trong vòng điên đảo, đem cái tâm tham, sân, si để giành giật lấy những gì chúng ta cho là quý, là thường, là chân thật, nên mới gây ra biết bao đau khổ xấu xa, thậm chí đôi lúc còn giành giật nhau từng đồng bạc, từng chút địa vị, từng lời ăn tiếng nói, từng bước đi, từng cử chỉ... Đến như cái thân của chúng ta do tứ đại (đất, nước, gió, lửa) hợp thành, do năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) cấu tạo nên, từ khi cha mẹ sinh ra cho đến khi nhắm mắt lìa đời, không biết bao nhiêu lần biến chuyển đổi thay cho đến các tế bào trong cơ thể chúng ta cũng thay đổi trong từng giờ, từng khắc mà chúng ta không hay, không biết.

Thân thể của mọi người đều vô thường như thế - Đôi lúc chúng ta cũng biết như thế, nhưng chính chúng ta vẫn cứ mong thân của chúng ta tồn tại mãi mãi, tại vì lòng tham, chấp ngã, nên chúng ta thấy "ta" là quý hơn tất cả mọi người, chỉ có "ta" mới đáng được trọng vọng, khen ngợi, còn người khác thì không nên trọng

vọng, khen ngợi. Chính là vì lòng chấp ngã, ích kỷ, ganh tỵ, tham lam của chúng ta mà ra.

Vả lại trong ta có những lúc tham, lúc giận, lúc si, nhưng cũng có những lúc từ bi, hỷ xả, tâm muốn bố thí giúp ích mọi người. Vậy nếu nói lúc tham là ta và lúc giận, lúc si, lúc bố thí, lúc từ bi, hỷ xả cũng là ta; thế thì, chính trong một bản thân ta hóa ra có không biết bao nhiêu cái ta. Thử hỏi trong những cái ta đó cái nào đích thực là ta? Khi ta tham lam thì cái tham đó thật là ta; khi ta giận, cái giận đó thật là ta, hay khi ta kiêu mạn, tất đó cái kiêu mạn, tất đó đó là ta? Nếu nói tham là ta thì ta sẽ là con người tham mãi không bao giờ thay đổi được! Nếu nói kiêu mạn, tất đó là ta, thì kiêu mạn tất đó không bao giờ thay đổi được! Nhưng không, dù có kiêu mạn, tất đó nhưng khi biết tu hành, phá trừ kiêu mạn, sống một cách khiêm tốn, thì có thể thay đổi được. Dù tham lam nhưng nếu hiểu được đạo lý thì cũng có thể chuyển đổi được lòng tham lam ra lòng bố thí.

Rõ ràng, tâm của chúng ta luôn luôn thay đổi, thân thể của chúng ta cũng thay đổi không

ngừng, không có lúc nào thật là ta cả. Ngay trong giờ phút ta tự nghĩ ta đây là ta, thì lời nói ta đó cũng đã sai đi rồi. Bởi vì trong lúc ta nói ta đây, thì chính ảnh tượng mà ta tưởng là ta đó cũng đổi khác đi rồi. Tâm hồn ta giờ này không còn như giờ phút trước. Cho nên, vừa mới mở miệng nhắc đến cái ta thì cái ta đó đã bay đi mất. Thế mà vì không hiểu, cho nên cứ đinh ninh rằng: "Ta đây, ta quý hơn tất cả, muốn được tất cả mọi người tôn trọng, khen ngợi, và tuyệt đối không ai được chê ta hết. Nhưng ngược lại ta cũng không muốn tôn trọng và khen ngợi ai cả". Cái ta nó làm cho con người điên đảo, hẹp hòi như vậy đó.

Cho nên, chúng sanh đau khổ là vì vô ngã mà chấp là ngã, không ta mà chấp thật là ta. Ai biết nhìn kỹ thân thể của mình, qua pháp môn "Bất tịnh quán" như đức Phật đã dạy thì sẽ thấy toàn thân chất chứa những đồ bất tịnh, nếu bỏ lớp da ngoài thì ai cũng dơ bẩn như ai. Cái bất tịnh ấy đã có từ trong bào thai, và khi lọt lòng mẹ cũng đã bất tịnh rồi. Dù được trang điểm bao nhiêu cũng chỉ là cái thân bất tịnh, cho đến khi

nhắm mắt tắt thở, nó cũng là bất tịnh. Đối với cái thân bất tịnh này rõ ràng như vậy mà chúng ta không nhận thấy; ngược lại còn chấp cái thân này là tịnh, nên nâng niu, chiều chuộng, trau chuốt nó quá đáng. Vì mù quáng đối với thân vô thường, lại cho là thường nên con người luôn luôn đau khổ vì nó.

Ngày xưa có nàng Liên Hoa Sắc, khi nghe đức Phật dạy về đạo lý vô thường, rằng thân thể bất tịnh, chúng sanh bất tịnh, hữu tình bất tịnh, thì cô ta liền phát tâm muốn đi tu. Nhưng trên bước đường đi tu ngang qua một dòng sông, cô xuống sông rửa mặt, nhìn thấy bóng mình dưới nước có gương mặt quá đẹp, cô nghĩ thầm: "Mình đẹp như thế này mà đi tu thì uổng quá!" Cô bèn quay trở lại. Bạn bè gặp cô trở về bèn hỏi: "Tại sao trước kia chị phát tâm đồng mãnh, muốn đến đức Phật để cầu xin xuất gia, tu hành, bây giờ chị lại thôi chí trở lui là thế nào?" Cô ta trả lời rằng: "Ôi! Tôi đẹp quá như thế này mà đi tu làm gì cho uổng!" Họ hỏi: "Vậy chị đẹp như thế nào?" Cô ta trả lời: "Tôi soi mặt dưới nước thấy cái bóng của tôi phản

chiếu dưới đó, hết sức là đẹp".

Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy rằng: Cái đẹp của cô ta chỉ là cái đẹp phản chiếu lại lòng tham đắm xác thân chứ đối với người khác chưa chắc đã đẹp, và đối với loài cá dưới nước khi thấy bóng cô ta thì phải chạy trốn xa. Cô ta thấy cái bóng mình dưới nước cho là đẹp, vì nghĩ lầm cái thân là đẹp, không ngờ nó đang xấu, đang hủy hoại từ từ mà cô ta không biết không hay!

Cho nên trong kinh Xà Dụ, đức Phật dạy:

"Này các Tỷ-kheo, sắc là thường hay vô thường? Bạch Thế Tôn, vô thường. Cái gì vô thường là khổ hay lạc? Bạch Thế Tôn, khổ... Do vậy này các Tỷ-kheo, cái gì không phải của các người, hãy từ bỏ thì sẽ đưa đến hạnh phúc an lạc lâu dài cho các người."

Trong bốn sự thật mà đức Phật dạy, sự thật đầu tiên là khổ (dukkha). Ngài nói cuộc đời dù có vui mấy cũng chỉ là cái vui mong manh, rất

cuộc không thoát ly sự khổ được. Ngài dạy: Chúng sanh mang không biết bao nhiêu cái khổ trong người: sanh, già, bệnh, chết là khổ. Đó là cái khổ thường tình ai cũng nhận thấy, cái khổ tự nhiên ai cũng mắc phải, hoặc ít hoặc nhiều không ai tránh khỏi. Nếu một em bé sanh ra không khổ thì nó đã không cất ba tiếng khóc oa oa oa khi mới lọt lòng. Nếu một người bình không khổ thì họ đã không rên xiết. Người già không khổ thì đã không than phiền mắt mờ tai điếc, và một người chết không khổ thì đã không ai khóc. Thế mới biết sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ là một sự thật hiển nhiên mà đức Phật đã từng tuyên bố. Ngoài cái khổ đó còn những cái khổ khác như: Những điều mình ưa, những người mình thích, những đồ vật mình ham muốn tưởng rằng đó là của mình, mình là cái đó, nó sẽ gắn liền với mình không bao giờ rời xa được. Nhưng vì hoàn cảnh, vì luật vô thường, những thứ đó nó rời khỏi tầm tay, không cách gì cầm giữ lại được. Đó chính là ái biệt ly khổ.

Đối với những người, những vật mình ghét,

muốn tránh cho khuất mắt mà không thể tránh được; mình muốn lờ đi nhưng nó cứ hiện ra trước mặt. Trên một con đường, ai cũng muốn đi trên con đường sạch sẽ, có hoa thơm, cỏ lạ, không ai muốn đi trên con đường lầy lội, đầy gai góc hiểm độc ấy, muốn tránh nhưng bước đâu vướng đó, muốn né nhưng đi đâu vấp đó. Đối với sự vật bên ngoài đã vậy, còn đối với người xung quanh, có người ta ưa thích, nhưng cũng có người ta ghét, ta không ưa vì lẽ này hay lẽ khác. Nhưng ở giữa hai cái ưa và không ưa đó cũng tạo nên một cảnh ghét mà phải gặp là khổ, cho nên tục ngữ ta có câu: "Ghét của nào trời trao của ấy". Bên này oán bên kia và bên kia oán bên này. Một khi đã oán nhau như vậy thì vũ trụ bao la trở thành thu hẹp lại một góc. Gặp một người oán ghét ta muốn tránh, nhưng tránh hoài đến nỗi hết muốn gặp mà cũng không sao tránh được. Vũ trụ bao la trong giờ phút này trở nên chật hẹp đến nỗi ta tưởng nó không còn một chỗ an toàn cho ta dung thân. Đó là cảnh oán tăng hội khổ. Cảnh này nếu nằm trong gia đình, trong thân tộc, trong bản thân của mỗi người thì lại càng khổ hơn

nữa.

Chúng sanh luôn luôn nuôi dưỡng lòng tham muốn và mong cầu, đối với cuộc đời này họ chưa một lần biết đủ, cảm thấy mình như một người thiếu thốn, họ tìm đủ mọi cách để ôm trọn thế gian này. Nhưng tiếc thay! Sự sống con người thật ngắn ngủi, một trăm năm không đủ bề dày thời gian để làm thỏa mãn lòng tham của họ, vì vậy họ chịu khổ đau suốt đời vì ham muốn nhiều mà nhận chẳng được bao nhiêu, gọi là cầu bất đắc khổ.

Dẫu có người cho rằng đời còn có nhiều thú vui chứ đâu phải khổ hết. Coi xi-nê, coi hát, bài bạc, rượu chè cũng vui, trúng số độc đắc hay làm quan cũng vui. Đức Phật không phủ nhận điều đó, nhưng Ngài nói: Cái vui đó là cái vui mong manh trong đau khổ, cái vui còn vướng trong vô minh nghiệp chướng đưa đến khổ đau càng sâu dày thêm. Cho nên có một nhà thơ Việt Nam viết:

*"Bể khổ mênh mông nước ngập trời
Khách trần chèo một chiếc thuyền*

*chơi,
Thuyền ai ngược gió ai xuôi gió,
Ngắm lại cùng trong bể khổ trôi".*

Ngược gió hay xuôi gió, chiếc thuyền cũng ở trong biển mà trôi, không thể vượt lên trên biển được. Cho nên cái vui của con người trong cảnh trầm luân này là cái vui trong đau khổ của thế gian, chưa phải là cái vui giải thoát. Do thế, đức Phật nói đời là đau khổ, mặc dù chúng sanh cho đời là vui, rồi say đắm theo đời, không giờ phút nào rời khỏi, cho đến một ngày nào đó phải nhắm mắt tắt thở, bấy giờ mới hoảng hốt, khổ đau!

Nếu biết đem toàn tâm lực an trú trong Chánh pháp thì sẽ nhận rõ lời đó của đức Phật: tất cả sự vật là vô thường, chúng sanh là vô ngã, thân thể là bất tịnh, mọi sự lãnh thọ đều là khổ: dù là thọ khổ hay thọ vui, cũng đều ở trong vòng tương đối. Đã ở trong vòng tương đối thì có sanh diệt, có sanh diệt tất nhiên lòng chúng ta không thỏa mãn, nên sanh ra đau khổ. Đức Phật vì đại sự nhân duyên đó mà ra đời, để

chuyên mê khai ngộ cho chúng sanh. Mục đích tu hành của người tu Phật là để chuyển nghiệp. Ngài dạy rằng: "Nghiệp dắt thế gian tới, nghiệp kéo thế gian đi, thế gian chuyển theo nghiệp, như bánh xe lăn theo chân con vật kéo xe".

Con vật kéo xe đi vào trong con đường tối tăm mù mịt thì bánh xe cũng phải lăn theo. Chúng sanh lăn theo nghiệp cũng tương tự như thế.

Mỗi người đều có những nghiệp riêng, nghiệp tốt thì làm cho con người tốt, nghiệp xấu thì làm cho con người xấu, nghiệp cao thượng thì trở thành con người cao thượng, và nghiệp thấp hèn thì trở thành con người thấp hèn. Tất cả đều do nghiệp. Nghiệp là bào thai, nghiệp là sở hữu, cho nên khi sanh ra, khi chết đi, ta cũng chỉ một mình đi theo nghiệp chứ không có ai đi theo ta hết. Không ai thay thế ta để đi theo trong khi ta sanh, già, bệnh, chết với cái nghiệp của ta mà thôi. Cái nghiệp luôn luôn đi theo ta như bóng theo hình. Những người tạo nghiệp lành thì có những người bạn lành cùng đi theo. Những người tạo nghiệp dữ thì có những kẻ oan gia thù hận đi theo. Người tạo nghiệp lành thì như mang bình cam lồ đi đây đi

đó. Người tạo nghiệp ác thì như mang một bờ rấn độc bên mình, luôn luôn nơm nớp sợ hãi, đau khổ. Theo lời Phật dạy, con người là do nghiệp định đoạt tất cả. Vì vậy: "Con thiên nga chỉ bay được giữa hư không, người có thần thông chỉ bay được khỏi mặt đất; chỉ có bậc đại trí, đại hạnh dứt sạch nghiệp luân hồi mới bay được khỏi thế gian này" (Pháp Cú 175).

Bay khỏi thế gian này tức giải thoát, tự tại. Nên con người tu hành là để chuyển nghiệp. Chuyển nghiệp xấu thành tốt, vô minh ra giác ngộ, trầm luân ra giải thoát. Tóm lại, chuyển cái nghiệp của chúng sanh ra cái nghiệp của chư Phật, Thánh, Hiền. Khi chuyển nghiệp được rồi thì chính cái nghiệp đó nó trở thành một tòa lâu đài để nâng đỡ chúng sanh, giúp cho chúng sanh được an vui, giải thoát...

GẶP GỠ TUỔI TRẺ

Hôm nay các bạn đến chùa. Chùa đối với Việt Nam chúng ta là một danh từ rất quen thuộc.

Từ "Chùa" thường ghép với một từ đơn là "chiền". Từ kép gọi là "Chùa chiền". Cả hai từ này rất quen thuộc, bởi hiện tại trên đất nước chúng ta làng nào cũng có chùa. Ở Bắc, Trung, Nam đều có hết. Và chùa như là một bộ phận không thể thiếu của dân tộc Việt Nam. Như nhà thơ Huyền Không đã nói:

*Quê tôi có gió bốn mùa,
Có trăng giữa tháng có chùa quanh
năm.*

Chuông hôm gió sớm trăng rằm

...

Mái chùa che chở hồn dân tộc.

Vì sao họ nói vậy? Vì Phật giáo truyền đến Việt Nam kể từ thế kỷ thứ nhất, lúc chúng ta đang còn lệ thuộc phương Bắc, chưa có một nền độc lập hoàn toàn tự chủ và vững chắc. Và chính các vị Sư thời ấy là những người bạn làng của nhân dân, giúp đỡ nhân dân; đem giáo lý từ bi, hỷ xả, bình đẳng, vị tha truyền bá cho nhân dân; giúp cho nền văn hóa của chúng ta mạnh lên, có một sắc thái để đứng vững trước

sự đô hộ của phương Bắc để có thể giành được độc lập. Chính cái hồn dân tộc đó, nó còn mãi mãi trong lòng người dân chúng ta. Cho nên dù trải qua bao nhiêu cơn sóng gió, khó khăn, cuối cùng chúng ta cũng giành được độc lập. Nhờ đó, chúng ta có những giai đoạn vong quốc nhưng không vong bản. Vong bản thì không có thể kéo lại được nhưng vong quốc thì có thể kéo lại được. Vì cái gốc đã mất rồi thì không làm sao mà kéo lại. Chính đó là một điều hết sức cần thiết mà bây giờ chúng ta nói: trở về với cội nguồn dân tộc. Mà khi trở về cội nguồn dân tộc thì chúng ta đọc trong lịch sử, trong văn hóa, các bản văn được truyền lại, chúng ta thấy những gì? Thấy những bản văn của các nhà trí thức yêu nước xưa, đồng thời chúng ta cũng thấy bản văn của các vị Thiền sư để lại.

Cái sự nghiệp gọi là tạo dựng nền văn hóa cho Việt Nam, chính các nhà sư xưa là những người đã đóng góp rất lớn. Đọc lịch sử Việt Nam mà nếu không đọc lịch sử Phật giáo Việt Nam thì không trọn vẹn. Cho nên với các bạn, tôi tin rằng, các bạn học sử Việt Nam, chắc

chấn các bạn cũng đã đọc sử Phật giáo Việt Nam, mà càng đọc thì các bạn càng thấy rõ sự tương quan giữa lịch sử Phật giáo Việt Nam và lịch sử Việt Nam ta như thế nào. Nhất là đời Lý và đời Trần, là hai đời mà chúng ta thấy những ông vua phần nhiều là những đệ tử Phật, tin Phật một cách thuần thành, chơn chính đồng thời là những ông vua sáng suốt, hùng mạnh, vô úy; biết đem tinh thần của Phật áp dụng để được tự lợi, lợi tha. Cho nên các ông vua trong các triều đại đó đã có những đóng góp, xây dựng cho đất nước một nền độc lập hùng mạnh, vững chắc. Chúng ta biết rằng, sau một nghìn năm Bắc thuộc, là đến triều Lý, một triều đại dựng nước lâu bền nhất, trên 200 năm. Một lịch sử tốt đẹp vừa có sức mạnh đối bên ngoài, vừa có sự cai trị tốt lành đối với dân chúng bên trong. Và rồi từ triều Lý mới có được triều Trần nối tiếp, một triều đại chống cả Nguyên Mông - lúc bấy giờ là một lực lượng hùng cường, đi đến đâu người ta cũng khiếp sợ - nhưng đến Việt Nam, chúng ta đã đánh thắng được, giữ được độc lập.

Như vậy, chính những cái đó đã nói lên Phật giáo đối với dân tộc Việt Nam ta như thế nào!

Tôi muốn nói thêm với các bạn, trước hết là lược sử về chùa Từ Đàm này.

Chùa Từ Đàm được khai sáng vào khoảng năm 1690, tức là cuối thế kỷ thứ 17, đến nay trên 300 năm, lúc đang còn Trịnh, Nguyễn phân tranh.

Ngài Minh Hoằng Tử Dung - Một vị Thiền sư Trung Hoa, sáng lập ra chùa này. Đầu tiên Ngài đặt tên chùa là "Ấn Tông Tự". Ba chữ ở bảng hiệu phía trước mặt các bạn, đó là tên chùa do Ngài đặt đầu tiên.

"Ấn Tông" nghĩa là thế nào? "Ấn Tông" theo nhà Phật gọi là "dĩ tâm ấn vi tông", tức là lấy sự truyền tâm làm tông chỉ. Nhà Phật cốt ở cái tâm. Tâm mê thì làm việc trái; tâm ngộ thì làm việc phải. Mọi sự ở giữa đời này cốt ở cái tâm, do tâm chỉ huy. Vì vậy, vị Thiền sư này đã dùng hai chữ "Ấn Tông" để đặt cho hiệu chùa. Đạo Phật chú trọng nơi "ấn tâm", cho nên đạo Phật gọi là đạo Giác ngộ cũng chính là nói cái

tâm giác ngộ.

Đến thời Thiệu Trị, vua đặt thêm một tên khác cho chùa nữa, gọi là "Từ Đàm Tự". "Từ" là lành; "Đàm" là đám mây. Vậy Từ Đàm là đám mây lành, có ý tượng trưng cho đức Phật như đám mây lành che mát chúng sanh.

Chùa Từ Đàm lúc sơ khai chỉ làm bằng tranh, tre, nứa..., tồn tại lâu dài với một thời gian gần 300 năm. Trải qua bao thăng trầm thay đổi của lịch sử thì năm 1935, khi Phật giáo Việt Nam phục hưng sau bao năm bị phân hóa, tan rã, suy vi dưới thời Pháp thuộc. Cũng vào năm này, Phật giáo ba miền Bắc, Trung, Nam phục hưng. Khi Phật giáo phục hưng, ở miền Trung, lấy ngôi chùa Từ Đàm này làm trụ sở và kiến thiết lại quy mô, trở thành chùa Từ Đàm như ngày hôm nay.

Từ khi xây dựng ngôi chùa này cho đến nay đã có những sự kiện xảy ra. Điều thứ nhất là chùa được làm trụ sở chung cho cả Phật giáo miền Trung. Các tỉnh miền Trung mỗi năm về đây họp để vạch chương trình hoằng dương Phật

pháp, phát huy Phật giáo. Điều thứ hai là, vào năm 1963, dưới chế độ ông Ngô Đình Diệm cai trị miền Nam; chính quyền này rất hung bạo và rất kỳ thị Phật giáo, chèn ép Phật giáo để tăng bốc một tôn giáo khác lên. Cho nên Phật giáo ở miền Trung này đã có một sự nổi dậy, gọi là "Cuộc vận động Phật giáo đòi quyền tự do bình đẳng tôn giáo", thì cũng phát xuất tại chùa Từ Đàm này. Chuyện này bây giờ đối với các bạn, nó đã trở thành chuyện dĩ vãng, bởi chuyện xảy ra từ năm 1963, chắc chắn trong này ít có bạn nào mà sinh trước năm 1963.

Tôi nói vài nét đặc trưng về lịch sử chùa như vậy để các bạn thấy sự ảnh hưởng Phật giáo tại Huế và tại miền Nam này như thế nào để có sự tham gia tốt lành của quần chúng như vậy. Nên lúc bây giờ dưới thời chế độ độc tài Ngô Đình Diệm mà Phật giáo đứng lên chống lại, đó là một chuyện không phải dễ. Dựa vào đâu mà Phật giáo dám chống đối như vậy? Tất nhiên là phải có quần chúng ủng hộ. Mà Phật giáo có rất nhiều quần chúng, có ảnh hưởng rất lớn đến

quần chúng, vì quần chúng tìm thấy cái gì hay, đúng đắn ở đó đối với đạo giáo, với tín ngưỡng, với tri thức luân lý và đối với dân tộc, cho nên mới có một sự đứng dậy như vậy.

Đó là tôi nói một vài nét về sự ảnh hưởng của Phật giáo ở miền Trung và miền Nam trong những năm vừa qua như thế nào cho các bạn biết. Bây giờ tôi nói tiếp đạo Phật là đạo thế nào?

Đạo Phật phát xuất từ Ấn Độ. Cuối thế kỷ thứ VI trước Tây lịch, tại Ấn Độ, xứ Ca-tỳ-la-vệ, nay tức là xứ Népal, có một vị hoàng tử ra đời, tên là Tất-đạt-đa, con vua Tịnh Phạn. Ngài là một vị hoàng tử sẽ làm vua nhưng Ngài không làm. Bởi vì Ngài thấy làm vua thì cũng rất lợi, nhưng chỉ lợi cho dân tộc Ấn Độ mà thôi. Cho nên Ngài không muốn làm hoàng tử, làm vua, mà Ngài muốn làm một đấng Giác ngộ, tìm ra một phương pháp để cởi mở sự vô minh, đen tối của con người, để cứu vớt chúng sanh.

Trong khi mới hạ sinh, Ngài đi bảy bước trên hoa sen, đưa một tay chỉ trời, một tay chỉ đất và nói rằng: *"Trên trời dưới trời chỉ có Ta là*

tối thượng". Ngài nói câu ấy là ý nghĩa thế nào? Có hai ý nghĩa chính:

1. Người Ấn Độ thời bấy giờ, đa số theo Bà-lamôn giáo, họ tin tưởng rằng, người nào sinh ra ở dưới trần mà có trí tuệ, thông minh, học giỏi thì họ cho đó là người được Phạm thiên sai xuống. Họ tin tưởng như thế. Bấy giờ Phật không tin tưởng điều đó. Phật muốn phá sự sai lầm đó của mọi người nên Ngài nói: "Trên trời, dưới trời chỉ có Ta là tối thượng". Nghĩa là không có Thượng đế nào sinh ra Ta, không có đấng tạo hóa nào sinh ra Ta. Chỉ có Ta là tối thắng.

2. Câu này còn có nghĩa là, cuộc sống chết của Ta đều do Ta quyết định. Cuộc đời của Ta như thế nào; sướng hay khổ; giàu hay nghèo; sang hay hèn... tất cả đều do Ta quyết định. Cho nên sau này Phật có dạy rằng: "Không cha mẹ, trời đất hay ai làm cho Ta cao thượng hay thấp hèn, chỉ có hành động của Ta làm cho Ta cao thượng hay thấp hèn mà thôi; không phải ai khác làm cho Ta ô nhiễm hay trong sạch, mà chỉ do Ta làm cho Ta ô nhiễm hay trong sạch

mà thôi".

Đó là ý nghĩa chính, mà đức Phật nói trong câu: "Trên trời, dưới trời chỉ có Ta là tối thượng". Ngài muốn khai thị cho chúng ta rằng, mọi việc trên cuộc đời này là tự mình làm, tự mình quyết định lấy cuộc đời của mình. Sau này, giáo lý của đức Phật luôn nhắm theo hướng đó; nhắm theo hướng nhắc nhở chúng sanh phải tự giác ngộ lấy mình. Nếu không tự giác ngộ lấy mình, thì bao nhiêu tật xấu sẽ dấy dần, chỉ huy, chỉ phối làm cho chúng ta trở nên xấu xa, ngu muội.

Tại sao chúng ta cũng như tất cả chúng sanh xấu xa, ngu muội, chưa thể giác ngộ? Trong các nguyên nhân đức Phật đã dạy, thì có ba nguyên nhân chính mà đức Phật gọi là ba thứ độc. Đó là: tham, sân và si.

Tham là sự đam mê, ham muốn; sân là sự thù hận, hung dữ, ghen ghét; si là sự ngu muội. Trong ba thứ đó không ai mà chẳng có. Chính ba thứ này là nguyên nhân, là tai hại mà nếu như chúng ta không sửa nó, thì nó sẽ làm cho

tiêu tan mất sự nghiệp của chúng ta, làm cho con người thấp hèn, bị hạ giá, bị sa đọa... Cho nên Phật dạy phải trừ ba độc đó đi.

Muốn trừ ba thứ đó, muốn chỉ cho chúng sanh sự tai hại của nó, nên trong bài giáo lý mà đức Phật thuyết lần đầu cho hàng đệ tử của mình sau khi Ngài thành đạo, gọi là sơ Chuyển pháp luân, đức Phật đã dạy về Tứ diệu đế mà chắc chắn các bạn đã từng học hoặc nghe đến danh từ này, trong đó Ngài dạy về sự thật thứ nhất, gọi là Khổ đế: Đời là khổ. Một bài thuyết pháp mà bây giờ những nhà trí thức khi nghiên cứu Phật giáo rất tán phục.

Đời là khổ. Nói như vậy, có những người mới nghe thì chôi tai lắm. Đời tại sao gọi là khổ được? Có nhiều chuyện vui lắm, có sao gọi là khổ?

Đức Phật nói đời là khổ có nhiều thứ, như: Sự sống là khổ; già là khổ; chết là khổ. Người nào mà mình ưa thích, vật nào mình ưa thích mà bị xa lìa thì khổ. Người nào mà mình oán hận, cái vật gì mà mình không ưa mà bị gặp mãi, đụng

đầu mũi cũng khổ. Sự mong cầu mà bị thất vọng không đạt được cũng khổ. Chính những cái khổ đó tôi thiết tưởng rằng, trên đời này không ai dám nhận rằng tôi không có các khổ đó. Người giàu tới mấy, đau có thuốc chữa, đủ mọi thứ; ở trong nước chữa không được, đi ra ngoại quốc chữa, nhưng anh ta không thể chữa hết cái đau của anh được. Dù cố ý chữa cũng không thể khỏi cái đau được, như đau chân, bị cưa chân, nhất định là khổ. Bị mổ ruột là khổ. Già bị lắm cảm là khổ. Không muốn chết mà phải chết là khổ. Đó là cái khổ hiển nhiên chứ không ai có thể nói đó là sướng được.

Rồi đến những điều yêu thích. Những điều đó không nằm luôn trong bàn tay ta được, thế nào cũng có lúc bay đi. Chính bản thân chúng ta là vật yếu quý nhất, nhưng nó cũng vượt đi. Thì đó là một sự ái biệt ly khổ, điều ta yêu quý nhưng phải xa lìa là khổ. Rồi những điều ta ghét, tức là điều ta không ưa, ta chê, ta mắng mà nó cứ sùng sững đi đến. Những điều thất bại, ta không ưa, những người ta ghét bỏ, ta không thích gặp, thế mà vẫn gặp, tránh ngả nào

cũng không xong. Quả thật là khổ. Vậy thử hỏi có ai trong chúng ta trên cuộc đời không có những thứ khổ đó? Không nhiều thì ít, không ai tránh được. Cho nên, đức Phật tổng kết lại: đời là khổ.

Đời là khổ. Đó là khởi điểm để cho cuộc hành trình đi tìm giác ngộ giải thoát của đức Phật. cũng y như nói tám thân nô lệ, đó là khởi điểm cho những nhà đi làm cách mạng tiến tới nền độc lập tự do. Nếu không nhận thức rằng mình là con người bị nô lệ thì sẽ không có ai làm cách mạng hết. Cả hai việc trên đều như nhau. Có người chưa hiểu kịp, nói đạo Phật là đạo bi quan, yếm thế, mở miệng là nói khổ. Nhưng cái khổ của đạo Phật nói là khởi điểm để đi tìm giác ngộ. Có một ký giả phỏng vấn một vị Tăng Tây Tạng tên Dagpo Rimpoche, có tiếng là một trí thức, đồng thời cũng là một giáo sư về văn hóa Tây Tạng ở Đại học Pháp. Câu hỏi mở đầu về chữ khổ:

- Các tôn giáo Thiên Chúa gán cho sự khổ của một giá trị cứu rỗi. Người ta giải thích rằng khổ giúp ta đạt đến một tương lai tốt hơn.

- Trả lời: "Phật giáo không nghĩ như vậy. Đối với Phật giáo, khổ không bao giờ được xem như hoặc được trình bày như một giá trị. Khổ là cái phải diệt nó. Tất nhiên, phải thực tế: ai cũng nằm dưới luật khổ. Thế thì, thay vì để cho khổ dầm nát, ta hãy dùng khổ để vươn lên, dùng khổ như là một khí cụ để học cách hiểu mình hơn và hiểu người khác hơn. Sửa đổi bên trong của mình toàn vẹn, lìa ra khỏi khổ, điều đó rất cần thiết để phát triển từ bi và có lẽ sau đó một thái độ vị tha giúp người khác thoát khổ. (Theo lời GS. Cao Huy Thuần trích từ tạp chí Pháp: Express 307/5.8.1998).

Những cái khổ đó có rất nhiều nguyên do, nhưng lý do chính vẫn ở nơi lòng ta mà ra, chính chúng ta; đức Phật nói do tham ái, tham dục. Tham ái, tham dục, nói cách khách quan có nghĩa là đam mê cờ bạc, đam mê rượu chè, đam mê sắc dục, đam mê của cải, đam mê quyền lực... Bao nhiêu cái đam mê đó nó dày vò trong lòng mọi người.

Người đam mê cờ bạc, thấy sự đam mê cờ bạc không thỏa mãn được, không vui được thì chạy

sang đam mê sắc dục. Thấy sự đam mê sắc dục không thỏa mãn, không vui được, thì chạy sang đam mê quyền lực. Lại cũng thấy không thỏa mãn không vui được, thì chạy sang đam mê khác, cuộc đời của một người với bao nhiêu đam mê như vậy, chắc chắn là một cuộc đời sa đọa, một cuộc đời gây nên tội ác. Vì những sự đam mê đó, cầu cho thỏa mãn đam mê; muốn thỏa mãn đam mê không phải là một chuyện dễ. Không phải là ta đam mê một cái gì là đều đạt được cái đó. Không phải là chuyện dễ nên ta mới đi tìm, tìm cách này không được ta tìm cách khác. Từ con người đang tốt trở nên con người xấu, ăn cắp ăn trộm, ăn hối lộ, bán hàng giả v.v... Thường thường, vì sự đam mê đó cho nên người ta nhiều khi tranh nhau, lừa gạt nhau, so bì nhau mua nhà, sắm xe... Vì sự đam mê đó mà làm cho tâm niệm tối tăm, cái lòng từ bi sáng suốt thu hẹp lại hoặc bị mất đi. Vì vậy đức Phật nói sự đam mê tham dục là nguồn lực chính, cơ bản nhất của sự đau khổ.

Cụ Nguyễn Du có nói: "Tu là cội phúc, tình là giây oan". "Tình" đây không chỉ là tình ái, mà

"tình" đây còn chỉ mọi sự đam mê đó.

Chúng ta biết rằng, những sự đam mê đó gây biết bao nhiêu tai hại, khổ sở ở giữa xã hội, ở giữa hàng thanh niên, ở giữa học đường... Cho nên đức Phật nói chính sự đam mê tham dục là nguyên nhân gốc rễ của đau khổ. Vậy, muốn trừ đau khổ thì trước hết chúng ta phải trừ đam mê ấy. Khi chúng ta đã trừ hết đam mê ấy rồi, thì tâm của chúng ta sẽ sáng suốt, chúng ta sẽ nhận thức được những việc của mình làm như thế nào cho có lợi, như thế nào cho đừng thất hơn ác đức, như thế nào cho đừng gây thêm tai họa cho người khác. Nếu chúng ta tối mắt chạy theo cái đam mê đó, thì chúng ta trở nên bị tha hóa, không làm chủ được mình nữa. Một người say rượu, khi đó rượu làm chủ; một người mê cờ bạc, dục, khi đó sắc dục làm chủ, bị tha hóa, mất tự chủ.

Lại nữa, đức Phật còn nói sự đau khổ vì do vô minh (Vô minh chắc các bạn học triết cũng đã biết). Nếu phá hết vô minh thì được giác ngộ, khi giác ngộ thì hết đau khổ.

Vô minh như thế nào? Sự vật trước mặt ta rõ ràng như thế đó mà ta không nhận ra thực tướng của nó, lại nhận khác đi, đó gọi là vô minh. Hiểu một cách sai lầm, nhà Phật gọi đó là vô minh. Ví dụ, bây giờ đây tôi đưa ngón tay, xin hỏi các bạn ngón tay này dài hay ngắn? Chắc chắn không ai nói được. Có đậu mấy bằng Tiến sĩ cũng chịu thôi, không nói được. Nhưng nếu tôi đem một cây diêm để so sánh, thì chúng ta sẽ nói ngón tay dài. Đem cây thước để so sánh thì ta sẽ nói ngón tay ngắn. Dựa nơi cây thước mà nói ngón tay ngắn, chứ vốn ngón tay có dài có ngắn không? Không dài không ngắn. Dài ngắn như vậy, tốt xấu như vậy, đen trắng như vậy, hơn thua như vậy, cao thấp... cũng đều như thế ấy. Như vậy, sự thật của sự vật là gì? Sự thật của sự vật là không dài không ngắn, sở dĩ có dài có ngắn là tại vì người này đem diêm so với ngón tay của người này nói dài; người kia đem thước để so thì người kia nói ngắn. Thế rồi một người cho là ngón tay ngắn, một người cho là ngón tay dài. Người này cho mình phải, người kia sai; người kia cho mình phải, người này sai. Cả hai không

chịu thua ai, cãi qua cãi lại, cuối cùng sinh ra đánh lộn nhau. Đánh lộn nhau vì sao? Vì vô minh? Vô minh là sao? Là vì ngón tay nó không ngắn không dài, nhưng cứ đem tâm so sánh ngón tay với cây diêm, ngón tay với cây thước, bóp méo tướng ngón tay theo ý mình, quyết chắc cho thế là chơn tướng nên sinh ra đánh lộn nhau. Đánh lộn nhau là vô minh. Chuyện rõ ràng, sờ sờ trước mắt thế mà ta nhận không ra, thì đạo Phật gọi là vô minh.

Hoặc tỷ dụ, ta tên là A. thật ra tên đó khi cha mẹ sinh ra chưa có. Cha mẹ chỉ sinh ra cục thịt chứ không có A, B gì hết. Nhưng đến khi đặt tên A, lúc đầu ta không chấp nhận, có người nào gọi ta là A thì cũng bỏ lơ. Nhưng đến khi bỏ lơ không được, bỏ lơ thì bị đánh. Vì vậy, khi gọi tên A thì ta chấp nhận liền, từ đó người ta gọi A mãi. Nên ta cứ đinh ninh ta là A, A là ta, đồng hóa ta với A làm một. Khi đồng hóa ta với A làm một rồi, bây giờ ở trong nhà nghe người nào đi ngoài đường gọi tên A lên để mắng chửi, thì thấy khổ vô cùng. Hoặc có người nào đi ngoài đường gọi tên A lên mà ca

ngợi, thì thấy vui sướng lắm. Lúc đầu cha mẹ đặt tên A, thì lúc đó ai muốn khen chê gì cũng mặc, ta không sướng không khổ gì hết. Nhưng khi ta đồng hóa tên A là ta, ta là A rồi, ai khen A thì sướng lắm, ai chê A thì khổ lắm. Họ khen chê tên A không thôi chứ không đụng gì tới thân thể, họ khen chê cái tên, một cái hư danh thôi nhưng mà sướng lắm, khổ lắm. Nếu như ta biết suy nghĩ một chút, tên A là một tên giả tạo, chắc gì chỉ có ta mới có tên A? Tên A có rất nhiều người. Người đó có thể khen A khác, chứ đâu phải khen A này đâu mà sướng! Chê A khác chứ đâu phải chê A này đâu mà khổ! Thế nhưng ta cứ níu tên A vào ta, ngoài ta không có ai tên A nữa hết. Nên nghe khen là sướng, nghe chê là khổ, có phải vô minh không?

Lúc đức Phật còn tại thế, một hôm Ngài dẫn một đoàn đệ tử đi trên đường. Đi sau Ngài có hai thầy trò ngoại đạo tên Phạm-ma-đạt. Thầy thì dùng mọi lời lẽ xấu xa, chỉ trích, chê bai Phật, chê bai đệ tử Phật; còn người học trò thì dùng mọi lời lẽ hay ho khen Phật, khen đệ tử Phật. nhưng Phật vẫn làm thinh không nói gì

cả. Đến khi về tỉnh xá thụ trai xong, các vị đệ tử ngồi lại bàn tán: họ khen chê như vậy mà đức Thế Tôn có nghe hay không! Nếu Ngài có nghe thì tại sao Ngài lại làm thinh, không nói gì cả? Chúng đệ tử thắc mắc. Đức Phật đi ngang qua nghe được liền hỏi các thầy bàn tán chuyện gì. Các thầy trả lời Phật: Các con bàn chuyện khi nãy. Có hai thầy trò ngoại đạo Phạm-ma-đạt đi sau lưng, người thầy thì chê mà người trò thì khen. Không biết đức Thế Tôn có nghe không mà không thấy Ngài nói gì cả. Phật dạy: "Đừng, khi nghe ai khen chớ vội mừng, vội mừng thì bị sa đọa; khi nghe ai chê chớ vội buồn, vội buồn thì bị sa đọa. Bình tĩnh xét người khen đó có đúng với ta hay không đúng với ta". Sự bình tĩnh đó quan trọng lắm. Có bình tĩnh thì mới sáng suốt, có bình tĩnh mới đối phó đúng đắn, nếu không có sự bình tĩnh, thì chúng ta sẽ xử sự sai.

Thành thử đức Phật ra đời cốt là để khai thị cho chúng sanh những cái gì thấy trước mắt phải hiểu cho rõ, nhận thức cho đúng. Phải thay đổi cách nghĩ sai lầm đối với sự vật. Khi

đã hiểu rõ, nhận thức đúng rồi thì ta sẽ có sự xử sự đúng. Xử sự đúng thì bao giờ cũng đem tới an vui lợi lạc. Lợi ích của đạo Phật là vậy. Người theo đạo Phật hiểu chừng nào, thực hành chừng nào thì càng thấy sự vui vẻ chừng đó.

Chính đức Phật là người đã tự giác. Giáo lý của Ngài đã dạy chúng ta sự tự giác, nhắc chúng ta phải làm chủ lấy mình, nhìn lại lòng mình, từng hành động của mình trong từng ngày, từng giờ có đam mê điều gì xấu xa, điều gì u tối, điều gì độc ác hay không, nếu có thì trừ diệt đi. Tự soi lại trong lòng mình ngày nay có được điều thiện nào không, có nghĩ được điều tốt điều hay nào cho ai không? Nếu chưa có thì cố gắng phát huy. Nếu mỗi ngày mà mình tự tin, phản tỉnh lại mình như vậy (tự giác) thì chắc chắn chúng ta sẽ trở thành một con người sáng suốt, một con người hiền lành; con người có đạo đức. Nếu thiếu sự tự giác đó, thì tất nhiên chúng ta sẽ sa đọa mãi, mà khi đã sa đọa rồi thì không thể làm lợi cho ai được hết. Đạo Phật được gọi là đạo Giác ngộ cũng vì

vậy: Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn.

Những người đến với Phật giáo, nhất là những người đã thâm nhuần giáo lý đạo Phật, người ấy sẽ thấy rằng, đến với Phật giáo thì tâm hồn ta sẽ mở rộng thêm chứ không phải thu hẹp lại; tâm hồn ta sẽ sáng lên chứ không tối tăm lại; tâm hồn ta sẽ hiện ra chứ không phải độc ác. Đến với đạo Phật mà nếu ta đến với một sự chân thành và hiểu rõ, cộng với lòng ưa thích giáo lý của đức Phật, tất nhiên ta sẽ trở nên con người tốt.

Tôi mong rằng các bạn hiểu điều này để chúng ta tự giác tỉnh. Trong đạo Phật có một phép Thiền định để tu luyện tâm tính. Thiền là gì? Thiền là tập trung tư tưởng. Tâm của chúng ta bây giờ đây nó chạy bậy đủ thứ. Khi tâm như vậy thì làm một bài tập thấy đã khó. Vậy nên các bạn phải tập trung tư tưởng lại, không cho tư tưởng chạy qua việc khác, mà phải tập trung vào bài tập đó. Chính sự tập trung này đạo Phật gọi là Thiền. Tham thiền (ngồi thiền) tức là ngồi định lại, yên lặng gom tất cả tư tưởng chạy loạn của mình có sức tự chủ. Luyện tâm

mình như người luyện võ, một anh luyện võ, người đó luyện một cách thuần thực, tuyệt diệu rồi, thì khi bị đánh sau lưng anh đỡ sau lưng; đánh trước mặt anh đỡ trước mặt. Khi ta có được cái tâm tự chủ định rồi, thì trước mọi hoàn cảnh đều có thể bình tĩnh đối phó được hết. Còn nếu như không, nhiều khi người ta vô tình nói lỡ một câu nói trái ý, thì đã lồng lộn lên, và căm tức suốt mấy ngày. Vô tình mình mang lại cái khổ cho mình, mà không tự biết, ngủ không được, ăn không ngon. Nếu như ta không có một sức bình tĩnh tự chủ thì ta sẽ đối phó sai lầm, đối phó sai lầm là đau khổ. Nếu ta có một sức tự chủ, nhận xét, thì trước mọi sự ta sẽ sáng suốt để đối phó. Đó là điều mà tôi muốn nhắc nhở các bạn luôn luôn tự giác, mà muốn tự giác thì ta phải tập thêm một tính tự tin. Mỗi ngày nên để mười lăm hoặc hai mươi phút để ngồi lại, ngồi lắng lòng lại, gạt tất cả những chuyện hơn thua, hay dở, được mất ra ngoài ý nghĩ, gạt hết tất cả để cho tâm hồn của chúng ta được bình an, định tĩnh một lúc.

Nếu muốn dễ dàng hơn nữa thì các bạn chú ý

nơi hơi thở ra vào. Đức Phật có phép quán gọi là Sổ tức quán. Là đếm hơi thở ra vào, theo dõi hơi thở ra vào. Bởi vì trong người của chúng ta con mắt có khi nhắm lại, lỗ tai có khi không nghe, cái chân cái tay có khi không cử động chứ còn hơi thở lúc nào vẫn có. Ngủ cũng thở, thức cũng thở, ăn cũng thở, thậm chí khi cãi lộn cũng thở... Vì vậy, đức Phật dạy chú định tâm nơi hơi thở, khi tâm chú định nơi hơi thở, chúng ta có được một sức mạnh rồi, thì khi đó y như ngọn đèn có một cái bóng che chở thì ngọn đèn đó mới sáng soi, sự vật mới rõ, chứ còn ngọn đèn để trước gió, chao qua liệng lại thì vật gì cũng chỉ thấy lơ mờ, không rõ.

Ý nghĩa ở trong nhà Phật dạy chữ "tự giác" tức là dạy chúng ta điều đó. Muốn có tự giác thì hằng ngày phải để dành một thì giờ thật yên lặng. Trong giờ phút ấy không để chuyện gì vướng trong đầu hết, phải giữ cho tâm thật yên lặng, sáng suốt. Thân bình lặng, tâm bình lặng thì dễ sáng suốt.

Đó là tôi nói những khái quát căn bản về đạo Phật cho các bạn thấy. Bây giờ tôi nói tiếp Phật

giáo đối với dân tộc Việt Nam ta như thế nào.

Nói đến đạo Phật hay Phật giáo, thì đối với những người đã học nhiều về lịch sử Việt Nam, lịch sử Phật giáo Việt Nam, họ thường có câu nói: "Đạo Pháp và Dân tộc". Vì sao nói vậy?

Nói Đạo pháp và Dân tộc tức là muốn nói sự gắn liền, sự hòa nhập của đạo Phật vào trong dân tộc Việt Nam. Như trên tôi đã nói, đạo Phật đã ăn sâu và bám gốc rễ vào dân tộc Việt Nam trên hai nghìn năm nay nên những đặc tính của Phật giáo đã thấm vào da thịt của mỗi người dân, đến nay vẫn còn ngấm ngấm tồn tại ở trong đó. Ngày nay mặc dù có nhiều người đi chùa, lạy Phật thì lạy chứ không hiểu Phật là sao, lời của Phật dạy thế nào. Nhưng họ vẫn đi chùa, vẫn lạy Phật, là vì sao? Vì sao mà lạy? Một là vì truyền thống từ xưa đã huân tập thành chủng tử ở trong máu huyết của dân tộc ta. Hai nữa là vì cái tình cảm, cái sự đối đãi của Phật giáo đối với dân tộc này có một sự hòa điệu. Đạo Phật đi đến với Việt Nam chúng ta một cách hiền lành, như người bạn quý đến với nhau, không có một cái gì mưu mô, thủ đoạn,

hung dữ. Dân tộc chúng ta đã tiếp nhận đạo Phật và đạo Phật đã hòa nhập vào dân tộc chúng ta một cách êm thấm, và đã góp sức xây dựng cho nền độc lập vinh quang của Việt Nam. Thế nên, ngày nay trong máu, trong tâm, trong truyền thống gia tộc của chúng ta có không ít thì nhiều, không nhiều thì ít cái mầm Phật giáo trong đó. Cho nên, từ chỗ đó nếu như chúng ta đến gần hơn để tìm hiểu đạo Phật nhiều hơn nữa, thì chúng ta sẽ thấy ngay trước Tổ tiên chúng ta theo đạo Phật rất có ý nghĩa, các Ngài không phải tầm thường. Cũng vì sự theo đó nên trên nền lịch sử Việt Nam, đạo Phật đã đóng góp một phần rất lớn, rõ rệt nhất là hai đời Lý, Trần mà bây giờ đây trong văn hóa, trong nếp sống và trong phong tục tập quán của dân tộc Việt Nam đã bàng bạc ý nghĩa cũng như tinh thần Phật giáo. Đó là một ảnh hưởng lớn, mà những người nào đã đến với Phật, chắc chắn đã hiểu rõ.

Tháng 3 vừa rồi trong buổi liên hoan phim Truyền hình tại Huế, có một nhóm phóng viên truyền hình đã thực hiện một cuốn phim đề tài

là "Nét đẹp chùa Huế", được giải huy chương bạc. Trước đó họ đến chùa quay phim, có hỏi tôi đạo Phật ảnh hưởng đến quần chúng như thế nào và động cơ nào đạo Phật cuốn hút được nhiều tín đồ đến với chùa như vậy. Tôi nói, sự ảnh hưởng của đạo Phật cũng như những người đến với đạo Phật, như thế này: Bởi từ xưa đến nay, người ta tin tưởng đạo Phật là đạo Từ bi, là đạo hiền lành, đạo vị tha và là đạo hòa bình... Vì sự tin tưởng đó, cho nên khi đến chùa, tự nhiên cảm thấy mình gần với đức Phật. đó là điều thứ nhất. Điều thứ hai là cảnh trí chùa chiền luôn luôn trang nghiêm, thanh tịnh, ở đó không có sự giành giật, mưu mô; không có sự lấn ép, dối gạt. Chính những tinh thần đó bàng bạc trong cảnh chùa, ngấm ngấm nơi cây cỏ. Nên những người sẵn có thiện tâm khi đến cảnh chùa thấy tâm hồn mình khỏe khoắn, thanh thản. Có giận hờn ở bên ngoài bao nhiêu đi nữa, nhưng đến chùa tự biết rằng, đức Phật là từ bi, nhẫn nhục, dạy con người từ bi nhẫn nhục. Tự nhiên người ta cảm nhận được điều đó, mà sự thù hằn lúc ấy cũng vơi bớt đi. Ở ngoài tham lam đến mấy độc ác đến

mấy mà người ấy đến chùa biết đó là chỗ từ bi, hỷ xả, thì thế nào tâm hồn họ cũng nhẹ bớt chuyện tham lam độc ác ấy đi. "Gần mực thì đen; gần đèn thì sáng", đó là lẽ tất nhiên.

Vả lại, có những người khi thấy lòng mình bận rộn, bứt rứt, phiền não, họ liền tìm tới chùa. Nhìn Phật cũng được, lay Phật hoặc không lay cũng được, ngồi bên gốc cây hoặc ở một nơi nào đó, lắng lòng ngồi im lặng, liền tự thấy lòng mình an. Đó cũng là một lợi ích rất lớn. Lúc có những điều trong lòng bứt rứt, rối rắm, bất an, thì chính những lúc đó, tiền bạc không làm cho an được, mà chỉ có tinh thần vô ngã vị tha, tinh thần từ bi hỷ xả phá chấp của đức Phật mới đem lại sự an lòng cho ta. Do đó, nhiều người đến với Phật, tự nhiên thấy lòng mình nhẹ nhàng, an lạc. Và cũng vì lẽ này, tinh thần Phật giáo được lan truyền và nhiều người đến với Phật giáo.

Chính tại thành phố Huế này, trong và ngoài Thành nội có hàng chục ngôi chùa. Mà chính những ngôi chùa này toàn do Cư sĩ quản lý. Chư Tăng khi nào có lễ lượt mới về thuyết

kinh, giảng dạy giáo pháp, còn bình thường thì Cư sĩ quản lý để đến tụng niệm, tu học. Đến các làng ở thôn quê bây giờ hầu như làng nào cũng có chùa, có làng đến ba hoặc bốn ngôi chùa. Cũng như miền Bắc nước ta, nhưng miền Bắc phần nhiều chùa lớn, chứ không nhiều khắp xã thôn như ở Thừa Thiên-Huế.

Như vậy điều đó đã nói lên cái gì? Nói lên sự ảnh hưởng của đạo Phật đối với dân chúng, và cũng nói lên cái tinh thần dân chúng đi đến với đạo Phật. họ thấy được cái hay, cái an tâm, cái vui thích cho họ thì họ mới đến với đạo Phật. Bởi vì đạo Phật truyền bá không có gì hơn, không đem tiền bạc, của cải; không đem sức mạnh để truyền, mà chỉ truyền bằng giáo lý, truyền bằng đạo đức; truyền bằng tinh thần cởi mở, vị tha, hy xả của đức Phật mà thôi.

Trước đây, có một ông Đốc học ở tỉnh Tiền Giang dẫn một đoàn học sinh ra thăm Huế. Sau khi đã thăm viếng một số cảnh chùa, khi đến đây, ông nói với tôi: "Đi đến chùa rồi, tôi thấy đây là một chỗ tắm gội linh hồn của dân thành phố".

Tại sao ông ta có thể nói như vậy? Bởi vì con người sống giữa thành phố với giành giật, với hơn thua, bon chen... đủ thứ, lâu lâu họ đến chùa một lần, tâm hồn họ sẽ gột rửa bớt đi, sạch bớt đi. Đó là một lời cảm nhận rất sâu sắc. Tất cả chúng ta đều biết vậy. Chúng ta đi vào một chỗ toàn mùi hôi thối, khi đi ra tự nhiên y phục, da thịt của chúng ta cũng đượm mùi hôi thối. Đi vào một rừng hương thơm thì khi đi ra tự nhiên y phục da thịt ta cũng thơm. Đó là một hiện tượng tự nhiên. Đến với đạo Phật có được sự bình an, cởi mở thì cũng là lẽ tự nhiên.

Tục ngữ có câu:

*"Kiếp xưa hẵn có nhân duyên,
Thỉnh thoảng ai dễ chóng thuyên
đến đây".*

Hôm nay tôi và các bạn gặp nhau để nói chuyện Phật hẵn đã phải có nhân duyên từ trước. Mong rằng việc gặp gỡ này của chúng ta sẽ lưu lại trong lòng những thiện cảm tốt giữa các bạn và chùa. Tôi xin chúc các bạn luôn luôn tinh tiến, dũng mãnh và thành tựu sự

ngiệp của mình [*]

Từ Đàm, một buổi chiều.

[] Nói chuyện với sinh viên khoa Sử, Đại học Sư phạm Vinh - 1999*

NGÀI HUYỀN TRANG

Ngài Huyền Trang theo truyện Tây Du không gọi là Huyền Trang mà kêu là Tam tạng thỉnh kinh hay Đường Tăng. Trong sách nói đủ là Tam tạng Pháp sư Huyền Trang.

Đường Tăng tức là một vị Tăng đời Đường. Đời nhà Đường thì có nhiều vị Tăng đi cầu kinh nhưng chỉ có ngài là đặc biệt nhất, nổi nhất, cho nên nhiều khi họ nói Đường Tăng đó là chỉ cho ngài Huyền Trang. Còn Tam tạng Pháp sư là gồm Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng. Vì ngài là vị thông hiểu cả Tạng tạng kinh, Luật, Luận nên gọi là Tam tạng Pháp sư.

Tiểu sử của ngài có nhiều người viết khắp nơi trên thế giới. Riêng Việt Nam có 4, 5 người viết

như Hòa thượng Thích Minh Châu 1 bản, đạo hữu Võ Đình Cường 1 bản, Trần Hà cũng có 1 bài, ông Nguyễn Hiến Lê cũng có 1 bài...

Trong tiểu sử đầy đủ nói về ngài thì có tập của Hòa thượng Thích Minh Châu hay là của đạo hữu Võ Đình Cường. Nhưng nói tóm tắt thì có bài của Trần Hà và của nhà học giả Nguyễn Hiến Lê. Trong số này theo tôi thì bài của Nguyễn Hiến Lê là súc tích nhất và có nhiều ý, nhiều cảm tưởng thâm thúy với ngài - một lịch sử rất đặc biệt. Ông Nguyễn Hiến Lê là một học giả nổi tiếng của miền Nam trước đây.

Trong bài này tôi dựa vào bản của Nguyễn Hiến Lê để tóm tắt. Ông Nguyễn Hiến Lê trong bài viết ông đặt đề: "Huyền Trang và công cuộc thỉnh kinh vô tiền khoáng hậu của nhân loại".

Với phụ đề như vậy chúng ta biết Huyền Trang là người như thế nào và vĩ đại ra sao rồi? Một cuộc thỉnh kinh vô tiền khoáng hậu của nhân loại - của nhân loại chứ không phải của riêng nước Trung Hoa - mà cuộc thỉnh kinh ấy vô tiền khoáng hậu, tức trước không hề có và sau

ngài cũng không hề có được, không ai làm một cuộc thỉnh kinh như ngài đã làm. Trước và sau không ai làm được như vậy nên gọi là vô tiền khoáng hậu. Nội câu phụ đề của ông Nguyễn Hiến Lê đặt vào đó, chúng ta thấy cái vĩ đại cao thượng như thế nào của ngài Huyền Trang rồi:

"Huyền Trang (tiếng Pháp là Hiuan-tsang) không phải là một triết nhân, chẳng phát huy được thêm cái gì cho đạo, ông cũng không phải là một văn hào hay một nhà khoa học, lại càng không phải là một nhà thám hiểm như Christophe Colomb, Magellan, ông chỉ là một Pháp sư đi hành hương ở đất Phật; vậy mà sự nghiệp của ông đối với đạo Phật quan trọng hơn sự nghiệp của Chu Hi đối với đạo Khổng, ông lại tặng dân tộc Trung Hoa bảy mươi lăm bộ sách, gồm trên ngàn quyển, làm giàu cho Hoa ngữ được trên vạn tiếng; và lưu lại cho nhân loại vô số tài liệu rất quý về phong tục, khí hậu, sông núi, cỏ cây, di tích của những miền hoang vu, huyền bí ở Trung bộ Á Châu, nhất là Ấn Độ, những tài liệu mà các nhà thám

hiềm phương Tây tới sau ông đều phải khen là rất đích xác, rất quý báu. Thử hỏi, trong lịch sử nhân loại có vị danh nhân thứ hai nào như ông không? Nội một việc dân tộc Trung Hoa thần kỳ hóa cuộc đi thỉnh Kinh của ông, truyền miệng cho nhau sao chép lại thành một bộ tiểu thuyết tức bộ Tây Du Ký - cũng là một cái vinh dự mà từ xưa đến nay chưa ai được nhận nữa! Nhất là đọc xong tiểu sử của ông ta mới thấy tấm gương của ông để lại cho ta soi không có một chút vết. Các vĩ nhân khác, trừ vài vị Thánh, còn có thể có chỗ cho ta không phục, còn ông thì suốt đời thanh đạm, can đảm, cần cù, hiếu học, lễ độ, khiêm tốn, trong sạch và hy sinh.

Tôi muốn có một bức chân dung của ông quá!"

Câu mở đầu của nhà học giả Nguyễn Hiến Lê ca ngợi ngài Huyền Trang như vậy, chúng ta thấy và tưởng tượng cái tiểu sử của ngài làm sao nói cho hết được. Một nhà học giả người ngoại đạo chứ không phải trong đạo, lẽ tất nhiên câu nói của họ ở đây có một nhận xét rất khách quan, chứ không vì tín ngưỡng người

trong Đạo nói với người trong Đạo. Nội chữ ông dùng trên đủ thấy ông kính phục và ca ngợi ngài hết lời. "Đọc xong tiểu sử của ông ta mới thấy tấm gương của ông để lại cho chúng ta soi không có một chút vết. Các vĩ nhân khác, trừ vài vị Thánh còn có chỗ cho ta không phục. Còn ông thì suốt đời thanh đạm, can đảm, cần cù, hiếu học, lễ độ, khiêm tốn, trong sạch và hy sinh".

Bao nhiêu chuyện hay, bao nhiêu từ ngữ tốt đẹp đều gồm trong lời ca ngợi trên hết - có đủ nơi ngài hết. Christophe Colomb là nhà thám hiểm tìm ra Châu Mỹ, Magellan là người đi chu du khắp thế giới. Ông nếu lên hai người ấy để so sánh qua việc của ngài, không phải là nhà thám hiểm, không phải là nhà văn hào, không phải là nhà khoa học cũng không phải là triết nhân. Thế nhưng, công lao của ngài đối với đạo Phật, đối với Trung Hoa, và đối với nhân loại cũng lớn lao lắm.

"Ông sinh năm 602 sau công nguyên, năm thứ 14 đời Tùy Văn Đế [*] tại huyện Câu Thi (Lộ Châu: hiện là huyện Yên Sa, tỉnh Hà Nam),

trong một gia đình vọng tộc. Tăng tổ là Trần Khâm được phong tước Khai quốc quân công đời Bắc Ngụy; tổ phụ là Trần hương làm Quốc sử bác sĩ đời Bắc Tề, thân phụ là Trần Tuệ làm chức quan huyện ở Giang Lăng đời Tùy, sau thấy Tùy Dạng Đế là một hôn quân, chán nản, từ quan về nhà dạy học. Ông tên thật là Trần Vỹ, đứng hàng con út. Người anh thứ hai, Trần Tổ, làm Hòa thượng chùa Tịnh Độ (Lạc Dương). Như vậy gia đình ông là một gia đình nhà Nho, phát ở thời Nam Bắc Triều, mà thời đó là một thời rất thịnh của đạo Phật ở Trung Quốc.

[] Ông Trần Hà trong bài Trần Huyền Trang và chuyến thỉnh kinh lịch sử (Bách khoa số 57 – ngày 15-5-59 nơi Huyền Trang sinh năm 596 (năm thứ 16 đời Tùy Văn Đế). Tôi theo René Groussel trong cuốn Sur les traces de Bouddha (Plon-1948), tr. 22 Từ Hải không cho biết năm sinh và năm tịch của Huyền Trang nhưng có nói năm Trinh Quán thứ nhất (Trinh Quán là*

niên hiệu của Đường Thái Tông), tức 627 Tây lịch, Huyền Trang 26 tuổi (tuổi tính theo phương Đông), vậy hợp với thuyết của Groussel: Huyền Trang sinh năm 602. Và lại, Nếu Huyền Trang sinh năm đó là năm thứ 8 của đời Tùy Văn Đế, chứ không phải là năm thứ 16.

Đạo Phật bắt đầu vào Trung Quốc có lẽ từ đời Tần, đến đời Hán ảnh hưởng còn ít; qua đời Đông Tấn và Nam Bắc Triều, nhân xã hội Trung Hoa hủ bại, loạn lạc liên miên, dân chúng khổ sở, không tìm được nỗi an ủi ở đạo Phật mới có ở đạo Nho, nên quay về đạo Lão, nhất là đạo Phật, mà đạo Phật mới có cơ sở phát triển mạnh mẽ. Sử chép đời Bắc Triều đã có non 900 chùa Phật và tại Lạc Dương, Tăng ni ở các nước họp nhau lại có trên 3.000 người. Từ vua quan đến dân chúng, ai cũng sùng bái đạo Phật. tăng ni được hưởng nhiều quyền lợi: khỏi phải đi lính, được miễn thuế, sưu dịch; cho nên càng loạn lạc, càng nghèo khổ, dân chúng lại càng chạy vào ẩn náu dưới cửa Phật. người có của cũng xin đầu Phật, để đất đai

khỏi phải đóng thuế, thành thử đạo Phật bành trướng rất mau; đến đời Bắc Ngụy, nhà chùa chiếm được một phần ba tổng số diện tích đất đai trong nước.

Cuối đời Nam Bắc Triều, nhà Châu thấy nguy cơ cho triều đình, chủ trương diệt đạo Phật, bắt 3 triệu tăng ni hồi tục và ra lệnh phá rất nhiều chùa chiền. Nhưng đến cuối thế kỷ thứ 6, đạo Phật lại phục hưng, rồi nhân chính sách bạo tàn của Tùy Dạng Đế làm cho dân chúng lầm than, điêu đứng (ba lần chiến tranh với Cao Ly, động viên đến hơn một triệu tráng đinh nhưng thua; một lần xuống Giang Nam ngắm quỳnh hoa nở, mà bắt hơn một triệu dân để đào kinh từ Lạc Dương đến Giang Đô), chùa chiền lại mọc lên rất nhiều, mở rộng cửa đón những kẻ chán ngán thời cuộc hoặc trốn sâu lậu thuế.

Thân phụ Huyền Trang là một trong những người chán ngán đó. Ông không quy y, vẫn giữ đạo Nho, nhưng ham đọc kinh của đạo Lão và đạo Phật".

Lúc 8 tuổi ngài thích nghi lễ, rất nghiêm cẩn,

có lễ độ, tính tình ngay thẳng, không thích nhảy nhót, không ngơ ngác y như các em bé khác. Lúc cha ngài đem Hiếu kinh giảng cho ngài nghe, đến đoạn ông Tăng Tử khi nghe giảng bèn đứng dậy nghe thầy giảng kinh. Thấy ông Tăng Tử như vậy, khi ngài đang ngồi nghe cha giảng kinh, ngài cũng đứng dậy sửa áo. Cha ngài ngạc nhiên hỏi tại sao đang ngồi nghe như vậy mà đứng dậy là nghĩa làm sao? Ngài thưa: Tăng Tử nghe thầy giảng mà còn đứng nghiêm trang thay hướng chỉ con nghe cha dạy mà con không đứng dậy là vô lễ. Thế cho biết lúc 8 tuổi ngài đã như vậy rồi. Từ đó chúng ta biết tinh thần của ngài ra sao rồi.

"Huyền Trang, hồi tám tuổi đã thích lễ nghi, tính tình nghiêm cẩn. Ít năm sau, một người anh là Tổ quy y, Huyền Trang được nghe anh thỉnh thoảng giảng đạo Phật cho nghe, ham mê cũng muốn theo anh. Năm 13 tuổi, ông lại chùa Tịnh Độ ở Lạc Dương xin quy y. mới đầu, nhà chùa còn do dự, chê ông nhỏ tuổi quá, sau thấy ông thành tâm và thông minh lạ thường, nên chấp thuận." [*]

[*] Theo Nguyễn Huy Khánh, tác giả cuốn khảo luận tiểu thuyết Trung Hoa thì lần đó chùa Tịnh Độ được lệnh triều đình chọn 27 vị Hòa thượng. Muốn là Hòa thượng phải qua một kỳ sát hạch về trình độ học vấn và tư cách đạo đức (quy chế đó có từ đời Tùy hết đời Minh mới bãi bỏ). Số người ứng thi có đến mấy trăm. Huyền Trang cũng ghi tên, nhưng vì nhỏ tuổi không được phép dự. Tuy vậy, cậu bé thông minh ấy vẫn không nản lòng, cứ núp gần công môn mà nghe lỏm. Một bữa Trịnh Thiện Quả – người triều đình phải tới – thấy cậu bé đứng rình nghe biết là người có chí, lại thấy hình dung tuấn tú thêm đối đáp như lưu, hỏi: "Người muốn xuất gia để làm gì?" – Thưa: "ý muốn, xa nói Phật Như Lai, gần sáng như Pháp". Thiện Quả bèn đặc cách cho làm Tăng (khảo luận tiểu thuyết Trung Hoa tr. 149, Khai Trí – 1950).

Lúc bấy giờ ở ngôi chùa Tịnh Độ được phép của nhà vua tuyển chọn thêm 27 vị tăng. Trong khi đó người xin vô làm Tăng có cả 100. Người đại diện Triều đình đến tuyển chọn tên là Trịnh Thiện Quả. Ngài Huyền Trang tuổi

nhỏ nên không được đưa vào danh sách tuyển chọn. Nhưng Ngài cứ đứng lấp ló ngoài cửa lắng nghe. Trịnh Thiện Quả thấy vậy liền hỏi về tuổi tác, quê quán, sở thích... Đặc biệt khi hỏi vì sao ngài muốn đi xuất gia? Ngài trả lời: Tôi xin xuất gia là xa thì nối Phật, Như Lai, gần thì làm sáng như Pháp (Viên thiệu Như Lai, cận quan như pháp). Câu này có ý nói: Tôi xuất gia ý nhìn về xa, về trước, về đức Phật, tôi muốn nối dõi giòng giống của Phật. Nhìn về gần trong hiện tại tôi muốn là sáng giáo pháp đang di truyền của ngài vậy. Xuất gia là vì mục đích đó. Trong khi tuổi đang còn nhỏ, chỗ Triều đình tuyển Tăng, vì tuổi nhỏ không được tuyển, cũng không chịu về nhà cứ đứng thờ thần lấp ló để mà nghe ngóng, ham thích cái chuyện xuất gia đó, cho nên khi trả lời câu nói đó thì ông Trịnh Thiện Quả đặc cách cho ngài được vào làm Tăng".

"Ông học hết các kinh của Tiểu thừa, Đại thừa rồi đến kinh Niết-bàn, giáo lý rất cao siêu; học đến quên ăn quên ngủ".

Kinh Niết-bàn là kinh cao nhất: Phật nói lên câu: Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Các

Kinh khác có Kinh nói có Kinh không. Tất cả chúng sanh đều có Phật tính, trong Kinh Niết-bàn chú trọng đưa lên cái đạo lý ai cũng có Phật tính. Đó là một đạo lý cao siêu nhất. Bây giờ chúng ta nghe lâu ngày quá quen rồi nên coi thường, chứ người mới nghe, nghe đó lạ tai lắm, lạ vô cùng, vì họ lý luận: Phật là Phật, chúng sanh là chúng sanh. Phật là cao thượng, là siêu việt, còn chúng sanh là thấp hèn, là ô uế, là mê muội, chớ sao chúng sanh lại có Phật tính. Câu đó chỉ trong đạo Phật mới có chứ các đạo giáo khác không làm sao mà có. Câu đó được nói ra, được nhấn mạnh ở trong Kinh Đại bát Niết-bàn. Cho nên Kinh Đại bát Niết-bàn có ý nghĩa cao sâu là vậy. Trước khi đi Tây vức, chính ngài đã học nhiều kinh sách rồi, bởi trước ngài, ngài sinh năm 1602, trước ngài ở Trung quốc năm 1607 đã có ngài Ma-đăng đến Trung Quốc dịch kinh Tứ thập nhị chương. Từ đó trở về sau trải qua 4, 5 thế kỷ có nhiều vị tăng ở Ấn Độ và các nước khác đến dịch kinh cũng nhiều rồi nên ngài cũng đã học các kinh dịch đó, cả Tiểu thừa, Đại thừa ở Trung Quốc.

"Hồi đó là cuối đời Tùy, đầu đời Đường, trong nước loạn lạc. Khi đô thành một ổ đạo tặc, mà miền Hồ nam thành cái hang mãnh thú, đường phố Lạc Dương đầy thây người.

Phải lánh đi nơi khác, Huyền Trang bàn với anh qua Thành Đô (Tứ Xuyên), ngụ chùa Không Túc trong 2, 3 năm, tiếp tục học hết kinh của các giáo phái.

Năm 20 tuổi, nội loạn đã chấm dứt, ông về Trường An, kinh đô nhà Đường. Trường An là đất Phật đầu tiên ở Trung Hoa. Từ 5 thế kỷ trước, những vị tu hành ở Ấn Độ qua cát chừa tại đó và dịch những kinh tiểu thừa, Đại thừa từ Phạn ngữ qua Hoa ngữ. Công việc dịch thuật đó có thể chia làm hai thời kỳ:

- Từ Đông Hán đến Tây Tấn (khoảng 230 năm) dịch chưa có hệ thống gì cả.

- Từ Đông Tấn đến đầu đời Đường (khoảng 270 năm) đã thấy những dịch phẩm có giá trị như bộ Pháp Hoa, bộ Đại phẩm..., tuy có thú vị về văn chương, nhưng chưa thật sát nghĩa. Dịch giả đại biểu cho thời ấy là một người Tây

vức tên là Cưu-ma-la-thập.

Ở Trường An, Huyền Trang ráng đọc hết những kinh đã dịch, tìm những Hòa thượng có danh tiếng để học đạo, nhưng ông nhận thấy rằng họ cũng thờ đức Thích Ca Mâu Ni mà giáo thuyết của họ khác nhau xa quá, có khi phản nhau nữa. Có bao nhiêu tôn phái là có bấy nhiêu chủ trương, làm cho ông hoang mang, không nhận được đâu là đạo chính truyền".

Bởi vì khi đạo Phật truyền qua Trung Hoa rồi thì có ngài cũng nghiên cứu và trong quá trình nghiên cứu cũng có sự hiểu biết riêng của mình. Chính vì thế nên nhận định cũng khác nhau, nên mới lập ra các tông phái, hệ phái như Tịnh Độ tông, Luật tông, Pháp tướng tông, Chân ngôn tông, Cu xá, Duy thức... mỗi tông phái đều có kiến giải riêng. Vị này hiểu câu Kinh Phật như thế này nên chủ trương ra như thế này, vị khác hiểu như thế kia nên trương ra như thế kia, cho nên khi đọc, ngài thấy như vị này nói vậy, vị khác nói khác, có vẻ hoang mang không biết đâu là chánh đạo.

"Bất mãn, ông xin phép anh đi học đạo ở khắp miền Bắc tại các vùng Xuyên Đông (đông đô tỉnh Tứ Xuyên), qua Hồ Bắc, Hà Nam, Sơn Đông, Hà Bắc. Càng tìm hiểu, ông càng nảy ra nhiều nghi vấn, đã không tin được các vị Hòa thượng mà ngay trong những bản dịch kinh Phật ông cũng thấy nhiều chỗ lơ mờ mâu thuẫn, hoặc dịch sai. Vậy muốn hiểu rõ đạo thì chỉ còn một cách là đến nơi phát tích của đạo Phật, tức Ấn Độ, để học tiếng Phạn rồi nghiên cứu tại chỗ những kinh điển cổ nhất. Ý "Tây du" của ông phát sinh từ đó."

Từ đó chúng ta biết rằng, ngài cố tìm cách đi tìm học đạo ở Ấn Độ. Trước khi qua Ấn Độ, ngài đã cố công đi tìm các vị Hòa thượng, trưởng lão về các bộ kinh còn lại. Nhưng các Hòa thượng đôi khi trả lời không đồng nhất, thậm chí có khi mâu thuẫn nhau. Trong các kinh được dịch có nhiều chỗ tối nghĩa, có đoạn dịch sai nên Ngài quyết chí phải tìm đến tận gốc - nơi sản sinh phật giáo để tìm hiểu cho tận ngọn ngành. Ngài tin rằng đó là sự cầu học một cách chắc chắn từ nơi gốc thì mới bảo đảm hơn. Từ tấm gương cầu học tận gốc của

Ngài, thiết nghĩ chúng ta cũng nên học tập như Ngài vậy.

Ngày nay, các Phật tử khi đọc các kinh sách của các Thiền sư, thức giả trước tác dịch thuật bằng tiếng Việt, đó là điều quý. Nhưng quý hơn là phải đi vào các văn bản gốc của các kinh đã được in ấn, để từ đó chúng ta đối chiếu các bản dịch hay trước tác ấy đúng tới mức nào. Khi đọc kinh sách Phật giáo, các Phật tử cũng phải có nhận thức vững vàng về giáo lý, điều nào sai chưa đúng lắm thì có thể tìm hiểu nơi các vị đã hiểu biết để tránh sự thắc mắc, hoặc giả là nên cầu học nơi các vị đã có trình độ Phật học vững vàng thì chắc chắn các Phật tử sẽ nhận ra được chỗ đúng sai trong các kinh sách Phật học đã được trước tác in ấn trước đó. Các Phật tử nên trầm tĩnh suy tư về giáo lý của đức Phật, đừng vội phê phán. Dĩ nhiên, phải thận trọng trong khi đọc là tốt nhất, đừng tưởng rằng sách nào viết về Phật cũng đúng và tin theo hết.

Đó là thái độ cẩn trọng, trọng Pháp, nên ngài Huyền Trang mới có tinh thần đi tìm học từ

bản gốc ở Ấn Độ là vậy. Đó cũng là cách giải đáp những nghi vấn, thắc mắc mà bấy lâu này ngài đang phân vân không biết đâu là đúng đâu là sai, và nếu đúng thì đúng tới mức nào, nên Ngài quyết chí đi cầu pháp ở Tây phương là vậy.

"Năm Trinh Quán nguyên niên, năm đầu triều vua Đường Thái Tôn (62 sau Công nguyên)." *Có nhiều thuyết nói năm Trinh quán nguyên niên, có năm Trinh quán nhị niên, có năm Trinh quán tam niên, xê xích trong một hai năm.*

"Huyền Trang cùng với vài vị Hòa thượng nữa dâng biểu lên nhà vua xin phép qua Ấn du học. Truyện Tây Du Ký chép rằng Đường Thái Tôn sai Tam Tạng [*] đi thỉnh kinh, lại cho làm ngự đệ, cho lấy họ nhà Đường, có lẽ để nịnh triều đình mà quy công cho nhà vua, chứ sự thật thì khác hẳn; vua Thái Tôn không cho phép, vì nước mới được bình trị, vương quyền chưa được vững, mà sự ngoại giao với các dân tộc ở phía Tây, tại Trung bộ Á Châu lại chưa được tốt đẹp".

[*] Xem lại trang Tam Tạng vốn có nghĩa là ba kho kinh Phật: Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng; đây chỉ pháp danh Huyền Trang.

Theo truyền thuyết, có nhiều người nói như trong truyện Tây Du, Ngài Huyền Trang đi thỉnh kinh là do lệnh của vua Đường Thái Tông. Nếu nói như vậy thì sai lầm, không những không sai đi mà cấm không cho đi nữa là khác. Bởi vì lúc đó vua Đường mới dành được ngôi nơi triều nhà Tùy, cho nên việc bình định trong nước chưa yên. Sự giao dịch với bên ngoài vua đều cấm hết. Nội bất xuất ngoại bất nhập. Ngài Huyền Trang tự tìm trốn đi chứ không phải vua sai đi.

"Đợi mãi không được phép, các vị Hòa thượng cùng dâng biểu với ông ngã lòng bỏ đi. Ông kiên nhẫn ở lại Trường An, học hết tiếng Ấn Độ. Đêm ngày ông cầu nguyện các vị Bồ-tát cho ông đủ sáng suốt và nghị lực thực hành nổi chương trình tây du của ông, mà ông biết là rất khó khăn, phải qua nhiều nơi hiểm trở, hoang vu, trộm cướp."

Đơn phát 627 mà đến 629 cũng chưa có.

"Một đêm năm 629, ông nằm mộng thấy một

ngọn linh sơn ở giữa biển, bèn nhảy xuống nước để lộ qua thì vừa lúc đó, một bông sen xuất hiện, đỡ ông, đưa ông tới chân núi. Núi dựng đứng, leo không được, ông chưa biết tính sao thì một ngọn cuồng phong bí mật nâng bổng ông lên tới ngọn núi. Đứng trên núi nhìn chung quanh thấy cảnh bao la, rục rịch. Ông thích quá, tỉnh dậy."

Vì sự thành tâm cầu nguyện rất chí thành cao độ và rất chính đáng, cho nên có sự cảm ứng là ngài nằm mộng thấy một ngọn linh sơn ở giữa biển. Sợng quá ngài nhảy ào xuống chứ không biết có lợi được hay không! Trong khi nhảy như vậy có một bông sen đỡ lên đưa đến chân núi thì núi quá cao không biết làm sao mà leo. Khi ấy có một ngọn gió cuồng phong nâng lên chóp núi. Khi đứng trên chóp núi nhìn tứ bề chung quanh mênh mông bát ngát không có gì. Ngài rất sung sướng và tưởng tượng rằng việc đi thỉnh Kinh của mình đã có cảm ứng.

"Từ đó ông càng quyết tin rằng thế nào cũng thành công và chính lòng quyết tín, mộ đạo đó đã giúp ông thắng mọi gian nan sau này. Ít bữa

sau, nhân miền chung quanh Trường An bị nạn mưa đá mất mùa, triều đình xuống chiếu cho phép dân ở kinh đô được đi nơi khác làm ăn, ông theo nhóm người di cư, tiến về phương Tây, mở đầu cuộc du hành vạn lý.

Năm đó (629), ông 28 tuổi (tính theo phương đông), đến năm 44 tuổi mới trở về, tính ra xa quê luôn trong 16 năm.

Tuổi đó là tuổi hăng hái, tin tưởng, mà bẩm tính ông lại nghiêm cẩn, ôn hòa, nên ông rất được nhiều người mến trọng. "Nước da hơi sạm, mắt sáng. Vẻ mặt uy nghiêm, nét mặt tươi sáng rực rỡ. Giọng nói trong trẻo, rõ ràng, ngôn ngữ cao nhã, hoa mỹ, du dương, ai nghe cũng mê..." Nhìn ông, người ta nhận ngay thấy sự dung hòa của đạo Phật và đạo Khổng - lòng từ bi, đại độ của đạo Phật, đức lễ độ, sáng suốt của đạo Khổng. Ông vừa thương người, vừa cương quyết, trang nghiêm như đại giang, mà lại bình tĩnh, rực rỡ như bông sen nổi trên mặt nước".

Ngài không những thông minh mà rất đẹp. Tánh tình rất nghiêm cẩn mà lại hòa nhã, khiêm tốn. Đó là điều rất hiếm. Thường thường người thông minh thì hay kiêu ngạo, kiêu căng khó khiêm tốn, nhu hòa. Người thông minh thì hay cãi. Nhưng ở ngài không có chuyện đó, đó là đức tính của một con người toàn diện đạo đức, thông minh, cẩn cù, nghiêm cẩn, nhu hòa, nhẫn nhục... đều có nơi Ngài.

"Ta sẽ chia cuộc hành trình của ông làm 4 giai đoạn:

- Từ Trường An tới Ngọc Môn Quan, hết địa phận Trung Quốc.
- Từ Ngọc Môn Quan tới Kapica biên giới địa phận Ấn Độ, qua những nước nhỏ ở Trung bộ Châu Á.
- Giai đoạn ở Ấn Độ.
- Giai đoạn trên đường về; như độc giả sẽ thấy, do một tình cờ mà lúc về, ông theo một đường khác với lúc đi, thành thử ghi chép thêm được nhiều nhận xét về một miền lúc đó còn bí mật.

Từ Trường An ông tới Tân Châu (coi trên bản đồ), Lan Châu, rồi Lương Châu (hiện là huyện

Vũ Uy, Tỉnh Cam Túc) - tức Hà Tây, cửa ngõ của huyện Vũ Uy, Trương Dịch, Đôn Hoàng, Tửu Tuyền).

Chắc độc giả đã quen với tên đó. Vương Chi Hoán, một thi sĩ thời Thịnh Đường, được người đương thời tặng cho tên Thi Thiên Tử nhờ bài Lương Châu từ tả cảnh rừng núi hoang vu ở miền biên lái đó:

*"... Hoàng Hà viễn thượng bạch vân gian,
Nhất phiến cỏ thành vạn nhân san..."*

Tạm dịch:

*Hoàng Hà treo ngọn giữa mây xanh,
Vạn bạc non cao, một mảnh thành*

Ngay từ đời Đường, mà có lẽ từ trước nữa, Lương Châu đã là ngã ba của các con đường mòn đưa những đoàn thương nhân từ phương Tây hoặc từ Mông Cổ tiến vào Trung Hoa. Các thương nhân đó gồm rất nhiều giống người, ngôn ngữ, phong tục khác nhau, họp chợ ở

Lương Châu để trao đổi hàng hóa, tin tức và chắc chắn cũng để do thám cho sự canh phòng rất nghiêm mật. Đô đốc Lý Đại Lượng được lệnh phong tỏa, không cho người ngoài vào Trung Quốc và người Trung Quốc lọt ra ngoài. Huyền Trang phải nấn ná chờ cơ hội, nhân dịp đó ông thuyết pháp cho các thương nhân, người ta tạ ơn ông vật gì thì ông đem cúng vào chùa hết."

Nhân lúc tụ tập Ngài thuyết pháp cho các thương nhân, khi được cúng dường, Ngài lại cúng cho chùa hết.

"Hơn một tháng sau nhân lúc lính canh trở nài, ông trốn thoát, Lý Đại Lượng sai vệ binh đuổi bắt; nhờ Pháp sư Tuệ Uy phái hai môn đệ là Tuệ Lâm và Đạo Chính đi theo bảo hộ. Huyền Trang mới thoát được. Họ đêm đi, ngày trốn, lần mò đến Qua Châu (hiện là huyện Tây An, tỉnh Cam Túc).

Thứ sử Qua Châu là Độc Cô Khai theo đạo Phật, tuy biết lệnh của triều đình, nhưng làm lơ cho ông, lại chỉ dẫn đường đi cho ông nữa. Từ Qua Châu, tiến lên phía Bắc ít chục dặm tới

Ngọc Môn Quan (lúc Đường sơ, thì Ngọc Môn Quan tương đương như huyện Yên Tây ngày nay), một cửa ải nằm trên biên giới và ở bờ sông Hồ Lô (nay là sông Sớ Lặc), nước chảy xiết, gió lộng suốt ngày đêm vì lòng sông rất lạ lùng: Trên hẹp, dưới rộng.

Cảnh ở đây thật là rợn tóc du khách. Một thế kỷ sau, nhà Đường đã bình phục những dân tộc ở phía Tây, vậy mà các thi sĩ triều Minh Hoàng, chỉ nghĩ tới miền biên tái hoang vu, hiểm trở này cũng nổi lên những giọng ai oán, mà thương cho những chinh phu phải đi thú ở nơi đó, và cho những người vợ trẻ của họ ở nhà dăm dăm trông chồng:

QUAN SƠN NGUYỆT - Lý Bạch

*Minh nguyệt xuất Thiên San,
Thương mang vân hải gian,
Trường phong kỷ vạn lý,
Xuy độ Ngọc Môn Quan,
Hán há Bạch đằng đạo,
Hồ khuy Thanh hải loan,
Do lai chinh chiến địa,*

Bất kiến hữu nhân hoàn.
Thú khách vọng biên sắc,
Tư quy đa khổ nhan,
Cao lâu đương thử dạ,
Thán tức vị ưng nhân.

Tản Đà dịch:

Vùng trăng ra núi Thiên San [1]
Mênh mang nước bể mây ngàn đang soi
Gió đâu muôn dặm chạy dài,
Thổi đưa trăng sáng ra ngoài Ngọc Môn [2]
Bạch - đằng quân Hán đóng đồn,
Vùng kia Thanh hải dòm luôn mắt Hồ.
Từ xưa bao kẻ chinh phu,
Đã ra đất chiến, về ru mấy người?
Buồn trông cảnh sắc bên trời,
Giục lòng khách thú nhớ nơi quê nhà,
Lầu cao, đêm vắng, ai mà,
Đến nay than thở ắt là chưa nguôi.

[1] Cũng có tên là Tuyết San, ở Tân Cương, nơi đó tháng năm mà vẫn còn tuyết phủ tuyết nhiên không có hoa cỏ: Ngũ nguyệt Thiên sơn tuyết, vô hoa chỉ hữu hàn. (Tái hạ khúc – Lý

Bạch)

[2] *Tức Ngọc Môn Quan*

"Qua sông Hồ Lô, ra khỏi Ngọc Môn Quan rồi, lại phải tránh 5 toà phong hỏa đài báo hiệu bằng cách đốt lửa lên khi có giặc tới để cho người canh ngọn đài kẻ đó trông thấy cũng đốt lửa lên, như vậy truyền tin lần lần cho Ngọc Môn Quan."

Ngoài Trung Quốc ra còn đặt 5 phong hỏa đài. Lúc đó họ báo tin bằng cách đốt lửa lên, đài thứ 2, 3, 4 đốt lửa lên tức tin tới Ngọc Môn Quan. Tới nơi cửa ải sẽ đề phòng.

"Mỗi đài cách nhau khoảng trăm dặm (mỗi dặm khoảng 600 thước tây) và đều có lính canh, đài xây giữa một vùng hoang vu, thành thử ai muốn kiếm thức ăn, nước uống phải đến chân phong hỏa đài, mà sẽ bị giam cầm, tra hỏi."

Đài canh như vậy mà chỉ có tới chân đài mới có nước mà thôi. Tới phong hỏa đài thì bị chặn lại.

"Thấy đường đi khó khăn, Huyền Trang lo lắng. Ngựa ông bị bệnh, mới chết. Hai người mà pháp sư Tuệ Uy cho theo ông thì một người sợ lệnh triều đình truy nã, đòi lộn về; còn một người ốm yếu quá, không sao chịu nổi gian lao trên đường, ông cũng cho về nốt, thế là ông lại cô độc. Ông mua một con ngựa khác, sửa soạn lên đường thì một người trong miền, tên là Thạch Bàn Đà xin theo làm đồ đệ".

Thạch-bàn-đà là một người Hồ (người Trung Á) xin quy y thọ giới với ngài. Ông này biết đường nên xin dẫn đường đi.

"Đêm đó hai thầy trò khởi hành, gặp một ông già. Nghe Huyền Trang kể mục đích thỉnh kinh, ông già thần phục, nhưng khuyên: "Thầy nên trở về đi, không tới nơi được đâu vì đường về phương Tây nguy hiểm lắm; nếu gặp những đám cát di động hoặc nhưng cơn gió lửa thì không thể nào thoát được. Đã nhiều đoàn thương nhân bỏ mạng trên đường rồi".

Ông không nghe, cứ tiến, đốn cây ngô đồng bắc cầu qua sông Hồ Lô. Qua bờ bên kia sông, mệt quá ông chợp mắt được một lúc thì thấy người đưa đường tên Tiểu Hồ nằm cách xa ông khoảng trăm bước, rút kiếm ra, rón rén tiến lại khi cách ông độ mười bước thì ngừng lại, ra vẻ do dự một chút rồi trở lui".

Ông già Hồ đi thì đêm đó ông dắt ra một tiểu hồ khác giới thiệu với ngài. Ngài Huyền Trang cho ông trở lui. Khi qua một chỗ rộng mệt quá chợp mắt thì thấy Tiểu hồ đứng dậy cầm gươm đi rón rén lần đến bên ngài rồi do dự rút lui.

"Gần sáng, tỉnh dậy, ông không nhắc gì đến việc ban đêm cả, lẳng lặng bảo hấn đi lấy nước. Hấn miễn cưỡng vâng lời, nhưng một lát sau thưa: "Con đường này dài và nguy hiểm. Ở chân phong hỏa đài thứ năm mới có nước, muốn kiếm nước thì phải lên tới ban đêm, bị chúng bắt chết mất. Thầy trò mình trở về thôi". Ông vẫn không nghe cứ tiến tới. Thành linh hấn rút gươm ra, bắt ông đi trước. Ông không chịu, thấy ông can đảm, bình tĩnh lạ thường, hấn không dám hạ thủ, bỏ ông trốn

mất".

Mới 1 bước đầu mà thấy nguy hiểm như vậy. Vì sao hấn làm dữ như vậy? là hấn khuyên ông trở lại không được thì phản làm sao? Để đi một mình thì lộ ra, nếu bị bắt thì khai báo ra thì hấn sẽ bị tai họa lây, cho nên hấn cố làm là khuyên ông trở về, thứ hai phải giết ông đi. Cả hai đều không được cho nên phải bỏ trốn.

"Ông lại thui thủi một mình trên sa mạc. Gần tới phong hỏa đài thứ nhất, ông nấp trong lòng một con kinh khô, đợi đến tối mới mò ra, kiếm nước uống. Đúng lúc ông mức nước, hai mũi tên bay vèo bên tai ông, ông la lên: "Tôi là Hòa thượng ở Trường An đây, đừng bắn nữa", rồi ông lại nấp mình cho lính. Người chỉ huy đài đó là hiệu úy Vương Tường, một tín đồ đạo Phật".

Điều đó chứng tỏ rằng lúc đó đạo Phật đang lan truyền rộng ở Trung Hoa cho nên ông Hiệu Úy ở đây cũng theo đạo Phật. Vương Tường khuyên ông đừng đi nữa, ông cũng không nghe, nói: "Bàn tăng đau lòng thấy rằng kinh Phật thiếu sót mà mỗi người hiểu một lối

không biết đâu là đạo chân truyền, nên đã nguyện qua Ấn Độ học đạo. Nếu hiệu úy ngăn cản bần tăng thì giết bần tăng đi, chứ nhất định bần tăng không chịu trở gót đâu".

Thấy lòng cương quyết đó, Vương Tường đành để ông đi, sau khi tặng ông ít vật thực và viết thư giới thiệu với người chỉ huy đài thứ nhì. Riêng đài thứ năm thì họ Vương khuyên ông nên tránh, vì viên chỉ huy không theo đạo Phật, mà tính tình hung bạo.

Ông nghe lời, qua khỏi đài thứ tư rồi đi về hướng Tây, tiến vào sa mạc Hạ Diên Tích (tức sa mạc Qua-Bích, Gobi) và từ đây ông rời xứ sở của tổ tiên, không biết bao giờ mới trở lại nữa.

Nhìn lại một lần cuối cùng phong hỏa đài thứ tư, ông bùi ngùi, rồi buông cương cho ngựa bước tới.

Đường qua sa mạc dài 800 dặm, tức non 500 cây số, có tên là Sa Hà (con sông cát). Người xưa đã tả sa mạc đó như vậy: "Không có loài cầm, không có loài thú, chẳng có nước mà

cũng chẳng có cỏ. Muốn tìm phương hướng thì các bộ hành phải nhận bóng của mình và tụng kinh Phật".

Huyền Trang chắc đã làm đúng theo câu đó. Các nhà thám hiểm như Christophe Colomb, Magellan vượt đại dương, tuy gặp những cảnh giông tố, hoặc đói khát nhưng còn có bầu bạn, thủy thủ. Ngay như Alain Gerbault, tuy một mình lênh đênh trên một chiếc thuyền buồm đi vòng quanh thế giới, nhưng cũng không đến nỗi cô độc vì còn tin tưởng thế giới theo dõi hành trình của mình mà tới hải cảng nào cũng có người chờ đón để hoan hô. Còn Huyền Trang thì thui thủi trong sa mạc mênh mông, ngày chỉ có ánh nắng gay gắt của mặt trời, đêm chỉ có ánh sáng mờ mờ của các vì sao, cảnh cô độc thật ghê gớm mà đức mạo hiểm của ông cổ kim chưa ai bì kịp".

Sa mạc Gobi này rộng mênh mông, khoảng 800 dặm Anh. Năm trước có chuyến đi. Mông Cổ tôi đã có dịp tới nơi đó. Họ làm một số nhà cho khách du lịch đến đó ở lại đôi ba ngày để nhìn cảnh sa mạc và tận hưởng không khí

trong lành ở đây. Tôi đến đó được hai đêm. Hôm đó họ đưa chúng tôi đến thăm một trại nuôi lạc đà. Ngồi trên xe hơi anh lái xe tìm con đường đi mau nhất để tới nơi sở nuôi lạc đà, nhưng anh cũng bị lạc. Khi tìm được đường anh trở lại chỗ xuất phát cũng mất cả hàng giờ. Giữa sa mạc Gobi nhìn ra toàn là cỏ lúp xúp, núi đá và chân trời mà thôi.

Mênh mông quá, đi một mình giữa sa mạc, khiếp quá! Ông Nguyễn Hiến Lê có cái hay là đem so sánh ngài Huyền Trang với các nhà thám hiểm khác. Các nhà thám hiểm khác mặc dù đi trên biển mênh mông một mình nhưng mà hai bên bờ có người châu chực họ, theo dõi họ, tiếp tế nước cho họ khi họ đến nơi. Chứ Ngài Huyền Trang đi không ai đưa, đến không ai đón, đi thì đi lén, may mắn lắm trên đường đi nếu gặp bạn bè họ giúp cho một đoạn đường mà thôi. Trước mắt không biết ai là người đón vì ai biết ngài là Huyền Trang đâu? Khi so sánh như vậy, Nguyễn Hiến Lê đã cho thấy sự kỳ vĩ của ngài Huyền Trang hơn các nhà thám hiểm trước trên thế gian.

"Ông tìm suối nước mà không thấy, chỉ thấy những đội binh mã nhung phục bằng nỉ và da thú, cười lạc đà, giáo mác sáng ngời ẩn rồi hiện, tới rồi lui, biến đổi kỳ dị ở chân trời. Ông thúc ngựa lại gần thì mọi vật biến đâu mất hết. Thì ra đó chỉ là ảo ảnh trong sa mạc."

Ảo ảnh thật khiếp, thấy một đội binh trước mắt, nếu không cương quyết thì ngài đà đi lui rồi. Nếu cương quyết đi tới thì toàn là ảo ảnh.

"Khát quá ông lấy bầu nước ra, nhưng tay ông lỏng cồng mà bầu nặng, rớt xuống cát nước chảy ra hết. Chán nản ông quay trở về phía Trung Hoa".

Khát như vậy, mệt như vậy mà còn một chút nước, đến khi cầm bầu nước ra thì nước cũng giọt rơi ra ngoài mát. Trong cách nói, trong bầu chỉ còn 1 giọt nước hy vọng nước từ giọt ra vào trong miệng mình thì gió nó bay tạt đi mát. Lúc đó là lúc ngài chán nản nhất muốn trở về Trung Hoa.

"Chỉ có lúc đó là ông nghi ngờ. Nhưng sau khi

đi được 10 cây số ông lại nghĩ: "Hồi đầu ta đã thề là không tới Tây Trúc thì không khi nào trở về quê hương. Thà đi về phương Tây mà chết còn hơn là trở về hướng Đông mà sống". Rồi ông thúc ngựa, hướng về Tây Bắc mà đi.

Cát bụi mù mịt, chạm vào da thịt chỗ nào thì muốn cháy chỗ đó. Ông khát quá, lưỡi sung, môi nứt, mắt mờ, sức kiệt không tiến được nữa. Đã năm ngày và bốn đêm rồi không có một giọt nước thấm môi. Ông té xỉu trên cát, nhưng chưa đến nỗi mê man, còn hăng hái tụng kinh niệm Phật, tới nửa đêm thứ năm thì một cơn gió mát thổi qua, cơ thể tỉnh táo lại như mới được tắm xong. Ông vỗ về con ngựa, nó đứng dậy, hí hí mấy tiếng nhỏ rồi đi. Được khoảng sáu cây số thì tự nhiên nó đổi hướng, không làm sao bắt nó theo hướng cũ được nữa. Ông ngạc nhiên nhưng nghĩ nên để cho nó theo bản năng của nó, vì chắc có gì lạ đây. Quả nhiên, đi được một quãng đường nữa thì ông mừng quỳnh: một đám cỏ xanh hiện ra ở trước mặt. Vậy ngựa đã biết đánh hơi cỏ từ xa. Bên đám cỏ là một đầm nước trong sáng như

gương. Nghỉ ngơi cho hết mệt ông cắt cỏ cho ngựa và múc đầy bầu nước rồi tiếp tục hành trình.

Hai hôm sau ông tới nước I Ngô (nay ở phía nam Cáp Mật tỉnh Tân Cương). Ông đã vượt quãng đường khó khăn nhất, tính ra mất 8, 9 ngày mới qua được sa mạc.

I Ngô là một ốc đảo, xưa có quân đội Trung Hoa đóng, nhưng lúc đó thành một thuộc địa của Thổ. Huyền Trang ngừng bước trong một ngôi chùa và gặp ba vị Hòa thượng Trung Hoa. Họ mừng mừng tủi tủi chạy ra tiếp đón ông, ôm ông mà khóc, không ngờ tha phương còn gặp được người cố quận.

Vua nước Cao Xương (nay thành Nhã Nhĩ phụ cận hồ Nhã Nhĩ ở phía Tây Thổ lỗ phồn tỉnh Tân Cương) ở phía Tây I Ngô, nghe tin ông tới, sai sứ lại đón. Ông nhận lời đương đêm tới nơi thì vua Cao Xương là Khúc văn Thái sai đốt đuốc rồi thân hành ra khỏi hoàng cung để nghinh tiếp, còn Vương Phi và đại thần thì quỳ lạy. Khúc văn Thái rất mộ đạo nhưng tính tình

vẫn là tính tình hung hãn của một dân tộc kém thông minh. Ông ta tiếp Huyền Trang rất long trọng, tôn kính như trò tôn kính thầy, nhưng nhất định năn nỉ Huyền Trang ở lại làm chức giáo chủ trong nước, năn nỉ không được thì dọa nạt. Huyền Trang dùng lời tha thiết để chối từ mà không được, phải cương quyết:

- Bần tăng đến đây không vì danh vọng mà chỉ vì muốn qua Tây Trúc nghiên cứu kinh điển tại chỗ để hiểu rõ đạo Phật rồi về nước giảng lại cho mọi người. Bệ hạ không nên ngăn cản bần tăng. Mà ngăn cản cũng không được. Bệ hạ chỉ có thể giữ một nắm xương tàn ở lại đây thôi, còn ý chí cùng tinh thần của bần tăng thì không thể giữ được.

Khúc Văn Thái cũng không nghe, lại càng chịu đựng hơn trước, đích thân dọn cơm đứng hầu. Huyền Trang phải dùng đến chính sách tuyệt thực, ngồi ngay ngắn, không nhúc nhích luôn ba ngày, không uống một giọt nước. Qua ngày thứ tư, Khúc Văn Thái thấy hơi thở của ông suy rồi, vừa tủi vừa sợ, quì xuống xin lỗi ông, thề trước tượng Phật là không dám ngăn

cản ông nữa, nhưng xin ông ở lại Cao Xương thêm một tháng nữa để giảng đạo cho thần dân. Ông nhận lời ăn uống trở lại.

Khúc Văn Thái sai dựng một cái lều rộng mênh mông che được 300 người. Mỗi ngày, hoàng gia, các vị Hòa thượng và các quan trong triều tới lều nghe Huyền Trang giảng kinh.

Khi Huyền Trang lên đường, Khúc tặng ông đủ các đồ ngự hàn cùng vật dụng, vàng bạc, gấm vóc, cùng với 30 con ngựa và 25 người tùy tùng, đưa ông 24 bức thư giới thiệu với các quốc vương ở trung bộ Á Châu, lại sai một viên tướng đưa đường ông nữa.

Để đáp ơn vua Cao Xương, ông dâng lên một bức khải:

(...) Nếp thấy Đại vương bầm thụ cái khí thuận hòa của nhị nghi trời đất; rủ áo làm vua, vỗ nuôi dân chúng, phía đông ví bằng phong đại quốc, phía tây yên vỗ tục bách hung (...) Lại hay kính hiền yêu sĩ, hiếu thiện lưu từ, thương xót kẻ xa xôi đi lại, ân cần cho tiếp đãi đến nơi,

đã được vào hầu, nhuần ơn càng hậu tiếp đãi chuyện trò, phát dương pháp nghĩa. Lại được nhờ ngài giảng kết làm nghĩa anh em, dốc một tấm lòng yêu thuận. Và lại được đưa thư cho hơn hai mươi phiên cõi Tây vực, với sức ân cần, sai bảo tiền tống. Lại thương tôi Tây du vò vọ, đường tuyết lạnh lùng; bèn xuống lời minh sắc, độ cho bốn chú tiểu Sa di để làm người hầu hạ. Nào là pháp nhục mỗ bông, đệm cừu giấy miệt, hơn năm mươi thứ và lĩnh lụa vàng bạc tiền nong, để khiến cho sung cái phí vãng hoàn trong hai mươi năm. Nép trong then thùng sợ hãi, không biết xử trí cách nào. Dầu khơi dòng nước Giao Hà ví ơn kia chẳng ít kém; cân hòn non Thông Lĩnh, độ nghĩa nợ còn nặng hơn.

"Sau này xin bái yết chúng sư, bẫm vâng chính pháp, đem về phiên dịch truyền bá những điều chưa từng nghe. Phá tan cái rừng rậm rạp của những kẻ tà kiến, tuyệt hẳn cái ý xuyên tạc của những mối dị đoan (...) May ra cái công nhỏ ấy, ngõ đáp lại cái ơn sâu kia. Nay tiền đồ còn xa, không thể lưu ở lâu được, ngày mai từ biệt,

thảm thiết bụi ngùi; không xiết đội ơn, can
dâng khải lên kính tạ". (Đông Châu dịch - Nam
phong số 142, tháng 9, 1929).

Ngày khởi hành, cả triều đình, các tăng lữ và
bá tánh đưa ông ra tới cửa thành Tây. Huyền
Trang cảm tấm lòng của nhà vua, hứa trên
đường về sẽ ghé Cao Xương ở lại ba năm, rồi
bụi ngùi lên ngựa. Nhưng sau này ông không
giữ được lời hứa vì lúc đó, bộ lạc Khúc Văn
Thái đã bị diệt vong (bởi Đường Thái Tông).

Từ đây danh tiếng của ông được mọi người
biết cuộc hành trình được dễ dàng hơn trước
nhiều, tới đâu cũng được đón đưa long trọng.
Khúc Văn Thái đã có công lớn trong chuyến
thỉnh kinh của ông.

Qua một miền rừng núi hiểm trở nổi tiếng là có
nhiều mỏ bạc, Huyền Trang tới A Ki Ni (nay là
Yên Chi tỉnh Tân Cương), một nơi nghỉ ngơi
của các đoàn thương nhân tá túc một đêm rồi
tới Khố Xa (tức nước Khất Chi, Tân Cương)
rồi tới Bạc Lục Ca (tức Ôn Túc, Tân Cương).
Miền này rất trù phú. Vì lúc đó tuyết phủ đầy

dây Thiên Sơn không thể tiếp tục hành trình ngay được, Ông phải ở lại đó hai tháng và có dịp nhận xét, ghi chép phong tục cùng văn minh của Khố Xa, lưu lại những tài liệu rất quý cho các nhà khảo cổ sau này; Vương quốc đó rộng khoảng ngàn dặm từ Đông qua Tây và sáu trăm dặm từ Nam chí Bắc. Chu vi kinh đô được 17, 18 dặm. Đất trồng kê đỏ, lúa mạch, nho, lựu, lê, mận, đào. Có mỏ vàng, đồng, sắt, chì, thiếc. Khí hậu ấm áp, dân thuần lương. Văn tự phỏng theo của Ấn Độ. Âm nhạc tiến xa hơn các nước láng giềng nhiều. Chính nhờ Khố Xa mà đạo Phật truyền qua Trung Hoa. Vì nằm trên đường chở lụa từ La Mã qua Trung Hoa, nên Khố Xa buôn bán rất thịnh, hạng phú gia bận những đồ gấm vóc rực rỡ.

Tại đó, ông gặp một nhà tu hành, học thức uyên bác, là Mộc Xoa Cúc Đa, đã qua Ấn Độ nghiên cứu kinh điển trên hai chục năm. Nhờ sự gặp gỡ đó, ông biết thêm được nhiều về đạo Phật và Ấn Độ, nhưng đôi khi cuộc thảo luận về Phật pháp có giọng hơi gay gắt vì Mộc Xoa Cúc Đa theo Tiểu thừa như hầu hết các Hòa

thượng Trung bộ Á Châu, còn ông thì thiên về Đại thừa. Rốt cuộc, Mộc Xoa Cúc Đa phải nhận rằng ngay tại Ấn Độ cũng có rất ít học giả như ông.

Khi tuyết bắt đầu tan, ông lại tiếp tục hành trình, tới Ô Hắc Quốc rồi leo núi Thông Lãnh cao 7.200 thước trong dãy Thiên Sơn. Ông tả núi đó rất kĩ: "Nó rất nguy hiểm, ngọn đung trời. Từ hồi khai thiên lập địa, tuyết phủ, đóng lại thành những đồng băng quanh năm không tan. Băng trải thành từng lớp cứng và rục rở, liên tiếp tới chân trời, lẫn với mây. Nhìn vào chói mắt. (...) Leo trèo thực khó khăn, nguy hiểm. Lại thêm lúc nào cũng có thể có những cơn giông tuyết, thành thử dưới giày có hai lớp da, dù mặc áo cừu cũng vẫn run lên cầm cập. Muốn ăn hoặc ngủ thì không có chỗ nào khô để nghỉ chân. Chỉ có cách là treo nôi lên chỗ nào đó mà nấu ăn và trải chiếu ra để nằm."

Cho nên sau này như Hường đạo treo n?i lên cây mà nấu là bắt chước từ đây, vì không có chỗ nào khô hết, chỉ có treo nôi nơi cây, đó là cách thức mấy người đi cắm trại bắt chước.

Chuyện đó phát nguyên từ ngài Huyền Trang.

"Leo núi đó, đoàn của Huyền Trang chết mất hơn chục người vì đói lạnh (không kể một số lớn bò và ngựa), chỉ còn lại lơ thơ ít người.

Xuống tới chân núi, ông theo một con sông rồi tới Nhiệt Hồ (cũng gọi là Hồ Tây Khắc). "Hồ này chu vi khoảng 1.000 dặm nằm dài từ Đông qua Tây, phía Nam rộng và phía Bắc hẹp. Bốn bề là núi; vô số sông chảy vào. Nước màu đen phơn phớt xanh, vị mặn và chát". Hồ không bao giờ đóng băng, khí hậu tương đối ấm áp, nên các vua chúa trong miền tới đó để trị hàn. Chính ở gần hồ tại Tô Diệp Thành (nay là tỉnh Phục Long là nước Cộng hòa Cát Nhĩ Cát Tư thuộc Nga. Xưa thuộc Tây Độc Quyết), mà Huyền Trang gặp Diệp Hộ Khắc Hàn của xứ Đột Quyết.

Khắc Hàn ở trong một cái lều thêu hoa bằng vàng rực rỡ chói mắt, tuy là man rợ mà có vẻ uy nghi đáng kính. Khắc Hàn vốn là bà con của Khúc Văn Thái nên tiếp đãi Huyền Trang long trọng, nghe ông giảng kinh xong, ngưỡng mộ ông lắm, muốn giữ lại "Bạch sư phụ, sư phụ

đừng nên qua Tây Trúc. Xứ đó nóng lắm, đông cũng như hè. Tôi ngại rằng sư phụ mới qua đó thì mặt mũi sẽ chảy ra như sáp hết. Dân chúng thì đen thui, da sô lỏa lỏa, không biết lễ nghi gì cả, không đáng cho sư phụ tới thăm".

Sở dĩ ông này nói dân chúng Ấn Độ lỏa lỏa, không phải dân chúng hoàn toàn lỏa lỏa hết đâu, vì ở xa ông chỉ biết một phần mà thôi. Bởi ở Ấn Độ lúc đó có đạo Kỳ-na-giáo trong đó có phái tu Lỏa thể (họ ở trần truồng). Ấn Độ bấy giờ cũng có số đó. Thỉnh thoảng họ cũng đi ra đường nhưng con số ấy rất ít. Chắc ông này nghe phái đó nên nói là dân Ấn Độ lỏa lỏa, chứ thật ra không phải ai cũng lỏa lỏa hết, chỉ có một số ít theo phái Lỏa thể mà thôi.

"Ông không nghe, Khắc Hàn phải để ông đi. Ông tiến về phương Tây, tới nước Xá Thời, qua một bãi sa mạc rộng khoảng hai trăm rưỡi cây số, cát đỏ, rồi đến nước Phong Mạc Kiện, một nơi có thành lũy rất cổ, vì 9 thế kỷ trước Huyền Trang, A Lịch Sơn Đại Đế đã qua đó để vô Ấn Độ.

Nơi đó, một ngã ba trên đường chở lụa nên có

vô số hàng hóa quý giá. Đất cát lại phì nhiêu, trồng loại cây gì cũng được. Dân tộc khác hẳn những miền ông đã qua. Đây bắt đầu là khu vực ảnh hưởng của Ba Tư, không chịu ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa. Tuy còn vài ngôi chùa nhưng đều hoang tàn vì vua và dân không theo đạo Phật mà thờ Thần lửa.

Nhà vua tiếp Huyền Trang một cách khinh khỉnh, nhưng sau khi nghe ông thuyết pháp tỏ ý cảm động, che chở ông. Có lần dân chúng cầm bó đuốc đánh đuổi ông, nhà vua hay tin bắt họ, xử tội chặt chân, chặt tay, ông xin giảm tội cho, và sau đó dân chúng vừa kính vừa sợ, xin theo đạo Phật rất đông. Năm sau, nhà vua lại sai sứ qua Trung Hoa tỏ tình thần phục Đường Thái Tông. Lúc đó Thái Tông mới biết công của ông đối với triều đình.

Từ Phong Mạc Kien, Huyền Trang tiến về phía Nam, khoảng ba bốn trăm dặm, tới Thiết Môn Sơn, một nơi vô cùng hiểm trở, rất lợi cho sự dụng võ. "Nó là một con đường hẻm thuộc địa phận A Phú Hãn, ngoằn ngoèo ở dưới chân hai rặng núi cao chót vót, dựng đứng lên như hai

bức tường đen, màu sắt, vì núi có nhiều quặng sắt. Vô số ghềnh thác nằm ngang đường. Ở đầu đường là một cái cửa có hai cánh bằng sắt, trên cửa treo những chuông sắt. Những khi gió thổi vào, tiếng chuông vang động lên như sấm, hòa với tiếng thác đổ ào, mà trời lại u ám, thì thật là cảnh địa ngục. Chỉ mười tên quân giữ cửa ải đó là đủ ngăn cản thiên binh vạn mã. Người Thổ nắm được yếu điểm đó mà kiểm soát hết giao thông và thương mại giữa Ấn và Trung bộ Á Châu".

Qua khỏi Thiết Môn Quan, đoàn hộ tống Điệp Hồ Khắc Hàn từ giã trở về. Ông một mình tiến về phía đông nam, qua nhiều nước nhỏ rồi một hôm tình cờ gặp một vị Hòa thượng trẻ tuổi xứ Thổ Hỏa La tên là Tuệ Tánh tình nguyện làm đồ đệ, đưa ông sang Ấn Độ. Hai người vòng qua phía Tây Đại Tuyết Sơn, đi trên hai ngàn dặm nữa thì vị Hòa thượng được lệnh của vua Thổ Hỏa La phải từ biệt mà trở về Đại Hạ".
Thế là ngài đi một mình. Lúc đó Phật giáo đã lan rộng nên tới chỗ nào cũng có người theo đạo Phật hết. Các xứ Trung Á phần nhiều theo

đạo Phật.

"Miền đó là miền Bactriane hồi xưa, thời thượng cổ thuộc về Ba Tư, sau bị A Lích Sơn Đại Đế chiếm, chịu ảnh hưởng Hy Lạp trong một thời gian, rồi chịu ảnh hưởng của đạo Phật, có những chùa Phật chứa 3.000 tạng đồ.

Đoạn đường vòng Đại Tuyết Sơn khó đi nhất. Mây như đặc lại, tuyết bay loạn suốt ngày, không bao giờ thấy mặt trời. Đường cheo leo không có chỗ nào phẳng mà rộng được ba thước. Có khi phải nằm rạp xuống bấu vào đá mà nhích đi từng chút, có khi phải qua những cầu kết bằng mây đóng đưa ở trên không, chỉ vô ý một chút là té xuống vực thăm thẳm đồ ào ào.

Từ khi Tuệ Tánh trở gót, Huyền Trang lại thui thủi một mình trong rừng rậm hoang vu, leo đèo Shibar cao 3.000 thước tới Kapica (thung lũng Kâbul), một miền phì nhiêu phong phú; Dài 60 cây số và rộng 20 cây số. Đó đã thuộc về Ấn, cho nên ông gặp ở Kapica nhiều nhà tu hành Ấn, theo thuyết khổ hạnh: ở trần truồng, ngồi cầu nguyện trong rừng, chịu cảnh đói

lạnh.

Ông nghĩ ở đó hết mùa hè, rồi đến Lampaka, mà từ khi hậu cho đến người, vật và phong tục đều khác các miền trước. Dân thì vui vẻ, thích ca hát, nhảy múa, tuy nhỏ mà nhanh nhẹn, bận áo vải màu rực rỡ. Đúng là dân tộc Ấn Độ. Khí hậu hơi nóng, cây cối um tùm, và có nhiều khí. Ông qua sông Indus tới Taxila, viếng nơi mà theo truyền thuyết đức Phật trong một kiếp trước đã thấy một con cọp cái đói, không kiếm được mồi, để nuôi bảy cọp con, bèn động lòng từ bi, từ trên cao đâm đầu xuống gần cửa hang cọp tự hủy thân để nuôi cọp, vì vậy mà đất ở chung quanh đỏ như máu mà cây cối cũng có sắc đỏ."

Trong Phật giáo có một truyền thuyết đó là chuyện tiền thân đức Phật, có lần đã xả thân đi để nuôi cọp. Thấy bảy cọp con 7 con nằm la liệt, cọp mẹ không biết lấy gì cho con ăn cứ nằm đó mà run, nên Ngài động lòng thương leo lên cây nhảy xuống bên nó để thí thân cho nó, do truyền thuyết như vậy nên ở đó cây cối nó mọc lên sắc đỏ.

"Taxila thuộc về Kâcmir, một nước rất thuần đạo, có hàng trăm chùa và 5.000 sư. Chính nơi đó là đất pháp nguyên của phái đại thừa. Nhà vua nghe Huyền Trang cũng theo phái đó, nên rất kính trọng, thân hành ra biên giới và thỉnh lên ngôi một thớt tượng để cùng song song vô kinh đô. Vì gặp được một pháp sư bảy chục tuổi, Pháp sư Xứng Lão[*] lâu thông tam tạng, lại tìm được rất nhiều kinh điển (cộng đến non một triệu rưỡi), Huyền Trang ở lại Kâcmir 2 năm (từ 631 - 633) để học đạo. Trò rất kính thầy, và thầy rất mến trò, tương đắc nhau lắm. Khi đã hiểu rõ kinh điển rồi, Huyền Trang mới từ biệt nhà vua và thầy học để đi thăm đất Phật. Tính ra, ông xa quê đã bốn năm, trải qua biết bao gian lao, nhưng đã gần tới đích.

[] Tức Tăng Xứng, Ngài Huyền Trang học với ngài Tăng Xứng các luận Cu Xá, thuận Chánh lý, Nhơn minh, Thanh minh v.v...*

Rời Kâcmir tới Cakala, rồi lại đi được ít ngày thì một hôm, qua một khu rừng rậm ông cùng đoàn tùy tùng bị cướp lột hết hành trang, phải trốn trong một cái hang. Nhờ có một đám nông

dân hay tin lại cứ đưa tới một chùa Bà-la-môn ở đó. Ông chủ chùa này tin theo đạo Bà-la-môn mà cũng thích nghiên cứu đạo Phật. Huyền Trang xin ở lại một tháng để tìm hiểu thêm đạo Bà-la-môn, rồi mới đi tới Jâlandhars.

Từ đây cuộc du học của ông thích thú vô cùng, tới đâu ông cũng gặp những di tích của đạo Phật, tha hồ mà đọc kinh điển mà thảo luận với các pháp sư, và thỉnh giáo các vị tu hành uyên bác.

Ấn Độ nổi tiếng là một xứ huyền bí, một phần vì địa thế, một phần vì tôn giáo. Về địa thế, xứ đó gần như cách biệt hẳn với các xứ chung quanh; ba phía đông, tây và nam là biển, phía bắc thì có dãy Hy Mã Lạp Sơn cao vòi vọi, rất bất tiện cho sự giao thông; về tôn giáo thì mới bắt đầu có hai đạo chính, đạo Bà-la-môn và đạo Phật, và một đạo nữa là đạo Hồi, từ Ba Tư truyền vào; riêng hai đạo Bà-la-môn và Phật có rất nhiều giáo phái mà lý thuyết khác nhau xa. Đất đai rộng mênh mông như một lục địa nhỏ, chia ra hàng trăm nước, có nước nhỏ chỉ bằng một phần trăm nước khác. Vàng bạc châu báu

rất nhiều, đền chùa chỗ nào cũng có. Dân rất mê tín mà chia làm nhiều giai cấp; bọn quý phái mơ mộng trong cung điện hết đi săn thì tưởng thanh sắc, bọn tu hành Bà-la-môn chẳng làm việc gì, chỉ tu hành và rất được trọng, hạng thương nhân nhờ giàu có mà cũng được nể, hạng nông dân bị khinh bỉ gần như hạng nô lệ; cuối cùng là hạng tiện dân bị các giai cấp khác khinh bỉ hơn là ta khinh bỉ người cùi, đến nỗi không ai dám lại gần họ và cái bóng của họ chiếu vào vật nào thì vật đó bị coi như dơ bẩn, phải né đi chứ không ai chịu mó vào nữa.

Tóm lại, từ văn minh đến phong tục, khác hẳn Trung Hoa. Huyền Trang sống non 10 năm ở đây, có dịp đi khắp các nơi, được trông thấy bao nhiêu điều lạ, rồi bầm sinh có óc nhận xét tinh tế, ghi cả lại trong tập du ký, thành một mớ tài liệu rất quý giá chẳng những giúp người Trung Hoa thời đó mà còn giúp cả những học giả thời nay hiểu Ấn Độ nữa. Chính René Grosset, tác giả cuốn "Sur les traces de Bouddha" cũng phải tán phục tài nhận xét của ông, coi ông vào hàng chân chính nhất thời

cổ".

Kâcmir thuộc Kế Tân, một nước rất thuần đạo, một nước lúc trước là cái bàn đạp, đạo Phật từ đó làm nơi xuất phát để truyền qua Trung Quốc. Khi đạo Phật truyền lên Tây bắc Ấn, Kâcmir là một nước hết sức thịnh hành về Phật giáo.

"Từ Jâlandhara, ông tiến xuống phía đông nam, tới Mâthura, rồi qua phương đông tới thượng lưu sông Gange (Hằng Hà). Ông tả con sông đó y như một nhà khoa học: "Gần nguồn, sông rộng ba dặm, mà gần cửa biển rộng 10 dặm. Nước bình thường thì trong xanh nhưng thường thay màu mà mặt nước mênh mông. Rất nhiều sinh vật kỳ dị sống trong sông, phần nhiều không làm hại người. Vị của nước ngọt và dễ chịu, cát mịn vô cùng. Người bản xứ coi sông đó là một vị thần, kẻ nào tắm nước sông thì gọi hết được tội, nếu uống nước hay chỉ rửa miệng thôi cũng tiêu tan được những khổ não, nếu chết đuối trong sông thì được lên trời. Lúc nào trên bờ cũng có vô số người tụ họp đàn ông lẫn đàn bà". Ông cho như vậy là dị đoan."

? Ấn Độ có 4 lối hỏa táng, tức 4 lối chôn. Thủy táng: Chết rồi đem bỏ xuống sông Hằng, họ tin rằng hồn sẽ lên Thiên đàng, Thổ táng: Chôn cất như Việt Nam. Hỏa táng: Tức đem thiêu lấy cốt rải trên nước, núi, đồng ruộng, đất đai hay giữ lại trong hũ kỷ niệm. Và không táng: Là đem bỏ trên đồi vắng cho chim và súc vật ăn. Đó là 4 cách táng. Tuy nhiên ở Ấn Độ hiện nay có cách bỏ xuống nước sông Hằng là cách phổ thông nhất.

"Tới Kanauj, ông không được gặp vua Harsha (Giới Nhật), một người rất mộ Phật, mỗi năm thường họp tất cả các vị pháp sư Ấn Độ tại kinh đô để tranh biện về Đạo, lại mời vị nào đức độ cao nhất, học thức sâu nhất lên ngồi trên ngai vàng của mình mà thuyết pháp.

Khi ngồi thuyền xuôi sông Gange với hai chục người nữa để tới Prayâga, ông gặp một tai nạn kinh khủng. Thuyền qua một khúc sông hai bên là rừng rậm. Một bọn cướp bơi một chục chiếc thuyền ra chặn, lôi cả hành khách lên bờ. Bọn họ thờ nữ thần Durgâ và mỗi năm phải kiếm một người đàn ông đẹp trai, lực lưỡng,

giết để tế thần. Thấy Huyền Trang chúng mừng quá vì nước da ông trắng trẻo mà nét mặt tươi nhả, thông minh, bàn với nhau sẽ giết ông. Họ dắt ông tới sân đền, rút gươm ra định hạ thủ, thấy ông vẫn bình tĩnh, họ hơi ngạc nhiên. Ông xin được tụng kinh trước khi chết, chúng bằng lòng. Những người đồng hành khóc lóc thảm thiết; còn ông thì càng tụng kinh, mặt càng tươi tỉnh, sung sướng không biết gì ở chung quanh cả. Đột nhiên một cơn dông nổi lên, thuyền nhồi lên nhồi xuống rồi chìm, cây cối gãy răng rắc. Bọn cướp hoảng sợ, tưởng là ông có phép thần, quỳ xuống xin ông tha tội. Ông mở mắt ra hỏi chúng đã đến giờ chết chưa."

Cho biết rằng khi nhập tâm định tĩnh rồi thì như trong Kinh nói: Nếu một người phát tâm trở về nguồn thì 10 phương thế giới đều tan biến hết. Chính ngài trong giờ phút này, 10 phương thế giới đều tan biến, đối với ngài không có. Cảnh rừng rợn xung quanh đó đến khi nhập định thì không biết nên ngài mới hỏi: Đã đến giờ chết chưa?

"Khi hay chúng đã đổi ý ông cũng không lộ nét vui. Vừa lúc đó gió ngớt.

Sau Prayàga, ông lại thăm Kaucāmbi, rồi lên phương bắc xứ Népal để viếng các đất Thánh của đạo Phật.

Trước sau ông đã làm lễ những nơi:

1. Nước Gavastis (Xá Vệ) nơi mà xưa đức Thích Ca trú ngụ và truyền đạo lâu nhất.
2. Nước Kapilavastu (Ca-tỳ-la-vệ) nơi ngài chào đời (hiện là tỉnh Gorakhpur).
3. Nước Kusinagara (Câu-thi-ma-kiệt-la) gần Népal, nơi ngài tịch.
4. Thánh Bénares (Ba-nại-la nơi ngài Thành đạo).
5. Nước Vaisali (Vệ-xá-ly) hiện là tỉnh Besarh, nơi mà ngài thích nghỉ chân trong mùa mưa.
6. Chùa Đề La Đà và gốc Bồ-đề.

Trong cuộc hành hương đó, lòng ông rung động, bồi hồi tưởng như lúc nào cũng được nghe những bản nhạc du dương. Đời hy sinh của đức Thích Ca hiện lên, hồi này tiếp hồi khác, rục rờ, đủ từng chi tiết."

Khi tới thăm cảnh giáng sinh của các thánh tích của Phật thì Ngài tưởng tượng như ngài

thấy Phật. thấy Phật từng giai đoạn một.

"Đây là chỗ mà một bà dì của Ngài, cũng là mẹ nuôi của Ngài nữa, xin Ngài cho phụ nữ được qui y, sau dựng lên một chùa Phật đầu tiên cho các ni cô".

Tức di tích của bà Ma-ha Bà-xà-ba-đề, di mẫu của Phật xin đi xuất gia. Bà là người xin Phật đi xuất gia đầu tiên để làm một người nữ xuất gia, mà từ trước ở Ấn Độ chưa có đạo nào khác có và bà là người đầu tiên xuất gia trong giáo pháp của Ngài. Sự xuất gia của bà ban đầu xin Phật không chấp nhận. Vì Phật sợ người nữ vào hàng Tăng giới thì sẽ hỗn độn nên ban đầu Ngài không chấp nhận. Nhưng sau nhờ Tôn giả Anan xin đức Phật nhiều lần Ngài mới chấp nhận. Khi chấp nhận Ngài ra 8 điều kiện mà trong luật gọi là Bát Kính Pháp. Một người nữ xuất gia thọ giới rồi phải giữ Kính Pháp nữa, tức 8 pháp phải cung kính đối với Tăng. Đó là người nữ xuất gia trong giáo pháp của Ngài vậy.

"Đây là nơi chôn nhau cắt rốn của Ngài. Ôi cảnh vật tang thương. Cung điện xưa kia ở đâu mà nay chỉ còn một vùng cỏ úa dưới ánh tà dương! Kinh đô của vua cha đã bị tàn phá đến nỗi không còn nhận ra chu vi nữa. Cũng may di tích còn lưu lại ít nhiều. Thổ dân còn chỉ được chỗ mà Hoàng Tử đấu kiếm và thắng được đối thủ, chỗ mà lần đầu tiên Ngài thấy cảnh lão, bệnh, tử; con đường mà Ngài theo cái đêm bỏ cha mẹ vợ con, phú quý vinh hoa, rũ sạch bụi trần để đi tìm đạo. Nhớ lại những chuyện đó, Huyền Trang rung rung nước mắt mà thấy sự hy sinh của mình còn kém xa sự hy sinh của đức Phật. Người ta dắt ông lại thăm một cánh đồng, nơi mà Ngài sụt sùi thấy nông phu bừa đất, nhổ cỏ và giết những sâu và trứng sâu, đau lòng tưởng như người thân của mình bị hại vậy. Ôi! lòng nhân của Ngài mênh mông như vũ trụ! Và ngôi chùa ở mép khu rừng kia, phải là nơi Ngài cỡi bỏ áo đẹp, lấy guơm cắt tóc, đưa cho Xa Nặc, bảo y trở về không? Kinh truyện còn chép Xa Nặc khóc ròng và con ngựa của Ngài cũng cảm động, liếm chân Ngài trước khi từ biệt.

Đây là chỗ Ngài tịch. Đã hơn 11 thế kỷ rồi. Ngôi nhà của người thợ rèn đã mời Ngài dùng bữa cơm cuối cùng còn đó. Mà chỗ kia là nơi Ngài nằm nghỉ, nơi người ta cất hỏa đàn để thiêu Ngài.

Ở Bénarès ông đi thăm Lộc viên, nơi Ngài thuyết pháp lần đầu cho năm đệ tử đầu tiên. Huyền Trang còn nghe văng vẳng lời Ngài dạy:

"Hỡi các Tỳ -kheo. có hai thái cực mà ta phải tránh. một cái là đời hoan lạc, nó thấp hèn, phù phiếm; một là cái đời khổ hạnh, nó thô thảm, xấu xa và vô ích... Hỡi các Tỳ -kheo, đây là chân lý về đau khổ:sanh, lão, bệnh, tử, phải xa cách cái gì mình yêu, đó là khổ. Và đây là nguồn gốc của khổ:Lòng dục (...)Và đây là chân lý về phép diệt khổ:Diệt được lòng dục đó là diệt được khổ ".

Ông ngừng lại lâu ở gốc Bồ-đề. Đây mới là đất Thánh của đạo Phật, nơi đức Thích Ca nhập định và giáo đạo. Hiện nay gốc Bồ -đề cũ không còn, nhưng lúc ông tới thì nó vẫn tươi tốt: "Thân cây trắng vàng, lá xanh và láng, mùa

hè cũng như mùa đông đều tươi tốt. Nhưng tới ngày lễ Niết -bàn thì rụng hết một lượt rồi hôm sau mọc ra mơn mớn. Ngày đó các vị vua chúa lại tưới sữa vào gốc cây, đốt đèn, trưng bông, lượm ít lá rồi về ". Sau này người ta xây một bức tường gạch chung quanh và cất một ngôi chùa ở gần cổng bắc vòng thành.

Cạnh gốc cây có một tượng Phật. Người ta đồn có lời sấm rằng khi tượng đó bị đất lấp kín thì đạo Phật thất truyền ở Ấn Độ. Huyền Trang thấy tượng đã bị vùi tới ngực, đoán chỉ độ 200 năm sau thì bị vùi trọn. Lạ lùng thay, tới thế kỷ thứ 9, đạo Phật cực suy ở Ấn, trừ vài miền như Magadha và Bengale, không còn mấy người theo nữa.

Ông quỳ ở gốc cây, than thở, cầu nguyện rồi đi thăm cái hồ xưa của đức Thích Ca hay lại tắm, giặt, trước khi lại chùa Nâlandà (nước Magadha) lưu học.

Ấn Độ có hàng vạn ngôi chùa mà Nâlandâ lớn nhất, đẹp nhất, cũng là trường đại học cổ nhất. Gần như một thành thị riêng biệt."

Trường đại học cổ nhất ở Ấn, trước cả các trường đại học Tây phương. Huyền Trang đến là đầu thế kỷ thứ 7, cuối thế kỷ thứ 6, khi ấy trên thế giới chưa có mấy Đại học hết.

Nalanda có một trường Đại học là cao nhất, chứa cả 3.000 Tăng. Người nào muốn vào học phải qua một cuộc hạch hỏi mới vô học được, cho biết rằng phật giáo thời đó rất thịnh hành. Chùa dựng lên 700 năm mà ngài Huyền Trang đến đó cuối thế kỷ 6, như vậy là dựng lên trước cuối thế kỷ 1 trước Tây lịch.

"Chung quanh là một bức tường gạch, ở trong có hàng chục ngôi chùa, vô số nhà ở và phòng hội họp, phòng tụng kinh. Đứng ở các hành lang nhìn ra: Nóc nhà như "bay lên trên khói", "phong vân nói ở chung quanh" mà "sen xanh rục rờ trên dòng nước trong". Giọng văn ông khi tả cảnh đó bóng bẩy như giọng thi sĩ Trường An.

Chùa có một thư viện rất cổ và đầy đủ: Kinh Đại thừa, Tiểu thừa, Phệ đà (trên 150 bộ), rồi sách thuốc, thiên văn, địa lý, toán, kỹ thuật... luôn luôn lúc nào cũng có mười ngàn tăng lữ

lại học thuyết Đại thừa. Kỷ luật rất nghiêm, từ khi chùa dựng lên tới lúc đó, trên 700 năm, chẳng những thường dân mà các vua chúa cũng kính trọng tinh thần của tăng lữ trong chùa, chu cấp cho rất nhiều: mỗi ngày 200 gia đình đem gạo, sữa, bơ, trái cây lại cúng.

Vị sư chủ trì là Giới Hiền pháp sư (Cilabhadra), một nhà học giả uyên bác nhất thời đó, năm ấy đã 106 tuổi mà óc vẫn sáng suốt. Hay tin Huyền Trang tới, pháp sư sai 200 tăng lữ và hàng ngàn tín đồ cầm cờ phướn, dù, đem hương hoa đi đón rước. Tới chùa, Huyền Trang lại chào pháp sư; theo tục trong miền, cũng quỳ gối, đập đầu vào sàn, lạy, xin nhận làm môn đệ. Giới Hiền pháp sư cảm động đến sa lệ: "Ít tháng trước, ta đau nặng, chỉ mong được mau giải thoát. Một đêm ta nằm mộng thấy ba vị ra lệnh cho ta phải sống để đợi một Hòa thượng Trung Hoa tới mà truyền đạo cho. Bây giờ con tới đây, hợp với mộng đó lắm." *Ngài Giới Hiền là Pháp chủ và 106 tuổi thọ. Thân tứ đại đang hành hạ và ngài muốn giải thoát nhưng đêm nằm mộng thấy 3 vị thần*

nhân bảo là phải đợi 1 vị sư Trung Hoa đến và truyền đạo cho họ rồi mới giải thoát, thì ngài Huyền Trang tới.

"Vì quá già, từ lâu Giới Hiền pháp sư không giảng kinh nữa, lần này mới ráng giảng cho Huyền Trang bộ luận trọng yếu nhất là bộ Du Già luận".

Du-dà là luận Duy thức học, 100 cuốn.

"Ngày khai giảng, tăng lữ và tín đồ các miền chung quanh họp lại đông như ngày hội.

Huyền Trang học rất tiến tới, trong số vạn sư đồ ở chùa, may lắm được 10 người theo nổi ông.

Ông ở chùa 15 tháng (634 sau C.N) học hết bộ Du Già luận và học thêm triết Bà-la-môn và Phạn ngữ, soạn được một cuốn ngữ pháp tiếng Phạn giản lược mà rất đúng.

Ông xin phép Giới Hiền pháp sư đi chu du Ấn Độ để tìm hiểu thêm các giáo phái khác, nhất là tình hình Phật giáo ở mỗi nơi.

Ông thăm xứ Bengale, xuống hải cảng Tâmralipti, trên vịnh Bengale định đóng ghe ra

đảo Tích Lan, (trung tâm của phái Tiểu thừa) nhưng có kẻ khuyên ông đừng đi đường biển, vì sóng gió, ông bèn theo đường bộ, men biển mà tiến xuống Tây Nam, tới ngang đảo Tích Lan rồi sẽ đón ghe, như vậy chỉ mất ba ngày biển.

Trên đường, ông thăm xứ Odradeca, Kalinge, Andhra, Pallava (ông tới đây năm 640).

Theo René Grousset, Huyền Trang không qua đảo Tích Lan vì trong đảo đương có nội loạn và nạn đói, nhưng theo ông Trần Hà trong bài Trần Huyền Trang và chuyến thỉnh kinh lịch sử (Bách Khoa số 57, 68 và 60) thì Huyền Trang có vượt biển qua Tích Lan, chưa rõ thuyết nào đúng.

Tới cực Nam Ấn, ông theo bờ biển phía Tây, mà lên tới gần ranh giới Ấn Độ - Ba Tư, qua những xứ Mahârâshtra, Nasik, Bharukacha. Nhận xét được điều gì ông cũng ghi chép kỹ lưỡng. Mà những nhận xét đó thường rất đúng, chẳng tính tình cũng giống Mahratte ở nước Mahârâshtra (Calukya), hỏi ông đi qua ra sao,

thì bây giờ cũng vậy; bình dị, ngay thẳng, nhưng tự ái và nóng tính, trọng nghĩa và khinh chết hy sinh để báo ân mà mạo hiểm để báo oán, và rất đàng hoàng, báo trước cho kẻ thù biết rồi mới ra tay.

Tướng của họ mà bị cầm tù thì thà chịu chết như không chịu cái nhục để kẻ thắng bắt mình phải bận quần áo đàn bà. Giống người đó là giống thượng võ nhất ở Ấn Độ.

Những ghi chép của ông về công việc dẫn thủy nhập điền và những tư lự của Ba Tư cũng rất đúng, mặc dù ông qua xứ đó mà chỉ nghe người ta kể lại.

Đến cực Tây Ấn Độ sau khi khảo sát phong tục, tôn giáo, kinh điển trong các chùa khắp nơi (có chỗ ông ở lại học đạo 1, 2 năm), ông băng qua trung bộ Ấn mà qua phía đông, tới xứ Magadha và trở lại chùa Nâlandâ. Lần này ông ôn lại tất cả những điều đã học được, rồi suy nghĩ để tìm chân lý.

Giới Hiền pháp sư vẫn còn sống sai ông chủ trì cuộc diễn giảng về Nhiếp đại thừa luận. Ông

Trần Hà, trong bài đã dẫn, chép rằng:

"Bây giờ nhà Sư-tử-quang, cũng được đệ tử hữu danh của Giới Hiền pháp sư, không phục sự chủ trì của Huyền Trang..., nhưng khi Huyền Trang viết 3.000 câu tụng "Hội tông luận" thì cả chùa Tăng chúng đều phục cả, Giới Hiền pháp sư cũng khen nức nở. Tử Quang thấy sự học của mình còn non kém, xấu hổ bỏ chùa ra đi, hơn năm sau mới trở lại.

"Cũng lúc ấy, có một người Bà-la-môn viết 40 điều lý luận đem dán trước cửa chùa Na-lan-đà, thách rằng: - Nếu ai bác được điều của ta, ta sẽ tự cắt đầu tạ lỗi.

Mấy ngày sau, vẫn chưa ai dám biện bác. Huyền Trang bèn thỉnh Giới Hiền pháp sư đến chứng kiến để ông tranh luận với người Bà-la-môn ấy. Rốt cuộc, người Bà-la-môn đuối lý và yêu cầu được làm theo lời hứa. Huyền Trang đáp: - Hòa thượng không được sát sanh.

Những truyện đó không chắc đã đúng nhưng có thể tin được. Một người đã từng trải, học rộng, bấm tính lại ôn hòa, nhã nhặn như ông tất

không hiểu thẳng; nhưng trong một xứ giáo phái lộn xộn như Ấn Độ, lại được mục kích những cuộc tranh biện rất thường giữa các giáo phái, thì thế nào ông cũng phải đưa ý kiến, có khi đề hòa giải, cũng có khi đề vạch chỗ sai lầm. Ta đã biết, ông cũng như đa số các Hòa thượng uyên bác của Trung Hoa, thiên về Đại thừa, ông đứng ra hòa giải các tiểu phái trong giới theo Đại thừa ở Ấn, bảo rằng cái hại là do người trước chú thích kinh điển theo ý riêng của mình, nhưng cái hại đó không lớn, chẳng qua chỉ là đại đồng tiểu dị, vậy ta nên bỏ tiểu dị mà theo đại đồng cho khỏi xung đột nhau.

Đối với Tiểu thừa, ông nghiêm khắc hơn. Ông chỉ trích mạnh nhất là đạo Bà-la-môn, và những giáo phái chủ trương khổ hạnh, theo những tục kỳ cục, dã man. Có bạn lấy tro cọ vào người tới khi da trắng bệch ra cho như vậy mới đắc đạo. Có kẻ không bận quần áo, tóc lông đều nhổ hết, trần như con nhộng. Có tinh thần Không học, có óc lương tri, ông không chịu được những xuẩn động đó. Ông bực mình thấy những "tu sĩ" đeo vào cổ một chuỗi mảnh

sợ người, hoặc bận những quần áo dính đủ các thứ dơ, ăn những thịt thối để cho "tâm hồn được giải thoát".

Vua một nước láng giềng, nước Kamarupa (vua Cru-ma-la nước Ca-ma-lâu-bà, hiện này là tỉnh Assam) hâm mộ tài ông, mời ông tới kinh đô giảng kinh. Nhưng đồng thời vua Harsha (vua Giới Nhật), một vị quân chủ hùng cường nhất Ấn Độ thời đó, cai trị gần hết Bắc Bộ Ấn, lại có tài văn thơ rất sùng đạo Phật, cũng muốn rước ông lại kinh đô là Kanauj (Khúc Nữ thành). Vua Kamrupa phải phục tùng vua Harsha, bỏ chương trình của mình, rồi cùng hai vạn thớt voi, ba vạn thuyền, dẫn cả binh lính hộ tống Huyền Trang tới Karughira, chỗ vua Harsha đương cắm trại. Huyền Trang tới vào lúc tối. Nóng lòng, vua Harsha không chịu đợi đến sáng hôm sau, sai đốt đuốc rồi cùng các tướng tá đi đón. Gặp Huyền Trang, nhà vua quỳ xuống đất, hôn chân ông, đeo hoa đầy người ông. Ít bữa sau nhà vua rước ông và vua Kamarupa về kinh đô là Kanauj (năm 643). Quân đội của hai nước lần đó hợp lại;

thành một cuộc rước long trọng chưa từng thấy. Tiếng chuông, tiếng trống, tiếng đờn, tiếng sáo vang lừng trên sông. Tiểu vương các nước chư hầu cũng lại tiếp rước. Tính ra có 18 quốc vương trung bộ Ấn Độ, ba ngàn tăng lữ Đại thừa và Tiểu thừa, hai ngàn Bà-la-môn và một ngàn tăng lữ ở chùa Nâlandâ tụ họp tại Kanauj để nghe ông thuyết pháp.

Đàn dựng lên rồi, tượng Phật bằng vàng đã rước lại. Tượng Phật tới đâu thì vua Harsha cho rắc vàng bạc, châu báu tới đó. Rồi tiệc dọn cho mọi người; bảo vật tặng cho tăng lữ.

Huyền Trang ngồi ghé Luận chủ, giảng về pháp kiến luận và nhiều nguyên lý Đại thừa khác. Vua Harsha lại cho chép bài giảng của ông, đem dán ở cửa để mọi người coi, dưới bài thêm rằng hễ ai vạch được một chỗ sai thì để đền ơn, nhà vua sẽ cho người đó được chặt đầu mình. Huyền Trang đâu có muốn như vậy! Khi chính trị xen vào tôn giáo thì chân lý phải lu mờ! Được 18 ngày mà vẫn không có ai dám lại biện luận với ông cả. Vua Harsha cả mừng, tuyên bố là phái Đại thừa đã toàn thắng và tặng Huyền

Trang một vạn đồng tiền vàng, ba vạn đồng tiền bạc, một trăm bộ quần áo bằng vải tốt, một thớt voi, đỡ ông lên ngồi trên bành, dạo khắp kinh đô. Tặng lũ phái Tiểu thừa và Bà-la-môn oán lắm, nhưng không dám bạo động. Vua Harsha đem hết cả châu báu của cải trong kho phân phát cho dân chúng, chỉ giữ một bộ đồ vải thô. Nhưng 18 vua chư hầu của ông ta vội vàng thu nhặt của cải trong dân gian để mua lại những bảo vật mà vua Harsha đã phân phát rồi tặng lại nhà vua. Thế là châu lại về hợp phố mà vua Harsha được tiếng khen là theo đúng bài học từ bỏ phú quý của đức Thích Ca.

Huyền Trang không phục nhưng cũng không dám chỉ trích, xin phép về Trung Quốc. Nhà vua giữ lại, các tăng lữ chùa Nâlandâ cũng khuyên ở lại. Ông đáp:

"Trung Hoa ở xa Tây Trúc, đường đi lại hiểm trở cho nên đạo Phật truyền tới trễ mà ít người hiểu được kỹ lời dạy của đức Thích Ca. Chính vì vậy nên bản tăng mới lặn lội đến đây để cầu đạo, nay đã học xong, xin được về nước để chỉ lại cho những người không được may mắn lại

đất Phật như bần tăng. Bần tăng đâu dám quên lời khuyên tự giác rồi giác tha của thầy".

Vua Harsha (Giới Nhật) nghe vậy không dám can nữa, nhưng xin cho sứ giả đưa về đường biển để có dịp trình quốc thư lên vua Thái Tông. Ông cũng từ chối vì đã hứa với vua Cao Xương là khi về ghé nước đó ở lại ít năm: Món nợ danh dự đó không thể không trả.

Vua Harsha tặng ông nhiều bảo vật, thốt voi, sai một đoàn hộ tống ông tới biên giới Ấn, lại viết nhiều thư giới thiệu ông với các vua các miên ông đã qua. Còn kinh điển và tượng Phật thì sai người chở theo. Vua Kamarupa (Assam) cũng tặng ông một chiếc áo ngự hàn, và cùng với vua Harsha đưa ông mấy chục dặm ra khỏi thành. Lúc từ biệt ai nấy đều sa lệ.

Lòng quyến luyến của hai quốc vương đó thực cảm động. Ba ngày sau, Huyền Trang ngạc nhiên thấy một đoàn kỵ binh đuổi theo đi đầu là hai vua, lại tiến thêm một đoạn đường nữa, rồi lại búi ngùi lúc chia tay. Lần này thì vĩnh biệt. Bốn năm sau vua Harsha bị giết và một

đoạn sử rục rờ của Ấn Độ kết thúc.

Huyền Trang nghỉ ở Bilsar (phía bắc Kansuj) hai tháng trong mùa mưa năm 643, rồi đi ngược con đường cũ, qua Jalandhara Taxila. Miền đó đầy kẻ cướp nhưng ông được yên ổn vì họ hiểu công việc thỉnh kinh của ông.

Đầu năm 644, ông qua sông Indus. Tới giữa sông, sóng nổi lên dữ dội, một chiếc thuyền nghiêng ngả, người giữ kinh té xuống nước, cứu được, nhưng mất nhiều cuốn kinh chép tay và nhiều hạt giống.

Vua nước Kapica hay tin ông tới, lại đón ông ở bờ sông, thấy vậy sai người đi chép ngay những kinh đã mất. Nhiều vua khác cũng đi xa hàng chục dặm để tiễn biệt ông vì tới đâu dân chúng cũng tiếp rước ông long trọng. Tính ra ông ở Ấn Độ 10 năm."

Ở Ấn Độ 10 năm, đi về 7 năm.

"Coi trên bản đồ, độc giả thấy tới Badakhsan ông không theo con đường cũ đưa tới Thiết Môn Quan mà rẽ qua hướng đông.

Vua Kapica đã dự bị cho ông đủ vật thực, y

phục, lại sai trăm người đưa ông qua Đại Tuyết Sơn vì biết rằng quãng đường leo núi đó khó khăn nhất. Ông leo lên mất 14 ngày. Cảnh vô cùng lạnh lẽo, hoang vu; không có một ngọn cây, chỉ toàn đá chồng chất lên nhau tới hút mắt. Núi cao và gió mạnh đến nỗi chim không dám bay qua.

Hết Đại Tuyết Sơn rồi đến Thông Lĩnh. Người trong miền vì lạnh quá, sống trong hang thú vật, kể chuyện có lần hàng ngàn thương nhân và lạc đà qua đó gặp cơn bão tuyết bị vùi trọn trong tuyết. Họ lại kể có hai vị Phật sống, ngồi tham thiền, không ăn uống, không cử động, trong một cái hang từ 700 năm rồi mà da thịt chỉ khô chứ không rã. Và còn nhiều truyện quái đản hơn nữa.

Ông tới Kashgar, Yarkand (Ka-Tan), Vu diên là một tiểu quốc phong phú nhờ đất tốt, trồng dâu được. Hồi xưa Trung Hoa giữ kín cách trồng dâu và nuôi tằm vì đó là nguồn lợi rất lớn. Chắc độc giả đã biết thời Trung Cổ lục Trung Hoa chở qua Châu AÂu đất tới nỗi cứ bắt lên cân mà đổi lấy vàng. Tương truyền vua Vu

Điền cưới được một công chúa Trung Hoa và công chúa đã đem lén theo được một ít hột dâu và ít con tằm làm giàu cho nước của chồng mà bí mật của Trung Hoa từ đó bị tiết lộ, truyền qua Byznace rồi Châu Âu.

Vua Vu Điền lưu ông lại bảy tháng để giảng đạo cho dân chúng nghe. Ông nhờ một đoàn thương nhân bản xứ đem giúp một tờ biểu về Trường An để xin phép triều đình được nhập cảnh (vì trước ông lén đi).

Cuối tờ biểu có đoạn:

"... (Huyền Trang tôi) chu du lịch lãm đến mười bảy năm (tính theo Trung Hoa), nay đã từ nước Bát-la-gia-già qua cõi Già-tát-thí, vượt núi Thông Lĩnh qua sông Ba mê, đi về đến nước Vu Điền. Vì có đem theo con voi lớn đi, nó chết đuối mất, kinh bản đem về rất nhiều, chưa mượn được xe chở, vậy phải tạm đình ở lại. Chưa kịp ru ruổi về để sớm yết kiến chôn hiên bệ. Khôn xiết ngóng trông. Cần sai người tọc nước Cao Xương tên là Mã Huyền Trí theo bọn thương lữ đi về trước dâng biểu tâu lên

vua nghe" (Đông Châu dịch - Ông Đường Tăng Huyền Trang - Nam phong số 143, tháng 10/1929).

Trong thời gian đó, ông cũng sai người đi lấy những bản kinh mà vua Kapica sai chép lại cho ông.

Tới địa phận Trung Quốc, ông ngừng lại ở Sa Châu (huyện Đôn Hoàng) để đợi chiếu chỉ của vua Đường. Triều đình mới đầu cũng bất bình vì ông dám vi lệnh, nhưng trên 10 năm đã qua, danh tiếng của ông đã lên, công của ông lớn, làm vẻ vang cho nước nhà ở những nơi xa lạ, nên vua Thái Tông được thư ông rất vui, xá tội và bắt các quan địa phương phải tiếp đón, giúp đỡ ông trên đường về.

Một ngày đầu xuân năm 645, đường phố Trường An tung bừng già trẻ, trai gái dắt dìu nhau đi đón, hoan hô ông nhiệt liệt. Cớ Phướn, võng lọng phát phới, tiếng chuông tiếng trống vang lừng, hương khói nghi ngút, cảnh náo nhiệt còn hơn ngày Thượng nguyên. Các hòa thượng ở kinh đô họp nhau lại khiêng kinh

điền, tượng Phật về chùa Hoàng Phúc.

Ông đã xa quê mười sáu năm, đi gần ba vạn cây số qua 123 nước và đem về được:

150 Xá lợi tử.

7 tượng Phật bằng gỗ quý cao từ thước tới 3 thước 50.

Và 647 bộ kinh. Và dịch xong 75 bộ 1.335 cuốn.

Ít bữa sau, ông đến thành Lạc Dương yết kiến vua ở cung Phụng Lâu, vua Thái Tông hỏi sao ông đi Tây Trúc mà không tâu trước, ông đáp:

Kẻ hạ thần đã có tâu, nhưng việc nhỏ quá cho nên không được đệ lên. Rồi vì quá mộ đạo, nên phải lên đi, thực mang tội lớn."

Câu trả lời quá hay, quá khôn, cho nên chúng ta cũng phải bắt chước. Nội một chuyện vi lệnh vua là một tội rất lớn, đến khi Vua hỏi trả lời sao nói cho Vua tha tội đó đi. Ngài trả lời rất khéo. Ngài cho rằng: Kẻ hạ thần đã tâu trình nhưng vì việc quá nhỏ nên không đáng để ý,

không đáng để lên. Nói như vậy Vua cũng vừa lòng vì nó nhỏ quá, nên cũng không chấp làm gì.

"Vua chỉ mỉm cười, hỏi thăm về những nước Huyền Trang đã qua. Vua lại khuyên ông làm quan, ông từ chối.

Các nhà thám hiểm Tây phương, mười nhà như một, hễ về tới nước rồi thì xin triều đình hoặc chính phủ được đi nữa, mà người ta cũng khuyến khích họ đi, vì lần thứ nhất chỉ là để dò đường, nhưng lần sau mới là để đặt cơ sở và mưu lợi. Huyền Trang rất có thể kể tình muốn giao hiếu với Trung Quốc của các vua Cao Xương, Harsha, Kapica..., và xin Đường Thái Tông cho mình trở lại các nước đó với một bọn thương nhân, rồi sau với một số quân đội để khuếch trương đế quốc Trung Hoa như chính sách của Bồ, Ý, Hòa, Anh, Pháp sau này".

Nhưng không. Lòng ông đâu ti tiểu như vậy!" *Các nhà thám hiểm kia không phải đi thám hiểm không đâu, họ lấy tiền của của nước họ, họ tới chỗ nào thì để ý và sau dẫn quân tới xâm chiếm nước đó. Ngài Huyền Trang thì*

không. Nếu là người khác thì có thể xúi Vua Trung Hoa tới giao hảo hòa hiếu sau đó đem quân xâm chiếm. Nhưng lòng ông không có ti tiện, ti tiện như những nhà thám hiểm phương Tây.

"Từ chối hết tất cả danh vọng, ông chỉ nghĩ đến việc dịch những kinh ông đã thỉnh ở Ấn Độ về phổ biến trong quần chúng. Ta quý ông ở chỗ đó, ông được ngồi riêng một chiếu trong hàng vĩ nhân thế giới cũng ở chỗ đó. Mà công việc dịch kinh của ông cũng vĩ đại như chuyển thỉnh kinh đã làm cho đạo Phật truyền bá rất mau, rất rộng trong cõi Đông Á, đã làm cho tiếng tăm đời Đường chói lọi trong lịch sử nhân loại.

Mới về nước được hơn một tháng, ông bắt đầu ngay công việc dịch kinh đại qui mô và mãi miết làm luôn 19 năm cho tới khi chết.

Ta đã phục óc khoa học của ông khi đọc những trang du ký, trong đó ông ghi chép rất đúng và rất tỉ mỉ từ địa thế, khí hậu tới dân tình, phong tục..., các miền ông đi qua; ta lại càng thán phục hơn nữa khi thấy ông tổ chức công cuộc

dịch thuật rất có phương pháp, rất chu đáo, tưởng như ngày nay, trong thời đại khoa học này cũng chưa chắc có cơ quan văn hóa làm hơn được. Ông về chùa Hoàng Phúc ở Trường An, mời các vị cao tăng thông cả Hoa ngữ lẫn Phạn ngữ lại hợp tác với ông.

Bắt đầu là phiên âm những từ ngữ Phạn về triết lý ra tiếng Hán, ghi nghĩa từ ngữ, rồi tìm trong Hoa ngữ những từ ngữ để dịch cho đúng, nếu không có thì tạo ra.

Sau đó là chia nhau ra dịch, nếu ai gặp một chỗ nghi vấn thì hỏi những vị "dịch chủ", tức ai gặp một chỗ nghi chủ yếu, học thức uyên thâm.

Dịch xong cuốn nào thì một người đọc bản chữ Phạn, một người dò trong bản Hoa xem có chỗ nào dịch chưa sát không; nếu có thể thì bàn bạc lại với dịch chủ để sửa chữa.

Rồi còn lại một lần nữa về cách chia tiết, chương, đoạn và cách chấm câu xem có đúng không. Công việc này có thể làm ngay sau công việc dịch, trước công việc dò nghĩa.

Tiếp tới việc để gọt lại câu văn.

Sau cùng lại so sánh cả hai bản nguyên văn và dịch văn lại một lần nữa, xem thật đúng và điều luyện chưa.

Huyền Trang lãnh việc dịch những kinh khó nhất và chỉ huy công việc dịch những kinh khác. Trong ba năm đầu, ông dịch được chín loại kinh (trong số đó có hai bộ Đại Bồ tát Tạng kinh và Phật Địa kinh); năm 648, ông đem dâng vua Thái Tông ở Ngọc Hoa cung.

Nhà vua ngự chế bài tựa "Đại Đường Tam Tạng Thánh Giáo Tự", rồi sai một vị Hòa thượng dùng lối chữ Vương Hy Chi chép lại để khắc lên bia. Một nhà đại thư pháp Chử Toại Lương cũng sao lại hai bản, một bản khắc lên Nhạn Tháp của chùa Từ Ân, một bản tại Đồng Châu, hiện hai bia đá có vẫn còn (theo Trần Hà).

Đây là một đoạn trong bài tự:

"Nay có thầy Huyền Trang pháp sư là kẻ lãnh tụ chốn pháp môn. Nhỏ đã linh mẫn, tâm tam không, sớm tỉnh ngộ từ xưa, lớn lên lại thần tình, hạnh tứ nhẫn trước bao hàm đủ cả (...),

lưu tâm cõi Nội từng thương chính pháp suy tư, để ý cửa huyền, lại khái thâm văn sai huyền. Nghĩa muốn chia điều tách lẽ, thêm rộng riền văn; diệt nguy tục chân, khai cho hậu học. Vậy nên ngóng đất Tỉnh qua chơi cõi Tây, mạo hiểm xa đi, một mình vò vố (...) Chu du Tây vực, mười lẻ bảy năm, duyệt lịch nước người, hỏi tìm chánh giáo (...) Những nước kinh lịch đã qua, tóm thu được tam tạng kinh văn, phàm sáu trăm năm mươi bảy bộ, đem về dịch ra truyền bá nơi Trung Quốc, để tuyên dương thắng nghiệp. Thánh giáo khuyết mà lại tròn, thương sinh tội mà lại phúc. Tưới tắt ngọn lửa nồng Hỏa trạch, tốt ra khỏi đường mê; lắng trong luồng sóng đục Ái-hà, cùng bước lên bờ giác. Thế mới biết ác nhân nghiệp trụy, thiện bởi duyên thắng, cái có thắng hay trụy đều bởi tại người cả (...) Những mong kinh này thì khắp, trải bao nhật nguyệt vô cùng phúc nọ nhuần xa, cùng với kiên khôn rộng khắp, ĐÔNG CHÂU dịch. (Tài liệu dẫn trên).

Tháng 10 năm đó, Hoàng thái tử cho xây chùa Từ Ân ở Trường An và một viện dịch kinh

trong sân chùa, mới Huyền Trang dõn ban phiên dịch về đó.

Năm sau ông dịch mười bộ nữa. Năm 660, ông bắt đầu dịch bộ kinh lớn nhất và khó nhất, bộ Đại bát nhã kinh. Môn đệ thấy sức ông đã yếu mà kinh lại dài, đề nghị dịch tóm lại, ông không chịu, cho như vậy là câu thả, làm hại đến nguyên ý. Ông quyết tâm dịch sát, không thêm bớt. Tốn công nhất là phải tham khảo trước khi dịch. Vì có ba bản Đại bát nhã kinh khác nhau, đều mang ở Ấn Độ về. Gặp mỗi chỗ đáng nghi ông suy nghĩ, so sánh rồi mới dám hạ bút. Tới cuối năm 663, ông đã dịch được sáu trăm quyển.

Ngoài ra ông có để lại cho hậu thế được ba công trình này nữa:

Bản dịch Đạo Đức kinh ra chữ Phạn để giới thiệu triết học Trung Quốc với Ấn Độ.

Viết bộ Đại Đường Tây Vực ký, gồm 12 quyển chép hết những điều mắt thấy tai nghe trong chuyến thỉnh kinh qua 128 nước. Bộ này chứa những tài liệu rất quý cho các nhà khảo cổ Ấn

Độ và Trung Á sau này, được dịch ra nhiều thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Nhật, Đức... và đã giúp các học giả Ấn Độ sửa lại nhiều điều sai lầm trong lịch sử của họ về thế kỷ thứ 7.

Đặc biệt nhất là bản dịch Đại thừa Khởi Tín luận từ Hoa ngữ ngược về Phạn ngữ. Nguyên bản chữ Phạn của Ấn Độ đã thất lạc từ lâu, nhưng ở Trung Hoa còn giữ được bản dịch ra chữ Hán; bây giờ ông dịch ngược lại để đền ơn những tôn sư và bạn thân Ấn đã niềm nở dạy bảo hoặc tiếp đón ông (theo Trần Hà).

Để thực hành sự nghiệp vĩ đại đó, ông tổ chức đời sống một cách nghiêm khắc. Mỗi buổi sáng ông lập chương trình phải dịch bao nhiêu tờ, nếu ngày làm không xong thì đêm phải thức để làm nốt, không được chậm trễ. Thường canh ba ông mới đi nghỉ, canh năm đã dậy, thuyết pháp cho trên 100 môn đệ, rồi lại dịch; ngày nào như ngày nấy, năm này qua năm khác, luôn 19 năm. Nghị lực cùng sức làm việc của ông thực kinh thiên.

Như tôi đã nói, trước Huyền Trang đã có vài

người như Cưu-ma-la-thập dịch kinh Phật. Sau ông, Nghĩa Tịnh qua Ấn thỉnh thêm được bốn trăm bộ kinh nữa, nhưng dịch không được mấy. Ta có thể nói trước sau, hai phần ba công dịch kinh Phật là về ông.

Theo Lương Khải Siêu công việc đó chẳng những làm cho đạo Phật phát triển mạnh ở khắp Đông Á mà còn ảnh hưởng lớn đến ngôn ngữ và văn học Trung Hoa.

Từ ngữ Trung Hoa đã giàu thêm được ba vạn rưỡi tiếng, căn cứ vào bộ Phật giáo đại từ điển. Có những tiếng dịch âm tiếng Phạn như Niết-bàn, Sát-na (một thời gian rất ngắn), phù hộ (chùa Phật; có tiếng dịch nghĩa tiếng Phạn như: Vô minh, chúng sinh, nhân duyên, chân như... Mà thêm được 35.000 tiếng là thêm được 35.000 ý niệm.

Văn bạch thoại phát đạt vì lẽ khi dịch người ta lựa những tiếng bình dị cho dễ hiểu, do đó, bỏ cổ văn, dùng bạch thoại.

Văn thể thay đổi. Phạn ngữ và Hoa ngữ khác nhau. Nhờ công việc dịch mà có sự tiếp xúc,

dung hòa giữa hai ngôn ngữ. Chẳng hạn như kinh Phật, không dùng hư từ, đối ngẫu mà rất hay đối trang..., đặc điểm đó ảnh hưởng một phần đến văn học đời Đường, nhất là về phương diện âm vận.

- Văn nhân Trung Hoa vốn ít tưởng tượng mà hay đọc thuyết lý, nhờ đọc những truyện tân kỳ trong kinh Phật mà bắt chước viết những tiểu thuyết thần quái. Như bộ *Sưu Thần Ký*, và những truyện *Thủy Hử*, *Hồng Lâu Mộng* sau này đều chịu ảnh hưởng của các kinh *Đại Trang Nghiêm*. Niết-bàn.

Có văn nhân thi sĩ nào ở đời Đường và cả những đời sau mà ảnh hưởng lớn đến bậc đó không?

Nhưng đã đến lúc Huyền Trang thấy sức suy lần, tự biết không còn sống được bao lâu nữa. Ông nhớ họ hàng, làng mạc. Các ông anh đã qui tiên cả, chỉ còn một bà em. Ông về quê, mừng mừng tủi tủi cùng với em đi tảo mộ tổ tiên. Vẫn còn cái tinh thần của một nhà nho, mặc dù đã trên bốn mươi năm hay sinh cho đạo

Phật. Tâm hồn ấy đẹp quá.

Một hôm, ông dặn dò đệ tử: "Đời này sắp hết. Thầy nằm xuống thì đừng bày vẽ gì cả đấy nhé. Quán thầy trong một chiếc chiếu rồi chôn trong một thung lũng, chỗ nào vắng vẻ, tịch tịch nhé?". trước khi tịch ông như bừng tỉnh, nói: "Ta thấy một bông sen lớn ở trước mắt, tươi đẹp lạ lùng!". Ba mươi lăm năm trước ông thấy một bông sen đưa Ông biến cả đến ngọn núi Phật, bông sen lần này sẽ đưa ông lên cõi Phật.

Ông tịch ngày mùng 5 tháng 2 năm Tân Đức nguyên niên (644). Ngày 14 tháng 4, một triệu người ở Trường An và tứ xứ lại đưa linh cửu ông tới an táng ở Bạch Lộc Nguyên [*]. Vua Thái Tông lúc đó đã băng; Vua Cao Tông khóc ông và ra lệnh cho đám táng cử hành rất long trọng. Sau đó, ba vạn người đến cất nhà cư tang ở bên mộ. Trong lịch sử nhân loại, từ xưa đến nay, chưa ai được cái vinh dự ấy".

[] Theo Roné Grosset thì ở chùa Từ Ân. Có sách nói là ở chùa tây Minh. Bạch Lộc Nguyên*

*là một khu đất ở gần chùa Từ Ân chẳng?
Trước khi chết, ngài Huyền Trang dặn, khi
chết chỉ cuốn trong chiếu mà chôn. Đây là
điều ta cần học. Mình đâu có vĩ nhân thông
minh bằng ngài, đâu có khí tiết bằng ngài. Cái
gì cũng thua hết. Thậm chí ngài còn dặn, đừng
chôn gần, chôn ở chỗ vắng vẻ để khỏi ô uế.*

*Trước khi đi thỉnh Kinh cũng thấy bông sen.
Bây giờ nhập diệt cũng thấy bông sen.*

HUYỀN SỐ MỆNH **(Một câu chuyện lý thú ngộ nghĩnh)**

GIỚI THIỆU CHUYỆN

*Sáng nay một đạo hữu đem sách này
trao tôi, nhờ đọc xem có tham phù
Phật pháp không. Sau khi đọc hết tôi
nhận thấy trừ vài chi tiết, phần chủ
yếu của sách chẳng có chi trái
nghịch Phật pháp, theo những nhận
định dưới đây:*

1. Sách đi từ thuyết Số mệnh an bài, bất khả di dịch và vô căn cứ, đưa dần đến thuyết Nghiệp báo phát xuất từ vọng tâm chúng sanh và có thể cải biến. (Tất cả các pháp chỉ do vọng niệm mà có sai biệt, nếu rời vọng niệm đi thì không có tất cả cảnh giới - Luận Khởi Tín). Nếu do thuyết số mệnh người ta thường yên trí rằng giàu hay nghèo, sang hay hèn, sướng hay khổ, thông hay đót, thọ hay yếu đều do số định, thì với thuyết Nghiệp báo cũng cho người ta sự yên trí tương tự: khi gặp lành người ta liền bảo tại trước kia đã ở hiền, khi gặp dữ người ta liền bảo vì kiếp xưa đã vụng đường tu. Nhưng xét kỹ nội dung thuyết Nghiệp báo đã không giống với thuyết Số mệnh ở chỗ có thể thay đổi tùy theo ý muốn của con người vì số mệnh, hay đúng hơn phải nói là nghiệp báo không phải ở đâu ngoài năng lực con người. Mỗi người chính là kẻ thụ

hưởng mà cũng chính là chủ nhân sáng tạo ra đời mình, ra số mệnh mình. Số mệnh (cũng gọi là định mệnh) không phải là một tự nhiên mà là một chế tạo của nhân duyên tâm hành.

2. Sách phân tách rõ ràng, khúc chiết các điều thiện đã được thi thố xưa nay, nhờ đó ta có được một nhận định chân xác về tính chất các điều thiện tự làm hoặc ở người khác làm, để có thể giúp ta bớt phần thắc mắc đối với lý nhân quả báo ứng lắm lúc như vô căn cứ, mâu thuẫn. Tại sao có người được thiên hạ cho là hiền lành lại hay lâm tai họa trắc trở, còn kẻ bạo ngược hung tàn lại thường gặp điều tốt đẹp thuận lợi?

3. Sách chỉ cách lường công xét tội, đem điều lành trừ tính điều ác để cầu tiến bộ, làm cho điều lành nhiều hơn điều ác hầu đó biến cải nghiệp

cũ, ảnh hưởng thụ quả mới theo ý chí cố gắng của mình.

4. Sách trình bày bốn mục, toàn là lời tự thuật để khuyên giáo gia đình của ông Liễu Phàm (người tỉnh Giang Tô, đời Minh, đậu tiến sĩ), song xét ra tính chất vẫn là lời khuyên nhủ chung cho tất cả mọi người trên đường hướng thiện với chủ tâm cải tiến cuộc đời mỗi ngày mỗi xứng đáng hoàn hảo.

Đạo hữu lại hỏi: Theo Thuyết nghiệp báo, người ta có thể thay đổi vận mệnh tùy ý muốn, song trên thực tế ai cũng cảm thấy mọi người như tuồng phải sống theo dòng đời đã định sẵn, không tài nào cưỡng chống. Như thế mà nói không phải do số mệnh định sao chịu vậy, số bất phong trần phải phong trần, thì là gì?

Tôi đáp: Nghiệp có định nghiệp và bất định nghiệp. Định nghiệp là nghiệp đã quy hướng vào một chiều chờ thọ kết quả, hay đã thành quả, như do bao nhiêu tiền nghiệp nhất định mà một chúng sanh phải sinh làm người, và đã sinh ra làm người thì không thể biến đổi thành hình thú hay tướng mạo phi thiên. Trong khi làm người vẫn mang trong mình bao nhiêu nghiệp nhân chờ hưởng thụ quả báo hoặc giàu nghèo, thông dốt, thọ yếu v.v... Trong những nghiệp nhân này lại cũng có định và bất định. Nếu là nghiệp bất định, thì có thể cải đổi tùy theo nặng nhẹ, cạn sâu, nếu là nghiệp định thì thật khó lòng cải biến. Do đó dù trên nguyên tắc nghiệp báo có thể biến cải, song lắm lúc người ta phải nhắm mắt xuôi theo như theo một quyền năng khắc nghiệt khó cải chống. Nói khó cải bởi vì ít người có được một tâm hạnh sáng suốt, quyết liệt, sâu xa,

bền bỉ tương xứng hoặc mạnh hơn nghiệp nhân đã đầy đủ sức để cải tạo nó, vì lẽ đó không làm sao hồng biến cải những hành nghiệp đã thành cố định? Chính trên phương diện này, khiến người ta khó thể không lầm nhận nghiệp báo chẳng khác gì số mệnh là bao nhiêu! Và nếu luận đến biệt nghiệp và cộng nghiệp thì còn có thêm những lý lẽ để giải đáp cho câu hỏi trên.

Đạo hữu lại hỏi: Thế thì sách này có thể dịch in ra để phổ biến cho nhiều người cùng đọc được không?

Tôi đáp: cứ như ý kiến vừa trình bày, sách này không ngại phổ biến cho nhiều người cùng đọc. Có thể nhờ đọc nó, người ta có cơ hội bước vào cửa ngõ Chánh pháp, mạnh dạn tiến trên đường hành thiện đúng với nhận định chính xác luật nhân quả báo ứng hiển nhiên.

Đạo hữu lại thiết tha mong tôi chuyển ra Việt văn. Tôi chấp nhận. Với nội dung khuyến thiện trên, tôi tin rằng những trang tiếp sau sẽ đem lại cho bạn đọc nhiều lý thú.

Phật lịch 2506 - 1962.

* * *

CHUYỆN SỐ MỆNH

1. Cái học lập mạng:

Tôi bị mồ côi cha từ nhỏ. Mẹ tôi cho theo nghề Y học và nói với tôi rằng: Học nghề làm thuốc vừa có thể nuôi sống vừa có thể giúp người. Và lại luyện tập một nghề cho tinh vi có tâm tiếng, chính là sở nguyện của cha mày khi trước.

Sau đó, có một hôm tôi đến lễ chùa Từ Vân, nhân gặp một cụ già râu dài tướng đẹp, dáng mạo phơi phới như tiên, tôi đem lòng kính mộ. Cụ nói với tôi: "Ta coi cậu là người trong chốn quan trường, sang năm đã đến khoa thi tấn học, sao cậu không chịu đọc sách?". Tôi trình bày lý

do và hỏi thăm tên họ quê quán của Cụ.

Cụ bảo: Ta họ Không, người đất Vân Nam. Ta được chánh truyền phép lý số trong sách Hoàng Cực của Thiệu Ung tiên sinh. Ta muốn truyền lại cho cậu.

Tôi liền dẫn Cụ về nhà giới thiệu với mẹ tôi, mẹ tôi dạy tiếp đãi Cụ rất hậu, và yêu cầu Cụ thử chấm số của tôi xem ra thế nào, thì quả nhiên từ những việc mảy may đều được Cụ đoán trúng rành mạch. Từ đó tôi nảy sinh ý muốn đọc sách, và đem chuyện bàn với người anh cô cậu là Trầm Sinh. Anh ấy bảo tôi: hiện nay có Úc Hải Cốc tiên sinh đang mở khóa giảng tại nhà ông Trầm Hữu Phu, để anh gởi em tới đó học, rất tiện. Sau đó tôi trở thành học trò của thầy Úc Hải Cốc.

Không tiên sinh chấm số tôi như vậy: Lúc nhỏ thi huyện đậu thứ 14, thi phủ đậu thứ 71, thi tỉnh đậu thứ 9. Quả nhiên năm sau tôi đi thi cả ba nơi đều có tên đậu đúng như lời đoán.

Cụ lại đoán cả việc lành dữ trong suốt đời tôi, rằng năm nào thi đậu thứ mấy, năm nào được

bổ Bẩm sinh năm nào được bổ chức Cống sinh, sau đó năm nào được bổ Tri huyện tỉnh Tứ Xuyên, nhưng làm tri huyện đủ ba năm rưỡi lại nên cáo thôi và thọ đến 53 tuổi, chết vào giờ Sửu ngày 14 tháng tám. Chỉ đáng tiếc số người không con. Các lời đoán này tôi đều ghi lại và nhớ cẩn thận. Từ đó về sau, phàm mỗi lần thi cử, tên tuổi đậu đạt đứng trước đứng sau của tôi thế nào đều đúng như lời tiên sinh dự đoán, duy có điều này làm tôi hơi nghi là tiên sinh đoán tôi ăn lộc trong thời gian Bẩm sinh đủ số 91 thạch 5 đấu gạo thì được bổ Cống sinh, nhưng cập kỳ tôi mới tiêu hết số gạo 71 thạch, đã được Đồ Tôn sư phê chuẩn cho tôi bổ Cống sinh, nên tôi nghi điều này tiên sinh đoán sai, không ngờ sau đó tôi bị quan đại lý Dương Công bác khước, phải kéo dài thời gian mãi đến năm Đinh Mão mới nhờ Minh Tôn sư thấy quyển văn thi của tôi tại khoa trường, khen rằng: Năm thiên sách này chính là năm thiên tấu nghị lên triều đình, người có tài văn bài thế này há lại để vùi lấp mãi ở chỗ song môn sao? Rồi ông trình văn bài của tôi lên quan huyện và tôi được phê chuẩn bổ Cống sinh. Kiểm điểm

lại số gạo tiêu trong thời gian này cộng với số gạo 71 thạch khi trước thì vừa đủ số 91 thạch 5 đấu không sai; do đó tôi càng tin chắc đời người tiến thoái có số mạng, mau chậm có vận thời, nên tôi cứ đứng đưng không còn để ý mong cầu một điều gì.

Sau khi bỏ Công sinh tôi phải vào yến đô học tại Quốc tử giám. Suốt một năm lưu lại kinh đô, tôi chỉ thường ngồi lẳng lẳng, không buồn xem văn thư gì cả. Qua năm Kỷ tỵ đi đạo Nam Ứng. Trước khi vào Quốc tử giám, tôi có đến viếng thăm Thiền sư Vân Cốc Hội ở núi Thê Hà. Ngồi chung với Thiền sư một nhà suốt ba đêm ngày liền, mắt không hề nhắm. Thiền sư hỏi tôi: người ta ở cõi đời sở dĩ không làm được Thánh Hiền chỉ vì bị vọng niệm ràng buộc, nay ông ngồi suốt ba ngày mà không thấy khởi lên một niệm nào, là tại làm sao? Tôi trả lời: Thưa Thiền sư, tôi được Khổng tiên sinh chấm số, cho biết mọi điều vinh nhục tử sinh đều do số định, dầu có móng lòng mơ tưởng điều gì cũng vô ích, vì vậy tôi không cần nghĩ tưởng điều gì. Thiền sư cười: Lâu nay tôi

đãi ông như bậc hào kiệt, không ngờ ông chỉ là một kẻ phàm phu chay! Tôi giựt mình, hỏi Thiền sư cho biết lý do, Thiền sư dạy: những người chưa được "không tâm" mới phải bị âm dương chi phối, số mệnh buộc ràng. Nhưng số mệnh chỉ câu thúc kẻ phàm phu, không thể câu thúc được người cực thiện cũng như cực ác, ông suốt 20 năm nay chịu bó tay trước số mệnh không chuyển đổi được tí gì, như thế, há không phải phàm phu thì là gì? Tôi hỏi: Thưa Thiền sư, vậy số mệnh có thể tránh được ư? Thiền sư dạy: Số mệnh do ta gây ra, họa phúc chính ta tìm lấy. Đó là điều sách vở đã dạy đành rành.

Kinh Phổ Môn, Phật dạy: Cần giàu sang được giàu sang, cần con trai con gái, được con trai con gái, cần sống lâu được sống lâu. Ôi! Vọng ngữ là một giới cấm nặng của nhà Phật, há lẽ chư Phật Bồ-tát lại khi cuống người đời mà nói ra câu ấy hay sao! Tôi hỏi tiếp: Thầy Mạnh Tử nói: Hễ cầu thời được, ấy là nói cầu những điều chính nơi tâm mình có thể làm được kia, như điều đạo đức nhân nghĩa thời có thể ra sức mong cầu, còn như công danh phú quý là điều ngoài năng lực mình, làm sao mong cầu được?

Thiền sư nói: Thầy Mạnh Tử nói không lầm, chỉ tại ông hiểu lầm thôi. Ông không nghe ngài Lục tổ Huệ Năng nói sao? Ngài nói: Hết thấy phước điền, không ngoài gang tấc, hễ tâm cầu chi đều cảm thông nấy. Cầu ngay nơi ta, không những được đạo đức nhân nghĩa, cũng được luôn công danh phú quý, hễ trong đạt được thì ngoài đạt được, nên càng thấy rõ hiệu nghiệm của tâm hướng nội mong cầu. Người nào không chịu khó ngó lui mình để tu tỉnh, cứ như một bèo dong ruổi tìm cầu bên ngoài, tuy họ có lập cách tìm cầu thế nào chẳng nữa, kết quả vẫn tùy số mệnh định đoạt cả thôi. Lỗi mong cầu này hoài công vô ích. Những người không chịu hồi tâm tu tỉnh, lo cầu mong phú quý công danh bằng con đường đạo đức nhân nghĩa, lại chỉ lo tìm cầu mọi thủ đoạn gian ác, rốt cuộc họ phải bị thiệt thòi cả hai mặt, là công danh phú quý không thành mà đạo đức nhân nghĩa cũng hỏng.

Thiền sư lại hỏi tôi về việc chấm số của Không tiên sinh, tôi thuật lại đúng cả mọi điều. Thiền sư hỏi lại tôi: Bây giờ ông thử xét lại ông còn

có hy vọng thi đậu không? Tôi ngẫm nghĩ một hồi lâu rồi trả lời: Không thể. Người khoa giáp phải là người có phước tướng, còn tôi chỉ là kẻ bạc phước, lại không biết dồn chứa công hạnh làm nền tảng phước đức, không chịu khó giúp ai, không khoan dung đại độ, có khi còn cậy mình tài trí lấn lướt kẻ khác, nghĩ gì làm nấy, nói năng khinh suất đối trá, chẳng nề vì ai. Đây toàn là những tướng của kẻ bạc phước, làm sao tôi mong cầu được khoa giáp! Vả lại phàm đất nhộp mới có nhiều vi trùng sinh, nước trong thì đâu có cá lội, thế mà xét lại tính tôi vốn ưa tinh khiết, nên tôi không con là phải; phàm khí tiết ôn hòa mới nuôi dưỡng muôn vật, thế mà xét lại tính tôi hay nóng nảy, thế nên không con là phải; phàm nhân ái là gốc sinh hóa, nhẫn tâm là gốc suy tàn, thế mà xét lại tính tôi cứ khư khư danh tiết hảo huyền, chẳng hề hy sinh giúp ai, thế nên tôi không con là phải. Đó là chưa kể tôi còn có tật nói nhiều làm tốn khí, tật ưa uống rượu làm tán tỉnh, tật ưa ngồi suốt đêm không biết bảo tồn khí cốt và nếu kể hết tật xấu của tôi thì hẳn còn nhiều nữa...

Thiền sư nói: Không riêng gì một việc thi cử, chính tất cả mọi việc thế gian này thảy đều nằm trong lý nhân quả. Những người có được sản nghiệp trị giá ngàn vàng tức là người có được cái phước hưởng ngàn vàng đó, những người có được sản nghiệp trị giá trăm vàng tức là người có được cái phước hưởng trăm vàng đó, những người bị chết đói, tức là người có cái nghiệp chết đói đó. Thế mà người đời không nhận rõ lẽ này, cứ đổ dồn cho trời đất xui nên, kỳ thật trời đất bất quá chỉ gia thêm những điều mình đã tạo sẵn, chứ trời đất có bao giờ sanh được mảy may họa phúc nào cho ai đâu. Ngay đến việc sinh con cũng thế. Người nào có công đức trăm đời thời sẽ sinh con cháu trong mười đời kế tiếp gìn giữ; người nào có công đức ba đời, hai đời thời sẽ sinh con cháu trong ba đời, hai đời kế tiếp gìn giữ, còn người nào tuyệt nhiên không con, ấy là người chỉ có công đức mỏng manh vậy. Nay ông đã biết chỗ khuyết điểm của mình, ông hãy tận tình gột bỏ cái tướng không phát khoa giáp và không sinh con kia đi. Và muốn vậy, ông phải lo tích đức, phải mở lòng bao dung, phải

giữ niệm hòa ái, phải yêu tiết tinh thần, bao nhiêu việc trước đập tan ngày qua đã chết, bao nhiêu việc sau phát khởi như ngày nay đã sinh, được vậy tức là ông tự làm một cuộc tái sinh đầy nghĩa lý đó.

Cái thân xác thịt còn có vận số, hưởng cái thân đầy nghĩa lý này lại không cảm thông cùng trời đất? Thiên thái giáp trong kinh Thi có câu: Trời làm ương nghiệt, mình có thể tránh, mình làm ương nghiệt không thể nào tránh. kinh Thi nói: Thường hay nói phối hợp thiên mạng chính là nói tự mình cầu được nhiều phước. Trước đây Khổng tiên sinh đoán số ông không phát khoa giáp, không sinh con, đó là điều ương nghiệt do trời đất gây ra, nó có thể tránh gỡ. Nếu ông mở rộng đức tính, gắng làm việc thiện, dồn chứa âm công, mình gây ra phước, há mình không được hưởng thụ hay sao?

Dịch là bộ kinh mưu tính việc sự các ty hung giúp cho người quân tử - hạng người biết phản tỉnh tu đức. Nếu thật có cái thiên mạng cố định, ai tốt cứ tốt, ai xấu cứ xấu, thì đâu có thể nói đến chuyện mưu tính sự các ty hung? Mở

đầu kinh Dịch còn có câu: Nhà nào chứa điều thiện sẽ có thừa điều phúc (tất thiện chi gia tất hữu dư khánh), ông có tin nổi điều ấy chẳng?

Tôi tin lời Thiền sư nói, nên thành tâm bái lạy. Tôi liền đến trước Phật đài tận tình phát lộ sám hối bao nhiêu tội cũ của mình, và dâng một sớ bạch, trước hết cầu được đăng khoa giáp, tiếp phát nguyện làm ba ngàn điều lành, để báo đáp ân đức của trời đất tổ tông.

Thiền sư đưa bản "Công hóa cách" chỉ cho tôi, khiến cứ mỗi ngày có công việc thiện ghi vào, còn làm ra mấy việc ác thì thôi trừ và gắng chuyên trì chú Chuẩn-đề, như thế sở nguyện của ông tất có hiệu nghiệm.

Thiền sư lại dạy tiếp: Một nhà Phù lục thường nói rằng: Người họa phù mà không hiểu cách thức, tất bị quỷ thần chê cười, song bí truyền của cách họa phù không chỉ lạ, chỉ cốt giữ tâm không lay động mà thôi. Khi cầm bút họa phù, điều cần thiết trước tiên phải dĩ sạch muôn mối duyên lự trong lòng, tâm đừng khởi lên mảy may tưởng nghĩ nào cả. Ngay khi tâm bất

động ấy, hạ bút chấm một chấm gọi là hỗn độn khai cơ, rồi từ đó tiếp hươ bút họa viết, không để một tư lự nào móng lên, được như thế là diệu phù thành linh nghiệm. Phàm người kỳ đảo trời đất cầu sửa đổi số mệnh cũng phải làm như thế, phải do từ cái tâm không vọng động, không loạn tưởng khởi mới có cảm cách.

Khi thầy Mạnh Tử luận đến cái học lập mạng có câu: yếu và thọ không hai. Thực tế ta thấy chết yếu và sống lâu hai điều khác xa nhau, tại sao thầy Mạnh lại nói khác? Nên biết khi tâm không vọng niệm, thì ngay đó đâu có phân chia số mạng thọ yếu, giàu nghèo, cùng thông... Chỉ từ tâm móng khởi thiện ác mới tạo nên những số mệnh sai khác giữa giàu nghèo v.v... Nhưng phàm đã sinh ra ở đời, ai không coi việc chết sống là quan trọng, nên trên đây chỉ nói đến việc sống lâu và chết yếu, kỳ thật ý đã bao gồm tất cả mọi sự thuận nghịch xảy ra trên suốt cả đời người.

Đến như câu "Tu thân dĩ sĩ chi" mà Mạnh Tử đã nêu lên, là cốt nhắc người đời nhớ lấy điều tích đức tu nhân làm hệ trọng.

Hễ tu được nhân đức thời dầu có mọi tội lỗi vẫn cải bỏ được hết, và nói chờ đợi (sĩ) tức có ý nói gắng lo tu nhân tích đức đến khi công phu sâu dày, tự nhiên số mệnh thay đổi, chớ không phải chỉ đem cái hy vọng suông cầu cho được thế này thế kia mà được kết quả thế này, thế kia. Người thông đạt đạo lý, dù một mảy may hy vọng cũng chẳng để dính mắc trong lòng, được như thế mới đạt đến cảnh giới bất động niệm hồn nhiên, mới đạt đến chỗ thật học cao siêu.

Nay Ông chưa được "không tâm", Ông hãy trì niệm chú Chuẩn-đề, cần niệm mãi không gián đoạn, không cần kể số ít nhiều, trì niệm đến khi nào được thuần thực, trong trì niệm mà không trì niệm, trong không trì niệm mà trì niệm, thì bây giờ được tâm không lay động, mà có sự ứng nghiệm rõ ràng.

Sau khi được Thiên sư chỉ dạy, tôi liền đổi hiệu Học Hải trước kia để lấy Liễu Phàm, vì từ đây đã hiểu cái lý nghĩa lập mạng là thế nào, không muốn để mình rơi vào sào huyệt phạm phu nữa. Từ nay trở đi, suốt ngày gìn giữ cẩn thận,

do đó tôi tự thấy ngày nay khác xa ngày trước. Ngày trước tôi chỉ là con người lêu lổng buông xuôi, nhưng từ nay tôi đã biết lo gìn lòng giữ ý, cẩn thận từng khắc từng giờ, dầu ở chỗ kín đáo riêng tư, lòng vẫn sợ lỡ làm điều chi sai quấy, mắc tội với trời đất, hoặc dầu gặp ai ganh ghét, phá phách, tôi cũng cố giữ tánh điềm nhiên hỷ xả.

Bước sang năm sau, bộ Lễ mở khoa thi, Không tiên sinh đoán bộ sẽ khảo thí từ tên đậu ba trong khóa trước trở xuống, nhưng nay bộ lại khảo thí từ tên đậu nhất. Thế là lời dự đoán của Không tiên sinh lần này không ứng nghiệm; và Tiên sinh không đoán tôi được đậu Cử nhân thế mà tôi đã đậu Cử nhân trong kì Hương thí mùa thu!

Tuy nhiên tôi tự xét việc hạnh nghĩa mình làm chưa thuần thực, sai sót còn nhiều. Hoặc có khi thấy việc lành mà làm không hăng hái, hoặc có khi cứu giúp người mà tâm còn do dự, hoặc có khi thân gắng làm lành mà miệng có nói ác, hoặc khi tỉnh thì tháo vác mà khi say lại phóng dật... tôi đem tội chiết tính bù trừ với công, thì

thấy hẳn có nhiều ngày mình sống uổng! Tôi phát nguyện từ năm Kỷ ty mà mãi đến năm Kỷ mao, suốt 10 năm, mới hoàn thành ba ngàn việc thiện! Khi rời Lý Tiệm Am tiên sinh đi vào Bản bộ Trung Quốc, tôi chưa kịp làm lễ hồi hướng ba ngàn việc thiện kia, năm Canh thìn có dịp trở lại Nam Biên, tôi mới thỉnh các Hòa thượng Thánh Không, Huệ Không đến Đồng tháp Thiên đường chứng minh cho lễ hồi hướng, nhân đó tôi lại phát nguyện làm thêm ba ngàn điều lành khác để cầu sinh con, và đến năm Tân ty, tôi đã may mắn hạ sinh một quý tử.

Mỗi lần làm một việc gì, tôi liền lấy bút ghi vào sổ, vợ tôi không viết được, nên hãy làm được việc gì thì lấy nắp bút chấm son ấn vào tờ lịch một khoanh tròn. Chẳng hạn như bố thí cho người nghèo, mua vật phóng sinh, tính ra mỗi ngày có đến mười khoanh. Sang tháng tám năm Quý mùi, tính lại đủ số ba ngàn điều lành, sau khi đã khấu trừ các điều ác. Tôi lại thỉnh các Hòa thượng Thánh Không, Huệ Không đến nhà chứng minh lễ hồi hướng. Ngày 13 tháng

9, tôi lại phát nguyện làm thêm một vạn điều lành, cầu thì đậu Tiến sĩ, quả nhiên năm Bính tuất tôi thi đậu và được bổ làm Tri huyện Bửu Đề.

Trong lúc làm Tri huyện, tôi sắm sẵn một tập sách để ghi thiện ác, đặt tên là Trị Tâm Thiện (sách sửa lòng). Cứ mỗi sáng dậy, gia nhân đem nó giao lính hầu đem đến để trên án làm việc. Nếu trong ngày, tôi làm được điều lành điều dữ nào dù lớn dù nhỏ đều ghi rõ ràng vào sách, đêm đến thiết án giữa trời, bắt chước ông Triệu Duyệt Đào thắp hương cáo với trời đất. Vợ tôi thấy đã lâu mà chẳng làm được bao nhiêu việc lành, mới châu mày buồn bã nói: Trước Ông ở nhà có tôi giúp sức, nên Ông đã làm đủ ba ngàn điều lành theo sở nguyện. Nay Ông nguyện làm thêm một vạn điều, nhưng ở tại công đường chẳng có việc gì để làm, thì biết bao giờ Ông mới làm đủ số ấy.

Đêm đó, mộng thấy một Thần nhân, tôi mới than thở về lý do khó là đủ các điều lành mình đã hứa. Thần nhân bảo: Chỉ một việc giảm khinh tiền thuế cho dân của Ông vừa rồi, cũng

đủ sánh bằng một vạn điều lành. Nghe lời Thần nhân bảo, tôi liền xét lại nhớ mình có làm việc đó thật. Vì khi trước thuế ruộng của huyện Bửu Đê, mỗi mẫu phải đóng 2 phân 3 ly 7 hào, xét ra quá nặng đối với muôn dân nên tôi đã khu xữ làm cho giảm xuống mỗi mẫu chỉ đóng 1 phân 4 ly 6 hào. Tuy vậy, tôi vẫn hồ nghi không hiểu tại sao việc làm đó lại có thể sánh bằng một vạn điều lành, may đâu gặp được Huyền Như Thiền sư vừa từ núi Ngũ Đài đến, tôi đem chuyện nằm mộng ra hỏi có đáng tin không, Thiền sư trả lời: Hễ có thiện tâm chân thiết, thì một việc lành có thể đương được muôn việc lành, hướng chỉ giảm thuế cho cả một huyện, muôn dân đều chịu ơn. Tôi liền cúng một số tiền lương, nhờ Thiền sư đem về Ngũ Đài trai Tăng một vạn vị sư, gọi là để làm lễ hồi hướng cho tôi.

Khổng tiên sinh trước kia đoán tôi đến năm 53 tuổi gặp tai nạn, nhưng đến năm đó chẳng có gì xảy ra, dù tôi không hề cầu đảo xin tăng thọ, và nay thì tuổi tôi đã 69 rồi. Trong Kinh Thi có câu: Trời không dễ tin, mạng không định

thường, lại có câu: Vận mạng chẳng nhất định. Những câu ấy đâu phải là lời dối trá! Do đó tôi biết chắc rằng, họa phúc đều phải cầu ngay nơi mình, đó mới thật đúng ý của Thánh Hiền, ngược lại người nào nói họa phúc do mệnh trời, thì đó là lối suy luận thông thường của kẻ thế tục.

Hiện tại số mệnh mỗi người thế nào chưa dễ biết được. Vậy đang khi được hiển vinh hãy tưởng như gặp điều không vừa ý, đang khi được thuận lợi hãy tưởng như gặp điều trái nghịch, đang khi được sung túc hãy tưởng là thiếu nghèo, đang khi được mọi người ái kính hãy tưởng khi bị khuất phục, đang khi gia thế trọng vọng hãy tưởng như mình ở hạng thấp hèn, đang khi có chút học vấn uyên thâm hãy tưởng mình còn thiếu cạn. Xa về trước, nghĩ tới công đức tổ tiên để lo kế tuyên dương, gần hiện tại, nghĩ tới lầm lỗi của mẹ mà tìm cách bồi bổ, trên lo đền ơn trước, dưới lo tạo phước gia đình, ngoài thì giúp người tai nạn, trong thì lo ngăn ngừa tà ác chính mình. Cốt phải ngay thấy chỗ sai quấy của mình để lo toan hối cải.

Nếu một ngày không tự biết mình quấy tức một ngày an lòng tự cho mình là phải, một ngày không ăn năn hối quá tức một ngày không tiến bộ.

Hạng người thông minh tuần kiệt trong thiên hạ đâu phải hiếm, nhưng nếu họ không gắng lo tu đức, mở mang thiện nghiệp, họ cũng chỉ sống một đời đình trệ, an phận dật dờ gặp chẳng hay chớ mà thôi!

Cái thuyết lý an thân lập mạng của Vân Cốc Hội Thiên sư trao dạy trên đây thật là chí tình, chí lý, chí chân, chí chánh. Nếu biết ngấm kỹ và thực hành sẽ khỏi một đời luống trôi vô ích vậy.

* * *

2. Hối cải lỗi lầm

Những quan đại phu thời Xuân Thu, thường quan sát sự nói năng hành động của mọi người để đoán định điều họa phúc của họ, phần nhiều đúng nghiệm cả. Những điều này đều có ghi trong các bộ Tả truyện, Quốc ngữ, hãy đọc đến tất thấy. Hầu hết những triệu chứng tốt xấu,

đều mạnh nha từ trong tâm ý rồi hành động ra tay chân. Nếu một người thiên hản về phúc hậu họ thường gặp phước, một người thiên hản về khắc bạc họ thường mang họa. Song người phạm mất tặc ít ai thấy rõ điều này, mới vội cho họa phúc báo ứng mâu thuẫn khó lường!

Hễ người nào đem tâm thành tín làm việc thiện tất yếu việc làm của họ hợp cùng chân lý, mà hạnh phúc sẽ đến với họ, trái lại thì tai họa theo chân. Cứ xem ở điều lành điều ác của họ làm, người ta cũng biết trước việc đó. Nhưng những người muốn lánh họa cầu phúc, hãy lo ăn năn cải quá, trước khi nói tới việc làm lành.

Theo pháp cải quá, đầu tiên phải có tâm biết hổ thẹn, nghĩ rằng ta cũng là bậc trượng phu nam tử như cổ Thánh tiên Hiền, thế sao các ngài làm thầy cả thiên hạ, được muôn đời tôn thờ, còn ta lại cứ let đẹp thấp hèn một đời ngói bể, cứ lo say đắm dục tình, thậm lén làm điều bất nghĩa, còn cho là không ai biết, Vẽ mặt ngạo nghễ không chút thẹn thùng, đến đời mỗi ngày mỗi sa đọa xuống hàng cầm thú mà không tự biết, thật chẳng còn chi hổ nhục cho bằng!

Thầy Mạnh Tử nói: Điều lớn lao khắt yếu nhất đối với con người là tâm biết hổ. Vì rằng hễ người nào giữ được tâm đó thì trở nên Thánh Hiền, kẻ nào bỏ mất tâm đó thì chẳng khác chi cầm thú. Cho biết tâm hổ thẹn là động cơ chính trong việc cải quá tự tâm.

Thứ hai, phải có tâm sợ hãi. Hãy nghĩ rằng mình làm việc gì đều có Thánh thần ở trên mình, xung quanh mình biết rõ, không dối trá được. Dẫu mình có phạm tội lỗi nhỏ nào, người đời đều không thấy, Thánh thần đâu có mù mờ. Hễ tạo tội nặng, có trăm họa kéo theo, gây tội nhẹ thì giảm mất phước báo hiện tiền. Như vậy sao được không dè dặt sợ hãi.

Chẳng những thế thôi, ngay lúc nhàn cư, thần linh càng thấy rõ. Mặc dù ta có che dấu những điều mình làm kín đáo đến đâu, trau chuốt khéo léo thế nào, oan trường vẫn bị bại lộ, cuối cùng không thể tự dối; huống chi đã bị mọi người dòm thấy thì dù một chút giá trị chẳng còn, như vậy há không đáng cẩn thận sao?

Vả lại, khi còn hơi thở, dù có gây ác tà trời

vẫn còn mong hối cải, nên lắm người một đời tạo ác, đến phút lâm chung biết hối ngộ, nhất một niệm thiện tâm mãnh liệt, họ vẫn có thể hưởng được một cái chết an lành. Cổ đức nói: Một niệm lành mãnh liệt đủ rửa sạch tội trăm năm, ví như cái hang sâu tối ngàn năm, chỉ rơi một ngọn đèn, tối kia liền biến mất. Vậy không kể tội lỗi đã tạo lâu hay mới tạo, miễn biết thành thật hối cải là tội hết. Trần thế vô thường, mạng người chẳng mất, khi hơi thở ra không vào, dù muốn hối cải chẳng kịp nào. Kẻ làm ác đã phải mang tiếng ác suốt trăm ngàn năm trên dương thế, không con hiền cháu thảo nào rửa sạch, lại phải chịu ngục báo trăm luân muôn vạn đời, dù Thánh hiền, Phật, Bồ-tát cũng khó lòng cứu vớt. Như thế là không kiêng sợ được ư?

Thứ ba, phát tâm đồng mãnh: những người không ăn năn hối quá, phần nhiều là những người dần dà có tánh thụt lui. Biết vậy, ta cần phải dũng mãnh hăng hái, đừng nên do dự, đừng nên chần chờ, hãy xem tội nhỏ như bị mũi nhọn châm làm thúi thịt, mau mau khoét

vật, sợ tội lớn như bị rắn độc cắn tay, mau mau cắt bỏ, không được trì trễ phút nào. Càng trễ càng nguy, càng mau càng có lợi.

Những người có đủ ba thứ tâm nói trên, dù có tội lỗi đến đâu vẫn cải đổi được như băng sương gặp ánh mặt trời làm sao không tan biến. Nhưng nên biết có những tội lỗi được cải đổi do việc làm thực sự, có những tội lỗi được cải đổi do triết ngộ đạo lý, có những tội lỗi được cải đổi do tận tâm. Công phu không đồng nên hiệu quả cũng khác. Chẳng hạn ngày trước sát sanh nay sẽ răn dè đừng giết, ngày trước nóng giận nay phải răn dè đừng nóng... đó là cách hồi lỗi do việc làm thực sự. Lỗi này chỉ mới là lỗi cưỡng chế bên ngoài, khó lòng sạch tội, vì bệnh căn còn chắt chứa trong lòng, thì tội dù diệt bên Đông lại mọc bên Tây, nên lỗi cải quá này chưa phải là hoàn hảo cứu cánh. Vậy muốn dứt lỗi triệt để, trước khi cưỡng chế sự việc phải thấu rõ đạo lý. Như muốn chừa bỏ tội sát sanh trước hãy rõ lẽ này:

Trời đất vốn hiếu sinh, muôn loài đều tiếc mạng, giết vật để nuôi mình, làm sao yên lòng

được. Vật bị giết đã đành phải chịu cắt xẻ, nếu đau đớn tận xương tủy, ảo não muôn phần, mà ta ăn vào dù béo bở ngon bùi đến đâu hễ nuốt khỏi cổ liền trở thành đồ hôi thối rồi tiêu ma, chỉ bằng rau dưa vẫn no bụng, còn tránh khỏi cái tội sát sanh làm tổn phước mình không ít.

Vả chẳng, phàm là loài huyết khí đều có tính linh tri, đã có tính linh tri thì cùng ta không khác (vật ngã nhất thể). Ví bằng không thực hành nổi những điều chí đức khiến chúng nó kính ta, thân ta, thì cũng chớ nên mỗi ngày sát phạt sinh linh, khiến chúng nó mãi oán ta thù ta đòi kiếp! Người nào đã nghĩ được như thế thì dầu muốn giết vật ăn thịt, cũng thấy thương tâm chẳng ham ăn nữa.

Lại nếu muốn trừ bỏ tật hay nóng giận thì trước hãy suy nghĩ: Người có chỗ hư hỏng không bằng ta là người đáng thương, còn người trái lẽ xâm phạm ta, lỗi ấy thuộc về họ, chớ ta can dự gì mà nổi cơn giận dữ. Huống hồ trong thiên hạ không đáng hào kiệt nào là người nặng tánh tự thị, cũng không bậc học thức nào là người hay oán trách tha nhân, vì họ

biết rõ việc mình làm không thành là bởi đức tu của mình chưa thấu đáo, cho cảm ứng chưa tới nơi, họ luôn luôn phản tỉnh, nên đối với họ dù gặp những điều hủy báng, cũng xem như cơ hội tốt để mà luyện tâm đức, mà luôn luôn hoan hỷ đón nhận không hề phẫn nộ. Khi nghe lời hủy báng mà không phẫn nộ thì dù ngọn lửa bài báng cao ngất trời xanh cũng tự nhiên tắt biến như phóng lửa đốt hư không. Trái lại hề nghe lời dèm chê vội nóng giận thì dù có khôn ngoan xảo biện đến đâu, cũng chỉ như tầm xuân kéo kén, càng kéo lại càng buộc chặt mình. Nóng giận, chẳng những vô ích mà còn gây nên tai hại đến thế.

Ngoài các tính nóng giận còn bao nhiêu tính xấu khác đều có thể suy biết, và hề rõ thấu lẽ này thì tội lỗi nào cũng trừ diệt được.

Thế nào là tội từ tâm cải? Tội lỗi vô vàn đều do tâm tạo, tâm không vọng động thì tội lỗi dựa vào đâu phát sinh? kẻ học thức không cần phải phanh tìm từng bệnh hiếu sắc, hiếu danh, hiếu tài, hiếu nộ, nhưng chỉ cần nhất tâm hành thiện, giữ gìn chánh niệm tự khắc tiêu tan như

vàng thái dương chiếu giữa hư không, mọi thứ ma mị đều bật dấu. Tội lỗi do tâm tạo tất cũng do tâm cải đổi, như muốn chặt cây độc, chỉ chặt ngay gốc nó, chớ cần chi phải tỉa từng nhánh lá nhọc công lâu lắc.

Đại để cách đối trị tâm bệnh hay nhất là giữ lòng cho thanh tịnh. Hễ tâm vừa móng động liền giáo biết, biết tất liền tiêu. Hoặc nó không tiêu, hãy quán xét lý lẽ nói trên để trừ đoạn, nếu cũng không trừ được, thì lại lấy sự đề cầm chỉ. Trước lo tu tâm sau lo khởi công hạnh sự. Như thế mới là lối sửa chữa tội lỗi đặc sách nhất.

Khi phát nguyện cải quá cần phải nhờ thiện hữu đề huề, cầu Hiền Thánh chứng tri. Nhất tâm sám hối ngày đêm không giải đãi, trải qua một thất (bảy ngày), hai thất, cho đến một tháng, ba tháng, tất sẽ có hiệu nghiệm rõ ràng, hoặc tự thấy tâm thần thoải mái, trí tuệ mở mang, hoặc đang trong chỗ phiền toái rồi ren mà gặp đâu thông suốt đó, hoặc gặp oán cừu mà họ bỏ giận làm lành, hoặc mộng thấy khắc nhỏ vật đen, mộng thấy được các bậc Thần,

Thánh, Tiên, Hiền đề huê tiếp dẫn, hoặc mộng thấy bay đi giữa hư không, mộng thấy tràng phan bảo cái đưa rước, tóm lại là gặp được các chuyện tốt lành nhờ lỗi tiêu, tội diệt hiện ra. Tuy nhiên, không được cố chấp lấy đó đề tự cao tự đại, lãng quên bề tiến hóa.

Xưa ông Cừ Bá Ngọc, đang lúc 20 tuổi đã biết xét tội lỗi lúc thiếu thời để lo chữa bỏ, đến lúc 21 tuổi vẫn thấy rõ lỗi trước chưa sạch, đến 22 tuổi lại thấy lúc 21 tuổi còn như kẻ ở trong mộng. Cứ mỗi năm lại mỗi năm, ông không ngớt cải đổi, đến lúc 50 tuổi ông còn thấy gì sai quấy lúc 49 tuổi. Cái lỗi cải quá của người xưa như thế thật đáng phục thay! Chúng ta hiện mang thân phàm tục, tội ác dập dồn, thế mà ít ai xét thấy, đó phải chăng là vì tâm còn thô và mắt bị lừa? Dù thấy không thấy mặc lòng, hễ đã tạo tội ác sâu dày tất không tránh khỏi những điều bất hảo, hoặc tâm thần hôn muội, chưa nhớ đã quên, hoặc thường sinh phiền não dầu không việc gì xúc động, hoặc gặp người quân tử thì hoảng sợ mặt đỏ hồn tiêu, hoặc chẳng ưa nghe lời hay lẽ phải, hoặc giúp người

mà lại bị người oán, hoặc mộng thấy điên đảo, đến nỗi nói cuồng thất chí... đó toàn là các tướng quái nghiệt của tội ác hiện ra, người nào gặp cảnh như thế này cố gắng dũng mãnh cải quá tự tâm, may ra mới khỏi điều mê hoặc.

* * *

3. Chứa đức làm lành

Kinh Dịch nói: Nhà nào chứa lành sẽ có dư phúc. Xưa nhà họ Nhan trước khi muốn gả con gái cho Thúc Lương Ngột đã không quên tra xét công việc chứa đức của Tổ tông nhà ấy để suy xét con cháu về sau chắc chắn hưng xương. Đức Khổng Tử có lời khen vua Thuấn là đại hiếu rằng: Ông Thuấn mà tể Tổ tông thì Tổ tông chứng hưởng, phước để con cháu thì con cháu được trông nhờ.

Ông Thiều sư Dương Vinh người đất Kiên Ninh, nhà đã nhiều đời sống với nghề đưa đồ, có một lần xảy ra cơn mưa lụt nước ngập tràn phá hại dân cư, nhiều người bị trôi theo dòng nước. Trong lúc đó, mọi kẻ khác lo bơi thuyền vớt của, riêng ông cố và ông nội của Thiều sư

lại lo tìm vớt người, chẳng chút để tâm tới tài vật, người chung quanh thấy thế chê là ngu, nhưng từ ngày thân phụ Thiếu sư ra đời, nhà ông dần dần thịnh vượng. Có một Thần nhân gia hình Đạo sĩ đến nói với ông rằng: Tổ phụ nhà người có âm đức, con cháu sẽ nên quý hiển. Quả thật sau sinh Thiếu sư, mới 20 tuổi đã đậu đại khoa, làm quan tới chức tam công, và cả ông cố, ông nội và thân phụ của Thiếu sư đều được phong chức quan lớn. Ai cũng biết dòng dõi nhà này đến nay vẫn phát nhiều người hiền tài xuất chúng.

Ông Dương Tự Trung, người huyện Cần, lúc đầu được làm huyện Lại, giữ lòng nhân hậu, xử đoán công minh, nhân một lần ông gặp quan Tri huyện đánh khảo một tên tù máu tuôn lai láng mà vẫn chưa đã giận. Dương Tự Trung mới quỳ gối khuyên giải, ông Tri huyện trả lời: Những kẻ làm điều vượt pháp trái lẽ thế này, khiến ai không giận được. Dương Tự Trung cúi đầu nói: quan trên đã bỏ rơi pháp luật, khiến dân lý tán lâu ngày rồi, nay giả sử quan huyện xét thấy người kia quả có tội phạm, động lòng

thương xót buồn bã, thế mà xử trị sự còn chưa được công minh, huống lại nổi giận đùng đùng, làm sao công minh được. Nghe câu ấy quan huyện liền dịu lòng thôi giận.

Dương Tự Trung tuy nhà rất nghèo, nhưng ai tặng biếu gì cũng không nhận. Hễ gặp tù nhân thiếu thốn ông thường tìm cách giúp đỡ. Một lần nọ có vài người tù đang đói đến xin, gặp lúc nhà ông thiếu gạo, nếu giúp cho tù thì người nhà phải nhịn đói, còn để cho người nhà ăn thì cảnh tù đói đáng thương, ông mới thương lượng với vợ. Vợ ông hỏi: Các người tù ấy đâu đến? Ông đáp: Từ Hàng Châu đến.

Nhận thấy họ đi xa đói khát, mặt mày xanh xao hốc hác đáng thương, vợ chồng ông liền đem phần gạo của mình nấu cháo cho họ ăn. Về sau hai vợ chồng sinh được hai trai, một tên Thủ Trần, một tên Thủ Chí. Cả hai đều làm quan tới chức Lại bộ tả hữu thị lang. Cháu trưởng làm Hình bộ thị lang, cháu thứ làm chức Liêm hiến tỉnh Tứ Xuyên, toàn là những vị triều thần tên tuổi còn để tiếng đời nay.

Khoảng niên hiệu Chánh Thống đời Minh, có

Đặng Mậu Thất nổi loạn tại tỉnh Phúc Kiến, sĩ dân trong xứ theo rất đông, triều đình cử quan Ngự sử Trương Giai dùng mưu bắt giặc, sau ông này lại ủy quan Bồ chánh họ Tạ làm chức Đô sự tìm giết đảng giặc. Tạ xét trong sổ hễ thấy người nào nghi không thực sự oan phạm, thì âm thầm trao cho một lá cờ nhỏ vải trắng, dặn khi nào quân binh đi đến thì cầm cờ ấy ra trước cửa, đồng thời ra lệnh cho quân lính không ai được giết càn, nhờ đó hàng vạn người sống sót khỏi bị chết oan. Về sau con của Tạ là Thiên, thi đỗ Trạng nguyên, làm Tể tướng, cháu Tạ tên Phi, thi đỗ Thám hoa.

Nhà họ Lâm ở huyện Phổ Điền, nhiều đời trước trong nhà có một là lão ưa làm việc thiện. Bà thường lấy bột gạo làm thành từng vát để bố thí. Hễ ai đến xin là cho, không hề tỏ vẻ buồn chán. Có một vị Đạo nhơn hằng ngày đến xin sáu, bảy vát, bà lão vẫn vui lòng cho, suốt ba năm liền như thế. Vị Đạo nhơn biết bà ta thật có lòng thành, mới bảo rằng: Tôi ăn của bà suốt ba năm, bây giờ biết lấy gì báo đáp, thôi tôi chỉ cho bà biết ở sau phủ bà ở có chỗ đất

tốt, bà hãy dặn con cháu say này đem bà đến đó, chôn, tất con cháu sẽ phát tước lộc lớn. Về sau con cháu y lời dặn chôn bà. Quả thật đời thứ nhất có tới chín người đỗ đạt, và tiếp tục nhiều đời nhà này trở thành một nhà thế kiệt trâm anh, đến đời tại tỉnh Phúc Kiến có câu ca dao: Thiếu mặt người họ Lâm thì bảng vàng không nở.

Tóm lại những điều trên, tuy thi hành với nhiều lỗi, nhưng rốt lại đồng là việc thiện. Những việc thiện này nếu gia tâm xem xét kỹ sẽ thấy có chân có giả, có thẳng có cong, có âm có dương, có thị có phi, có thiên có chánh, có nửa có toàn, có lớn có nhỏ, có khó có dễ. Nếu làm lành mà không thấu đạt lý lẽ này, nhiều khi khổ công nhọc trí, chẳng đem lại lợi ích gì.

Việc lành có chân có giả là thế nào? Xưa có mấy Nho sinh đến hỏi Trưởng lão Trung Phong Hòa thượng rằng: Nhà Phật dạy điều thiện ác báo ứng như bóng theo hình, nhưng tại sao hiện thấy có những người làm lành mà con cháu không phát đạt, còn những người làm ác mà gia đình thịnh vượng, thế Phật nói nhân quả

chẳng có bằng cớ gì xác đáng? Hòa thượng Trung Phong trả lời: Vì phàm tình chưa sạch, chánh nhãn chưa bày, người đời thường nhận lầm thiện ra ác, ác ra thiện, ít ai biết tự trách điều thị phi điên đảo của mình. Mấy Nho sinh nói: Thiện là thiện, ác là ác, làm sao tương phản được? Hòa thượng bảo họ chỉ cho xem ít việc. Một người nói: đánh mắng người là ác, kính trọng người là thiện. Hòa thượng nói: không hẳn như thế. Một người khác nói tiếp: Tham tài vọng phú là ác, liêm khiết thủ thường là thiện. Hòa thượng vẫn nói: Không hẳn như thế. Mấy Nho sinh lần nữa nói đủ tướng trạng thiện ác. Hòa thượng vẫn một mực: Không hẳn như thế. Nhân đó mấy Nho sinh cầu ngài chỉ dạy. Ngài dạy: giúp ích người gọi là thiện, chỉ vì ích mình gọi là ác. Vì giúp ích người cho nên dù có đánh mắng cũng vẫn là thiện, trái lại chỉ vì ích mình nên dù có kính trọng người cũng vẫn là ác. Vì vậy người làm thiện đem lại ích lợi cho người là công, mà công tức là chân, còn vì lợi mình ấy là tư, mà tư tức là giả. Lại việc thiện tự lòng phát ra là chân, tập theo thói cũ là giả, không trước tướng mà làm chân, trước

tướng mà làm giả...

Việc lành có thẳng có cong là thế nào? Thế thường thấy kẻ mềm mỏng lù đừ không khí khái quát cường, ai cũng hoan hỉ cho là người lành, nhưng Thánh nhân lại ưa hạng người có chí khí cao xa, hoặc an phận thủ kỷ, vì hạng này dễ khai hóa, còn hạng trên tuy được mọi người khen tặng, xét kỹ họ chỉ là giặc của nền đạo đức tiến bộ. Thiện ác của người đời tương phản với thiện ác của Thánh nhân như thế, đủ thấy những điều thiện ác thủ xả theo chỗ nhận xét của thế thường làm sao không bị sai lạc! Vậy nên người nào muốn tích tập thiện căn, quyết không thể bằng vào các điều thiện ác bề ngoài mắt thấy tai nghe, nhưng cốt ở chỗ ẩn nhiệm của tâm tư, lo vun bồi gột rửa. Nếu quả thật thuần có lòng cứu người giúp đời ấy là thẳng, còn hễ xen vào mảy may mị thế là cong, thuần một lòng yên người là thẳng, hễ xen chút ghét giận là cong, thuần một lòng kính người là thẳng, còn xen vào ý nghĩ cốt làm đẹp lòng người là cong....

Việc lành có Âm có Dương là thế nào? Phàm

làm việc lành mà người ngoài biết được là dương thiện, làm việc lành mà người ngoài không biết được là âm đức. Âm đức được phúc báo, dương thiện hưởng danh thơm. Nhưng danh thơm thường khi là điều đáng huyý vì xưa nay biết bao nhiêu người vì háo danh thành thử bị danh làm hại, lâm vào cảnh tai họa, ngược lại những người không tội lỗi mà cứ bị thiên hạ chê oan, thì lắm lúc con cháu họ được phát đạt. Cái lẽ âm dương như thế, phải để tâm nhiều mới hiểu hết.

Việc làm có thị có phi là thế nào? Nước Lỗ có lệ hễ người nào bỏ tiền chuộc người nước Lỗ khỏi tay các chư hầu địch thì được lãnh lại số tiền tại quan phủ. Tử Cống giàu có, bỏ tiền ra chuộc được nhiều người song không chịu lãnh lại số tiền vì ông thâm nghĩ mình chỉ làm việc nghĩa mà thôi. Đức Khổng Tử nghe được chê Tử Cống là sai, vì đại phạm bậc Thánh nhân làm gì cũng cốt hy vọng cải tiến thói đời thế tục, giúp cho ai nấy làm theo, chứ không phải cốt để thỏa chí riêng mình. Hiện nay trong nước Lỗ người giàu ít, người nghèo đông, nếu

cho rằng kẻ nào chuộc người rồi còn trở lại lãnh tiền ở quan phủ là không liêm chính, thì chắc từ này không còn mấy ai dám nghĩ tới việc chuộc người khỏi tay địch nữa! Thầy Tử Lộ vớt người bị đắm, được người ta tạ ơn một con trâu. Đức Khổng Tử nghe được mừng rằng: Từ này nước Lỗ sẽ có nhiều người để ý vớt kẻ chết chìm.

Cứ lấy mắt thường tình mà xem, việc Tử Cống không nhận tiền bồi thường là cao quý, Tử Lộ nhận trâu là thấp hèn, nhưng Đức Khổng Tử lại khen Tử Lộ mà chê Tử Cống. Cho biết khi làm lành không nên kể sự trạng trước mắt mà nên kể ảnh hưởng lan truyền sâu xa, không nên kể một thời mà nên kể đến lâu dài, không nên kể một thân mình mà nên kể cả thiên hạ. Những việc đang làm tuy là thiện nhưng nếu lưu tệ tại người thì đó là tội thiện chớ không phải chon thiện, những việc đang làm tuy như bất thiện mà lưu ích giúp người thì nó in tuồng phi thiện mà thật ra là thiện. Cứ thế suy rộng ra những điều nghĩa phi nghĩa, lễ phi lễ, tín phi tín, từ phi từ, đều không ngoài cách thức đó.

Việc lành có thiên có chánh thể nào? Xưa ông Lã Công là người đức độ, cả nước đều kính ngưỡng ông như Thái Sơn Bắc Đẩu, sau khi từ chức Tể tướng về ở quê nhà, một hôm có người say rượu đến mắng ông dữ dội, ông vẫn thản nhiên và bảo người nhà đóng cửa lại, không nên cạnh tranh với kẻ say. Năm sau người ấy vì say phạm tội sát nhân bị bắt bỏ ngục. Lã Công biết được ân hận lắm: Cơ chi năm trước nó đến mắng ta, ta cho nó vài hèo rồi bắt tổng giam quách để trị, chắc nó được tránh khỏi mối đại họa hôm nay. Nhưng lúc đó chỉ nghĩ việc bảo tồn tâm nhân hậu, không ngờ đó là cách dưỡng ác cho nó, nên nổi ngày nay nó mới ra người phạm trọng tội. Đây là một việc chứng tỏ trong tâm lành mà hành sự ra ngoài ác. Lại có khi đem tâm ác mà hành sự ra ngoài lành, như có nhà nọ rất giàu, gặp năm đói khó, đem lúa ra chợ bán, bị dân nghèo cướp ngay giữa chợ, nhà nọ cáo quan, quan bỏ qua không xử, dân nghèo được thế làm già, nhà ấy rình bắt ít tên làm khổ nhục, bấy giờ cả bọn mới chịu yên, nếu không thì đã loạn cả chợ. Cho hay thiện là chánh mà ác là thiện, điều ấy

ai cũng biết, nhưng ít người để ý tới có khi tâm lành mà hành sự lại ác, thì việc lành đó là thiện trong chánh chứ không phải chánh trong chánh, có khi tâm ác mà hành sự lại lành, thì việc lành đó lại là chánh trong thiện chứ không phải thiện trong thiện.

Việc lành có nửa, có toàn là thế nào? Kinh Dịch có câu: không chứa lành không đủ để nên danh, không chứa ác không đủ để diệt thân. Kinh Thi nói: Tội nhà Thương như sâu tiền đầy. Chứa lành chứa ác như chứa vậ vào kho, hễ siêng chứa thì đầy, nhất chứa thì lung, sự đã quá rõ ràng vậy. Xưa có người đàn bà vào Chùa, muốn cúng mà nghèo, chỉ được có hai tiền đem cúng, vị Trú trì thân hành làm lễ kỳ nguyện, sau bà ấy được đưa vào chỗ sang giàu, lại đem vài ngàn lượng vàng vào chùa cúng, lần này vị trú trì sai đồ chúng làm lễ. Bà ta lấy làm ngạc nhiên hỏi: Ngày trước tôi chỉ cúng có hai tiền mà ngài thân hành lễ sám, nay tôi cúng tới đôi ngàn lượng vàng sao ngài lại không thân hành lễ sám cho tôi? Vị trú trì đáp: ngày trước vật tuy đạm bạc mà lòng rất chân thành,

phi lão Tăng lễ sám không đủ để báo đức bà, nay vật tuy hậu song tâm cúng dường không thiết tha bằng trước, nên người thay lão Tăng làm lễ cũng đủ rồi. Ấy, ngàn vàng là nửa là lưng, mà hai tiền là toàn là đầy vậy.

Lại, Tiên Chung Ly khi trao dạy phép luyện đơn cho Lã Tổ có dặn rằng: Khi đơn luyện thành có thể đem chắm trên tiền thì tiền biến ra vàng, giúp cho người nghèo khổ tiêu dùng được. Lã Tổ hỏi: cuối cùng nó có biến mất không? Chung Ly đáp: Sau năm trăm năm nó biến lại tiền như cũ. Lã Tổ nói: như thế thì hại cho người ở đời sau khoảng năm trăm năm, tôi thề không làm điều đó. Chung Ly khen: Pháp tu tiên cần phải chứa đủ ba ngàn công hạnh, nay người nói được câu đó thì ba ngàn công hạnh người đã đủ rồi. Đây lại một cách xét việc lành đầy, lưng, nửa, toàn vậy.

Lại làm lành mà tâm không chấp trước thì mỗi việc đều được viên mãn, trái lại tuy làm suốt đời mà việc lành cũng chỉ có được một nửa. Ví như đem của giúp người mà trong không thấy mình giúp, ngoài không thấy người nhận, trung

gian không thấy vật đem giúp thì được gọi là bố thí tam luân không tịch hay nhất tâm thanh tịnh. Bố thí như vậy, dù một Lon gạo cũng có thể gây vô lượng phước, một đồng bạc có thể tiêu ngàn kiếp tội. Nhược bằng tâm khư khư chấp trước, thời tuy bố thí từng thoi vàng, phước đức cũng chỉ có được một nửa. Đây lại một cách xét việc lành đầy, lưng, nửa, toàn vậy.

Việc lành có lớn có nhỏ là thế nào? Xưa có ông Vệ Trọng Đạt làm quan Hàng Lâm, nhân một hôm mộng thấy Minh Quan bắt về âm phủ, Phủ quan sai lại dịch đem trình hai bản ghi thiện ác, thấy bản ghi ác chất một đồng to, còn bản ghi thiện chỉ bằng chiếc đĩa, nhưng đem cân thì một đồng to lại nhẹ, mà bằng chiếc đĩa lại nặng. Trọng Đạt ngạc nhiên nói: Tôi chưa đầy 40 tuổi, có đâu đã làm nhiều ác đến thế. Minh Quan đáp: một niệm bất chính là ác rồi, không đợi phải hành phạm. Trọng Đạt bèn chỉ cuốn giấy và hỏi: Trong cuốn giấy bằng chiếc đĩa kia ghi gì? Minh Quan đáp: Triều đình hưng đại công làm cái cầu đá ở Tam Sơn,

người đã dám thương sớ can ngăn việc ấy. Cuốn giấy này là bản sớ của người. Trọng Đạt nói: Tôi tuy có sớ can nhưng triều đình bác bỏ, chẳng bổ ích gì thực sự, làm sao nó có hiệu lực thế kia? Minh Quan nói: triều đình không cứ mặc dù, song một niệm lành của người đã làm cho muôn dân cảm mến, giả sử triều đình khi ấy chấp cứ, thời việc tốt của người càng lớn lao hơn nữa. Cho hay hễ chí để vào thiên hạ quốc gia thời việc lành tuy nhỏ mà lớn, nếu chí để vào bản thân thời việc lành tuy nhiều vẫn ít, (việc ác cũng thế).

Việc lành có khó có dễ là thế nào? Tiên Nho thường nói: muốn khắc kỷ phải bắt đầu khó. Đức Khổng Tử khi luận cập điều nhân cũng nói trước phải khó khăn, nghĩa là phải trừ khử tư tâm. Chẳng hạn như ở Giang Tây có Thư Lão Ông làm nghề dạy học, nhân gặp một người nghèo thiếu tiền quan, vợ người ấy sắp bị quan bắt làm tôi tớ, Thư Lão Ông liền bỏ số tiền nhập học của học trò mà ông đã dồn được trong hai năm ra chuộc, nhờ đó vợ chồng người kia khỏi bị ly tán. Trương Lão Ông ở

tỉnh Trục Lệ, nhân gặp một người bị nợ khốn, phải đem cầm vợ con. Lão Ông liền bỏ số tiền mình dồn được trong 10 năm ra chuộc, nhờ đó vợ con người kia được an toàn. Bỏ tiền cứu người như hai trường hợp trên thật là hiếm có, ít ai làm nổi. Những kẻ có tiền tài thế lực, họ làm công đức rất dễ, nhưng dễ mà không chịu làm ấy là người tự bao tự hãm, những kẻ nghèo hèn làm được phước rất khó, khó mà gắng làm ấy mới đáng quý.

Tuy những cơ hội giúp người thì vô kể, song ước tóm đại cương thì mười điều này khả dĩ gọi là lớn: 1. Chung với người làm lành; 2. Giữ tâm ái kính; 3. Giúp người nên tốt; 4. Khuyên người làm lành; 5. Cứu người nguy cấp; 6. Gây dựng lợi lớn; 7. Bỏ của làm phước; 8. Hộ trì Chánh pháp; 9. Kính trọng tôn trưởng; 10. Yêu tiếc sinh vật.

Chung người làm lành là thế nào? Ông Thuần khi chưa làm vua, nhà ở bên đầm Lôi Trạch, nhân thấy những kẻ chài cá trai tráng thì đành chài ở chỗ đầm sâu, nước tụ nhiều cá, còn người già yếu phải chài ở chỗ nước cạn nước

chảy phóng cá, ông Thuần động lòng thương mới cùng họ đi chài. Hễ thấy người nào có tánh tranh giành, ông làm thinh không nói, còn thấy kẻ nào biết tương nhượng thì ông tán dương và bắt chước. Ông làm như thế suốt một năm, sau đó ai nấy đều noi gương ông mà tương nhượng nhau để ai cũng được chài ở chỗ đầm sâu nước tụ. Ôi! Ông Thuần là bậc minh triết, há lại không đủ lời để dạy kẻ khác sao, thế nhưng ông đã không dạy bằng lời mà lại đem thân ra làm để chuyển hóa. Thật là một cử chỉ cao thượng khó khăn vậy. Xem thế, bọn ta ở đời mặt thế cũng chớ nên ý chỗ mình hay mà lấn lướt người, ý điều mình tốt mà làm khó dễ người, ý mình tài năng mà khốn ức người, hãy nên thâm hiểm tài trí, làm như vụng về, thấy tội lỗi người thì bao dung che dấu, một mặt khiến họ cải đổi, một mặt họ hủ ký không dám làm càn. Hoặc thấy ai có điều gì hay, điều gì tốt dù nhỏ dù lớn hãy nên hạ mình bắt chước và tán dương phổ biến. Hằng ngày nói lời gì, làm việc gì chớ nên vị kỷ mà cốt để hay để khéo cho thiên hạ. Được vậy tức là người có độ lượng, công bằng, lây thiên hạ làm mình như vị đại

nhân vậy.

Sao gọi là giữ lòng ái kính? Cứ xem bề ngoài thì khó biết ai là quân tử, ai là tiểu nhân, nhưng nếu xét thấu tâm can thì thiện ác đôi đàng cách tuyệt như đen trắng, thế nên xưa nay thường nói, quân tử sở dĩ khác người là do chỗ tồn tâm. Cái tâm mà người quân tử bảo tồn là cái tâm yêu người kính người, vì người quân tử thường nghĩ rằng dù ở đời có thân, sơ, quý, tiện, có kẻ trí người ngu, người bất tiểu, vạn vật có sai thù mặc lòng, xét kỹ đều là đồng bào, cùng ta nhất thể, làm sao ta không kính yêu họ được. Hễ ái kính mọi người tức là ái kính Hiền Thánh, cảm thông ý chí mọi người tức như cảm thông ý chí Hiền Thánh. Sao vậy? Vì ý chí Thánh Hiền không ngoài muốn cho đời cũng như người đều đạt sở nguyện thân lẫn mạng, nên nếu ta hợp với ý chí Thánh Hiền mà an định cho mọi người tức là ta đã làm việc thay thế Thánh Hiền vậy.

Sao gọi là giúp người nên tốt? Ngọc ở trong đá, nếu không biết mà vát đi thì thành ngói gạch, biết mà dũa mài thì thành khuê chương,

vậy hề thấy ai làm được việc lành, có chí tiến thủ, hãy giúp đỡ khuyên dụ họ mau thành tựu, cố gắng tán trợ duy trì, giải bày hơn thiệt, loại bỏ sàm lãng ký thể nào cho họ nên người tốt đẹp mới thôi. Thế thường người ta hay ghét kẻ khác không giống mình, người ác không ưa người lành, thế mà người ác bao giờ cũng nhiều hơn người lành, nên người lành sống nổi giữa người ác là một điều rất khó. Vả người lành là người hào kiệt thường có ý chí cương trực, không ưa trau chuốt bề ngoài, trong khi đó người đời ít kẻ có kiến thức cao, nên những bậc hào kiệt lắm lúc lại dễ bị chê bai. Vì thế việc lành thường dễ hỏng, người lành thường bị chê, chỉ trừ người có lòng nhân, mắt trí mới dám thẳng thắn khuôn phi người có thiện tâm thiện chí, nên hạng người này cũng được công đức không ít.

Sao gọi là khuyên người làm lành? Đã sinh làm người ai chẳng có lương tâm, nhưng vì đường danh nẻo lợi ở đời d? làm cho vui lầy, vậy khi cư xử cùng nhau hay tìm cách mở lời mê hoặc, khiến được giấc tỉnh giữa chốn đêm

trường, làm cho thanh lương trong vòng phiên
nào. Ông Hàng Dũ nói: dùng lời thì khuyên
người được một đời, làm sách thì khuyên
người được trăm đời. Việc khuyên người làm
lành ở đây đem so với việc cùng người làm
lành ở trên có phần sút kém, song theo bệnh
cho thuốc, theo thời khuyên răn vẫn thấu được
hiệu quả rất nhiều. Nếu khuyên người mà
người không theo, hãy kiểm xét lại trí tuệ và
lời lẽ của mình để lo bồi bổ.

Thế nào là cứu người nguy cấp? Người đời ai
chẳng trải qua những lúc hoạn nạn ngã
nghiêng. Vậy khi gặp ai lâm cảnh ách nạn hãy
xem như chính mình lâm nạn mà lo vội vã cứu
trừ, hoặc lấy lời biện bạch an ủi, hoặc dùng
phương thuốc khôn ngoan giải trừ. Thôi Tiên
sinh có câu: Ân huệ không cần phải đợi lớn
lao mới làm, chỉ cần cứu kịp người lúc cấp nạn
là quý. Đó thật là lời của kẻ có lòng nhân vậy.

Thế nào là gây dựng lợi lớn? Nhỏ thời trong
một làng, lớn thời trong một ấp, một nước, hề
thấy việc có lợi thì lo hưng công, như khai rạch
đào mương, hoặc đắp đê điều phòng vệ, hoặc

xây cầu công tiện cho khách bộ hành, hoặc thí nước cơm giúp kẻ đói khát. Cứ tùy duyên khuyến hóa, hiệp lực hưng tu, chớ nệ hiềm nghi, chớ từ nhọc mệt.

Thế nào là bỏ của làm phước? Trong muôn hạnh của Phật dạy, hạnh bố thí đứng đầu. Bố thí là xả bỏ, đem cho. Kẻ đạt ngộ thì trong xả sáu căn, ngoài xả sáu trần, bất cứ điều gì cũng đều xả được, còn kẻ chưa đạt ngộ trước hãy tập xả thí tài vật. Người đời ai cũng lấy cơm áo nuôi sống, nên tiền tài cơm áo là điều tối trọng. Ai xả được tiền tài cơm áo thì bên trong sẽ phá được lòng xan lẫn, bên ngoài cứu được kẻ lâm nguy. Lúc đầu tuy làm miễn cưỡng, nhưng lúc sau thành thói tự nhiên, và kết quả sẽ dĩ sạch tính vị kỷ, phát hết tâm chấp lẫn keo rít sâu dày.

Thế nào là hộ trí Chánh pháp? Pháp là con mắt của muôn loại hàm linh. Pháp có chánh có tà, thiếu chánh pháp không thể nào tiến hóa cùng trời đất, dinh dưỡng thành muôn loài, thoát ly ngoài triền phược, và an bài thế gian, đạt tới xuất thế. Thế nên thấy chùa miếu kinh sách

Thánh Hiền, hãy đem lòng kính trọng tô bồi, và trên hết là phát tâm hoằng dương chánh pháp, báo bổ Phật ân, là điều càng nên cố gắng.

Thế nào là kính trọng Tông trưởng? Ngoài Ông, Bà, Cha, Mẹ, Anh, Chị, phàm gặp người tuổi nhiều, đức lớn, vị cao, kiến thức rộng đều nên để ý kính nhường. Ở nhà thì thờ cha kính mẹ với niềm thân ái nhu hòa, ra ngoài thì bất luận làm việc gì, chớ nghĩ không ai biết mà làm càn, khi đối xử người nào, chớ nghĩ chẳng ai hay mà uy hiếp. Ai để ý một chút, tất thấy xưa nay những kẻ trung hiếu, bao giờ con cháu họ cũng được xương hưng, thành người trung hiếu.

Thế nào là yêu tiếc sinh mạng? Người sở dĩ là người chỉ bởi có tâm trắc ẩn. Người cầu nhân chính là cầu cái tâm đó, người chưa đức cũng chính là chưa cái tâm đó. Sách Châu Lễ có câu: Tháng giêng tế lễ không dùng con nái làm vật hy sinh (con nái là con vật mẹ đang nuôi con). Thầy Mạnh Tử nói: Người quân tử xa chốn bếp núc, sở dĩ để bảo toàn tâm trắc ẩn. Vì thế các bậc Tiên Hiền thường kiêng kỵ bốn thứ thịt

không ăn: nghe tiếng kêu con vật bị giết không ăn, thấy con vật bị giết không ăn, vật mình nuôi dưỡng không lớn không ăn, vật chỉ vì mình mà bị giết thịt không ăn. Kẻ thức giả hiền nhân ngày nay nếu chưa thể đoạn tuyệt nghiệp ăn thịt, hãy gắng tập theo các điều này. Cứ như thế lần tăng trưởng từ tâm, chẳng những việc sát sanh nên kiêng kỵ đã đành, đến việc nấu tầm lấy tơ, bới đất sát trùng cũng toàn là việc vì cơm áo nuôi mình mà giết lây loài vật. Cho đến đề ý đề phòng khi dơ tay cất chân để khỏi giết lầm vô số động vật. Cổ Thi có câu: thương chuột thương đề cơm, thương nga chẳng thấp đèn (Ái thử thương lưu phạn, lân nga bất điểm đăng). Đó há không phải những cử chỉ biểu lộ lòng nhân ư?

Việc lành có vô cùng tận không thể kể hết, nhưng do mười việc trên đây suy rộng ra, muôn đức đều bao quát trong đó.

* * *

4. Đức khiêm hư

Kinh Dịch có câu: Thiên đạo thường làm khuy

tôn chỗ dinh kiêu mà ích bồi nơi khiêm hư, địa đạo làm biến cải chỗ dinh kiêu mà lưu nhận nơi khiêm hư, quý thân thường làm hại trừ chỗ dinh kiêu mà tăng phúc nơi khiêm hư, nhân đạo thường chán ghét chỗ dinh kiêu mà ưa chinh nơi khiêm hư. Thế nên trong một quả Khiêm mà sáu hào đều tốt. Kinh Thư nói: người tự kiêu tự mãn thường bị nạn, kẻ khiêm nhượng hư tâm thường đắc ích. Tôi từng cùng bạn bè nghiệm thử, thường thấy kẻ hàn sĩ khi sắp hiển đạt, bao giờ cũng có một lúc đức khiêm tôn hiện trên nét mặt.

Khoa thi năm Tân mùi, tôi cùng mười người bạn ở huyện Gia Thiện đi thi, trong đó có anh Đinh Kính Vũ, người tuy trẻ mà rất có tính khiêm nhượng hư tâm. Tôi nói với anh Phí Cẩm Pha, thế nào khoa này anh Đinh Kính Vũ cũng đỗ. Anh Phí gạn lại: làm sao biết? Tôi đáp: chỉ người có đức khiêm hư mới được phước. Anh thử xem trong bọn mười người chúng ta có ai có tính khiêm nhượng bằng anh Đinh Kính Vũ đâu? Có ai bị chơi chọc mà không đối trả, bị chê bai mà không biện bạch

như anh Đinh Kính Vũ đâu? Người có đức nét như thế, thế nào cũng được trời đất hộ độ, làm sao không phát được. Quả nhiên lúc treo bảng thấy có tên anh Đinh đậu cao!

Năm Đinh Sửu tôi ở chung với anh Bằng Dữ Chi tại Kinh đô, bỗng thấy anh có phong độ khiêm tốn hư tâm khác hẳn tính tình hồi nhỏ. Bạn anh ta, ông Lý Tế Nham, là người cương trực mà thành thực, thường thẳng thắn chỉ lỗi anh ngay mặt, nhưng lúc nào cũng thấy anh bình tĩnh nghe theo chẳng hề thốt một lời cãi cọ. thấy vậy tôi nói thầm phước có phước hiện ra sau họa có họa phát ra trước, anh này quả có hư tâm khiêm tốn như thế, anh chắc chắn gặp được điều hay, thế nào anh ta cũng đậu kỳ này. Sau quả thật đúng như lời tôi dự đoán.

Ông Trương Úy Nham người huyện Giang Âm, học rộng văn hay, có nhiều tiếng tăm trong văn giới. Năm Giáp Ngọ ông đến thi Hương tại Nam Kinh, nhân ở lại một ngôi chùa. Khi treo bảng thấy không có tên mình, mới nổi nóng mắng nhiếc giám khảo là đồ lừa mắt chẳng trông thấy văn mình. Một vị Đạo

nhân gần bên nghe thấy mỉm cười, Trương giận luôn vị Đạo nhân.

Vị Đạo nhân nói: Văn của tướng công chắc không hay lắm.

Trương càng giận, nộ rằng: Ông không thấy văn tôi, sao biết văn tôi không hay.

Vị Đạo nhân nói: Tôi từng nghe kẻ làm văn quý hồ tâm khí bình hòa, nay thấy tướng công nóng giận mắng nhiếc lung tung, không có chút chí hòa khí thì văn hay vào đâu được.

Trương bỗng đổi giận, tỏ lòng kính phục và xin chỉ giáo.

Đạo nhân nói: thi hỏng hay đậu là do mạng. Mạng không đậu thì dù văn hay cũng vô ích, vậy ông cần để ý chuyển biến mạng mình.

Trương nói: đã là mạng thì làm sao chuyển biến được?

Đạo nhân nói: tạo mạng do nghiệp xưa, lập mạng do nghiệp nay, nếu ông gắng làm việc thiện, dồn chứa âm đức, thì có phước gì mà không cầu được.

Trương nói: Tôi chỉ là một tên bần sĩ, làm sao làm được sự này.

Đạo nhân nói: việc lành, âm đức đều do tâm tạo, thường bảo tồn tâm đó thời công đức vô lượng. Ngay như đức tính khiêm hư đâu phải mất tiền mới làm được, thế mà ông không biết tự tỉnh để mà làm, lại giận trách quan trường dốt nát, phải chăng đó chỉ là tự ông không muốn làm chớ không phải không thể làm?

Từ đó Trương để ý kiểm chế kiêu khí, ngày ngày tu nhân bồi đức. Năm Đinh dậu, Trương mộng thấy đi đến một căn phòng cao lớn, gặp được một bảng ký lục chuyện thi, thấy ở giữa có nhiều hàng bỏ trống không tên. Một người đứng bên nói: đây là bảng ghi chép khoa thi năm nay. Trương hỏi: sao bỏ trống nhiều chỗ không tên? Người ấy đáp: về việc thi cử cứ ba năm xét một lần, hễ người nào chứa nhiều công đức, thì mới có tên vào đó. Chỗ bỏ trống trong bảng ký lục này là tại trước kia người có công đức đáng đậu, sau vi phạm tội ác mà tên bị xóa đi. Cuối cùng lại thấy một dòng chữ rằng: người ba năm lại đây giữ thân cẩn thận,

tên người có thể được điền vào bảng này, hy vọng người cố gắng. Quả nhiên khoa ấy, Trương được đậu thứ 105 trên bảng vàng.

Lời xưa nói: Người có chí ở công danh tất được công danh, người có chí ở giàu sang tất được giàu sang. Người có chí như cây có gốc. Khi đã lập chí phải thường nên tập tính khiêm hư, dè chừng mọi điều hành động, được như thế tự nhiên cảm động đất trời mà phúc đức đầy đủ nơi ta vậy.

THIÊN SƯ LIỄU QUÁN, CHÙA THIỀN TÔN - HUẾ

Nước ta từ sau ngày Doãn Quốc Công Nguyễn Hoàng (1558 - 1613) vào trấn thủ đất Thuận Quảng, dần dần biến thành một vùng cai trị riêng cắt đứt liên hệ với vua Lê ở miền Bắc, lấy sông Danh làm ranh giới chia cắt Việt Nam thành hai mà sử gọi là Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Tuy nhiên, chế độ cầm quyền dù có khác nhau

mà lòng dân vẫn là một. Dân Đàng Trong hay dân Đàng ngoài vẫn coi nước Việt Nam là một, phong tục tập quán, văn hóa, tín ngưỡng vẫn giống nhau. Dân Đàng Ngoài tin Phật giáo, dân Đàng Trong cũng tin Phật giáo, mặc dù Phật giáo lúc này đã suy vi rất nhiều so với Phật giáo thời Lý Trần. Song do có lòng tin đó, mà Đàng Trong hay Đàng Ngoài vẫn có các vị Thiền sư kể cả các vị Thiền sư Trung Quốc qua tiếp tục truyền bá đạo Thiền thuộc phái Lâm Tế và Tào Động.

Gặp lúc ở Tàu nhà Mãn Thanh lên thay nhà Minh, những Tăng sĩ Tàu không thần phục nhà Thanh mới bỏ sang Việt Nam. Người vào đất Bắc như Chuyết Công Hòa thượng, Minh Lương Hòa thượng, người vào đất Nam như Tế Viên Hòa thượng, Giác Phong Lão tổ, Thọ Tôn Nguyên Thiệu, Minh Hoằng Tử Dung, Thạch Liêm Đại Sán v.v... sang ở vùng Thuận Hóa và Bình Định. Trong khoảng thời gian này, ở Đàng Trong có một vị Thiền sư Việt Nam, đạo đức cao siêu, tâm quang sáng rực, được tôn làm Tổ, đó là Hòa thượng Liễu Quán mà cuộc

đời của Ngài thật là một tấm gương tốt chói lọi của một trong những vị Sư thông thái nhất xứ này.

Tổ Liễu Quán mở pháp môn ở núi Thiên Thai thuộc Thuận Hóa. Ngài đặt bài kệ: "Thật Tế Đại Đạo, Tánh Hải Thanh Trừng v.v..." để làm pháp hệ truyền thừa mãi đến nay vẫn còn tiếp nối. Hầu hết các chùa ở vùng Trung và Nam Việt đều thuộc phái Thiên Lâm Tế này, trong khi việc truyền bá của các vị Thiền sư Trung Quốc không mấy rộng rãi và liên tục cho bằng. Tổ Liễu Quán thật đã có một vị trí sáng chói trong lịch sử Phật giáo cuối đời Hậu Lê. Vậy ở đây ta hãy tìm hiểu rõ hơn về ngài.

Ở khoảng ba cây số về phía Nam đàn Nam giao có một ngôi tháp đến nay còn được giữ gìn hoàn hảo đẹp đẽ ở trên một thửa đất có tường thành bao quanh, có tam cấp và hồ sen. Đó là ngôi tháp của Tổ Liễu Quán. Có thể nói đây là ngôi tháp hùng vĩ, cổ kính, uy nghiêm nhất từ xưa còn lại ở miền Trung và Nam Việt.

Khuôn viên tháp gồm có kiến trúc Pháp tường

thành, nền hồ vôi, rộng vào khoảng 70 mét vuông, nếu kể toàn diện tích đất chung quanh thì có thể gần một héc-ta, trong đó có phần trồng thông và xoài.

Tháp có hai lớp tường thành bằng đá bao quanh. Lớp trong hình bát giác cao độ 0m60 ở gần tháp. Lớp ngoài hình tứ giác cao độ 1m80, dày 1m. trước tháp có tam cấp danh dự ngang 4 mét gồm 10 bậc. Ở ngoài nhìn trên cổng tường vào tháp có biển đề chữ: "Đàm hoa lạc khứ hữu du hương" (Hoa Đàm rụng hương thơm vẫn còn). Hai bên có hai câu đối: "Bửu đạt trường minh bất đoạn môn tiên lưu lục thủy; Pháp thân độc lộ y nhiên tạo lý khán thanh sơn" (Tiếng linh báu ngân dài cùng dòng nước lục trước cửa chảy hoài không dứt; Pháp thân lộ y nhiên bất động ngắm núi xanh).

Phía trong tường thành là ngôi tháp dựng ở chính giữa, hình bát giác hồ vôi, cao 7 tầng độ 6 mét, mặt trước có bia đá áp sát vào và mang các dòng chữ: bên trên: "Vô lượng quang", dòng giữa bia: "Sắc tú Chánh giác Viên ngộ Liễu Quán lão Hòa thượng chi tháp". Hai bên

có hai câu đối: "Bồ đề át chân phong gia kế thuật; Tân lương mỹ hóa quốc bao sùng" (Chân phong của phép Thiền đánh hết được ngài kế thừa truyền thuật; Đức hòa tốt đẹp của bậc Thầy hướng đạo được cả nước khen ngợi tôn sùng).

Áp sát mặt trong tường thành bên trái của tháp có tấm bi đá sa thạch cao 1m, rộng 0m60, văn bia gồm gần 1.500 chữ Hán, do người cháu trong đạo của Tổ Liễu Quán, bấy giờ đang làm Sư ở chùa Tang Liên bên Trung Quốc soạn và dựng năm thứ 9 niên hiệu Cảnh Hưng (1748, vua Lê Hiển Tông), đúng 6 năm sau ngày Tổ Liễu Quán viên tịch.

Chính nội dung tấm bia này là một tài liệu đầy đủ nhất còn lại cho ta biết rõ công hạnh tu chứng và hóa đạo của Tổ Liễu Quán.

Dưới đây là bản dịch các điểm chính tấm bia ấy: "Đặc điểm căn bản của Phật giáo chúng ta là gì? - Theo Phật giáo, con người không phải từ cửa tử sanh ra, cũng phải chết đi là đi vào cửa tử. Thế nên người xưa sống trong rừng sâu

hang động, chỉ ăn ngủ sơ sài, chẳng có gì quan trọng đáng lo nghĩ hơn là vấn đề sống và chết.

Tìm được một người chấp nhận hy sinh cho đạo pháp, nhất là lúc Phật giáo đang suy đồi như Hòa thượng Liễu Quán của chúng ta thật là điều hy hữu.

Ngài Quán làng Bạc Mã, huyện Đồng xuân phủ Phú Yên, họ Lê, pháp danh Thiết Diệu, hiệu Liễu Quán. Tu học từ thuở nhỏ, ngài tỏ ra thông minh khí tiết hơn các bạn đồng học. Mất mẹ năm lên sáu, theo ý nguyện của ngài, thân phụ ngài đã gởi ngài đến chùa Hội Tôn thụ giáo với Tế Viên Hòa thượng. Bảy năm sau Tế Viên Hòa thượng tịch, Ngài ra Huế vào chùa Hàm Long (tức chùa Bảo Quốc ngày nay) thụ học với Giác Phong lão tổ.

Năm Tân tị (1691), sau khi xuống tóc được một năm, ngài được gọi về làng cũ để giúp đỡ phụ thân trong lúc già yếu. Nhà nghèo ngài phải đi hái củi bán lấy tiền lo thuốc thang. Bốn năm sau phụ thân qua đời vào năm Ất hợi (1695) ngài lại trở ra Huế chính thức thụ giới

Sa-di với Thạch Liêm Đại Sán Hòa thượng.
Năm Đinh sửu (1697) ngài tiếp tục thụ giới Cụ
túc với Từ Lâm lão Hòa thượng.

Năm Kỷ mao (1699) ngài đi khắp Tông Lâm
thăm viếng nhiều chùa để học hỏi đạo lý, và
quyết định hiến thân cho đời sống đạo, chẳng
quản đạm bạc gian lao. Từ đó ngài tinh chuyên
tu tập.

Năm Nhâm ngọ (1702) ngài đến Long Sơn đầu
sư với Tử Dung Hòa thượng (người sáng lập
Ấn Tôn Từ Đàm hiện nay), một vị Hòa thượng
có tiếng thông thái khéo dạy người niệm Phật
tham Thiền của thời này.

Trước khi chấp nhận ngài làm học trò, Hòa
thượng Tử Dung đã thử nhiều lần và bắt ngài
giải thích câu sau đây: "Muôn pháp quy về
một, một về đâu?". Ngài đã tìm kiếm 8, 9 năm
không ra câu giải đáp và đã thất vọng.

Một hôm nhân đọc Truyền Đăng Lục, ngài gặp
câu: "Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ" (Chỉ
vật truyền tâm, chỗ mà người ngoại cuộc
không hiểu được), bỗng nhiên ngài thấy đã tìm

ra câu giải đáp mà thầy mình đã đặt ra, nhưng vì đường xá xa cách, không thể đến trình chỗ ngộ với thầy ngay được.

Năm Mậu tý (1708) ngài đến Long Sơn (Huế) để đệ trình kết quả với câu: "Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xứ". Hòa thượng Tử Dung lại dạy câu: "Đứng ở mé bờ cao vút buông tay, tự mình chịu lấy, chết rồi sống lại, bấy giờ không ai có thể dối người" (Huyền nhai tán thủ, tự khẳng thừa đương, tuyệt hậu tái tô, khi quân bất đắc). Ngài vỗ tay cười lớn tiếng. Hòa thượng nói: "Không phải vậy đâu". Ngài liền đọc: "Xứng chùy nguyên thị thiết". (Cái dùi nguyên là sắt). Hòa thượng đáp: "Cũng không phải vậy đâu".

Hôm sau Hòa thượng lại tiếp tục thử ngài bằng câu: "Công án ngày qua chưa giải đáp xong, hãy nói lại xem?". ngài liền đọc hai câu: Sớm biết đèn là lửa, cơm chín đã lâu rồi. Hòa thượng tán thán.

Năm Nhâm thìn (1712) khi Hòa thượng Tử Dung vào Quảng Nam để làm lễ Toàn Viện (?)

ngài Liễu Quán trình Hòa thượng bài kệ dục Phật (tắm Phật). Xem bài kệ, Hòa thượng đặt cho ngài câu hỏi sau đây: "Tổ Tổ truyền cho nhau, Phật Phật trao cho nhau, chưa rõ truyền trao cái gì ấy?". Ngài Liễu Quán đáp: "Măng đá mọc chồi dài một trượng, phủ phát lông rùa nặng ba cân". Hòa thượng Tử Dung tiếp hỏi: "Thuyền trượt trên núi cao, ngựa chạy dưới đáy biển" nghĩa là gì? Ngài đáp: "Trâu đất gãy sừng rồng thâu đêm, đàn cầm không giây gảy suốt ngày".

Rồi ngài chép lại tất cả những câu đối đáp trình ngay lên Hòa thượng Tử Dung và được Hòa thượng hoàn toàn thừa nhận.

Ngài là người có trí thông minh phi thường, chí nguyện siêu việt.

Năm Nhâm dân (1722) ngài về trụ ở Tổ đình Thiền Tôn - Huế. Trong các năm Quý sửu. Giáp dần, Ất mao (1733, 1734, 1735) ngài mở bốn đại giới đàn theo lời thỉnh cầu của các hàng cư sĩ, xuất gia và các quan viên hộ pháp. Năm Canh thân (1740) sau khi truyền giới đàn

Long Hoa, ngài trở lại tổ đình.

Đương thời Hiếu Minh vương Nguyễn Phúc Chu cảm phục đạo đức và danh tiếng của ngài, triệu ngài vào cung, nhưng ngài muốn giữ sự tự tại ở chốn lâm tuyền nên đã từ tạ lời thỉnh mà không đến.

Mùa xuân năm Nhâm tuất (1742) ngài lại mở giới đàn tại chùa Viên Thông. Vào cuối thu, tháng 9 năm ấy (tháng 10 năm 1742) ngài lâm bệnh nhưng không có dấu hiệu gì trầm trọng. Tháng 10 năm ấy, ngài họp các đệ tử nói: "Tôi sẽ ra đi, sứ mạng của tôi ở đời này đã xong". Các đệ tử khóc òa. Ngài khuyên bảo: "Tại sao các vị khóc? Chư Phật còn nhập Niết-bàn. Tôi cũng vậy, tôi đến đi rõ ràng, về có nơi chốn. Xin đừng buồn rầu, hãy cố gắng tinh tấn hơn lên".

Tháng 11 âm lịch năm ấy, mấy ngày trước khi mất, ngài ngồi dậy tự tay viết bốn câu:

*"Ngoài bảy mươi năm trong thế giới
Không không sắc sắc thấy dung
thông*

*Ngày nay nguyện mãi về nơi cũ
Nào phải ân cần hỏi tổ tông".*

Viết xong, ngài bảo các đệ tử: "Các vị xem này, tôi đến với cõi đời này giản dị biết bao nhiêu. Tôi sẽ ra đi trọn vẹn. Mai sau các vị hãy áp dụng thực hành Thánh hạnh. Xin hãy cố gắng chớ quên lời dạy bảo của tôi".

Ngày 22 tháng 11 năm Nhâm tuất (tháng 12 năm 1742) sau khi dùng trà, hành lễ buổi sáng, ngài hỏi đệ tử mấy giờ. Các đệ tử đáp bây giờ là giờ mùi (khoảng 1 đến 3 giờ chiều), ngài thở hơi cuối cùng.

Chúa Minh vương Nguyễn Phúc Chu ban thụ hiệu là Chánh Giác Viên Ngộ Hòa thượng để khắc bia.

Di thể được chuyển mai táng ngày 19 tháng 2 năm Quý Hợi (1743) ở ngôi tháp mới nằm phía Nam núi Thiên Thai, trên thềm đất làng An Cựu, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên (cũ).

Ngài Liễu Quán sinh giờ Thìn (khoảng 7 đến 9 giờ sáng) ngày 13 tháng 11 năm Đinh vị

(1667), viên tịch ngày 22 tháng 11 năm Nhâm tuất, niên hiệu Cảnh Hưng thứ III (1742), 43 tuổi hạ, 76 tuổi đời, độ 49 đệ tử xuất gia danh tiếng và rất đông đệ tử tại gia.

Người thế tục cho rằng thế gian có sanh tử khứ lai, nhưng đối với Ngài Liễu Quán thì không như vậy. Thương kính Ngài, vị Thiền sư khả kính của chúng ta không còn nữa, Ngài đã nhập Niết-bàn. Vậy không phải nói gì cho Ngài nữa, nhưng những công nghiệp phục vụ đạo pháp của Ngài được ghi lại đây là để làm tỏ rạng đạo giáo cho tương lai chúng ta.

Xin thú nhận rằng, nhân duyên nhập đạo, sự nghiệp truyền đăng của ngài quá đặc biệt lớn lao, tôi không sao rõ hết được, nên nơi đây chỉ thuật lại được đôi phần, như kẻ mù sờ voi vậy.

Pháp hiệu Thiện Kế kính soạn.

(Sur Thiện Kế sau về Trung Quốc và mất luôn bên ấy).

Hiện nay cách phía sau tháp độ 800 mét có chùa Thiền Tôn do Ngài sáng lập và các đệ tử tiếp tục thừa kế trùng tu còn được đẹp đẽ

khang trang, trong đó có quả đại hồng chung
đúc năm Cảnh Hưng thứ 8 (1747) là di vật quý
nhất.

15.11.1986